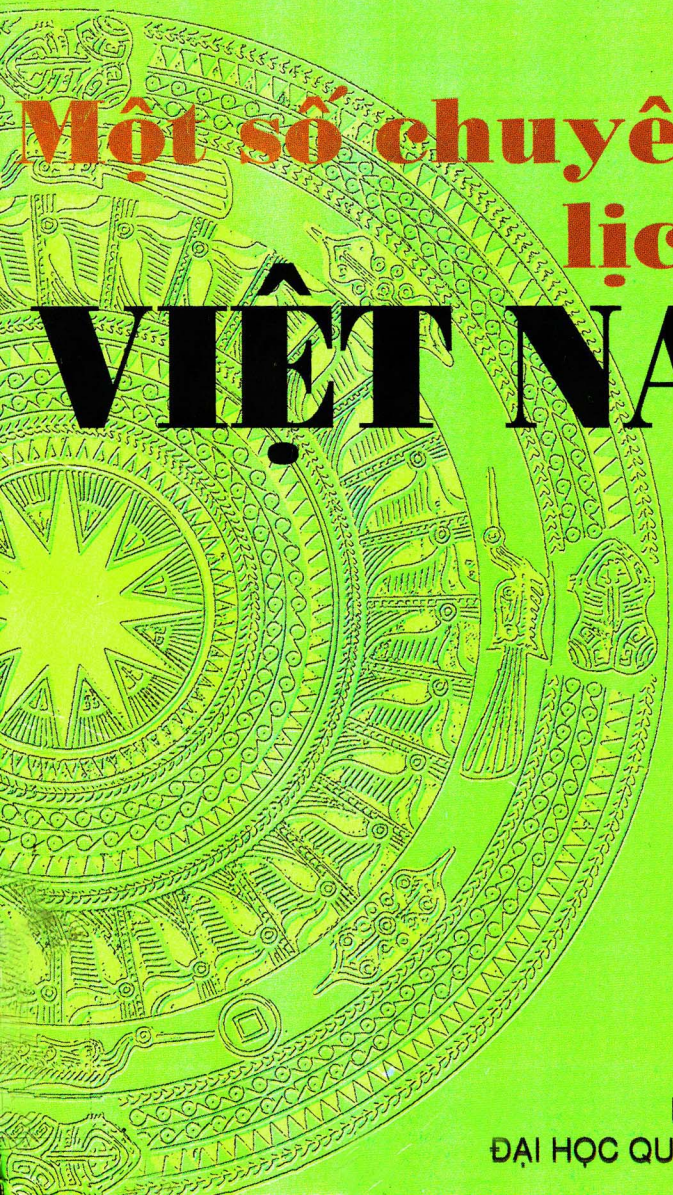
TRẦN BÁ ĐỆ (chủ biên)

Một số chuyên đề lịch sử VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

P3(2)0
M458S

TRẦN BÁ ĐỆ (*Chủ biên*)
NGUYỄN CẢNH MINH - ĐÀO TỐ UYÊN - NGUYỄN NGỌC CƠ
NGUYỄN TRỌNG VĂN - NGUYỄN XUÂN MINH
HOÀNG NGỌC LA - LÊ CUNG

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ
LỊCH SỬ VIỆT NAM

THƯ VIỆN KHXH & NV
TP. HỒ CHÍ MINH
Số: Va 10622
Ngày vào sổ:

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2002

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: NGUYỄN VĂN THỎA
Tổng biên tập: NGUYỄN THIỆN GIÁP

Biên tập và sửa bản in: TRƯƠNG VŨ XƯƠNG
PHẠM NGỌC TRÂM

Trình bày bìa: NGOC ANH

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ LỊCH SỬ VIỆT NAM
Mã số: 02.01.ĐL 2002 - 171. 2002
In 1000 cuốn tại số 2 Phạm Ngũ Lão. XN in 15
Số xuất bản: 454/171/ CXB. Số trích ngang 44 KH/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2002.

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU 6

Chuyên đề một

LỊCH SỬ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

MỞ ĐẦU 7

I. Hệ thống hành chính quốc gia buổi đầu độc lập (thế kỷ X) 12

II. Hệ thống hành chính quốc gia thời Lý - Trần (thế kỷ XI-XIV) 18

III. Hệ thống hành chính quốc gia thời Lê Sơ 32

IV. Một vài nét về hệ thống hành chính quốc gia ở các thế kỷ XVI-XVIII 41

V. Hệ thống hành chính quốc gia thời Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX) 46

KẾT LUẬN 59

Chuyên đề hai

NHỮNG CUỘC CẢI CÁCH TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI (TỪ THẾ KỶ X ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)

I. Cuộc cải cách của Khúc Hạo 61

II. Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly 68

III. Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông 85

IV. Cuộc cải cách của Quang Trung 107

V. Cuộc cải cách của Minh Mạng 116

Chuyên đề ba
TƯ TƯỞNG CANH TÂN Ở VIỆT NAM
CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

ĐẶT VẤN ĐỀ 134

I. Tư tưởng canh tân đất nước ở nửa sau thế kỷ XIX: tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ 135

II. Tư tưởng canh tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX 158

KẾT LUẬN 179

Chuyên đề bốn
TƯ TƯỞNG DÂN CHỦ TƯ SẢN Ở VIỆT NAM
ĐẦU THẾ KỶ XX

ĐẶT VẤN ĐỀ 182

I. Nguyên nhân phát sinh trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản ở Việt Nam 183

II. Tư tưởng dân chủ tư sản ở Việt Nam đầu thế kỷ XX 200

III. Một số vấn đề về biện pháp cứu nước trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX 209

KẾT LUẬN 220

Chuyên đề năm
CĂN CỨ ĐỊA VIỆT BẮC TRONG CUỘC VẬN ĐỘNG
GIẢI PHÓNG DÂN TỘC (1940-1945)

I. Cơ sở lý luận, thực tiễn và những điều kiện cụ thể để Đảng ta đặt vấn đề xây dựng căn cứ địa cách mạng ở Việt Bắc 224

II. Từ chủ trương khởi nghĩa vũ trang đến hoạt động tổ chức, xây dựng căn cứ địa cách mạng ở Việt Bắc (1940-1945) 233

III. Khu giải phóng, vai trò và tác dụng của căn cứ địa Việt Bắc đối với thắng lợi Cách mạng tháng Tám 1945. 250

Chuyên đề sáu

AN TOÀN KHU (ATK) TRUNG ƯƠNG Ở VIỆT BẮC TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945-1954)

I. Quá trình hình thành ATK Trung ương trong căn cứ địa Việt Bắc 267

II. Xây dựng và bảo vệ ATK Trung ương trong căn cứ địa Việt Bắc 275

III. Đặc điểm và vai trò lịch sử của ATK Trung ương đối với sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc 301

Chuyên đề bảy

PHONG TRÀO SINH VIÊN, HỌC SINH CÁC ĐÔ THỊ MIỀN NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1954-1975)

I. Phong trào sinh viên, học sinh miền Nam đấu tranh chống Mỹ và chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm (1954-1963) 310

II. Phong trào sinh viên, học sinh từ sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ (1-11-1963) đến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 327

III. Phong trào sinh viên, học sinh từ sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 đến đại thắng mùa Xuân 1975 350

Chuyên đề tám

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

ĐẶT VẤN ĐỀ 366

I. Quá khứ của chủ nghĩa xã hội trên thế giới và ở Việt Nam 368

II. Nhận thức lại chủ nghĩa xã hội – con đường phát triển lịch sử dân tộc 382

III. Mấy vấn đề về đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội 391

KẾT LUẬN 402

LỜI NÓI ĐẦU

"Một số chuyên đề Lịch sử Việt Nam" là tuyển tập các bài giảng chuyên đề của một số Phó Giáo sư, Tiến sĩ Lịch sử các trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Đại học Sư phạm Huế, Đại học Sư phạm Vinh.

Hệ thống các chuyên đề (gồm 8 chuyên đề) đề cập đến một số nội dung cơ bản và chuyên sâu của Lịch sử Việt Nam thời Trung đại, Cận – Hiện đại.

Đây là những bài giảng đã giang dạy trong một sô năm trước đó, hoặc là những bài viết được biên soạn từ luận án Tiến sĩ Lịch sử dùng làm chuyên đề ở đại học tới đây.

Xuất bản sách *"Một số chuyên đề Lịch sử Việt Nam"*, tập thể tác giả nhằm giúp sinh viên Cao đẳng và Đại học cùng các học viên Cao học và Nghiên cứu sinh chuyên ngành Lịch sử Việt Nam các trường Cao đẳng và Đại học Sư phạm trong cả nước dùng làm tài liệu học tập, nghiên cứu. Sách còn là tài liệu bồi dưỡng cho giáo viên lịch sử Phổ thông Cơ sở, Phổ thông Trung học và tài liệu tham khảo cho đông đảo bạn đọc ham mê lịch sử.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, sách không tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, ngày 2/9/2001.

Các tác giả

Chuyên đề một

LỊCH SỬ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

TS Đào Tố Uyên

(Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

MỞ ĐẦU

Dân tộc Việt Nam có một lịch sử lâu đời và một truyền thống tốt đẹp. Lịch sử lâu đời đó do chính những con người Việt Nam đã xây dựng và tạo nên những truyền thống và quá khứ hào hùng, vẻ vang của dân tộc. Từ trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, nhân dân Việt Nam đã tạo nên ý thức dân tộc, ý chí kiên trung, tinh thần yêu nước nồng nàn và lòng dũng cảm tuyệt vời để xây dựng nên những giá trị tinh thần cơ bản, góp phần quan trọng làm nên sự nghiệp cách mạng, bảo vệ Tổ quốc, chống các thế lực đế quốc xâm lược, thống nhất đất nước. Công lao to lớn đó của cha ông và tổ tiên chúng ta qua mấy ngàn năm lịch sử là rất đáng tự hào và để giáo dục cho các thế hệ mai sau, nhất là trong công cuộc xây dựng đất nước ở thời kỳ hiện tại.

Tuy nhiên khi nói đến đất nước, đến dân tộc, Tổ quốc tức là chúng ta muốn nói đến một khối cộng đồng người cùng sống trên cùng một lãnh thổ có tiếng nói chung, một nền kinh tế thống nhất và đương nhiên là dưới sự quản lý của một nhà nước thống nhất. Thực ra lịch sử lâu đời của một

dân tộc cũng là lịch sử lâu đời của công cuộc xây dựng nhà nước, xây dựng hệ thống hành chính quản lý đất nước.

Do điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội đặc biệt của Việt Nam, dựng nước và giữ nước luôn luôn gắn liền với nhau, nó như sợi chỉ đỏ xuyên suốt chiều dài của lịch sử dân tộc. Chính yếu tố này đã chi phối đến cả lớp người cầm quyền. Vì vậy ở mỗi giai đoạn lịch sử, tầng lớp thống trị của mỗi triều đại, mỗi thời kỳ không chỉ lo xây dựng bộ máy nhà nước, củng cố nền hành chính quốc gia cho phù hợp với thời đại của mình mà còn quan tâm đến yếu tố dân tộc, nghĩa là xây dựng bộ máy nhà nước không thể không xuất phát từ thực tiễn của nền kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá của dân tộc mình. Như vậy hiểu về lịch sử tổ chức bộ máy nhà nước của quá khứ cũng chính là giúp chúng ta có những bài học kinh nghiệm bổ ích và lý thú.

Trước đây do sự chi phối bởi quan niệm cho rằng nhà nước phong kiến xưa là nhà nước của giai cấp thống trị, bóc lột đối với nhân dân nên các công trình nghiên cứu trong nước cũng như ngoài nước chưa chú ý nhiều đến việc tìm hiểu nó như những thiết chế chính trị và có ý nghĩa sâu sắc đối với sự tồn tại của đất nước và đến sự nghiệp quản lý đất nước sau này.

Công cuộc cải cách hành chính hiện tại đang đặt ra cho chúng ta yêu cầu tìm hiểu để kế thừa, phát huy và phát triển những kinh nghiệm của quá khứ để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước bây giờ.

Lịch sử dân tộc Việt Nam cho thấy, nhà nước phong kiến của các triều đại khác nhau đã từng lãnh đạo các cuộc chống ngoại xâm anh dũng của dân tộc và đã nhiều lần thắng lợi. Kể từ cuộc kháng chiến chống xâm lược của Dương Đình Nghệ năm 931 cho đến thế kỷ XIX với cuộc kháng chiến của

nhà Nguyễn, chúng ta đã có những triều đại mà người sáng lập là những anh hùng dân tộc, người chỉ huy hay lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa chống ngoại bang, đó là Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lê Lợi và Quang Trung Nguyễn Huệ. Thế kỷ XIII quân Mông Cổ khét tiếng hung hãn đã phải chịu thất bại trước sự "vua tôi đồng lòng, cả nước ra sức" của đất nước Đại Việt dưới sự quản lý của nhà nước thời Trần.

Muốn thắng ngoại xâm, chống lại những cuộc xâm lược mà kẻ địch mạnh hơn ta gấp bội, đương nhiên phải có một nhà nước vững mạnh với một nền chính trị, xã hội ổn định mới có thể đoàn kết toàn dân thành một khối thống nhất, có tiềm lực để đánh bại kẻ thù. Điều này cũng là một di sản quý giá để lại cho chúng ta ngày nay.

Trong thực tế, hơn 1000 năm bị phong kiến Trung Quốc đô hộ, hơn nữa, nhà nước phong kiến Việt Nam lại ra đời muộn nên chúng ta có mô phỏng mô hình của tổ chức bộ máy nhà nước phong kiến Trung Hoa. Tuy nhiên, ý thức dân tộc như một giá trị tinh thần đã không làm mất đi tính dân tộc của Nhà nước Đại Việt. Vua Trần Minh Tông và sau đó là Trần Nghệ Tông đã nhắc lại: "Triều trước dựng nước, tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống là vì Nam, Bắc đều chủ nước mình, không phải noi nhau". Còn trong "Đại cáo bình Ngô", Nguyễn Trãi cũng từng khẳng định:

"Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã riêng, phong tục Bắc Nam cũng khác.
Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương
Tuy mạnh, yếu có lúc khác nhau
Mà hào kiệt đời nào cũng có".

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, cùng với việc xây dựng quốc gia phong kiến độc lập tự chủ, bộ máy nhà nước phong kiến theo xu hướng quân chủ quan liêu cũng được hoàn thiện dần và đến thời Lê Thánh Tông thì nó đã là nhà nước loại tiên tiến đương thời, với công cuộc cải cách hành chính của Lê Thánh Tông. Sang thời Minh Mạng, một lần nữa hệ thống hành chính quốc gia lại được cải cách. Một điểm tương đồng của cả hai thời điểm này là vấn đề thống nhất đất nước, biên giới, lãnh thổ, phân chia đơn vị hành chính đều đi vào thế ổn định.

Có thể nói ở triều đại nào, dù rằng dưới chế độ phong kiến, các giai cấp thống trị đều muốn xây dựng một nhà nước pháp quyền hoàn hảo. Bởi vì ngoài nhiệm vụ thống trị và bóc lột, nhà nước đó còn phải được sự ủng hộ của nhân dân cả thời bình cũng như trong thời chiến để giữ vững biên cương, bảo vệ Tổ quốc và trong xây dựng đất nước.

Ngay từ buổi đầu xây dựng bộ máy nhà nước của quốc gia phong kiến độc lập tự chủ, các nhà nước Lý, Trần, Lê sơ đều có những cơ quan chuyên chăm lo sản xuất nông nghiệp, như: khuyến nông, hà đê, tằm tang v.v... và hàng loạt chức quan trông coi vùng biên ải, cửa cảng.

Một đất nước trải dài hàng ngàn cây số với hàng vạn làng xã có không ít nhiệm vụ khó khăn. Một nhà nước với vài ngàn quan chức (thời Lê sơ, tổng số quan lại có phẩm tước là 5.370, trong đó có 2.755 ở trung ương và 2.615 ở địa phương, bao gồm cả văn lẫn võ. Thời Nguyễn, vào những năm 40 có khoảng 12.000 viên quan văn, võ có phẩm tước (trừ cấp xã). Số lượng ở các cơ quan cũng không nhiều. Như vậy, để giữ vững an ninh lâu dài, ổn định và phát triển xã hội, bảo vệ Tổ quốc, các cơ quan cũng như các chức quan phải có phân công,

phân nhiệm rõ ràng, đồng thời phải chú ý đến năng lực của đội ngũ quan lại. Từ thời Lý, nhà nước đã chú ý đến việc đào tạo đội ngũ quan lại bằng thi cử, tuy chưa nhiều; sang thời Trần thi cử đã đi vào ổn định. Từ người đứng đầu Nhà nước cho đến hàng ngũ quan lại ở các sảnh, viện, cục đều trải qua nhiều năm học tập kinh thư hay toán, luật. Tể tướng Trần Nguyên Đán đã tự hào mà viết rằng:

"Tướng sĩ, quân hầu đều biết chữ,
Chăn voi, thư lại cũng hay thơ".

Sang thời Lê sơ, giáo dục đạt tới mức toàn thịnh. Nhà nước có chính sách trọng dụng nhân tài: Quan ở Đài, Viện, Cục và các địa phương đều dùng người đỗ tiến sĩ; các giám sinh, nho sinh thường chỉ bổ các chức phủ, huyện. Chính nhờ đội ngũ quan lại có năng lực mà những chính sách của nhà nước và những công việc mà họ được giao mới thực sự có hiệu quả.

Để giúp vua làm việc còn có cả một hệ thống quan chức, đặc biệt nhà nước rất chú ý và đề cao vai trò của các cơ quan thanh tra quan lại. Những người làm việc trong cơ quan này gọi là ngôn quan hay gián quan, không chỉ có quyền nhận xét, đàn hặc các quan lại mà còn được phép góp ý về các sai sót của vua và không phải vua sẽ bỏ qua những lời can ngăn đó... Ngoài ra, một số vấn đề như cấu trúc của bộ máy chính quyền trung ương, quyền hạn, số lượng tuyển chọn, cấu tạo các cơ quan hành chính địa phương, các chế độ tuyển bổ, đào tạo, khảo xét v.v... đều là những kinh nghiệm và để lại cho chúng ta những bài học quý giá.

Tóm lại, nghiên cứu lịch sử tổ chức bộ máy nhà nước, khôi phục lại các hệ thống hành chính quốc gia ở Việt Nam phong kiến chẳng những sẽ giúp chúng ta hiểu thêm về lịch

sử dân tộc, về các triều đại mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc cải cách hành chính quốc gia thời kỳ hiện tại như Nghị quyết Trung ương lần thứ 7 của BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VIII đã nêu về việc kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính của đất nước.

I. HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH QUỐC GIA BUỔI ĐẦU ĐỘC LẬP *(THẾ KỶ X)*

1. Hoàn cảnh lịch sử

Sau hơn 1000 năm đấu tranh lâu dài và quyết liệt, nhân dân ta đã giành được độc lập. Đầu năm 905, nhân sự suy yếu của nhà Đường, Khúc Thừa Dụ đã lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa giành lấy chính quyền, ách đô hộ bị lật đổ, Khúc Thừa Dụ dựng nền tự chủ, lập chính quyền mới và sau đó nhà Đường buộc phải phong ông làm Tiết độ sứ. Nền thống trị của phong kiến phương Bắc về cơ bản chấm dứt.

Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, nối tiếp sự nghiệp của cha, Khúc Hạo lên thay đã tiến hành nhiều cải cách về các mặt để xây dựng một đất nước độc lập, tự chủ. Nhà nước đầu tiên của thời đại mới được xây dựng. Khúc Hạo đã bãi bỏ mô hình tổ chức hành chính thời Đường, điều chỉnh lại các đơn vị hành chính trong nước, cho đổi hương làm giáp và lấy giáp làm đơn vị cơ sở. Ngoài ra, họ Khúc còn đặt thêm nhiều giáp mới, thể hiện việc mở rộng và củng cố nền độc lập, tự chủ của nước nhà và tách khỏi phạm vi thế lực của phong kiến Trung Quốc. Ngoài ra, họ Khúc cũng đặt chế độ thuế khoá, bước đầu làm sổ hộ tịch, đặt quan hệ ngoại giao với nhà Hậu Lương và nhà Nam Hán. Tuy nhiên, chính quyền họ Khúc mới chỉ là một chính quyền tự chủ ở thời kỳ phôi thai, là nền móng cho sự ra đời một chính quyền độc lập, tự chủ hoàn toàn ở thời kỳ sau.

Năm 931, sau khi đánh bại quân Nam Hán, vị tướng Dương Đình Nghệ lại xưng là Tiết độ sứ, về chính quyền không có gì thay đổi.

Năm 939, danh tướng Ngô Quyền sau khi đánh bại quân xâm lược Nam Hán với chiến thắng Bạch Đằng vang dội đã quyết định xưng vương, bãi bỏ chế độ Tiết độ sứ, xây dựng cung điện, triều đình, đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục, đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội). Sự thực chính quyền trung ương đương thời chỉ bao gồm một số võ quan (chỉ huy sứ) và một số quan văn giúp việc. Các địa phương vẫn do Thứ sử đứng đầu như trước.

Nền độc lập được củng cố sau hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đã tạo ra một thế tương đối ổn định của đất nước ta. Tuy nhiên, thừa hưởng di sản của hơn 1000 năm Bắc thuộc, xã hội Việt Nam không thể không chứa đựng hàng loạt mối quan hệ khác nhau, phức tạp và mâu thuẫn. Đứng trước yêu cầu chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc, mọi người đã đoàn kết lại. Nhưng khi nguy cơ ngoại xâm đã đẩy lùi thì bắt đầu xuất hiện các mâu thuẫn.

Năm 944, Ngô Quyền mất, Dương Tam Kha cướp ngôi, các hào trưởng địa phương nổi dậy, Đinh Bộ Lĩnh hùng cứ ở Hoa Lư (Ninh Bình), rồi tiếp đến cuộc "loạn 12 sứ quân". Cần phải có một cuộc đấu tranh mới: đấu tranh cho sự thống nhất đất nước, cho sự xác định một lãnh thổ ổn định và chỉ như vậy mới có điều kiện xây dựng một nhà nước vững chắc, bền lâu.

Người đảm nhận sứ mệnh đấu tranh cho sự nghiệp thống nhất đó là Đinh Bộ Lĩnh. Cuộc đấu tranh đó bắt đầu từ năm 951, bằng phương thức vừa thu phục, vừa tiêu diệt. Đinh Bộ Lĩnh với sự ủng hộ của nhân dân đã dần dần đánh tan các sứ

quân và năm 968 thống nhất lại đất nước. Vạn Thắng vương Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, lập ra nhà Đinh, triều đại đầu tiên của thời kỳ thống nhất.

2. Nhà nước Đinh - Tiền Lê (968-1009)

Nhà Đinh thành lập, đóng đô ở Hoa Lư. Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, bỏ việc dùng niên hiệu của Hoàng đế Trung Hoa, tự đặt niên hiệu là Thái Bình, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt khẳng định sự tồn tại của một quốc gia độc lập của người Việt ở phía Nam Trung Quốc.

Năm 973, nhà Tống sai sứ sang phong Đinh Tiên Hoàng làm Giao chỉ quận vương, nghĩa là công nhận nền độc lập và chủ quyền của người Việt. Tuy nhiên, nhà Đinh chỉ tồn tại, đến năm 980, khi Đinh Tiên Hoàng và con lớn là Đinh Liễn bị giết hại. Nhà Tống nhân đó tổ chức cuộc xâm lược Đại Cồ Việt. Trước tình thế đó, triều thần và Thái hậu họ Dương nhất trí đưa Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên làm vua lập ra nhà Tiền Lê.

Nhìn chung,tổ chức chính quyền thời Lê không có gì thay đổi lớn so với thời Đinh. Hệ thống hành chính thời Đinh - Tiền Lê là tổ chức nhà nước mở đầu cho một quốc gia thống nhất, ổn định lâu dài.

a. Chính quyền trung ương

Thể chế là nhà nước quân chủ chuyên chế. Sự thực thì chế độ quân chủ chuyên chế là hệ quả tất yếu của một tiến trình đấu tranh vũ trang thống nhất đất nước, tiêu diệt các yếu tố phân tán cát cứ trong bối cảnh một xã hội nông nghiệp làng xóm vừa thoát khỏi ách đô hộ lâu dài của các triều đại phương Bắc.

Bản thân những người đứng đầu nhà nước như Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Cự Lạng, Phạm Phòng Át v.v... đều là những chỉ huy quân sự, trưởng thành trong chiến đấu. Ảnh hưởng của thể chế Nhà nước Trung Hoa rất mờ nhạt, Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn tự xưng là Hoàng đế nhưng thực tế là những thủ lĩnh quân sự với nhiệm vụ:

+ Trực tiếp chỉ huy các cuộc hành quân chống xâm lược hoặc chinh phục các vùng tộc người thiểu số.
+ Quản lý toàn bộ các hoạt động quốc gia: nắm trực tiếp quyền xếp đặt quan chức, phân chia các đơn vị hành chính, xét xử các vụ kiện lớn, tiếp đãi các sứ thần ngoại quốc và chủ trì hoạt động ngoại giao.
+ Thực hiện các nghi lễ quốc gia, ban hành chế độ thuế khoá, binh dịch.

Kế tiếp Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn lên ngôi đặt niên hiệu là Thiên Phúc, Hưng Thống, tiến thêm một bước, phong vương và hậu cho cha, mẹ. Cả hai người đều đặt 5 Hoàng hậu, đến Lê Ngọa Triều rút xuống còn 4. Mặc dầu thể chế là cha truyền con nối, song khi cần triều thần có thể thay đổi, đó là vào cuối 979, khi cha con Đinh Tiên Hoàng bị sát hại, triều thần đưa Đinh Toàn mới 6 tuổi lên ngôi. Nhưng mấy tháng sau, trước tình hình nền độc lập nước nhà bị đe dọa, tướng quân Phạm Cự Lạng cùng các tướng đề nghị tôn Lê Hoàn lên làm vua. Dương Thái hậu cũng đồng tình, sai người khoác áo lông cồn cho Lê Hoàn và mời ông lên ngôi Hoàng đế. Thể chế quân chủ chuyên chế bấy giờ còn mang đậm màu sắc của chế độ tù trưởng quân sự.

Hệ thống quan lại đơn giản, chưa hình thành các cơ quan hành chính. Đứng đầu là vua, dưới vua có một số quan đại

thần vừa giúp việc, vừa cố vấn, gồm: Thái sư, Tổng quản, Chi hậu, Phụ quốc. Khi cần thiết, các chức này có thể cầm quân chỉ đạo việc xây đường sá ở nơi xa. Dưới đó là 3 ban:

- Ban văn gồm các nha hiệu, quản giáp, có nhiệm vụ đi sứ, thu thuế... Ngoài ra còn có đô hộ phủ sĩ sư làm công việc sử kiện.

- Ban võ gồm Viên ngoại giáp, Nha nội chỉ huy sứ, tả hữu Điện tiền chỉ huy sứ, Tứ sương quân chỉ huy sứ, Phòng át sứ, Đô đốc.

- Tăng quan gồm Đại sư (quốc sư), Pháp sư, Tăng lục đạo sĩ, Huyền chân uy nghi.

Bấy giờ chế độ giáo dục nho học thời Bắc thuộc ít ảnh hưởng đến cư dân người Việt. Do đó giấy tờ qua lại giữa Nam - Bắc thường do nhà sư đảm nhận. Hồng Hiến là người Trung Quốc nhưng được Lê Đại Hành dùng làm Thái sư để giúp việc tổ chức bộ máy nhà nước. Khuông việt đại sư Ngô Chân Lưu là quốc sư, không chỉ giúp vua ứng tiếp sứ thần nhà Tống mà còn góp ý trong mưu lược chống Tống, giữ vai trò rất quan trọng trong bộ máy nhà nước.

b. Chính quyền địa phương

Năm 982, sau cuộc hành quân sang Chămpa, lãnh thổ Đại Cồ Việt được hoạch định. Năm 1002 Lê Hoàn, đổi 10 đạo thành lộ, phủ, châu. Nhà Đinh - Lê bắt đầu đặt Trấn tướng. Trấn quốc bộc xạ để cai quản các châu ở xa (ở mạn Nam, vùng biên giới). Tuy nhiên vẫn chủ yếu giao cho các Hoàng tử trấn giữ. Chẳng hạn, Ngự Man Vương Lê Đinh trấn giữ Phong Châu, Khai Minh Vương Long Đĩnh đóng ở Đằng Châu, Ngự Bắc Vương Long Ngân trấn giữ trại Phù Lan (Văn Mỹ - Hưng Yên) v.v... Các Hoàng tử khác như Kinh thiên đại vương Than, Đông định vương Ngân Tích, Nam phong vương Việt trấn giữ kinh thành Hoa Lư.

Như vậy, chính quyền địa phương còn rất đơn giản và nằm trong Hoàng tộc. Tuy nhiên có trường hợp nhà hào phú ở Châu Ái là Lê Lương được Đinh Tiên Hoàng phong chức Trấn quốc bộc xạ cai quản vùng đất các huyện Đông Sơn, Thiệu Hoá và Quảng Xương (Thanh Hoá).

Vị Hoàng tử hay vị thủ lĩnh địa phương được giao quyền trở thành một vị chúa ở vùng mình trấn trị.

c. Quân đội

Thời Đinh - Tiền Lê, ở trung ương có quân cấm vệ, gồm hai bộ phận, chia làm 6 quân, có khoảng 3000 người đều khắc trên trán 3 chữ "Thiên tử quân", đầu đội mũ đầu mâu.

- Điện tiền quân: chuyên bảo vệ hoàng cung và gia đình nhà vua.

- Tứ sương quân: chuyên bảo vệ kinh thành và quan lại.

Theo Đại Việt sử ký toàn thư, thời Đinh (năm 974) định 10 đạo quân, mỗi đạo là 10 quân, mỗi quân là 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ 10 người. Quân sĩ đều đội mũ da bốn bề khâu giáp lại với nhau, trên hẹp dưới rộng, chóp phẳng.

Bên cạnh hai loại quân đó, mỗi Hoàng tử trấn trị các địa phương đều có quân đội riêng. Bằng cứ là khi Lê Hoàn nhiếp chính, "bọn Đinh Điền, Nguyễn Bặc và Phạm Hạp ngờ Hoàn sẽ không có lợi cho vua còn nhỏ, mới cùng nhau cất quân chia làm thuỷ lục 2 đường muốn đến kinh sư giết Hoàn".

d. Luật pháp

Thời Đinh - Tiền Lê chưa có luật pháp. Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi, hạ lệnh "Người nào trái phép sẽ phải chịu tội bỏ vạc nấu hay cho hổ ăn". Vua xét xử người bị tội chủ yếu theo tập tục, hình phạt

thường rất nặng. Đô hộ phủ là nơi giam tù phạm, Đô hộ phủ sĩ sư là chức pháp quan.

Theo sớ của Tống Cảo - sứ nhà Tống thì Lê Hoàn trực tiếp xử những người xung quanh, "tả hữu có lỗi nhỏ cũng giết đi, hoặc đánh từ 100 đến 200 roi, bọn giúp việc ai hỏi điều gì phật ý cũng bị đánh từ 30 đến 50 roi, truất làm tên gác cổng, khi hết giận lại gọi về cho làm chức cũ".

Kết luận: Trên nền tảng của một lãnh thổ thống nhất đã được xác định, nhà nước theo thể chế quân chủ chuyên chế Đinh - Tiền Lê đã hình thành. Hệ thống chính trị từ trên xuống dưới còn sơ khai, chưa có phân công, phân nhiệm rõ ràng, tên gọi các quan chức chưa chính, bộ phận chỉ huy quân sự giữ vai trò chủ yếu, giới tăng lữ tham gia chính quyền với tư cách văn quan. Mặc dù vậy, nhà nước thời Đinh - Tiền Lê vẫn khẳng định được tính dân tộc và trở thành cái nền của nước Đại Việt sau này.

II. HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH QUỐC GIA THỜI LÝ TRẦN *(THẾ KỶ XI-XIV)*

Năm 1006, sau khi đánh bại các thế lực chống đối, Lê Long Đĩnh đổi lại quan chế và triều phục cho các quan văn, võ và tăng đạo giống với nhà Tống.

Năm 1009, do say dâm tửu sắc, lại thích giết người, giết sinh vật, mắc bệnh nặng nên Lê Long Đĩnh chết. Triều thần theo sự chỉ đạo của Chi hậu Đàm Cam Mộc đã đưa thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn lên ngôi vua. Nhà Lý thành lập.

1. Hoàn cảnh lịch sử

Thống trị đất nước trong 4 thế kỷ, nhà Lý (1010 - 1225), nhà Trần (1226-1400) nối tiếp nhau xây dựng và phát triển hệ thống hành chính quốc gia ngày một hoàn chỉnh. Dĩ nhiên, hai nhà nước Lý và Trần có nhiều điểm khác biệt trong tổ chức cũng như trong nhân sự, song sự khác biệt đó mang tính tiệm tiến tương tự hai bước phát triển của cùng một hệ thống.

Sau khi lên ngôi, đặt niên hiệu "Thuận Thiên", Lý Công Uẩn ban chiếu dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Từ 1010, Thăng Long với cái thế "rồng cuộn, hổ ngồi, ở giữa Nam Bắc Đông Tây" đã trở thành kinh đô muôn đời của nước Đại Việt.

Xã hội Đại Việt ở các thế kỷ XI-XIV là một bước phát triển khá cơ bản so với thế kỷ X. Trước hết đó là nền độc lập được xác định vững chắc như bài thơ của Lý Thường Kiệt:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư".

a. Về kinh tế

Nhân dân Đại Việt ra sức xây dựng một nền kinh tế tự chủ, toàn diện, vừa đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu nhất của đời sống, trao đổi với nước ngoài, vừa sẵn sàng làm cơ sở vững chắc cho một cuộc kháng chiến lâu dài khi có giặc ngoại xâm.

Nông nghiệp là nền kinh tế chủ yếu, canh tác nông nghiệp được khuyến khích.

Sứ giả nhà Nguyên là Uông Đại Uyên viết: "Nước Đại Việt đất rộng, người đông... ruộng đất phần nhiều phì nhiêu". Sứ thần Trần Phu trong "An Nam tức sự" đã viết: "Lúa mỗi năm chín bốn lần, tuy vào giữa mùa đông mà mạ vẫn xanh mườn mượt".

Nhà thơ Bùi Tông Quán cũng từng ca ngợi:

"Đứng mãi nào hay ngày đã muộn,
Cánh đồng lúa tốt tựa mây xanh".

Ngoài việc trồng lúa, nhân dân còn trồng các loại cây khác như dâu, đay, dứa, rau quả và khoai sắn.

Dân số ngày càng tăng, khai hoang lập làng mới càng phát triển. Đất đai ven sông, ven biển được khai phá, nhiều nông dân rời làng quê đi vào các vùng đất phía Nam khai hoang, xây dựng làng xóm, ruộng đồng.

Năm 1266, Nhà nước Trần khuyến khích các quý tộc, vương hầu mộ dân nghèo đi khai hoang để thành lập các điền trang - một hình thức sở hữu ruộng đất mới. Nhà nước cũng đặt chức Đồn điền sứ chăm lo việc mộ người đi khai hoang. Vì vậy, ruộng đất ngày càng mở rộng. Hình thành bốn hình thức sở hữu chính về ruộng đất: Ruộng công làng xã; ruộng nhà nước; ruộng tư của nhân dân và quan lại, địa chủ; ruộng điền trang của quý tộc. Sự phân chia này tất nhiên ảnh hưởng đến cấu tạo của bộ máy nhà nước Lý, Trần.

Do nhu cầu trị thuỷ, nhà nước Lý bắt đầu huy động nhân dân đắp đê. Năm 1077, đắp đê sông Như Nguyệt; năm 1108, đắp đê Cơ Xá (đê sông Hồng ở Phúc Xá - Hà Nội).

Năm 1248, nhà Trần mở chiến dịch đắp đê ở hầu hết hai bờ các con sông lớn. Ngoài ra ở các vùng khác như vùng sông Hồng ở Bạch Hạc (Việt Trì), sông Luộc v.v... đều đắp các đoạn đê.

Việc đắp đê, đào kênh không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn có tác dụng sâu sắc đến việc đoàn kết các xóm làng nông nghiệp, nâng tính tự cấp tự túc, mối quan hệ giữa Nhà nước trung ương và nhân dân địa phương.

TP. HỒ CHÍ MINH
Wa 10622

Sự quan tâm của Nhà nước đến sản xuất nông nghiệp còn vươn tới mức cụ thể: Năm 1117, nhà Lý quy định cấm mổ trộm trâu bò, nếu phạm cho xử 80 trượng, đồ làm khao giáp, vợ xử 80 roi, đồ làm tang thất phụ và đền trâu. Nhà láng giềng biết mà không tố cáo cũng bị xử 80 trượng.

Nông nghiệp thực sự đã trở thành cơ sở kinh tế chủ yếu của nhân dân Đại Việt. Tuy nhiên, mặc dầu trải qua hơn 4 thế kỷ phát triển theo định hướng phong kiến, mặc dầu đã hình thành một loạt điền trang tư nhân, tế bào kinh tế xã hội cơ bản vẫn là các làng xã tự do. Tầng lớp địa chủ, thường dân sinh hoạt chủ yếu trong phạm vi làng mình, chịu ít nhiều sự chi phối của các chức dịch do nhà nước xét duyệt. Phần ruộng đất thuộc sở hữu của họ cũng phân tán trên nhiều cánh đồng khác nhau. Dưới thời Trần, các làng ấp được cấp cho các vương hầu quý tộc làm thái ấp vẫn giữ được ít nhiều tính tự trị của mình.

Theo sử cũ, Nhà nước để cho làng xã quản lý và phân phối ruộng đất cũng theo tập quán. Lúc cần. Nhà nước có thể lấy một bộ phận nào đó ban cấp cho một viên tướng có công. Làng xã trở thành một thiết chế bảo vệ người dân nông thôn trong thời bình cũng như trong thời chiến.

Các ngành nghề thủ công đã phát triển rộng khắp và đa dạng. Nhiều thợ thủ công đi các vùng khác để làm công. Một số ra Thăng Long lập phường sản xuất, bán sản phẩm.. Nhưng cho đến cuối thế kỷ XIV. trừ các cục Bách tác của nhà nước. thủ công nghiệp vẫn chưa tách khỏi nông nghiệp và làng xóm là nơi cư trú, sản xuất (một vài làng thủ công đã hình thành nhưng vẫn tiếp tục làm nông nghiệp). Sự phát triển công,thương nghiệp đương thời chưa đảm bảo cuộc sống ổn định thường xuyên của người thợ thủ công.

Các điểm trao đổi buôn bán chủ yếu là chợ làng hoặc chợ liên làng (có khi dưới danh nghĩa chợ chùa). Đặc điểm này cũng góp phần hạn chế sự hình thành của đô thị. Cả nước chỉ có một đô thị, đó là kinh đô Thăng Long, vừa mang tính chất trung tâm chính trị, vừa là trung tâm công, thương nghiệp. Thăng Long có 61 phường và chia thành 2 khu vực: Kinh thành và phố phường.

Thời Lý, có chức Lưu thủ để cai quản kinh đô, người giữ chức này thường là các Hoàng tử; sang thời Trần, việc cai quản kinh thành được tổ chức chu đáo hơn. Ngoài Đại an phủ sứ hay Kinh sư đại doãn còn có một số người giúp việc như thu thuế, xử kiện. Tuy nhiên, các phường ở Thăng Long còn mang nặng tính làng xã, buôn bán nhiều hơn sản xuất. Đương thời, việc phục vụ các gia đình quý tộc, quan lại cần giữ vai trò quan trọng.

Như vậy, làng xã là cái nền của xã hội Đại Việt, nhà nước Lý - Trần được xây dựng, củng cố trên cái nền làng xã đó.

b. Văn hoá xã hội

Quá trình phân hoá xã hội bị đình lại trong những thế kỷ Bắc thuộc, đến thế kỷ X với việc khôi phục nền độc lập dân tộc, nhà nước mới hình thành và có điều kiện phát triển. Tất nhiên, xu hướng phong kiến hoá chi phối toàn xã hội, nhưng do tính bền vững của làng xã với các thiết chế cổ truyền của nó, quá trình tập trung ruộng đất vào tay một số người diễn ra rất chậm chạp và phân tán. Cho đến những năm 30 của thế kỷ XVII, sử mới nói đến các điều luật về mua bán ruộng đất. Trong suốt thời Lý, Trần, vấn đề phong cấp ruộng đất cho quan lại, công thần hầu như giữ vị trí thứ yếu.

Năm 1070, vua Lý Thánh Tông bắt đầu xây dựng Văn miếu, đặt nền cho giáo dục Đại Việt. Năm 1075, khoa thi đầu

tiên được mở. Tuy nhiên, suốt thời Lý, nhà nước chỉ tổ chức 4-5 kỳ thi, chọn người giỏi nho học vào làm quan. Chế độ thi cử đời Trần được quy định chặt chẽ và nề nếp hơn, nhưng số kỳ thi vẫn còn ít và không có định hạn, nhà nước vẫn phải dùng cả người đỗ đạt và không đỗ.

Trong bối cảnh đó chế độ đẳng cấp giữ vai trò quan trọng. Theo quy định chung "người có quan tước, con cháu được thừa ấm mới được vào làm quan; người giàu, khoẻ mạnh mà không có quan tước thì sung quân, đời đời làm lính".

Thời Lý - Trần, bộ phận thống trị hầu như tách thành một đẳng cấp riêng gồm hai tầng lớp khác nhau: Quý tộc thân thuộc và quan chức.

Đẳng cấp thứ hai: Dân thường, bao gồm địa chủ, nông dân, thợ thủ công.

Đẳng cấp thứ ba: Điền nô, gia nô, nô tỳ. Ở thế kỷ XIV, khi các điền trang phát triển, số lượng này cũng tăng theo.

Một sự thực ảnh hưởng quan trọng đến công cuộc xây dựng nhà nước thời Lý - Trần là sự phát triển của Phật giáo. Thời Đinh, Tiền Lê có hệ thống tăng quan. Thời Lý - Trần, số dân theo đạo Phật ngày càng đông. Lê Văn Hưu chép: "Trong dân quá nửa là sư, trong nước chỗ nào cũng có chùa", hay nho thần Lê Quát viết: "Trên từ vương công, dưới đến dân thường, kẻ bố thí vào việc nhà Phật, dù đến hết tiền cũng không xẻn tiếc... Chỗ nào có người ở, tất có chùa Phật, bỏ đi rồi lại dựng lên". Nhà văn Nguyễn Dữ (ở thế kỷ XVI) viết: "Đời nhà Trần tục tin quỷ thần, thần từ phật tự chẳng đâu là không có. Những người cắt tóc làm sư nhiều hầu bằng nửa số dân thường". Vua Trần Thái Tông định xuất gia đầu Phật, vào cuối đời đã viết "Khoá hư lục", một loại kinh phật Việt Nam. Vua Trần Nhân Tông lên Yên Tử, sáng lập thiền phái

Trúc Lâm. Sự hình thành của Phật giáo dưới thời Lý - Trần và được giai cấp cầm quyền sùng mộ không thể không ảnh hưởng quan trọng đến đời sống chính trị của Đại Việt đương thời.

c. Ngoại giao và kháng chiến chống xâm lược

Từ năm 970, sau khi ổn định công việc triều chính, Đinh Tiên Hoàng đã sai con là Đinh Liễn sang sứ nhà Tống. Quan hệ ngoại giao Việt - Tống phát triển thêm một bước dưới thời Tiền Lê. Thời Lý, trên quan hệ ngoại giao tốt đẹp giữa hai nước, vua Tống đã phong vua Lý làm Quận vương. Sau đó năm 1164, vua Tống lại phong vua Lý làm An Nam quốc vương, và từ đó không gọi nước ta là Giao Chỉ nữa mà gọi là An Nam. Sang thời Trần, nhà Tống tiếp tục phong vua Trần là An Nam quốc vương. Ở nửa sau thế kỷ XIII, quan hệ Việt -Nguyên căng thẳng rồi dẫn đến chiến tranh, đến thế kỷ XIV trở lại bình thường.

Thời Lý, nhà nước rất quan tâm đến vấn đề biên giới Việt Trung, các tù trưởng dân tộc ít người ở đây và các trấn quan vùng biên thường xuyên được động viên bảo vệ biên giới, chống mọi cuộc tấn công lấn chiếm từ phía Hoa Nam. Trong những năm 1075-1077, đã diễn ra cuộc kháng chiến chống xâm lược Tống. Dưới sự chỉ huy tài giỏi của Lý Thường Kiệt, quân dân Đại Việt đã đánh bại quân xâm lược, bảo vệ sự vẹn toàn của quốc gia. Cuối thế kỷ XII, ở mạn Nam, quân Chăm pa, Chân Lạp nhiều lần quấy phá, quân dân nhà Lý phải thường xuyên chiến đấu, đánh lui các cuộc tấn công của giặc, giữ vững biên cương.

Nhà Trần tiếp tục sự nghiệp của nhà Lý, ba lần quân Nguyên Mông sang xâm lược Đại Việt vào các năm 1258, 1285, 1288, mặc dù ba lần kinh thành Thăng Long bị tàn

phá nhưng nhân dân cả nước đã chiến đấu dũng cảm và thắng lợi vẻ vang. Chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 hoàn toàn đánh bại tư tưởng xâm lược của kẻ thù để cho "Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã. Sơn hà thiên cổ điện kim âu".

Sự nghiệp kháng chiến bảo vệ Tổ quốc như một sợi dây vô hình thắt chặt khối đoàn kết, thống nhất toàn dân và là nhân tố cơ bản tạo nên lòng yêu nước, ý thức dân tộc sâu sắc của người dân Đại Việt. Đây cũng là nhân tố quan trọng chi phối việc xây dựng hệ thống hành chính quốc gia thời Lý, Trần.

Không phải ngẫu nhiên mà Trần Minh Tông, sau đó là Trần Nghệ Tông, nhấn mạnh: "Triều trước dựng nước tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống là vì Nam, Bắc đều chủ nước mình, không phải noi nhau".

Cần nhấn mạnh thêm ý thức về một lãnh thổ Đại Việt toàn vẹn, một quốc gia thống nhất dưới quyền lực thống trị của một triều đại nhất định của các nhà nước đương thời, đặc biệt là nhà Lý.

Từ thời Tiền Lê, Lê Hoàn đã đem quân dẹp loạn Dương Tiến Lộc ở châu Hoan, Châu Ái, khuất phục 49 động Hà Động (Thạch Thành - Thanh Hoá). Lê Long Đĩnh đem quân khuất phục các châu Đô Lương, Vị Long (thuộc Tuyên Quang). Đến đời Lý, ngoài việc gả công chúa cho các châu mục địa phương để thắt chặt mối quan hệ, các vua Lý thường đem quân đàn áp các cuộc phản loạn, đặc biệt là cuộc phản loạn của Nùng Tồn Phúc năm 1039, của Nùng Trí Cao năm 1041 (Cao Bằng). Năm 1171, Lý Anh Tông "đi tuần ra cù lao ngoài biển ở địa giới các phiên bang Nam - Bắc", vẽ bản đồ và ghi chép phong vật rồi về.

Những hoạt động nói trên vừa là sự thể hiện ý thức dân tộc thống nhất của các triều Lý, Trần, vừa là nhân tố ảnh hưởng quan trọng đến công cuộc xây dựng nhà nước đương thời.

2. Tổ chức nhà nước

Từ cái nền thô sơ ban đầu của nhà Đinh - Tiền Lê, hai triều đại Lý - Trần nối tiếp nhau bổ sung và hoàn thiện hệ thống hành chính quốc gia của mình trong bối cảnh lịch sử xã hội nói trên.

a. Chính quyền trung ương

Đứng đầu là vua, nguyên tắc chung là cha truyền con nối. Thông thường khi lên ngôi, vua lập ngay người con trưởng làm Thái tử, như lời tâu của các đại thần "Thái tử là gốc của thiên hạ, gốc đứng thì thiên hạ yên, xin bệ hạ chọn con nối hiền, lập ngôi Đông cung để thoả lòng mong ước của thiên hạ". Tuy nhiên, Lý Thánh Tông lên làm vua được 10 năm mới có con trai để lập làm Thái tử. Lý Nhân Tông không có con trai lại lên ngôi lúc mới 6 tuổi nên phải chờ hơn 40 năm làm vua mới chọn được cháu mới 2 tuổi lập làm Hoàng Thái tử.

Thời Trần, rút kinh nghiệm của họ Lý, đặt chế độ Thái thượng hoàng, tức là hai vua cùng trị vì thiên hạ. Khi con trai trưởng đã lớn, khoảng 17-20 tuổi, vua nhường ngôi cho con và cùng con nhiếp chính. Người ra quyết định chính là vua cha (Thái thượng hoàng), nhưng ông ta không hạn chế quyền hành của con, không buộc con tồn tại một cách thụ động. Tuy nhiên, nguyên tắc này không được thực hiện triệt để. Trần Nhân Tông truyền ngôi cho con được 6 năm thì xuất gia đầu Phật, và mặc dù giữ ngôi Thái thượng hoàng, ông vẫn lo việc tu hành là chính. Con trai trưởng của Trần Minh

Tông mới một tuổi thì Thượng hoàng Trần Anh Tông mất, Minh Tông phải cai trị một mình cho đến lúc con 10 tuổi mới nhường ngôi.

Giúp vua trị nước là một bộ máy quan lại gồm nhiều cấp bậc, gần vua nhất là một số đại thần, không có số lượng nhất định, thông thường gồm: Tam thái, Tam thiếu, Tư đồ (thời Trần). Phụ quốc thái uý (Tướng quốc thái uý, 2 người tả và hữu) hay Thái uý, tả hữu bộc xạ. Các chức này thường được phong thêm "Bình chương quân quốc trọng sự" hay "Đồng bình chương quân quốc trọng sự" (hay đơn giản hơn là Bình chương sự và Đồng bình chương sự, ý nghĩa là được cùng bàn việc với vua). Bên dưới có một số chức vụ quan trọng như tả, hữu phúc tâm, tả hữu gián nghị đại phu, tả hữu tham tri chính sự.

Dưới cấp đại thần là một hệ thống cơ quan chỉ đạo các hoạt động của nhà nước nói chung là Hành khiển. Thời Lý, Hành khiển là tên gọi một số quan chức thừa hành cao cấp. Thời Trần, Hành khiển được tổ chức thành ty, gồm: Hành khiển ty ở cung Quan Triều hay Môn hạ sảnh trực thuộc vua; Hành khiển ty ở cung Thánh từ hay Thượng thư sảnh trực thuộc Thượng hoàng.

Về sau nhập lại, gọi là Nội mật viện, bên cạnh đó còn có Trung thư sảnh, gồm các chức quan Tả, Hữu thị lang, Thượng thư (các Bộ Hộ, Lại, Hình đều là bộ phận nhỏ của Hành khiển ty), ngoài ra còn Tả, Hữu ty lang trung, Tả Hữu chính ngôn tham nghị, Trung thư lệnh, Thị trung đại phu.

Theo nhà sử học Ngô Sĩ Liên, "Chế độ nhà Trần, các vương hầu đều ở phủ đệ, ở hương của mình.... khi nào có việc vào làm Tể tướng mới tóm giữ việc nước, song chỉ nắm đại cương thôi, còn quyền thì thuộc về Hành khiển, người khinh lại thành trọng, người trọng lại thành khinh".

Phan Huy Chú thì xem họ là chức quan giữ then chốt về chính sự. Việc gia thêm hai chữ "nhập nội" cho các chức Hành khiển thể hiện mối quan hệ giữa họ và nhà vua. Giúp việc Hành khiển ty có một loạt đài, viện, tự, cục như:

+ Ngự sử đài: Có các chức Ngự sử đại phu, Ngự sử trung tán (hay trung tướng), giám sát ngự sử, thị ngự sử, ngự sử phụng chỉ, thị thư ngự sử. Tam ty viện (trước là Đô hộ phủ rồi đổi là Đô vệ phủ) gồm 3 ty (Phụng Tuyên, Thanh Túc, Hiến chính), Thẩm hình viện. Đăng văn kiểm pháp viện (Đình uý, Tự khanh, Thiếu khanh), sau đổi thành Thượng lâm tự có các chức Thủ phán, Khu mật viện (do đại sứ phụ trách)

+ Hàn lâm viện: Gồm các chức học sĩ, phụng chỉ, hiệu thư.

+ Quốc tử giám: Có các chức tư nghiệp, tế tửu, giáo thụ.

+ Quốc sử viện: Có chức giám tu, tu sử, tư soạn.

+ Nội thị sảnh: Gồm có Phán phủ, Đô tri, Nội thường thị.

+ 10 thư gia: Nội hoả thư gia, Ngự khố thư gia, Chi hậu thư gia, Phụng ngự thư gia, Lệnh thư gia v.v....

+ 6 cục: (Chi hậu, Cận thị, Nội thư hoả, Thái sử đều do chánh chưởng đứng đầu).

+ Thái y viện, Bí thư sảnh, Thái chức ty, Khuyến nông ty Hà đê chánh, phó sứ và đồn điền sứ). Tôn chính phủ (do Đại tôn chính đứng đầu).

Quân sự: Có các chức Phiêu kỵ tướng quân, Điện suý đô áp nha thống chế, Thân vệ tướng quân, cấm vệ Thượng tướng quân, kim ngô vệ Đại tướng quân, Thượng tướng, Đại tướng, thủy quân Đô tướng quân, Phủ quân tướng quân, tả hữu vũ vệ, chỉ huy sứ, quản quân Tiết độ sứ.

Giúp việc phục dịch, ghi chép sổ sách, bảo quản giấy tờ, tính toán có một loạt các lại viên, tạp lưu.

b. Chính quyền địa phương

Thời Đinh, Tiền Lê chia nước thành lộ, phủ, châu, hương, giáp, nhưng số lượng và quy định không rõ ràng. Thời Lý cả nước có 24 lộ, châu Hoan, châu Ái làm trại, đặt chức An phủ sứ hoặc Trấn phủ để cai trị. Thời Trần năm 1242, chia nước làm 12 lộ. Bên cạnh lộ có phủ, châu, dưới có huyện. Từ năm 1242, nhà nước chính thức với tay đến xã.

- Lộ: Đứng đầu có An phủ sứ, An phủ phó sứ, Trấn phủ sứ, Trấn phủ phó sứ, Thông phán (đặt từ thời nhà Trần).

- Phủ: Đứng đầu là Tri phủ, Phán phủ.

- Châu: Tào vận chánh phó sứ, Tri châu với các chức đề hình, tào ty giúp việc.

- Huyện: Lệnh uý, Chủ bạ.

- Xã: Xã lớn có Đại tư xã đứng đầu, xã nhỏ có Tiểu tư xã đứng đầu và đều do nhà nước bổ nhiệm. .

Ngoài ra còn có các chức xã quan, xã chính, xã sử và xã giám.

Quân đội địa phương: Do các chức Kinh lược sứ, Phòng ngự sứ, Thủ ngự sứ, Quan sát sứ, Đô hộ phủ, Đô thống sứ, Tổng quản trông coi.

Kinh thành Thăng Long: Thời Lý do chức Lưu thủ đứng đầu, quản lý mọi việc. Sang thời Trần đặt thêm tỵ Bình bạc giúp việc, sau đó đổi Lưu thủ thành Đại an phủ sứ và Kinh sư đại doãn.

Thời Hồ: Một số đơn vị lộ, phủ được đổi thành trấn, đổi gọi Thăng Long là lộ Đông Đô do An phủ sứ đứng đầu. Ở xã

nhà Hồ bỏ chức Tư xã, đặt chức Hương đình quan (2 viên), sau đó rút bớt một.

Nhận xét: Trong hệ thống hành chính quốc gia thời Lý - Trần có các bộ phận chuyên trách: chính trị, quân sự, giáo dục, nghi lễ nhà nước, ngoại giao, bảo vệ cung điện và hoàng tộc, sản xuất nông nghiệp, thủ công nhà nước. Tuy nhiên, bấy giờ việc phân công, phân nhiệm chưa rõ ràng lắm. Một chức quan dân sự vẫn làm nhiệm vụ quân sự, chế độ kiêm nhiệm khá nhiều. Điều này có thể do ảnh hưởng của chế độ tông tộc (thời Trần)-chế độ sử dụng người thân cận và tình hình phát triển hạn chế của giáo dục tạo nên.

Tuy nhiên, cũng có thể thấy ở hệ thống hành chính này một số nét của ý thức dân tộc, từ chức năng của người đứng đầu nhà nước cho đến các cấp bậc quan lại, phương thức hoạt động. Nhà nước Lý, Trần với hệ thống các cơ quan hành chính của mình đã bao quát được hầu hết các hoạt động của xã hội Đại Việt, trong đó hoạt động chính trị, ngoại giao, quân sự đóng vai trò chủ yếu. Rất ít quan chức quản lý kinh tế, sự tồn tại của số người này chủ yếu nhằm quản lý các công xưởng nhà nước và thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đến sản xuất của nông dân. Ở các thế kỷ XI-XIV, hệ thống hành chính quốc gia của các triều đại Tống, Nguyên, Minh đã quy củ, đa chức năng hơn trước nhiều, song nhà Lý và nhà Trần không máy móc dập khuôn.

Thời Trần, hệ thống hành chính địa phương được tổ chức quy củ hơn. Một số Hoàng tử được cử trấn trị các châu xa nhưng bên cạnh đó là lực lượng chính, có một hệ thống quan chức nhà nước. Các chức An phủ sứ, Tri phủ đứng đầu các lộ, phủ, đều có quyền về mọi mặt dân sự và an ninh địa phương. Lúc có biến, họ được phép tuyển mộ các phong đội tham gia

việc trấn áp các lực lượng chống đối. Giúp việc an ninh địa phương có các vương hầu, quý tộc cao cấp, sống ở các thái ấp do vua phong. Ở các trấn biên giới, các Trấn tướng, Kinh lược sứ, Phòng ngự sử, Thủ ngự sử chịu trách nhiệm về quốc phòng.

Ở các địa phương không có cơ quan hành chính mà chỉ có các chức quan phụ trách. Những chức quan đứng đầu đơn vị hành chính (lộ, phủ, trấn, huyện...) đều có nhiệm vụ quán xuyến mọi việc, thực hiện các chủ trương, chính sách của nhà nước. Tinh thần tự quản khá cao.

Cũng như hệ thống hành chính trung ương, các hệ thống hành chính địa phương chỉ bao quát các hoạt động liên quan đến nhà nước như an ninh, luật pháp, tài chính, hộ khẩu, huy động phu dịch và quốc phòng. Về mặt kinh tế, hệ thống đó quan tâm chủ yếu đến sản xuất nông nghiệp.

Tóm lại, trải qua bốn thế kỷ xây dựng đất nước, các triều đại Lý, Trần, Hồ đã tạo nên được một hệ thống hành chính quốc gia tương đối hoàn chỉnh từ trung ương đến địa phương bao gồm cả các xã thôn. Đó là một hệ thống hành chính theo thể chế quân chủ quan liêu, có phần chuyên chế nhưng cũng có phần cởi mở, dân chủ, đồng thời mang tính dân tộc, phù hợp với hoàn cảnh đất nước đương thời. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể nhận thấy tính chất phức tạp của các cơ quan hành chính, sự phân công phân nhiệm giữa các quan chức chưa rành mạch và dứt khoát. Trong lúc cơ quan Trung ương chưa được tổ chức một cách chặt chẽ nhằm nắm chắc quyền lực thống nhất của mình thì thế lực địa phương lại mạnh và phân tán. Những hạn chế đó đã ảnh hưởng quan trọng đến sự tồn tại của triều đại thống trị khi xã hội biến chuyển.

III. HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH QUỐC GIA THỜI LÊ SƠ

Năm 1428, sau khi hoàn toàn giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của nhà Minh, Lê Lợi - người chỉ huy tối cao của khởi nghĩa Lam Sơn đã lên ngôi hoàng đế, lập ra nhà Lê, khẳng định lại tên nước là Đại Việt. Một hệ thống mới được thành lập và duy trì cho đến những năm 60. Với mong muốn nâng cao vị trí của nước mình về mọi mặt, Lê Thánh Tông, vị vua thứ tư của nhà Lê đã tiến hành một cuộc cải cách hành chính. Hệ thống hành chính mới của nhà Lê, do tính hoàn chỉnh của nó, đã được duy trì suốt hơn 300 năm, đến cuối thế kỷ XVIII.

1. Hoàn cảnh lịch sử

- Sự suy sụp của nhà Trần và sự thống trị hà khắc của chính quyền đô hộ nhà Minh đã gây nên rất nhiều khó khăn cho nhân dân Đại Việt. Hàng loạt cuộc khởi nghĩa chống kẻ thù ngoại bang và tiếp đó là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn diễn ra trong suốt 10 năm đã gây nhiều tổn hại cho đất nước. Hệ thống hành chính quốc gia thời Lý - Trần – Hồ bị xoá bỏ và thay vào đó là chế độ đô hộ với tổ chức tương tự các chính quyền địa phương của nhà Minh.

- Đất nước được giải phóng, nhà Lê được hình thành trong những năm 1426 - 1427 phải tập trung sức động viên nhân dân và quân sĩ khôi phục kinh tế. Hơn 10 vạn nghĩa quân được giải ngũ về quê tham gia phục hoá, xây dựng lại xóm làng. Lê Thái Tổ xuống chiếu cầu hiền, cho mở trường ở các lộ để phục hồi giáo dục. Ruộng đất được đo đạc lại và các xã bước đầu lập sổ ruộng, sổ đinh. Các vua kế vị tiếp tục đẩy mạnh các chính sách khôi phục và phát triển sản xuất, và cho đến những năm 60 thì nền sản xuất nông nghiệp, thủ

công nghiệp về cơ bản được phục hồi và bước đầu phát triển. Lê Thánh Tông ban hành hàng loạt quy định về khai hoang, thành lập hệ thống đồn điền, cho huy động nhân dân đắp đê biển để thuận tiện cho việc khẩn hoang vùng ven biển. Thủ công nghiệp phát triển, hình thành hàng loạt các làng thủ công ở địa phương, lệ lập chợ mới được ban hành chứng tỏ sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Thăng Long được quy lại thành 36 phố phường, sản xuất buôn bán ngày càng tấp nập, cư dân ở các nơi đổ về ngày càng đông.

- Khác với các triều đại Lý, Trần, Hồ, nhà Lê ra đời sau một cuộc khởi nghĩa lớn và lâu dài, có sự đóng góp của tất cả các tầng lớp khác nhau trong xã hội. Danh sách công thần khai quốc lên đến 221 người, chưa kể số người có học ứng nghĩa vào những năm cuối của cuộc khởi nghĩa. Số người này thuộc đủ mọi thành phần xã hội. Khi nước nhà độc lập, họ trở thành những quan chức đầu tiên của triều đại mới. Những định chế hẹp hòi cũ không còn thích hợp với tình hình mới đó. Với mong muốn có được một đội ngũ quan chức mới đủ năng lực đưa đất nước vươn lên và trung thành với dòng họ cầm quyền, nhà Lê không thể không mở rộng giáo dục. Quốc Tử Giám không còn là trường học riêng của con em quý tộc quan lại. Năm 1442, kỳ thi Hội đầu tiên được tổ chức. Đến đời Lê Thánh Tông thì giáo dục, thi cử đạt đến đỉnh cao toàn thịnh. Các trường học được chấn chỉnh với một hệ thống các thầy giáo giỏi, có chọn lọc. Các trường thi Hương được đặt ở cả 13 đạo thừa tuyên. Các kỳ thi Hương, thi Hội được tổ chức đều đặn theo kỳ hạn 3 năm. Trình độ dân trí được nâng cao rõ rệt dẫn đến yêu cầu xây dựng một bộ máy nhà nước cho phù hợp với trình độ văn hiến trở thành cấp thiết.

- Cùng lúc đó, lãnh thổ Đại Việt được mở rộng thêm. Biên cương phía Bắc được củng cố. Quan hệ Việt - Trung ổn định.

Đối với phía Nam, sau khi ổn định tình hình Thuận Hoá, năm 1471, Lê Thánh Tông tổ chức cuộc hành quân đại quy mô đánh vào Champa. Cả vùng đất từ Nam Thuận Hoá đến núi Thạch Bi (giáp Phú Yên) được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt và đặt thành đạo thừa tuyên. "Hiệu định quan chế" của Lê Thánh Tông đã viết: "Đất đai đồ bản ngày nay rộng rãi so với thời trước đã khác nhau xa. Ta cần phải tự mình giữ quyền chế tác, hết đạo biến thông". Năm 1471, cuộc cải cách hành chính của nhà Lê đến điểm quyết định.

Như vậy, từ thế kỷ XV Đại Việt bước vào một giai đoạn phát triển mới. Hệ thống hành chính quốc gia theo định hướng quân chủ chuyên chế - quan liêu được hoàn chỉnh. Tuy nhiên, đây cũng là một quá trình phản ánh đúng sự phát triển nền kinh tế và trình độ chính trị của nhân dân Đại Việt.

2. Hệ thống hành chính quốc gia trong những năm đầu thời Lê sơ (1428- 1460)

Lên ngôi vua, sáng lập triều đại mới, Lê Thái Tổ chưa thể xây dựng ngay được một hệ thống hành chính hoàn toàn khác trước, cũng không thể mô phỏng tổ chức nhà nước của nhà Minh ở Trung Quốc. Do vậy phải tạm thời lập lại các thiết chế chính trị của Nhà nước thời Trần - Hồ với sự cải biến ít nhiều.

Lãnh thổ Đại Việt mới bao gồm miền Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ giáp đến đèo Hải Vân. Năm 1428, Lê Lợi chia cả nước làm 5 đạo, đứng đầu mỗi đạo có Hành khiển coi việc dân chính và tư pháp. Ngoài ra có chức Tổng quản chỉ huy các vệ quân trong đạo. Dưới đạo có các đơn vị nhỏ hơn như trấn, lộ rồi đến phủ, huyện, châu, xã. Tất cả hệ thống cơ quan đều tập trung vào tay triều đình trung ương.

Đứng đầu triều đình là vua. Lê Lợi chính thức lên ngôi vua ở điện Kính Thiên thành Đông Quan và mặc dù chỉ ở ngôi 6 năm nhưng việc làm của Lê Lợi có ý nghĩa đặt nền móng vững chắc cho cả một triều đại và nền độc lập phồn vinh của quốc gia Đại Việt trong 4 thế kỷ. Vua là người có quyền hành tối cao, dưới vua là hàng ngũ quan lại, giữ các trọng trách khác nhau trong triều, Sau vua là chức Tả hữu Tướng quốc kiểm Hiệu bình chương quân quốc trọng sự, rồi đến các chức Tam thái, Tam thiếu, Tam tư: "Triều Lê, Thái Tổ khi mới dựng nước, đặt 3 chức ấy (Trần Hãn làm Tư đồ, Lê Sát làm Tư mã, Đinh Lễ làm Tư không), về sau đều thêm chữ "nhập nội"[1]. Chức Thiếu uý được Lê Thái Tổ đặt từ lúc còn khởi nghĩa, sau khi dẹp yên giặc Minh mới đặt Thái uý, cùng với chức thái, 3 chức thiếu đều là trọng trách của đại thần"[2]. Các trọng chức của đại thần văn, võ chỉ trao cho các thân thuộc nhà vua và bày tôi có công. Dưới là hai ngạch ban văn và ban võ. Ban văn có chức "Đại hành khiển" đặt theo qui chế nhà Trần. *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: "Triều Lê lúc mới lên, theo quan chế của triều Trần, chia đặt chức Đại hành khiển và Hành khiển 5 đạo, cho chia giữ các việc sổ sách, kiện tụng về quân dân, những chức ấy đều ở đầu ban văn, ngang với Tể tướng"[3].

Sau Đại hành khiển là Thượng thư đứng đầu Bộ, bấy giờ mới chỉ có hai Bộ: Bộ Lại và Bộ Lễ, bên cạnh đó có một số cơ quan chuyên trách như: Nội mật viện (Khu mật viện), Ngũ hình viện, Bí thư giám, Ngự sử đài, Hàn lâm viện, Quốc tử giám v.v...

[1],[2] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

[3] Phan Huy Chú, Sđd, tr. 468.

Ban võ có các chức Đại tổng quản, Đại đô đốc, Đô tổng quản. Những chức này chỉ huy quân thường trực ở kinh thành và các vệ quân ở các đạo, dưới có các chức võ tướng cao cấp khác như: Điện tiền, Kiểm hiệu, Đô chỉ huy sứ, Phó sứ và Tứ sương chỉ huy sứ, chức Tổng binh quản lĩnh. Ở địa phương, đứng đầu các đạo là chức Hành khiển phụ trách mọi việc quân dân, sau đó là các An phủ sứ, Tri phủ, Tuyên phủ sứ, Chuyển vận sứ đứng đầu các trấn, lộ, huyện. Xã có xã quan.

Nhìn chung, tổ chức bộ máy nhà nước thời Lê Lợi chủ yếu vẫn dựa vào quy chế tổ chức bộ máy nhà nước của các triều đại trước. Tuy vậy so với thời Lý –Trần, bộ máy nhà nước những năm dầu thời Lê sơ dã là một bước tiến về mức độ tập trung chính quyền. Trải qua các đời Thái Tông (1434 - 1442), Nhân Tông (1442 - 1459), bộ máy chính quyền ấy được bổ sung, củng cố hơn theo hướng tập quyền và đến đời Thánh Tông thì đạt đến mức hoàn chỉnh.

3. Hệ thống hành chính quốc gia thời Lê Thánh Tông

Lê Thánh Tông là một trong những vua ở ngôi tương đối lâu trong lịch sử các vua Việt Nam (38 năm), đồng thời triều này cũng có những đóng góp to lớn vào đời sống mọi mặt của quốc gia Đại Việt. Lê Thánh Tông lên ngôi đã tiến hành một bước quan trọng trong việc cải tổ bộ máy chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Trong lời hiệu định quan chế ban hành ngày 26-9 năm Hồng Đức thứ 2 (1471), vua nói rõ: "Đồ bản đất đai ngày nay, so với thời trước đã khác xa. Ta cần phải tự mình giữ quyền chế tác, hết đạo biến thông.

Kẻ làm bề tôi giúp việc cũng nên kính giữ phép thường giúp vua để nối tiếp công nghiệp đời trước, không bao giờ lầm lỗi, kẻ nào dám viện dẫn chế độ đời trước, bàn xằng một

quan, thay đổi một chức, thì tức là bầy tôi gian nghịch, làm rối loạn hiến pháp, sẽ đem giết bỏ thây ra chợ không tha, gia quyến thì đem đầy đi nơi biên viễn để tỏ rõ cái tội làm tôi bất trung, ngõ hầu con cháu muôn đời về sau mới biết cái ý dựng nghiệp lập pháp là thế"[1].

Nhằm tập trung quyền hành vào tay vua, Lê Thánh Tông đã đơn giản hoá một số cơ quan giúp việc. Dưới vua, quyền cai trị tập trung vào 6 bộ tại triều đình, bên cạnh đó có các cơ quan phụ tá.

Đối với một số chức quan giữ trọng trách trong triều trước đây, Lê Thánh Tông đều bãi bỏ như: Tể tướng, Tam tư, Bộc xạ, Đại hành khiển. Vua tự mình giải quyết mọi việc với sự giúp đỡ của các Thái uý, Tam thái, Thiếu uý và Tam thiếu. Chức tổng chỉ huy quân đội cũng bị bãi bỏ, vua trực tiếp nắm quyền chỉ huy quân đội.

Các cơ quan như Nội mật viện, Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh đều bị bãi bỏ. Vua làm việc trực tiếp với 6 Bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công (do Thượng thư đứng đầu) là những cơ quan chính phụ trách mọi mặt công việc của triều đình. Giúp việc cụ thể có Tự, Viện Hàn lâm, Viện Quốc sử, Quốc tử giám, Bí thư giám, Thái y viện, Tư thiên giám v.v...

Bộ phận thanh tra quan lại được tăng cường. Ngoài Ngự sử đài có 6 khoa chịu trách nhiệm theo dõi các bộ. Về võ, vua cũng là người chỉ huy tối cao, bên dưới có 5 quân Đô đốc phủ (đứng đầu là tả hữu Đô đốc), tiếp theo là các chức Thiếu uý, Đô đốc, Đô kiểm điểm. Ở địa phương, đứng đầu Đô ty là Đô tổng binh sứ, giúp việc có Phó Đô tổng binh sứ, Tổng binh thiêm sự.

[1] Phan Huy Chú, Sđd, tr. 482.

Ở địa phương, Lê Thánh Tông bãi bỏ các đạo cũ, chia cả nước làm 13 đạo thừa tuyên với các cơ quan hành chính thống nhất. Đứng đầu có Tam ty (Lê Thánh Tông bãi bỏ chức Hành khiển trước đó).

+ Đô tổng binh sứ ty (gọi tắt là Đô ty): phụ trách quân đội.

+ Thừa tuyên sứ ty (gọi tắt là Thừa ty): phụ trách các việc dân sự.

+ Hiến sát sứ ty (Hiến ty): phụ trách việc thanh tra quan lại trong đạo của mình.

Ngoài ra còn có giám sát ngự sử ở 13 đạo, các cơ quan hà đê, khuyến nông ty chuyên chăm lo đê điều và sản xuất nông nghiệp.

Dưới đạo là phủ. Các phủ có Tri phủ đứng đầu, các huyện, châu có Tri huyện, Tri châu. Ở xã, chức xã quan được đổi gọi là xã trưởng. Ở miền thượng du, các bản Mường vẫn được giao cho tù trưởng, lang đạo cai quản như cũ. Riêng mạn biên giới phía Bắc, nhà Lê cử thêm một số tướng giỏi người miền xuôi lên trấn trị và biến thành "phiên thần" đời đời nối nhau cai quản địa phương.

Hệ thống hành chính thời Lê Thánh Tông như vậy rất gọn gàng, rành mạch, không chồng chéo lẫn nhau. Ở địa phương, Lê Thánh Tông cũng đặt các cơ quan chuyên trách, không giao cho một vài người cai quản như trước. Chủ trương của Lê Thánh Tông là đảm bảo sự thống nhất trong chính quyền từ trên xuống dưới, từ Trung ương đến địa phương, các chức lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau, nặng nhẹ cùng giữ gìn nhau, lẽ phải của nước không bị chuyện riêng, việc lớn của nước không đến lung lay, khiến có thói tốt làm hợp đạo đúng phép, không có lầm lỗi làm trái nghĩa phạm hình, để

theo trọn cái chí của Thánh tổ thần tông ta, mà giữ được trị an lâu dài"[1].

Theo thống kê năm 1471, tổng số quan lại là 5370 người, gồm 2755 quan lại ở Trung ương (399 quan văn, 857 quan võ, 466 tòng quan và một số tạp lưu), 2615 quan lại địa phương, (926 quan văn, 857 quanvõ, 41 tòng quan và một số tạp lưu). Số quan lại này đều trải qua thi cử và đỗ đạt, các quý tộc họ Lê muốn làm quan cũng phải như vậy.

Để tạo điều kiện cho các quan lại làm việc đúng theo mong muốn của mình, Lê Thánh Tông đặt quy chế lương bổng, ruộng lộc, phẩm tước rõ ràng và thống nhất. Theo quy chế năm 1477, ngoài ruộng lộc, các quan đều có lương, chẳng hạn ở Trung ương: Chánh nhất phẩm được 82 quan/năm, Tòng nhất phẩm 75 quan/năm. Ở địa phương: Chánh tứ phẩm được 48 quan/năm, Tòng tứ phẩm được 44 quan/năm.

Nhà Lê từ thời Thái Tổ không phân phong con cháu đi trấn trị các nơi, không giao cho họ các chức vụ quan trọng trong triều nếu họ không có tài, học hành kém, không cho phép họ được thành lập điền trang. Chính quyền thời Lê sơ, như vậy vừa mang tính quan liêu, vừa mang tính chuyên chế cao độ.

Nhận xét:

Nếu so sánh với những triều vua thời Lý - Trần, hệ thống hành chính quốc gia thời Lê sơ, đặc biệt ở thời Lê Thánh Tông đã thể hiện một bước tiến cơ bản. Có thể nói nó đã đạt đến đỉnh cao của mô hình nhà nước quân chủ chuyên chế, quan liêu. Vua tuy vẫn giữ những chức năng cơ bản của thời trước mà Lê Thánh Tông đã thực sự làm như vậy (phong

[1] Phan Huy Chú, Sđd, tr. 482.

chức, phong tước cho người có công lớn, tiếp đãi các sứ thần nước ngoài, chỉ huy quân đội trong chiến tranh với Chămpa, Bồn Man) nhưng với quyền lực tập trung hơn, quyết đoán hơn. Trong các kỳ thi Hội, thi Đình, vua là người trực tiếp ra các đề thi, sắp xếp thứ bậc cho các tiến sĩ. Tính chuyên chế tăng lên song không vì thế mà vua bỏ qua hay không cần đến sự góp ý của các đại thần.

- Hệ thống các cơ quan hành chính được sắp đặt rõ ràng, có phân công, phân nhiệm cụ thể, không dẫm đạp lên nhau. Bộ Lại giữ vai trò quan trọng nhất vì nó phụ trách vấn đề nhân sự, từ bổ nhiệm đến thăng, giáng. Mặc dù vậy, Bộ Lại làm việc đó không tuỳ tiện và toàn quyền. Nó chỉ là người quyết định cuối cùng sau khi vua đã duyệt y. Đây là một điểm rất quan trọng trong cơ chế vận hành, vừa xác định rõ chức năng của các bộ, nhất thể hoá quy chế bổ dụng quan chức, đảm bảo quyền lực của cơ quan Trung ương. Các bộ cũng chịu trách nhiệm trực tiếp trước vua, các cơ quan. Cơ quan địa phương cũng có mối liên hệ dọc với cấp trên ở Trung ương, đảm bảo quyền lực của nhà vua và sự thống nhất chính trị của cả nước.

- Có học giả nước ngoài cho rằng hệ thống hành chính quốc gia thời Lê Thánh Tông rập khuôn mô hình nhà Minh ở Trung Quốc, không có gì mới và đặc sắc. Không phủ nhận những mô phỏng của nhà Minh, tuy nhiên khi so sánh cụ thể các cơ quan hành chính của hai bên, ta thấy Lê Thánh Tông rất ý thức về sự sáng tạo và tính dân tộc của mình.

Ở Trung ương, Lê Thánh Tông không đặt nội các như ở nhà Minh; ở địa phương, Lê Thánh Tông thay *Ấn sát ty* bằng *Hiến sát sứ ty* có chức năng khác hẳn. Tuyên chính sứ ty bằng Thừa tuyên sứ ty cũng có nhiệm vụ khác. Những việc

làm của Lê Thánh Tông không những đa dạng hơn mà còn mang đậm tính dân tộc hơn so với hành động của các vua Minh. Mặc dù có học tập mô hình của nhà nước phong kiến Minh, nhưng cần khẳng định tính sáng tạo, tự chủ, dân tộc của nhà nước quân chủ thời Lê Thánh Tông và mong muốn vươn lên tiến tiến nhất của người chủ trì cuộc cải cách hành chính đó.

Hệ thống hành chính thời Lê Thánh Tông thể hiện được tính tập trung từ dưới lên trên, từ địa phương đến Trung ương, đề cao quyền hành toàn diện của người đứng đầu nhà nước.

Điều này rất quan trọng đối với một quốc gia thống nhất trên cơ sở nông nghiệp, kinh tế hàng hoá chưa phát triển, giao thông liên lạc còn khó khăn. Đồng thời nó cũng thực hiện được mong muốn của người cải cách: "Các chức lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau, nặng nhẹ cùng gìn giữ nhau, lẽ phải của nước không bị chuyện riêng, việc lớn của nước không đến lung lay, khiến mọi người có thói quen tốt làm hợp đạo, đúng phép (hiệu định quan chế).

Những ưu điểm trên của hệ thống hành chính thời Lê sơ là lý do khiến nó được duy trì suốt đến cuối thế kỷ XVIII (với một số thay đổi do tình thế) và sau này dưới thời Nguyễn nó vẫn là cái khung cơ bản.

IV. MỘT VÀI NÉT VỀ HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH QUỐC GIA Ở CÁC THẾ KỶ XVI-XVIII

Đầu thế kỷ XVI, nhà Lê suy yếu. Đất nước rơi vào tình trạng chiến tranh giữa các thế lực phong kiến khác nhau, chủ yếu giữa Bắc triều và Nam triều, sau đó giữa Đàng ngoài

và Đàng trong. Kết quả là sự chia cắt Đại Việt thành hai miền với hai tổ chức nhà nước khác nhau: Chính quyền Lê-Trịnh và chính quyền chúa Nguyễn.

1. Hệ thống hành chính quốc gia thời Lê - Trịnh

Năm 1527, Mạc Đăng Dung lật đổ vua Lê, lập ra nhà Mạc - chính quyền nhà Mạc về cơ bản không có gì khác thời Lê sơ.

Năm 1592, nhà Mạc bị quân Trịnh đuổi ra khỏi Thăng Long và về cơ bản bị tiêu diệt. Đầu thế kỷ XVII, vùng đất từ đèo Ngang trở ra Bắc thuộc quyền cai trị của nhà nước Lê Trịnh, thời mà sử thường gọi là Lê Mạt hay thời vua Lê - chúa Trịnh.

Năm 1599, Tiết chế Trịnh Tùng buộc vua Lê phải phong cho mình chức Đô nguyên soái Tổng quốc chính, tước Thượng phụ Bình an vương, rồi tự mình nắm hết binh quyền. Những người kế nghiệp tiếp tục tự phong vương (từ đó có tên gọi là chúa).

Năm 1600, chúa Trịnh lập phủ đường (vương phủ), đặt các chức Tham tụng và Bồi tụng cùng bàn bạc với chúa, từ đây hình thành hai hệ thống hành chính: Triều đình do vua đứng đầu, vương phủ do chúa đứng đầu.

Hệ thống hành chính của triều đình không có gì thay đổi so với trước. Về quyền hạn thì vua không còn chức quyền như trước mà sa sút dần đến chỗ chỉ còn là một "bù nhìn" tượng trưng cho nhà Lê.

Bên vương phủ, ban đầu có 3 phiên: Binh phiên, Hộ phiên và Thuỷ sư phiên với hàng trăm viên tướng thần lại làm việc và giúp chúa giải quyết các việc tiền tài, thuế khoá, quân đội. Thế kỷ XVIII, chúa Trịnh chuyển 3 phiên thành 6

phiên: Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình, Công,nắm toàn bộ công việc của 6 Bộ bên triều đình. Bên trên giúp chúa "bàn việc nước" gồm có Phủ liêu (có các chức Tham tụng và Bồi tụng) và Ngũ phủ (gồm các chức Chưởng phủ sự và Thự phủ sự). Do đó nhiệm vụ và quyền hạn của các Bộ bên triều đình bị thu hẹp và trở thành thứ yếu, phụ thuộc.

Năm 1787, khi Tây Sơn tiến ra Bắc Hà, chính quyền vua Lê được khôi phục như thời Lê sơ nhưng nói chung không còn tác dụng gì nữa.

Ở địa phương, các đạo thừa tuyên được đổi gọi là trấn, có Trấn thủ hay Đốc trấn đứng đầu, phụ trách cả Trấn ty (thay cho Đô ty). Giúp việc có Hiến ty và Thừa ty như cũ. Chúa Trịnh lại phân chia 10 trấn thuộc Bắc Bộ ngày nay thành 4 nội trấn (Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc) và 6 ngoại trấn (Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hoá, An Quảng, Tuyên Quang, Thái Nguyên). Mỗi trấn đặt một chức Đốc đồng phụ trách việc kiện tụng, phòng trộm cướp. Hai trấn Thanh Hoá, Nghệ An vẫn giữ như cũ.

Quan lại được tuyển chọn chủ yếu bằng khoa cử nhưng không còn chặt chẽ như ở thế kỷ XV. Ngoài ra, chúa Trịnh còn sử dụng chế độ bảo cử. Thêm vào đó, chúa Trịnh cũng thực hiện việc cho dân nộp thóc hay tiền để được bổ dụng tri phủ hay tri huyện.

Quyền lợi của quan lại cũng thay đổi. Chế độ lộc điền bị bãi bỏ. Các chức quan cao cấp được cấp một số suất "dân tuỳ hành", một số xã huệ lộc để thu tiền, gạo. Quan đi sứ, quan về hưu cũng được cấp xã dân như vậy. Tuy nhiên, đối với các công thần trong chiến tranh diệt Mạc và chiến tranh với Đàng trong, nhà nước phong thưởng một số ruộng đất không nhỏ. Những quan chức cao cấp về hưu cũng có khi được ban vài chục mẫu ruộng.

Nhìn chung, bộ máy nhà nước thời Lê - Trịnh ở Đàng ngoài chứa đựng nhiều mâu thuẫn nội bộ giữa hai dòng họ cũng như giữa quan lại và nhân dân.

2. Hệ thống chính quyền của chúa Nguyễn ở Đàng trong

Đầu thế kỷ XVII, sau khi cắt đứt quan hệ với vua Lê - chúa Trịnh (năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên lên nối nghiệp Nguyễn Hoàng,định thải hồi các quan lại do nhà Lê cử, đồng thời cải tổ bộ máy chính quyền), các chúa Nguyễn một mặt củng cố việc phòng thủ đất Thuận Quảng, chống lại các cuộc tấn công của quân Trịnh, mặt khác tìm cách mở rộng dần lãnh thổ xuống phía Nam và xây dựng một chính quyền riêng. Cho đến thế kỷ XVIII, họ Nguyễn làm chủ vùng đất rộng lớn, từ Nam dải Hoàng Sơn đến mũi Cà Mau.

Dinh chúa đóng ở Phú Xuân, nhưng không hình thành một chính quyền Trung ương, cả Đàng trong được chia thành 12 dinh và một trấn phụ thuộc. Riêng dinh chính (nơi chúa trấn trị) có 3 ty:

- Ty xá sai giữ việc giấy tờ, kiện tụng do Đô tri và Lý lục đứng đầu.

- Ty tướng thần lại coi việc thu thuế và phát lương cho quân lính, các dinh khác do Cai bạ đứng đầu.

- Ty lệnh sử giữ việc tế tự, nghi lễ và phát lương cho quân lính ở chính dinh, do nhà vua đứng đầu, các dinh khác chỉ đặt một hoặc hai ty nói trên nhưng phụ trách mọi việc.

Ngoài ra ở chính dinh, chúa đặt thêm ty nội lệnh sử giúp việc cho chúa và hai ty tả, hữu lệnh sử chuyên thu tiền sai dư (thuế đinh).

Mặc dù vậy, các cơ quan thu thuế được hợp lại thành một cơ quan gọi là "Bản đường quan", gần như của riêng chúa, ngoài ra có quân đội do các Đề đốc, Phó đề đốc, Đề lĩnh cai quản.

Buổi đầu, mặc dù nhân dân quen gọi những người đứng đầu dòng họ thống trị là chúa, các chúa Nguyễn vẫn chỉ xưng quốc công. Năm 1692, chúa Phúc Chu dự định tách Đàng trong thành một nước riêng, tự xưng Đại Việt quốc vương, nhưng việc không thành. Nối tiếp ý đồ đó, năm 1744, chúa Phúc Khoát xưng vương, thành lập triều đình, đổi các chức Ký lục, Nha uý, Đô tri, Cai bạ làm Bộ Lại, Bộ Lễ, Bộ Hình, Bộ Hộ và đặt thêm hai Bộ Binh và Công, đặt Hàn lâm viện... Tuy nhiên, hệ thống hành chính này chỉ tồn tại một thời gian ngắn rồi bị bãi bỏ.

Các dinh, trấn đều có Trấn phủ, Cai bạ, Ký lục cai quản. Dưới dinh là phủ, mỗi dinh quản một phủ. Riêng dinh Quảng Nam quản ba phủ: Thăng Hoa, Quảng Ngãi, Quy Nhơn.

Dưới phủ có huyện, tổng, xã. Ở các huyện có tri huyện, đề lại, thông lại, huấn xã,vẫn là đơn vị quan trọng nhất gồm hai loại chức dịch: Tướng thần và Xã trưởng. Tuỳ theo mức lớn, nhỏ của xã mà có số chức dịch tương ứng, chẳng hạn các xã lớn có từ 400 đến 1000 người thì đặt 18 Tướng thần và Xã trưởng. Số người này chủ yếu phụ trách việc thu thuế.

Do đặc trưng của Đàng trong, ở nửa đầu thế kỷ XVII, quan lại được bổ nhiệm theo tiến cử, thân tộc. Năm 1646, chúa Nguyễn Phúc Lan bắt đầu mở khoa thi, hai cấp: Chính đồ (cấp cao) và Hoa văn (cấp thấp). Về sau nhiều khoa thi được tổ chức. Sang thế kỷ XVIII, chế độ mua quan, bán tước phát triển, như nhận xét của Lê Quý Đôn: "Mọi người tranh nhau nộp tiền để lĩnh bằng. Đến nay (cuối thế kỷ XVIII), một

xã mà có đến 16-17 Tướng thần, hơn 20 Xã trưởng cùng làm việc".

Quan lại không được cấp bổng lộc mà chỉ được ban một số dân phu để thu thuế hoặc được phép thu thêm một số tiền gạo ngoài thuế của dân. Chính điều này đã dẫn đến quan lại tha hồ đục khoét, nhũng nhiễu dân chúng. Như Lê Quý Đôn nhận xét: "Quan liêu ở Đàng trong nhũng lạm quá lắm, hết thảy bổng lộc đều lấy vào của dân, dân chịu sao nổi".

Nhìn chung, chính quyền chúa Nguyễn mang nặng tính chất của một bộ máy phục vụ lãnh chúa địa phương.

V. HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH QUỐC GIA THỜI NGUYỄN (NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)

Năm 1802, sau khi đánh bại được triều đại Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi, lập ra nhà Nguyễn - một nhà nước mới được tổ chức và tồn tại độc lập cho đến năm 1883.

1. Hoàn cảnh lịch sử

Nhà Nguyễn thành lập trong bối cảnh lịch sử xã hội Việt Nam có nhiều thay đổi về mặt lãnh thổ. Giờ đây Đại Việt đã bao gồm một dải đất dài từ ải Nam Quan cho đến mũi Cà Mau, là sự hợp nhất của hai miền Đàng trong, Đàng ngoài.

- Về mặt xã hội, khác với các triều đại trước, nhà Nguyễn ra đời sau một cuộc chiến tranh lâu dài giữa hai giai cấp đối lập hay đúng hơn là giữa hai lực lượng đại diện cho hai giai cấp đối lập. Từ giữa thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Đại Việt bước vào khủng hoảng, giai cấp nông dân nổi dậy đấu tranh ở khắp nơi và liên tục cho đến giữa thế kỷ XIX.

- Về mặt kinh tế, về cơ bản Đại Việt vẫn là một nước nông nghiệp, song đã khác trước: 4/5 ruộng đất đã thuộc sở hữu tư nhân. Mặt khác, cả hai miền Nam Bắc đều trải qua một thời kỳ phát triển kinh tế hàng hoá với sự hình thành của hàng loạt các đô thị. Mặc dù có sự ngăn cách về chính trị, thông qua thuyền bè của thương nhân nước ngoài và những chuyến buôn lén lút của người Trung Quốc, hàng hoá và con người hai miền có điều kiện hiểu biết lẫn nhau hơn. Sự phát triển của kinh tế hàng hoá cũng tạo cơ sở cho sự thống nhất bền vững sau này.

- Thế giới: Chủ nghĩa tư bản đã bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, sự bành trướng, nhòm ngó và đi tìm thuộc địa của các nước đế quốc đã dẫn đến một số nước phải canh tân nước mình. Hàng loạt nước châu Á lần lượt rơi vào ách đô hộ thực dân và Việt Nam cũng không thoát khỏi mối đe dọa đó.

Trong khi đó sự thay đổi của kinh tế, xã hội vẫn chưa đạt đến trình độ tạo nên một tầng lớp xã hội có khả năng tham gia chính quyền và góp phần thay đổi tính chất của nó. Trong hơn nửa thế kỷ tồn tại độc lập, giai cấp thống trị, do chính sách đóng cửa, tự chủ của mình không có điều kiện tiếp xúc và đón nhận những sự đổi mới, tiên tiến của thế giới bên ngoài. Mô hình nhà nước mà nhà Nguyễn tôn thờ là hệ thống hành chính quốc gia Minh, Thanh (Trung Quốc), trong khi giai cấp thống trị Trung Quốc đương thời cũng không kém phần bảo thủ, lạc hậu.

- Sự thay đổi quá lớn của hoàn cảnh không cho phép Gia Long và các cận thần vốn trưởng thành từ các vùng cực Nam, nghĩ ngay ra một phương án xây dựng chính quyền mới, khác trước. Hơn nữa, để có thể lôi kéo các cựu thần Lê - Trịnh về

phía mình, Gia Long đã phải cắt 11 trấn Bắc Thành (thời Tây Sơn) làm một khu vực riêng do chức Tổng trấn đứng đầu với một hệ thống cơ quan giúp việc hầu như có tính tự trị.

Do vậy đã hình thành một hệ thống hành chính mang tính quá độ tồn tại cho đến những năm 30 với cuộc cải tổ của Minh Mạng.

2. Tổ chức chính quyền Trung ương

Từ thời Gia Long đến năm 1830, cả nước có ba hệ thống hành chính.

Chính quyền Trung ương: Do vua đứng đầu, vua cũng là người lãnh đạo và quyết định mọi chủ trương, chính sách lớn của nhà nước trên phạm vi toàn quốc. Để tập trung quyền hành vào tay mình, Gia Long đặt ra lệ *tứ bất* (nhưng không ghi thành văn bản) tức là không đặt Tể tướng, không lập hoàng hậu, không lấy Trạng nguyên trong thi cử, không phong vương tước cho người ngoài họ vua.

Các chức Tạm thái, Tam thiếu trở thành vinh hàm gia phong cho các đại thần.

Triều đình Trung ương hầu như được tổ chức lại như thời Lê. Đứng đầu là Hoàng đế, chỉ đạo tất cả mọi việc quan trọng của đất nước, đề ra các chủ trương, chính sách lớn. Bên dưới là 6 Bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) do Thượng thư đứng đầu, hàm chánh nhị phẩm, phụ trách các công việc chung của nhà nước và Ngũ quân đô thống phủ phụ trách quân đội. Bên cạnh có Ngự sử đài, Hàn lâm viện, 6 khoa, 4 tự (Thái thường, Hồng lô, Thái bộc, Quang lộc), Quốc tử giám, Thái y viện, các ty Tào chính, Vũ khố, Thương trường v.v... Giúp việc cho vua có thị thư viện, sau đổi thành Văn thư phòng (gồm 4 tào) giữ sổ sách, giấy tờ của vua và các địa phương gửi

về. Đứng đầu Văn thư phòng là hai chức Thượng bảo khanh và Thượng bảo thiếu khanh.

Nhà Nguyễn đặt thêm Tôn nhân phủ phụ trách công việc của hoàng gia.

Trong thực tế chính quyền Trung ương chỉ trực tiếp quản 11 trấn, dinh miền Trung từ Thanh Hoá cho đến Bình Thuận, phủ Thừa Thiên (chính dinh cũ) trực thuộc Trung ương.

Thứ đến chính quyền của hai Tổng trấn Bắc Thành và Gia Định Thành: 11 trấn Bắc Thành do Tổng trấn đứng đầu (người đầu tiên là Nguyễn Văn Thành), "Ban cho sắc, ấn, 11 nội ngoại trấn đều lệ thuộc. Phàm việc cất bãi quan lại, xử quyết kiện tụng đều được tuỳ tiện mà làm rồi sau mới tâu...". Giúp việc có ba tào. Hộ tào kiêm chức của Công phòng, Binh tào kiêm chức của Lại phòng, Hình tào kiêm chức của Lễ phòng. Năm 1808, năm trấn cực Nam cũng được hợp thành Tổng trấn với tên là Gia Định Thành, quan chức tương tự như Bắc Thành (Tổng trấn đầu tiên của Gia Định Thành là Nguyễn Văn Nhân. Bên dưới,ban đầu ở các trấn Đàng ngoài cũ, Gia Long đặt Trấn thủ đứng đầu, giúp việc có hai ty: tả thừa, gồm ba phòng Lại, Binh, Hình và Hữu thừa gồm ba phòng Hộ, Lễ, Công. Năm 1804, đối với các dinh, trấn Đàng trong cũ, Gia Long bỏ các ty Xá sai, Lệnh sử để theo đúng hệ thống cơ quan như các trấn Đàng ngoài. Ngoài ra còn có ba đạo (chưa được nâng thành trấn): Long Xuyên, Kiên Giang, Thanh Bình đều chỉ đặt một ty lại thuộc gồm 6 phòng.

Như vậy, bên cạnh sự nhất thể hoá về sự tồn tại của các địa phương có sự tồn tại của hai khu vực thành như độc lập ở Bắc và Nam, Hai Tổng trấn ở hai đầu như hai khu vực tự trị, có hệ thống hành chính riêng, quản hết mọi việc, chỉ liên hệ

với triều đình trung ương khi có các công việc lớn, quan trọng.

Để đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất và đảm bảo quyền lực nhà vua, Gia Long cho sửa đắp hệ thống đường giao thông chính từ các địa phương về Trung ương và đặt một hệ thống trạm dịch nhằm chuyển đệ văn thư. Tuy nhiên đó chỉ là một giải pháp có tính chất quá độ. Giai đoạn quá độ trên chấm dứt vào năm 1831 với cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng,

* *Chính quyền Trung ương*: Thời Minh Mạng có ít nhiều thay đổi và hoàn chỉnh hơn. Hệ thống hành chính đương thời gồm:

- *Nội các* (được thành lập năm 1829): Thời Gia Long là Thị thư viện, cơ quan phụ trách công việc giúp vua soạn thảo chiếu chỉ. Năm 1820, Minh Mạng đổi thành Văn thư phòng, tăng thêm quyền hành với nhiệm vụ lưu giữ các châu bản của triều đình. Năm 1829, lập Nội các thay thế Văn thư phòng. So với Nội các của nhà Minh, nhà Thanh (Trung Quốc) thì có điểm khác về quyền hành cá nhân. Nội các của nhà Minh, nhà Thanh đứng trên các Bộ về mặt quyền lực. Phẩm hàm của các nhân viên đứng đầu Nội các là chính nhất phẩm, còn dưới triều Minh Mạng, các nhân viên đứng đầu chỉ được hàm tam phẩm, tứ phẩm, lấy từ các Bộ, Viện sung vào, địa vị, quyền lực cá nhân thấp hơn Thượng thư ở 6 Bộ. Tổng số nhân viên của Nội các là 32 người, có hàm từ tam phẩm đến tòng cửu phẩm. Các quan chức ở Nội các và 6 Bộ có sự kiểm soát và có quyền tham hặc lẫn nhau thông qua chế độ phiếu nghĩ.

- *Viện cơ mật*: Năm 1834, phỏng theo Khu mật viện của nhà Tống và Quân cơ xứ của nhà Thanh, Minh Mạng thành

lập Viện cơ mật. Đây là cơ quan trọng yếu, chuyên bàn bạc giúp vua những công việc trọng đại của đất nước. Đứng đầu cơ quan này có bốn viên quan đại thần do vua lựa chọn từ các quan văn, võ, có phẩm hàm từ tam phẩm trở lên nhưng vẫn giữ chức vụ của họ trước đó (chế độ kiêm nhiệm).

Viện cơ mật gồm hai ban:

+ Nam chương kinh (Nam ty): phụ trách các công việc ở nửa phía Nam từ đèo Ngang trở vào và các nước lân bang về phía Nam.

+ Bắc chương kinh (Bắc ty): phụ trách các công việc từ đèo ngang trở ra Bắc và các nước về phía Bắc.

- *Đô sát viện*: Được thành lập vào năm 1832, là cơ quan giám sát và tư pháp (cùng với *Bộ Hình* và *Đại lý tự*) toàn bộ cơ quan hành chính trong nước. Đây là một cơ quan độc lập, không chịu sự kiểm soát của bất kỳ một cơ quan nào ở triều đình, ngoài vua.

Đô sát viện gồm các chức tả hữu Đô ngự sử có phẩm hàm ngang với Thượng thư 6 Bộ, ngoài ra còn có 6 viên cấp sự trung, 6 khoa và 16 viên giám sát ngự sử 16 đạo trong cả nước và một số nhân viên giúp việc. Tổng cộng có 52 người. Quyền hạn và nhiệm vụ được quy định cho từng chức danh các cấp sự trung và giám sát ngự sử các đạo.

- Sáu Bộ và các cơ quan trực thuộc mỗi Bộ:

+ Bộ Lại: phụ trách công việc tuyển, bổ, giáng, thăng chỉnh đốn chế độ quan trường. Bộ này có 6 Ty và một xứ lại trực (cơ quan văn phòng). tổng số có 85 nhân viên.

+ Bộ Hộ có 7 Ty và một cơ quan văn phòng gọi là xứ hộ trực với tổng số nhân viên biên chế là 115 người. Bộ này phụ trách vấn đề ruộng đất, nhà cửa, dân đinh, thăng bằng thu chi thuế khóa.

+ Bộ Lễ: phụ trách việc tế lễ gồm 5 Ty chuyên môn và một văn phòng với tổng số nhân viên trong biên chế là 86 người.

+ Bộ Binh: phụ trách việc tuyển, bổ viên chức thuộc võ ban, binh lính, Bộ này gồm 7 Ty, tổng số nhân viên là 109 người.

+ Bộ Hình: phụ trách việc pháp luật, hình phạt, có 5 Ty, tổng số nhân viên là 85 người.

+ Bộ Công: coi việc khí dụng, tài hoá để trang bị trong nước. Bộ này gồm 5 Ty và một cơ quan văn phòng, tổng số nhân viên là 85 người. Đứng đầu mỗi Bộ là Thượng thư có phẩm trật chánh nhị phẩm, thứ đến là Tham tri, Thị lang, Lang trung.

Như vậy là xung quanh Minh Mạng có một mạng lưới quan lại các cấp, cả văn và võ làm tham mưu và giúp việc đắc lực, đó là 6 Bộ, Nội các, Viện cơ mật, Đô sát viện, 5 quân Đô thống phủ.

Từ thời Minh Mạng hoàn chỉnh năm Tự (Thái thường, Thái bộc, Đại lý, Quang lộc, Hồng lô) giúp việc cho 6 Bộ. Đại lý tự hợp với bộ Hình và Đô sát viện thành Tam pháp ty, có nhiệm vụ xét những vụ trọng án, là pháp đình tối cao, có nhiệm vụ xử phúc thẩm, thụ lý giải quyết khiếu tố.

Để giúp việc 6 Bộ, điều hành công việc trong cả nước còn có các cơ quan khác như Quốc tử giám, Hàn lâm viện, Ty thông chính sứ, Bưu chính ty, Khâm thiên giám, Thái y viện, Hà đê sứ. Bên võ có Ngũ quân Đô thống sứ (cơ quan chỉ huy quân sự).

Điều đáng chú ý là từ 1827, các quan chức trọng yếu của thời Gia Long như Tam thái, Tam thiếu, Tham chính, Tham

nghị đều bị Minh Mạng bãi bỏ. Hàng nhất phẩm chỉ có bốn hàm "Điện đại học sĩ", song các hàm này không được đặt đầy đủ.

3. Tổ chức chính quyền địa phương

Nhà Nguyễn tiếp nhận một đơn vị hành chính không đồng nhất của hai miền: Trấn, dinh với một hệ thống cơ quan và quan chức khác nhau, một bên theo kiểu nhà Lê - Trịnh, một bên theo kiểu chúa Nguyễn, thời Tây Sơn có ít nhiều thay đổi, chủ yếu là ở phía Bắc. Tình hình đó dẫn đến một sự hợp nhất mang tính chất quá độ, một giải pháp tình thế.

Trước hết về cấp tỉnh. Thời Gia Long và đầu Minh Mạng chỉ trực tiếp quản lý 11 dinh, trấn và một đạo (đạo Thanh Bình) lệ thuộc vào trấn Thanh Hoa. 11 trấn phía Bắc (5 nội trấn: Sơn Nam, Nam Định, Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây) và 6 ngoại trấn (Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Quảng Yên, Lạng Sơn, Hưng Hóa) và 5 trấn phía Nam (Biên Hoà, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên), triều đình chỉ quản lý gián tiếp qua cấp trung gian: Trấn Bắc Thành và trấn Gia Định Thành do võ quan cao cấp nắm giữ với chức danh Tổng trấn. Ngoài ra còn có hai phủ: phủ Hoài Đức (thủ phủ của Bắc Thành) và phủ Thừa Thiên (kinh đô Phú Xuân tương đương cấp trấn).

Nhà Nguyễn phải quản lý hai vùng rộng lớn ở hai đầu Nam Bắc với cách như vậy, bởi hai lý do:

- Bộ máy Trung ương (triều đình) chưa đủ mạnh cả về thế và lực cũng như uy tín đối với toàn quốc.

- Bắc Thành và Gia Định Thành còn nhiều phức tạp, đặc biệt về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội.

Sau gần 30 năm nắm quyền,từ Gia Long đến Minh Mạng, nhà Nguyễn đã tạo dựng điều kiện cần và đủ cho việc thống nhất quản lý theo hệ thống từ Trung ương đến địa phương. Triều đình nắm trực tiếp đến các tỉnh. Trấn Bắc Thành, Gia Định Thành lần lượt bị xoá bỏ vào các năm 1831-1832. Từ đây cả nước được điều chỉnh sắp đặt lại gồm 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên (kinh đô) tương đương với cấp tỉnh.

So sánh hai thời trước và sau cải cách hành chính, tổ chức quản lý cấp tỉnh có thay đổi khá cơ bản: Trước cải cách, ở cấp trấn có Trấn thủ (võ quan), Hiệp trấn và Tham hiệp (văn quan) nắm giữ, quản lý hai ty Tả thừa và Hữu thừa do Thông phán và Kinh lịch đảm nhiệm. Mỗi Ty có 3 phòng; Ty tả thừa trực thuộc các Bộ Lại, Binh, Hình. Ty hữu thừa thuộc Bộ Hộ, Lễ, Công.

Ở đây hiện ra gần như một phiên bản của tổ chức quản lý cấp thứ hai thời Lê, nói chung dựa theo mô hình nhà Minh, Thanh ở Trung Quốc, với ba Ty: Đô ty, Thừa ty và Hiến ty. Điều khác ở đây là nhà Nguyễn thu lại chỉ còn 2 ty, phân công đảm nhiệm phần việc tương ứng với triều đình theo hệ thống dọc của 6 Bộ: Lại, Binh, Hình, Công, Hộ, Lễ.

Sau cải cách, trên cơ sở cũ, tiếp thu thêm tổ chức của nhà Minh, Thanh, thay đổi trấn, dinh thành tỉnh (Nhà Minh đã đổi đạo, châu, huyện, thành tỉnh, cả về chức quan đứng đầu là Tổng đốc, Tuần phủ). Đứng đầu cấp tỉnh, liên tỉnh là Tổng đốc, Tuần phủ. Tổng đốc cai quản một liên tỉnh kiêm hạt trực tiếp một tỉnh. Tỉnh còn lại giao cho Tuần phủ. Cùng với quan đầu tỉnh có hai ty: Bố chính ty (do Bố chính sứ đứng đầu) và Án sát ty (do Án sát sứ đứng đầu), Lãnh binh (theo tỉnh lớn, nhỏ) coi việc binh.

Minh Mạng cũng quy định cụ thể nhiệm vụ của từng viên quan:

- Tổng đốc: phụ trách chung cả việc quân dân, trông coi các quan văn võ, khảo hạch quan lại, coi việc biên cương.

- Tuần phủ: tuyên bố ơn đức, chính lệnh nhà vua, phủ dụ yên dân, trông coi hành chính, giáo dục.

- Bố chính: phụ trách thuế khoá, đinh điền, án ngục, kỷ cương, giám sát quan lại.

Ngoài ra ở các tỉnh lớn, việc học phát triển, có chức Đốc học chuyên phụ trách giáo dục, thi cử.

Số lượng quan lại cũng được quy định cụ thể theo từng tỉnh. Số lượng này từ Gia Long đến Minh Mạng có lúc tăng, về sau lại giảm. Tuy nhiên tăng, giảm không nhiều. Cuối cùng vào thời Tự Đức (1868), quy định cụ thể cho quan ngoài (tỉnh, huyện), tỉnh lớn như Sơn Tây 173 viên, Bắc Ninh 165 viên, Hà Nội 160 viên; tỉnh nhỏ như Phú Yên 35 viên, Cao Bằng 38 viên...

Về cấp phủ, huyện: dường như không thay đổi nhiều qua cải cách 1831- 1832. Thông thường một tỉnh có nhiều phủ, một phủ có 2, 3, 4 huyện (cá biệt có tỉnh chỉ có một phủ, một phủ chỉ có một huyện). Tuy nhiên, phủ không phải là một cấp hành chính độc lập trong hệ thống hành chính như là trung gian mà không phải hẳn là trung gian. Tri phủ trực tiếp quản một huyện lớn, kiêm nhiệm một số huyện nhỏ do Tri huyện đứng đầu. Ngoài ra còn có Huấn đạo hay Giáo thụ chuyên việc dạy học.

Cấp phủ, huyện vẫn giữ chức danh Tri phủ, Tri huyện đã xuất hiện từ thời Lê. Sau cải cách, quy định thêm chức danh tri sự và lại mục. Số lượng lại mục được quy định cụ thể theo từng đơn vị, sắp xếp theo các loại: Tối yếu khuyết (có rất nhiều việc), yếu khuyết (có nhiều việc), trung khuyết (việc vừa) và giản khuyết (việc ít).

Tương đương với huyện ở miền xuôi có châu ở vùng dân tộc ít người, lúc đầu giao cho *thổ tù châu mục* nắm quyền thế tập theo sự giám sát của tỉnh.

Giúp việc cho Tri phủ, Tri huyện có lại mục và thông lại, quy định cụ thể:

- Huyện rất nhiều việc: 1 lại mục + 8 thông lại.
- Nhiều việc: 1 lại mục + 7 thông lại.
- Vừa và ít việc: 1 lại mục + 6 thông lại.

Như vậy số quan lại ở cấp huyện từ người đứng đầu đến thông lại chỉ giới hạn từ 10 đến 12 người

Riêng châu, lúc đầu nhà Nguyễn vẫn bảo lưu hình thức tự quản thế tập theo truyền thống cũ được triều đình ban chức tước.

Sang thời Minh Mạng, từ năm 1826 trở đi, triều đình bắt đầu can thiệp vào tổ chức quản lý hành chính vùng dân tộc ít người bằng cách từng bước nắm chặt nhân sự ở bộ máy cấp châu, giao cho quan đầu trấn chọn người có năng lực ở địa phương.

Năm 1827 – 1828, Minh Mạng cho đặt các chức Tri phủ, Tri huyện, Huyện thừa như các huyện vùng xuôi nhưng đều do người địa phương nắm giữ có kèm theo từ "Thổ": Thổ Tri huyện, thổ Tri châu, thổ Lại mục và tuyên bố bãi bỏ quyền thế tập. Từ đây tất cả đều do triều đình xét trong đám thổ quan tại chức có năng lực thì bổ dụng, nếu không đủ năng lực thì thay thế người khác.

Tiến thêm một bước, năm 1835, Minh Mạng ban hành chế độ lưu quan: Triều đình trực tiếp bổ dụng người đứng đầu theo tiêu chuẩn quy định chung, không phân biệt xuôi ngược. Tuy nhiên, chế độ này cũng chỉ áp dụng ở một số tỉnh có các

huyện, châu thuộc vùng dân tộc ít người ở phía Bắc (từ Nghệ An trở ra) nhưng về sau có điều chỉnh lại từng nơi, từng lúc. Như vậy, về tổ chức hành chính cấp tỉnh, huyện thời Nguyễn có thể thấy nổi lên ở một số điểm:

- *Về số lượng*: Đội ngũ quan lại ở tỉnh, huyện rất ít.

Năm 1840, cuối thời Minh Mạng, theo thống kê thì cả nước từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau được chia thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên,với 90 phủ, 20 phân phủ, 39 châu, 379 huyện, 1742 tổng và 18265 xã, thôn, phường. Trên một đất nước thống nhất, nhà Nguyễn đã tìm cách hạn chế số quan lại từ trung ương đến địa phương. Thời Nguyễn, vào những năm 40 có khoảng 12.000 viên quan văn, võ có phẩm tước (từ cấp xã). Bố chính ty từ 27 đến 47 người; Án sát ty từ 27 đến 33 người; phủ, huyện từ 6 đến 12 người (bao gồm nha lại, huyện lại). Với số lượng như vậy làm sao đảm bảo cho sự vận hành đều đặn của hệ thống hành chính từ trung ương đến cơ sở. Điều này có thể giải thích ở mấy điểm sau.

- Sự quản lý của nhà nước Nguyễn chỉ dừng lại ở những mặt rất cơ bản: giữ đất, quản dân (quản lý điền thổ, nhân đinh, thu thuế các loại); giữ gìn an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội và khi cần thiết động binh bảo vệ tổ quốc. Các mặt khác như sản xuất, ăn ở, đi lại, giáo dục, y tế v.v..., nhà nước đều có quan tâm theo dõi cách chỉ đạo, nhắc nhở,giao cho dân tự thu xếp, lo liệu, không hoặc ít đặt bộ phận chuyên trách độc lập từ trung ương đến cơ sở làng xã.

- Đội ngũ quan tỉnh, huyện ít nhưng có chọn lọc. Từ quan đầu tỉnh, huyện đến lại mục đều được tuyển chọn nghiêm ngặt qua các hình thức khoa cử, bảo cử, đề cử. Từ Minh Mạng trở đi, quan đầu huyện, phủ phải là cử nhân. Tuy nhiên, không phải cử nhân nào cũng được chọn đặt quan cai

trị đứng đầu huyện, phủ. Quan đầu tỉnh, phủ, huyện do nhà nước tuyển lựa, bổ nhiệm, chịu trách nhiệm hoàn toàn trước nhà nước về mọi mặt trong địa phương mình quản lý.

- Việc giám sát năng lực hoạt động và hành vi quan lại được đặt ra một cách nghiêm ngặt do một bộ phận độc lập, ở triều đình là Đô sát viện, ở tỉnh, do Án sát thực hiện. Việc quan đầu tỉnh, phủ, huyện chịu trách nhiệm trước nhà nước về hoạt động của bộ máy thuộc quyền mình quản lý làm cơ sở cho việc thưởng phạt, thanh lọc, cất nhắc, thuyên chuyển.

- Trong quá trình vận hành, điều khiển,quan hệ thông tin hai chiều giữa triều đình và tỉnh, phủ, huyện được thực hiện chặt chẽ, đều đặn. Trung ương truyền xuống theo lệnh, dụ, cấp dưới (tỉnh, huyện) chỉ có thi hành; ngược lại cấp dưới phủ, huyện trình báo lên cấp tỉnh, cấp tỉnh tâu trình lên nhà vua tình hình trong địa phương,dưới hình thức "Thỉnh an" có định kỳ hàng tháng.

Nếu tình hình đột xuất (giặc giã, lũ lụt, đói kém, dịch bệnh, giá cả) có thể trình báo thường xuyên, hàng ngày để nhà vua, triều đình xem xét, điều chỉnh, xử lý, giải quyết.

Những nguyên tắc trên đã đảm bảo cho sự vận hành của hệ thống hành chính 5 cấp thời Nguyễn. Trong tổ chức quản lý, vận hành bộ máy đó ta thấy nổi lên hai điểm: tập trung và gọn nhẹ. Tập trung đến mức chuyên chế và gọn nhẹ tới mức bỏ trống vắng nhiều lĩnh vực có quan hệ đến đời sống của nhân dân. *Đó cũng là nét cơ bản, phản ánh bản chất của bộ máy nhà nước quân chủ phong kiến Nguyễn.*

Hệ thống hành chính thời Nguyễn là sự thừa hưởng và kết hợp những thành quả xây dựng chính quyền của nhà Lê cũng như của các triều đại Minh, Thanh ở Trung Quốc,có cải biên ít nhiều. Điều này làm cho nó đạt được mức tương đối

hoàn chỉnh, giải quyết được các hạn chế của đời trước và nâng cao quyền lực chuyên chế của vua với tư cách là người đại diện cho sự thống nhất về chính trị. Tuy nhiên, nó vẫn không có điều kiện và cũng không thể tạo điều kiện để vượt qua các công thức đã trở thành xơ cứng của một chế độ quân chủ chuyên chế quan liêu phương Đông, lấy làng xã làm cơ sở, do đó nó không đủ sức ngăn chặn sự thoái hoá, sa đọa của hệ thống quan lại, nhất là quan lại địa phương, làm mất đi những điều kiện cần thiết cho sự thống nhất và sự hoà dịu đối lập giữa nông dân và giai cấp thống trị, không đoàn kết được nhân dân khi có giặc ngoại xâm

KẾT LUẬN

Gần mười thế kỷ xây dựng quốc gia phong kiến độc lập,tự chủ, nước Đại Việt đã tự mình vươn lên, xây dựng và bảo vệ để có thể "làm chủ một phương" như Nguyễn Trãi đã viết. Những thành quả lớn lao đó trước hết thuộc về quần chúng nhân dân lao động. Tuy nhiên, không thể không có vai trò lãnh đạo, điều hành của bộ máy nhà nước, của hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương. Trong bước đường đi lên để khẳng định mình, Đại Việt cũng có những lúc phải chấp nhận những mất mát, hy sinh, đương nhiên có một phần trách nhiệm thuộc về giai cấp thống trị và nhà nước phong kiến. Tuy nhiên, điều đó vẫn không làm mất đi những giá trị, ý nghĩa to lớn của di sản quản lý đất nước mà ông cha ta đã làm trước kia và để lại cho chúng ta những kinh nghiệm và bài học quý giá cho công cuộc cải cách hành chính, trong sự nghiệp xây dựng, công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước hiện tại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
2. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
3. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, tập 1, 2, 3.
5. *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn trong lịch sử*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.
6. Trương Hữu Quýnh (chủ biên): *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập 1. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997.
7. Vũ Thị Nga - Nguyễn Huy Anh: Tập bài giảng lịch sử *Nhà nước và pháp luật Việt Nam* (từ nguồn gốc đến thế kỷ XX). Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.
8. Văn Tạo: *Phương thức sản xuất châu Á*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.
9. *Quốc sử quán triều Nguyễn: Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ (phần Bộ Lại)*. Nxb Thuận Hoá, Huế 1993.
10. *Lê Thánh Tông (1460-1497) - Con người và sự nghiệp*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.
11. Nghiên cứu Lịch sử số 6/1995.
12. Nghị quyết Trung ương VII - BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VIII. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

Chuyên đề hai

NHỮNG CUỘC CẢI CÁCH TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI (TỪ THẾ KỶ X ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)

PGS.TS Nguyễn Cảnh Minh

(Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

Lịch sử Việt Nam thời Trung đại cho thấy mỗi khi đất nước có yêu cầu canh tân thì đồng thời cũng xuất hiện những tư tưởng cải cách và những cuộc cải cách do nhà nước phong kiến tổ chức thực hiện. Đó là cuộc cải cách của Khúc Hạo năm 907, cuộc cải cách của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, cuộc cải cách của Lê Thánh Tông cuối thế kỷ XV, cuộc cải cách của Quang Trung - Nguyễn Huệ cuối thế kỷ XVIII, cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Vị trí, tác dụng của mỗi cuộc cải cách đối với sự phát triển của xã hội, đất nước có khác nhau, nhưng là một nội dung quan yếu của lịch sử Việt Nam thời Trung đại. Nghiên cứu và nắm vững nội dung các cuộc cải cách nói trên sẽ giúp chúng ta hiểu biết đầy đủ và sâu sắc hơn lịch sử Việt Nam thời Trung đại.

I. CUỘC CẢI CÁCH CỦA KHÚC HẠO

1. Thực trạng của đất nước trước cuộc cải cách

a. Năm 905, Khúc Thừa Dụ, một hào trưởng ở Hồng Châu (Hải Dương ngày nay) chớp lấy thời cơ chính quyền

nhà Đường suy yếu đã hiệu triệu nhân dân nổi dậy khởi nghĩa, chiếm đóng phủ thành Tống Bình (Hà Nội), tự xưng là Tiết độ sú, xoá bỏ chính quyền đô hộ của nhà Đường ở nước ta. Ngày 7 tháng 2 năm 906, vua Đường buộc phải phong cho Khúc Thừa Dụ làm Tĩnh Hải quân tiết độ sứ tước Đồng bình Chương sự. Tức là nhà Đường phải công nhận Khúc Thừa Dụ có quyền nắm cả việc quân sự, chính quyền, kinh tế, tài chính. Thứ sử các châu đều thành thuộc hạ. Tiết độ sứ được tự ý cắt cử các quan lại văn, võ, trưng thu thuế má trong vùng cai quản.

Như vậy, kể từ năm 905, tuy còn mang danh hiệu một chức quan của nhà Đường, nhưng về thực chất Khúc Thừa Dụ đã giành lấy chính quyền từ tay bọn phong kiến nhà Đường, dựng nên một chính quyền tự chủ, đã kết thúc về cơ bản ách đô hộ hơn một nghìn năm của phong kiến phương Bắc. Cuộc cải cách của Khúc Hạo cũng như các cuộc kháng chiến tiếp theo đó của Dương Đình Nghệ (931), Ngô Quyền (938) là công cuộc bước đầu xây dựng và bảo vệ quốc gia, chính quyền độc lập, tự chủ có tổ chức của một dân tộc đã thực sự làm chủ quốc gia mình.

b. Đất nước bước vào kỷ nguyên độc lập, tự do, nhưng những hậu quả mà hơn một nghìn năm đô hộ của phong kiến phương Bắc để lại thật nặng nề.

- *Về kinh tế:* Chính quyền đô hộ đã thi hành chính sách bóc lột rất nặng nề và dưới nhiều hình thức. Chế độ cống nạp là thủ đoạn bóc lột hết sức tàn bạo của phong kiến phương Bắc được thực hiện liên tục suốt thời Bắc thuộc. Hàng năm, các châu, quận, huyện phải nộp nhiều lâm thổ sản quý, nhiều sản phẩm thủ công. Ngoài chế độ cống nạp, còn có thêm nhiều loại thuế khác, mức thuế nhân dân phải đóng rất

nặng: riêng thuế muối, hàng năm ở Âu Lạc cũ phải nộp lên tới hàng vạn quan tiền. Những hộ làm nghề muối và mò ngọc trai hàng năm mỗi hộ phải nộp thuế lên tới 100 hộc gạo. Ngoài các loại thuế tô, dung, điệu, lưỡng thuế mà nhân dân ta phải nộp cho chính quyền đô hộ, họ còn bị quan lại trong chính quyền đô hộ ra sức nhũng nhiễu, vơ vét của cải để làm giàu riêng. Đời sống của nhân dân Âu Lạc cũ do đó vô cùng cực khổ. Nhiều người phải bán mình, bán vợ con cho bọn giàu có, bọn quan lại đô hộ, bị biến thành nô tỳ, một bộ phận bị mất đất hay không có ruộng đất cày cấy bị biến thành nông nô, nhiều nông dân bị phá sản, lưu vong mà sử cũ gọi là "dân vong mệnh".

Thực trạng nói trên đòi hỏi chính quyền họ Khúc phải nhanh chóng thực thi những chính sách cải cách về kinh tế, xoá bỏ chính sách bóc lột nặng nề của chính quyền đô hộ trước đó, phát triển kinh tế, cải thiện đời sống của nhân dân. Có làm được như vậy, mới có cơ sở vững chắc để bảo vệ và xây dựng quốc gia độc lập, tự chủ lâu dài, mới có thực lực để đánh bại các cuộc xâm lược tiếp theo của phong kiến phương Bắc. Việc nhà Hậu Lương công nhận và phong chức "An Nam đô hộ sung tiết độ sứ" cho Khúc Hạo (ngày 1 tháng 9 năm 907), nhưng năm 908 lại phong cho Lưu Ẩn (một viên quan cũ của nhà Đường cai quản miền Quảng Châu - Trung Quốc) làm "Tĩnh hải quân tiết độ, An Nam đô hộ", chứng tỏ bọn cầm quyền phương Bắc vẫn chưa từ bỏ dã tâm xâm chiếm nước ta.

- *Về chính trị - xã hội*: Trong hơn một thiên niên kỷ xâm lược và đô hộ, các triều đại phương Bắc đâu chỉ dừng lại ở những chính sách vơ vét, cướp bóc tàn bạo, mà còn ráo riết thực hiện chính sách đồng hoá nhằm Hán hoá Việt tộc, nhằm vĩnh viễn xoá bỏ sự tồn tại của quốc gia Âu Lạc và dân tộc

Việt, biến đất nước Âu Lạc thành quận, huyện của Trung Quốc. Từ năm 905, sau khi giành được chính quyền, để xây dựng một quốc gia hoàn toàn độc lập, tự chủ, đòi hỏi họ Khúc phải thực hiện những cải cách về hành chính, chính trị, xã hội để xoá bỏ dần những ảnh hưởng sâu sắc và hậu quả nặng nề do thời Bắc thuộc để lại, khắc phục tính phân tán của quyền lực thủ lĩnh địa phương, xây dựng một chính quyền dân tộc thống nhất từ trung ương đến các làng xã.

2. Cuộc cải cách của Khúc Hạo

Khúc Hạo là con của Khúc Thừa Dụ. Năm 906, ông được Thừa Dụ phong chức "Tĩnh hải hành quân tư mã quyền tri lưu hậu", một chức vụ chỉ huy quân đội. Ngày 23 tháng 7 năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, Khúc Hạo nối nghiệp cha. Ngày 1 tháng 9 năm 907, nhà Hậu Lương[1] phong cho ông chức "An Nam đô hộ tiết độ sứ". Từ đó, Khúc Hạo bắt tay thực hiện công cuộc cải cách trên nhiều mặt: chính trị, kinh tế, xã hội.

a. Về chính trị

Bãi bỏ mô hình tổ chức hành chính, chính quyền đô hộ của nhà Đường: An Nam đô hộ phủ → châu → huyện → hương → xã. Theo sách *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng thì hương do chính quyền đô hộ nhà Đường đặt ra gồm có hai loại, tiểu hương (từ 70 đến 150 hộ) và đại hương (160 -

[1] Năm 907, Chu Toàn Trung vốn là một viên tướng của Hoàng Sào đầu hàng nhà Đường, được nhà Đường giao cho quyền cao chức trọng, trở thành một thế lực quân phiệt hùng mạnh. Năm 904, Chu Toàn Trung giết vua Đường là Chiêu Tông lập Ai Đế và đến năm 907 thì cướp ngôi vua của nhà Đường lập nên triều Hậu Lương (907-923).

540 hộ). Hương là một đơn vị hành chính gồm số xã có địa dư gần nhau. Xã gồm có tiểu xã (10 - 30 hộ), đại xã (40 - 60 hộ). Trên thực tế, chính quyền đô hộ chỉ quản lý được cấp châu, huyện và một phần cấp hương, không thể nào quản lý được cấp xã.

Khúc Hạo tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước từ trung ương cho đến cấp xã nhằm xây dựng một chính quyền dân tộc thống nhất. Ông chia cả nước thành những đơn vị hành chính các cấp: lộ, phủ, châu, giáp, xã. Đơn vị hương trước đó được đổi thành giáp. Đứng đầu giáp là quản giáp và phó tri giáp. Ngoài những hương cũ đổi thành giáp, Khúc Hạo còn chia đặt thêm nhiều giáp mới, tổng cộng 314 giáp (thời chính quyền đô hộ của nhà Đường ở nước ta có 159 hương). Đơn vị hành chính thấp nhất là xã có các chức chánh lệnh trưởng, lệnh trưởng cai quản.

Với cải cách nói trên, chính quyền của Khúc Hạo đã tiến thêm một bước trên đường xây dựng nền tự chủ, thống nhất, tăng cường được sự quản lý của chính quyền trung ương đối với các địa phương.

Đường lối chính trị của cuộc cải cách theo định hướng chung là "chính sự cốt chuộng khoan dung giản dị. Nhân dân đều được yên vui"[1]. Tư tưởng cái cách tiến bộ đó được thể hiện cụ thể ở những cải cách về kinh tế - xã hội.

b. Về kinh tế

Khúc Hạo thay đổi chế độ điền tô và phu dịch. Sách Khâm định Việt sử thông giám Cương mục của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép về nội dung chính sách cải cách đó

[1] Quốc sử quán: Khâm Định Việt sử thông giám Cương mục, tập I. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 218.

như sau: "Bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ họ tên, quê quán giao cho giáp trưởng trông coi..."[1].

Những cải cách về kinh tế của Khúc Hạo đã xoá bỏ được chế độ bóc lột nặng nề của chính quyền đô hộ nhà Đường, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân bấy giờ. Do đó có tác dụng tích cực, củng cố mối quan hệ gắn bó giữa nhà nước và nhân dân, một nhân tố cực kỳ quan trọng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ nhà nước, quốc gia độc lập, tự chủ non trẻ vừa mới được thành lập từ năm 905.

Chính sách "bình quân thuế ruộng" của Khúc Hạo khác hẳn về bản chất chế độ "quân điền", chính sách thuế tô, dung, điệu của nhà Đường ở Trung Quốc. Chính sách đó phù hợp với kết cấu kinh tế xã hội thực tế của nước ta bấy giờ, tạo nên sự dung hợp giữa quyền lợi của nhà nước trung ương với làng xã trong bối cảnh của nước ta ở đầu thế kỷ X, khi mà phương thức sản xuất Á châu[2] còn thống trị phổ biến trong xã hội.

[1] Quốc sử quán: Khâm Định Việt sử thông giám Cương mục, tập I. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 218.

[2] Khái niệm *phương thức sản xuất châu Á* được C. Mác đưa ra trong các tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị, năm 1859* (C. Mác và Ph. Ăngghen. Tuyển tập, tập II. Nxb Sự thật, 1981); *Sự khốn cùng của triết học* (C. Mác và Ph. Ăngghen, tuyển tập, tập II. Nxb Sự thật, 1990). *Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ* (C. Mác và Ph. Ăngghen, Tuyển tập, tập II, Nxb Sự thật, 1981). *Các hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (1857-1858)* (C. Mác và Ph. Ăngghen, V. I. Lênin, Bàn về các xã hội tiền tư bản. Nxb Khoa học xã hội, 1975.

Nhiều nhà nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam đều cho rằng, trong lịch sử Việt Nam đã từng tồn tại một phương thức sản xuất Á châu. Mốc khởi đầu bắt đầu từ khi giải thể chế độ công xã thị tộc và tồn tại cho đến chí ít là ở thế kỷ XI - XII. Một trong những đặc trưng cơ bản của phương thức sản xuất châu Á là chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất (kẻ sở hữu tối cao về ruộng đất là nhà vua, kẻ chiếm dụng đất đai là công xã, kẻ sử dụng đất đai là các thành viên công xã và phải thực hiện nghĩa vụ đóng tô thuế cho kẻ sở hữu). Xã hội nước ta lúc bấy giờ, công xã nông thôn đang tồn tại phổ biến và có vị trí, vai trò là hạ tầng cơ sở bền vững của xã hội, nắm quyền sở hữu thực tế và thực sự về ruộng đất. Khúc Hạo thực hiện chính sách bình quân thuế ruộng là nhà nước thừa nhận quyền sở hữu ruộng đất trong thực tế của các công xã và quyền phân phối ruộng đất bình đẳng của công xã cho các gia đình thành viên công xã, trên cơ sở đó, các hộ gia đình đóng thuế bằng nhau cho nhà nước thông qua công xã. Phương thức bóc lột như vậy của Khúc Hạo là phù hợp với kết cấu kinh tế xã hội Việt Nam bấy giờ.

Thông qua cải cách kinh tế nói trên, cũng đã có tác dụng trong việc xác lập bước đầu quyền sở hữu ruộng đất công làng xã trên danh nghĩa của nhà nước, đặt nền móng ban đầu cho việc gây dựng chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước, để trên cơ sở đó sẽ tiếp tục gây dựng, củng cố dần theo tiến trình phát triển của chế độ phong kiến trung ương tập quyền sau này. Những cải cách của Khúc Hạo có tác dụng và ý nghĩa lớn lao trong công cuộc xây dựng một chính quyền tự chủ, một quốc gia độc lập, thống nhất, tách khỏi phạm vi thế lực của chính quyền phong kiến Trung Quốc. Như chúng ta biết, An Nam đô hộ phủ hay Tĩnh hải quân thời thuộc Đường là một đơn vị hành chính địa phương thuộc chính quyền

phong kiến trung ương Trung Quốc quản lý và kiểm soát. Nước ta thuở đó nằm trong An Nam đô hộ phủ[1]. Cuộc cải cách của Khúc Hạo đã biểu thị rất rõ rệt tinh thần tự chủ, tự cường, tự lập và quyết tâm của dân tộc ta bấy giờ mà Khúc Hạo là tiêu biểu, nhằm tiến lên xây dựng một đất nước hoàn toàn độc lập, tự chủ từ sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938 của Ngô Quyền. Cuộc cải cách của Khúc Hạo được thực hiện năm 907 là một biểu hiện về nền độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam đã thực sự được xác lập và nước ta lúc đó không còn là một quốc gia bị phong kiến phương Bắc đô hộ nữa.

Với tất cả những điều vừa phân tích trên cho thấy, cuộc cải cách của Khúc Hạo có ý nghĩa lịch sử to lớn, mở đầu cho lịch sử tư tưởng cải cách và các cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam.

II. CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY

1. Cuộc khủng hoảng ở nửa cuối thế kỷ XIV và yêu cầu cấp thiết cải cách, duy tân đất nước

Xã hội Đại Việt sau một thời kỳ phát triển phồn vinh từ thế kỷ XI đến nửa sau thế kỷ XIV (cuối đời Trần) lâm vào một cuộc khủng hoảng khá sâu sắc trên nhiều phương diện (cơ cấu kinh tế - xã hội, thiết chế chính trị...).

[1] Năm 679, nhà Đường đổi Giao Châu làm An Nam đô hộ phủ gồm 12 châu: Giao châu, Phong châu, Trường châu, Ái châu, Diễn châu, Hoan châu, Phúc Lộc châu (thuộc lãnh thổ nước ta từ Hà Tĩnh ra đồng bằng Bắc bộ); Thang châu, Chi châu, Võ An châu, Võ Nga châu (thuộc Quảng Tây – Trung Quốc); Lục châu (vùng Hồng Quảng), Khâm châu (Quảng Đông – Trung Quốc); ngoài ra còn có 41 châu Kimi (miền núi).

a. Sự sa đọa của tầng lớp quý tộc cầm quyền

Vương triều Trần, từ vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369) trở về sau, ngày càng đi vào con đường suy thoái. Vua quan đua nhau ăn chơi hưởng lạc, không còn chăm lo đến đời sống của nhân dân như trước. Dụ Tông sai "đào hồ lớn ở vườn ngự nơi hậu cung, trong hồ chất đá làm núi, bên bờ hồ trồng thông, trúc và nhiều thứ cây khác, thêm vào đấy nào là cỏ lạ, hoa thơm, muông kỳ, chim quý. Bốn mặt khai thông cho nước sông vào. Lại đào hồ khác, bắt dân chở nước mặn chứa vào hồ để nuôi cá, các hải sản. Bắt người Hoá châu chở cá sấu thả vào đấy. Lại làm dãy khách lang ở Tây Điện thẳng đến cửa Hoàng Phúc... Nay xây cất, mai tu đạo, không lúc nào ngớt việc"[1]. Nhà vua lại "buông tuồng vô độ. Tính nghiện rượu, thường sai các quan vào uống rượu cùng. Người nào uống được nhiều thì được ban thưởng. Bùi Khoan dùng kế giả vờ uống hết trăm thùng rượu, được thưởng tước hai tư"[2]. Bọn quý tộc, quan lại cũng bắt quân dân xây dựng dinh thự, chùa chiền, hát xướng, chơi bời phóng túng. Những kẻ bất tài nhưng khéo theo chiều gió, nịnh bợ đều được thăng quan tiến chức, kỉ cương triều chính rối loạn. Việc Chu Văn An - quan Tư nghiệp Quốc tử giám dâng sớ xin chém 7 tên nịnh thần không được đã trả ấn từ quan là một bằng chứng.

Trong nội bộ tầng lớp quý tộc cầm quyền chia bè phái, mâu thuẫn, giết hại lẫn nhau để tranh giành địa vị, quyền

[1],[2] *Khâm Định Việt sử thông giám Cương mục*. Tập 1, tr. 638, 639. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998. Nhận xét của Quốc sử quán triều Nguyễn về Dụ Tông "Nghiện rượu, mê đàn hát, xa xỉ, làm cung điện nguy nga, tường vách chạm trổ, lãng phí tiền của, hoang dâm chơi bời, món gì Dụ Tông cũng mắc! Cơ nghiệp nhà Trần sao khỏi suy được"

lực ngày càng khốc liệt, điển hình là vụ một số quý tộc đại thần nhà Trần như Thái bảo Trần Nguyên Hàng, Thượng tướng quân Trần Khát Chân mưu giết Hồ Quý Ly không được, bị Quý Ly giết chết cùng với hơn 370 quan lại quý tộc khác. Cuộc thanh trừng nhau diễn ra "hết năm này qua năm khác"[1] là một ví dụ.

b. Đời sống cực khổ của các tầng lớp nhân dân

Vua quan, quý tộc lo ăn chơi hưởng lạc, không chăm lo thực hiện chức năng của nhà nước, lại còn ra sức huy động sức người, sức của của nhân dân phục vụ cho các cuộc chiến tranh "chinh phạt" các nước Ai Lao, Chămpa, bởi vậy đời sống của nhân dân vô cùng khổ cực. Nửa sau thế kỷ XIV đã có tới 9 lần vỡ đê, lụt lớn (như các năm 1348, 1351, 1352, 1353, 1358, 1359, 1360, 1378, 1393), 11 lần hạn hán, dẫn đến hậu quả mất mùa, đói kém, dân nghèo phải bán cả nhà cửa, con cái, ruộng vườn. Đời sống điêu đứng của nhân dân bấy giờ được phản ánh khá rõ nét trong mấy câu thơ của Nguyễn Phi Khanh:

Dịch nghĩa:

"Ruộng lúa ngàn dặm đỏ như cháy, đồng quê than vãn trông vào đâu.

...Lưỡi chài quan lại còn vơ vét, máu thịt nhân dân cạn nửa rồi..."[2]

Sống trong hoàn cảnh cùng cực đó, nhiều người phải bán mình trở thành nông nô, nô tỳ của tầng lớp quan lại, nhưng

[1] Cương mục, Sđd, tập 1, tr. 705. Cuộc thanh trừng này diễn ra vào năm 1399.

[2] Thư của Thái học sinh Nguyễn Phi Khanh gửi cho thân phụ của ông. Trích từ *Lịch sử Việt Nam (Đại cương), Tập 1*, tr. 249. Nxb Giáo dục, Hà Nội,1998.

cuộc sống thân phận "gia nô của các thế gia" còn khổ cực hơn. Đó chính là nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn xã hội gay gắt và phong trào khởi nghĩa nông dân cuối thế kỷ XIV. Đó là các cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ ở Hải Dương năm 1344, cuộc khởi nghĩa của Tề ở Bắc Giang năm 1354, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Thanh ở Thanh Hoá năm 1379, cuộc khởi nghĩa của Phạm Sư Ôn ở Hà Tây năm 1390, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Nhữ Cái ở Sơn Tây năm 1399... Lực lượng tham gia đông đảo là nông dân nghèo, nông nô, nô tỳ trong các điền trang của vương hầu, quý tộc Trần. Điều đó chứng tỏ từ nửa cuối thế kỷ XIV, xã hội Việt Nam đã bước vào cuộc khủng hoảng, vương triều Trần đã suy thoái.

c. Sự suy thoái của vương triều Trần từ nửa cuối thế kỷ XIV còn được biểu hiện ở sự bất lực trước các cuộc xâm lược, yêu sách của nước ngoài

Nửa cuối thế kỷ XIV, vua Chămpa thường xuyên đánh phá vùng biên giới phía Nam Đại Việt và cũng đã có vài ba lần tiến quân đánh phá kinh thành Thăng Long, vua Trần phải đi lánh nạn. Nhiều lần nhà Trần đem quân chống cự nhưng không ít lần bị thất bại như các lần vào năm 1376, 1378, 1383, 1389. Riêng trận chống lại sự xâm lược của quân Chămpa tháng 10 năm 1389 ở Thanh Hoá, quân nhà Trần do Hồ Quý Ly chỉ huy bị thua, hơn 70 tướng bị giết.

Nhà Minh (Trung Quốc) bấy giờ lợi dụng sự suy yếu của nhà Trần, ra sức yêu sách, buộc nhà Trần phải chấp nhận. Năm 1384, nhà Minh buộc nhà Trần cấp lương thực cho quân Minh đánh Vân Nam. Nhà Trần phải nộp 5000 thạch lương. Năm 1385, nhà Trần phải tuyển 20 nhà sư đưa sang Kim Lăng nộp cho nhà Minh. Năm 1386, nhà Minh lại đòi dâng nộp 50 thớt voi, chuẩn bị lương thảo dọc đường từ Nghệ An trở ra để vận chuyển đến Vân Nam.

Năm 1394, nhà Minh đòi nộp 80.000 thạch gạo. Nhà Trần phải nộp 10.000 thạch gạo và phải chở sang tận Long Châu. Năm 1395, còn phải nộp voi và lương thực. Nguy cơ xâm lược đất nước ta của nhà Minh ngày càng đến gần, nhưng vương triều Trần đã bất lực, không còn đủ khả năng để tổ chức, lãnh đạo dân tộc kháng chiến như trước đó.

d. Thiết chế chính trị quân chủ quý tộc nhà Trần bước vào giai đoạn khủng hoảng, kìm hãm sự phát triển xã hội đang trên bước đường phong kiến hoá, xác lập chế độ phong kiến tập quyền chuyên chế

Theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam cổ,trung đại thì chế độ phong kiến Việt Nam bước vào quá trình phong kiến hoá từ thế kỷ X. Quá trình đó đã diễn ra liên tục từ thế kỷ X, được đẩy mạnh từ thế kỷ XI - XIV, dưới thời Lý - Trần và được xác lập vào nửa cuối thế kỷ XV, sau cải cách của Lê Thánh Tông (sẽ đề cập cụ thể ở cải cách của Lê Thánh Tông).

Dưới thời Lý (1010 - 1225), nhất là sang thời Trần (1226 - 1400), do mục đích, chủ trương của nhà nước trong công cuộc tổ chức bộ máy quan chức mà hầu hết quan lại tham chính đều xuất thân từ tầng lớp quý tộc (thời Lý), quý tộc tôn thất thời Trần. Việc Nguyễn Ứng Long con rể Tể tướng nhà Trần là Trần Nguyên Đán, lại đỗ bảng nhãn (vào hàng tam khôi) trong kỳ thi Đình (Tiến sĩ) nhưng không được bổ dụng làm quan vì lý do không xuất thân từ tầng lớp quý tộc, chỉ "dòng dõi hàn vi nên không dùng"[1] là một bằng chứng. Tầng lớp quý tộc vừa nắm giữ các chức vụ chủ chốt ở triều đình và ở chính quyền địa phương, vừa có rất nhiều đặc quyền, đặc lợi, có rất nhiều điền trang, thái ấp cùng nông nô, nô tỳ. Tạo

[1] Cương mục, tập 1, Sđd, tr. 711.

nên đặc điểm của chế độ quân chủ thời Lý, Trần là chế độ quân chủ quý tộc, và đưa đến sự phát triển mạnh mẽ quan hệ bóc lột nông nô, nô tỳ của quý tộc trong xã hội. Vào nửa cuối thế kỷ XIV, sau một thời gian phát huy được mặt tích cực đối với sự phát triển kinh tế, ổn định xã hội, thì vào cuối Trần, quan hệ bóc lột đó đã bộc lộ mặt tiêu cực, đời sống của nông nô, nô tỳ do bị bóc lột triệt để trở nên hết sức cực khổ, nông dân nghèo bị nông nô hoá đã dẫn đến mâu thuẫn xã hội gay gắt và phong trào nông dân khởi nghĩa cuối Trần, như đã trình bày ở mục 2. Điều đó chứng tỏ thiết chế chính trị quân chủ quý tộc và quan hệ bóc lột nông nô, nô tỳ vào cuối thế kỷ XIV, đã khủng hoảng, kìm hãm sự tiến hoá của xã hội Đại Việt, làm cho quá trình phong kiến hoá trong xã hội tiến tới xác lập một thể chế quân chủ quan liêu chuyên chế, một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền thống nhất và mạnh, một quan hệ sản xuất địa chủ - nông dân lệ thuộc thống trị trong nền kinh tế bị cản trở. Bởi lẽ, tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần từ vua đến quan lại vẫn ra sức giữ nguyên thiết chế chính trị quân chủ quý tộc. Trong khi đó, thiết chế chính trị quân chủ quý tộc nhà Trần đã bộc lộ sự suy yếu thảm hại, bộc lộ những mâu thuẫn gay gắt giữa quý tộc với các tầng lớp xã hội, trong đó có cả tầng lớp quan liêu nho sĩ.

Đất nước muốn vượt qua cuộc khủng hoảng cuối thế kỷ XIV đòi hỏi phải cải cách. Muốn vậy phải có một nhà nước trung ương tập quyền vững mạnh đủ khả năng thực hiện cuộc cải cách, lãnh đạo dân tộc đánh thắng ngoại xâm.

Để thực hiện yêu cầu đó, điều cần thiết đầu tiên là phải gạt bỏ những quý tộc Trần bảo thủ ra khỏi bộ máy điều hành đất nước, xoá bỏ kinh tế điền trang, giải phóng sức lao động của nông nô, nô tỳ, một bộ phận trong quan hệ sản xuất phong kiến bấy giờ đã trở nên lạc hậu, xoá bỏ nền quân chủ

quý tộc không còn phù hợp với xu thế phát triển của đất nước, xây dựng một nhà nước quân chủ quan liêu với quan hệ sản xuất địa chủ - tá điền chiếm ưu thế và địa vị chủ đạo xã hội.

Từ giữa thế kỷ XIV đã xuất hiện tư tưởng cải cách trong một số quan liêu - nho sĩ mà đại diện là Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, đòi hỏi thay đổi thiết chế chính trị theo mô hình chế độ quân chủ quan liêu của Nho giáo, nhưng đã bị các vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369) và Nghệ Tông (1370 - 1372) bác bỏ.

Cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng tư tưởng và hai thế lực đã diễn ra khi âm thầm, lúc quyết liệt liên tục suốt trong 30 năm (1371 - 1400), khuynh hướng bảo thủ quân chủ quý tộc (của tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần) và khuynh hướng quân chủ tập trung quan liêu (của lực lượng quan liêu - nho sĩ mà tiêu biểu là Hồ Quý Ly).

2. Những chính sách và biện pháp cải cách của Hồ Quý Ly[1]

Từ năm 1375, khi được phong chức Tham mưu quân sự, rồi giữ trọng chức "Nhập nội chính thái sư Bình Chương

[1] Hồ Quý Ly tự là Lý Nguyên, dòng dõi trạng nguyên Hồ Hưng Dật, người Chiết Giang (Trung Quốc), thời Hậu Hán (947-950), Dật sang làm Thái thú lộ Diễn châu (Nghệ An), Việt hoá. Đến đời thứ 12 là Hồ Liêm đến Thanh Hoá làm con nuôi Lê Huân. Khi Hồ Quý Ly giành được ngôi vua đổi sang họ Hồ. Nhờ có quan hệ ngoại thích và tài năng, Quý Ly được thăng tiến nhanh, từ chức quan Chi hậu tứ cục chánh chưởng năm 1370 thăng Khu mật viện đại sứ, năm 1378 được phong Nguyên nhung hành hải Tây Đô thống chế; 1387, được phong Đồng bình chương sự; 1395, Nhập nội phụ chính Thái sư bình chương quân quốc trọng sự, tuyên trung vệ quốc đại vương và sau đó tự xưng là Quốc tổ chương hoàng (1399), Tự xưng vua (1400).

quân quốc trọng sự, tuyên trung vệ đại vương (1395) với lời uỷ thác của thượng hoàng Trần Nghệ Tông "Bình Chương là họ thân thích nhà vua, mọi việc nhà nước đều do khanh cả. Nay thế nước suy yếu, trẫm thì già nua, sau khi trẫm chết, quan gia (vua Trần) nếu giúp được thì giúp, nếu hèn kém, ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua", cho đến khi bức vua Trần nhường ngôi và tự lập làm vua, thành lập triều đại nhà Hồ (tháng 2 năm 1400 đến đầu năm 1407), Hồ Quý Ly đã thực hành nhiều chính sách và biện pháp cải cách trên các mặt của đời sống xã hội.

a. Cải cách chính trị,quân sự và luật pháp

- *Về chính trị*: Năm 1375, Hồ Quý Ly đã đề nghị xoá bỏ chế độ lấy người tôn thất làm các chức chỉ huy quân sự cao cấp, định lại số quân, đưa lực lượng trẻ vào. Năm 1378, trong số 16 chỉ huy các đạo quân ở trung ương, 12 người không phải là tôn thất nhà Trần. Năm 1379, Hồ Quý Ly đặt quy chế về hệ thống quan lại địa phương, thống nhất việc quản lý từ trung ương đến địa phương. Các chức An phủ sứ ở lộ phải quản toàn bộ lộ đến các phủ, huyện, châu... trong lộ, lộ trực tiếp chịu trách nhiệm trước nhà nước trung ương.

Hồ Quý Ly loại bỏ dần tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần khỏi bộ máy chính quyền trung ương, thay thế dần bằng tầng lớp nho sĩ trí thức có tư tưởng cải cách. Đưa Nguyễn Đa Phương làm tướng quân, Phạm Cự Luận làm Đô sự rồi thăng đến chức Thiêm thư Khu Mật Viện sự; tâu với Thượng Hoàng Nghệ Tông giết Trần Phế Đế (1388), giết Trang Định Vương Ngạc giữ chức Thái úy (1391) và lần lượt diệt trừ các quan lại, tướng lĩnh cao cấp khác là quý tộc tôn thất nhà Trần như Trần Ngọc Cơ, Trần Ngọc Kiểm (1397), giết Thái bảo Trần

Nguyên Hãn, Thượng tướng Trần Khát Chân, Trụ quốc Trần Nhật Đôn, Trần Thuận Tông và nhiều quan chức cao cấp khác (1399)... Từ tháng 2 năm 1400, nhà Trần hoàn toàn mất hết quyền bính dù chỉ là danh nghĩa, thiết chế quân chủ quý tộc của nhà Trần hoàn toàn sụp đổ. Chính quyền chuyển sang tay họ Hồ, đứng đầu là Hồ Quý Ly. Hồ Quý Ly ra sức tuyển chọn, đề bạt và tổ chức thi cử để nhanh chóng đào tạo một đội ngũ quan liêu mới cho nhà nước, chế độ quân chủ quý tộc chuyển dần sang chế độ quân chủ quan liêu từ cuối thế kỷ XIV sang đầu thế kỷ XV.

- *Về quân sự:* Hồ Quý Ly định lại bình chế, chỉnh đốn quân đội, tổ chức lại quân Túc Vệ, đặt thêm các hiệu quân, tăng cường kỷ luật quân đội, thải các tướng sĩ bất tài, sức yếu thay vào những người khoẻ, am tường võ nghệ. Quân đội được biên chế thành các quân, đô, vệ, đứng đầu có các Đại tướng, Đô tướng, đồng Đô tướng và phó Đô tướng quân. Các đơn vị đặt các chức Đại đội trưởng, Đại đội phó, Đô đốc, Đô thống, Tổng quản, Thái thú. Cấm quân có 20 vệ. Quân thường trực biên chế thành nhiều quân, mỗi quân gồm nhiều vệ, mỗi vệ có 18 đội, mỗi đội có 18 người. Hồ Quý Ly tiến hành làm sổ hộ tịch để kiểm kê dân số toàn quốc, ghi tên tất cả những người con trai từ 2 tuổi trở lên, cấm ẩn lậu nhân đinh nhằm tăng cường quân số với ý đồ xây dựng đạo quân một triệu người.

Hồ Quý Ly chủ trương cải tiến vũ khí và trang bị, thực hiện nhiều biện pháp như mở xưởng rèn đúc vũ khí, tuyển lựa các thợ giỏi vào các quân xưởng. Nhờ vậy, dưới thời Hồ Quý Ly đã chế tạo ra được những vũ khí lợi hại như súng thần cơ là một loại đại bác đầu tiên ở nước ta. Đạn đúc bằng

gang, đồng hoặc bằng đá, có sức xuyên phá và khả năng công phá lớn, có hiệu quả sát thương cao. Ngoài ra còn có các loại pháo nhỏ, súng bắn bằng đạn ghém, đạn lửa.

Trong quân đội có các đội cung tên, giáo mác, kích, máy bắn đá, một bộ phận là pháo binh. Quân đội chia làm 12 vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người, do Đại tướng quân thống lĩnh. So với các triều đại trước, trang bị của quân đội nhà Hồ có một bước phát triển. Nhà Hồ còn mở xưởng đóng thuyền đinh sắt để chuẩn bị đối phó với nhà Minh đang lăm le xâm lược nước ta. Thuyền có tên hiệu là "Lâu thuyền cổ tải lương" và "Trung tàu tải lương", nhưng thực chất đây là một loại thuyền chiến lớn gồm có hai tầng. Tầng trên của thuyền có sàn cho quân đội cơ động chiến đấu, tầng dưới có một hệ thống mái chèo. Súng thần cơ và Cổ lâu thuyền là những vũ khí và chiến thuyền mới, lợi hại của nhà Hồ. Cả nước có 4 kho quân khí.

Hồ Quý Ly chủ trương xây dựng một hệ thống cứ điểm phòng thủ để chống xâm lược. Những nơi xung yếu tại các cửa biển và sông đều có đóng cọc gỗ. Hệ thống phòng thủ kéo dài từ núi Tản Viên men theo sông Đà, sông Hồng, sông Luộc đến cửa sông Thái Bình dài gần 400 km. Nhiều đồn quân chốt giữ các nơi xung yếu.

- *Về luật pháp*: Chỉ trong vòng bảy năm (1400-1407), nhà Hồ đã ban hành nhiều luật lệ và thực thi nó làm công cụ tích cực cho việc thực hiện các cải cách trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá. Nhà Hồ đã có tới 30 lần ban hành các luật lệ được ghi trong thư tịch cổ.

Hoạt động lập pháp được chú ý tăng cường. Nhà nước Hồ chủ trương tăng cường pháp trị nhằm khôi phục lại kỷ cương

xã hội bị rối loạn vào cuối thời nhà nước Trần. Các luật lệ của nhà Hồ còn tập trung vào mục đích xây dựng và củng cố chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế vừa mới được thiết lập còn thiếu cơ sở kinh tế - xã hội vững chắc, trấn áp tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần chống đối, chống lại các cuộc khởi nghĩa của nhân dân. Luật lệ của nhà nước Hồ vừa có sự kế thừa các quy định pháp luật thời Lý, Trần, vừa có sự phát triển cao hơn về trình độ kĩ thuật,pháp lý thể hiện ở tính cụ thể, tính chặt chẽ trong quy định các điều luật.

b. Cải cách kinh tế - tài chính

Năm 1395, sau khi được vua Trần bổ nhiệm trọng chức Nhập nội phụ chính thái sư Bình Chương quân quốc trọng sự, Tuyên trung vệ quốc Đại vương, Hồ Quý Ly từ đó thực sự đã thâu tóm quyền lực vào tay mình. Do đó, ông có toàn quyền hành động để thực thi cải cách.

- Năm 1396, Hồ Quý Ly ban hành *chính sách phát hành tiền giấy*, gọi là tiền "Thông bảo hội sao". Tiền giấy có các loại 10 đồng, 30 đồng, 1 tiền, 2 tiền, 3 tiền, 5 tiền, 1 quan. Loại 10 đồng có hình vẽ rau rong; loại 30 đồng vẽ thuỷ ba; loại 1 tiền vẽ đám mây; loại 2 tiền vẽ con rùa; loại 3 tiền vẽ con lân; loại 5 tiền vẽ con phượng; loại 1 quan vẽ con rồng.

Tất cả mọi người phải đem tiền đồng để đổi lấy tiền giấy. Cứ mỗi quan tiền đồng đổi được 1 quan 2 tiền giấy. Cấm nhân dân không được tiêu tiền đồng. Nếu tàng trữ, tiêu dùng tiền đồng và làm giả tiền giấy thì bị tội tử hình, tài sản sung công quỹ nhà nước.

- Năm 1397: Ban hành *chính sách hạn điền*. Nội dung cụ thể của chính sách này như sau: các đại vương và trưởng

công chúa[1] thì ruộng đất không bị hạn chế về số lượng (ruộng đất tư hữu), còn thứ dân không được có quá 10 mẫu. Người nào có nhiều ruộng đất nếu có tội được lấy ruộng chuộc tội; phải biếm hay bãi chức cũng được lấy ruộng để chuộc. Còn thừa phải đem nộp cho nhà nước.

- Năm 1401: Ban hành *chính sách hạn nô,*[2] chiếu theo phẩm tước, cấp bậc mà được sử dụng một số lượng gia nô theo quy định của nhà nước. Số gia nô quá quy định phải đem nộp cho nhà nước. Mỗi gia nô thừa ra được nhà nước trả cho 5 quan tiền. Người nào sử dụng gia nô phải xuất trình chúc thư ba đời. Gia nô người ngoại quốc thì không có hạn lệ. Các gia nô đều phải thích vào trán để đánh dấu. Gia nô của nhà nước thì thích kiểu hoả châu (ngọc sáng có tia sáng toả ra như tia lửa), hoặc sung vào quân Điện tiền; gia nô của công chúa thì thích kiểu dương đường (cây dương, cây đường); của đại vương thích vòng đỏ; của quan nhất, nhị phẩm thích vòng (khuyên) đen; của quan tam phẩm trở xuống thích hai khuyên đen.

- Năm 1402, nhà Hồ ban hành *chính sách thuế mới*, định lại biểu thuế đinh và thuế ruộng.

Về thuế ruộng, thời Trần, mỗi mẫu ruộng tư thu 3 thăng thóc, nay thu 5 thăng. Bãi dâu thời Trần thu từ 7 đến 9 quan tiền thì nay thu hạng nhất mỗi mẫu 5 quan tiền giấy, hạng nhì 4 quan, hạng ba 3 quan. Thuế đinh (nam) thời Trần mỗi năm mỗi đinh đóng 3 quan tiền nhất loạt thì nay chiếu theo số ruộng. Người nào ruộng chỉ có 5 sào thì phải đóng 5 tiền

[1] Chị hoặc em ruột vua.

[2] Hạn chế số lượng dùng gia nô.

giấy; từ 6 sào đến 1 mẫu thì nộp 1 quan; từ 1 mẫu 1 sào đến 1 mẫu 5 sào thì nộp 1 quan 5 tiền; từ 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu thì nộp 2 quan tiền; từ 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào thì nộp 2 quan 6 tiền; từ 2 mẫu 6 sào trở lên thu 3 quan tiền giấy. Đinh nam không có ruộng, trẻ con mồ côi, đàn bà hoá chồng dù có ruộng đều không phải đóng.

c. Cải cách văn hoá, giáo dục

- Sửa đổi nội dung, cách thức trong các kỳ thi. Năm 1396, xuống chiếu định cách thức thi Cử nhân (thi Hương ở các lộ). Bãi bỏ phép thi viết ám tả cổ văn, dùng thể văn bốn kỳ. Kỳ thứ nhất thi một bài kinh nghĩa từ 500 chữ trở lên, có các phần phá đề, tiếp ngữ, tiểu giảng, nguyên đề, đại giảng, kết luận. Kỳ thứ hai thi một bài thơ Đường luật, một bài phú cổ thể hoặc thể ly tao, thể văn tuyển từ 500 chữ trở lên. Kỳ ba thi một bài chiếu dùng thể Hán, một bài chế, một bài biểu dùng thể tứ lục đời Đường. Kỳ thứ tư thi một bài văn sách lấy kinh sử hay thời vụ ra đề từ 1000 chữ trở lên. Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội (thi Tiến sĩ), ai đỗ Tiến sĩ thì được vào dự kỳ thi Đình, làm một bài văn sách để định cao thấp.

Năm 1397, Quý Ly chủ trương mở trường học ở các châu, phủ, cử các quan Giáo thụ trông coi, đôn đốc việc học tập. Nhà nước quy định số lượng ruộng đất cấp để sử dụng việc học ở các địa phương, gọi là học điền. Tuỳ theo quy mô từng địa phương mà số ruộng được cấp từ 12 đến 15 mẫu. Năm 1404, trong các kỳ thi Hương có thêm kỳ thi môn làm tính (toán) thành ra năm kỳ thi. Nhà nước giao trách nhiệm cho các quan các lộ, phủ, châu phải tuyển chọn người giỏi đưa vào triều sát hạch để bổ dụng.

- Hồ Quý Ly đề cao chữ Nôm. Năm 1395, Hồ Quý Ly dịch thiên Võ dật (một thiên trong Kinh thi khuyên nhà vua chớ nhàn rỗi) ra chữ Nôm để dạy nhà vua. Năm 1396, lại dịch Kinh thi để dạy cho các cung phi và cung nhân, làm sách Thi nghĩa (nghĩa của Kinh thi) bằng chữ Nôm (quốc âm) để dạy cho các hậu phi, cung nhân.

Hồ Quý Ly làm sách "Minh đạo" (con đường sáng), bày tỏ quan điểm của ông về Nho giáo, hạ thấp vai trò của Khổng Tử, phê phán Nho gia là những người "học rộng nhưng tài kém, không quan thiết đến sự tình (phục vụ thực tiễn cuộc sống), chỉ chuyên việc lấy cắp văn chương của người xưa".

Nhà Sử học Phan Huy Chú ở thế kỷ XIX có nhận xét chế độ giáo dục, thi cử thời Hồ: "Phép khoa cử đời Trần đến đây mới đủ văn tự 4 trường, đến nay còn theo không thay đổi được. Chọn nhân tài bằng văn học không gì hơn phép ấy"[1]. Đối với Phật giáo, năm 1396, Hồ Quý Ly bắt tất cả các nhà sư chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục để lao động. Còn lại phải sát hạch, ai thông hiểu đạo Phật mới được làm sư.

- Tác dụng và hạn chế của công cuộc cải cách:

Trước hết, cần phải khẳng định Hồ Quý Ly là một nhà cải cách táo bạo và kiên quyết. Ông đã ban hành nhiều chính sách và biện pháp cải cách trên nhiều phương diện như đã trình bày.

Cải cách của Hồ Quý Ly xét về nội dung nhằm thực hiện hai mục tiêu: củng cố và tăng cường chế độ quân chủ tập quyền, giải quyết các mâu thuẫn kinh tế - xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu lịch sử do cuộc khủng hoảng đặt ra.

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí – Khoa mục chí*, Tập 2, Nxb Khoa học xã hội, tr. 154.

Với những mục tiêu nói trên của công cuộc cải cách, chứng tỏ Hồ Quý Ly đã nhận thức được những nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng cuối Trần và mạnh dạn tiến hành các chính sách và biện pháp cải cách. Ông đã đảm nhận vai trò người khởi xướng và tổ chức, lãnh đạo công cuộc cải cách để thực hiện mục tiêu, định hướng đã đề ra. Có thể khẳng định Hồ Quý Ly đã đóng vai trò là người mở đầu một thời điểm cải cách quan trọng trong lịch sử Trung đại Việt Nam.

Xét về định hướng, mục tiêu và kết quả của công cuộc cải cách, ta thấy đã loại bỏ được tầng lớp quý tộc Trần ra khỏi bộ máy nhà nước, ngày càng bổ sung được một đội ngũ quan liêu - nho sĩ mới vào chính quyền; bộ máy hành chính và quan lại từ trung ương đến địa phương được chấn chỉnh lại làm cho chế độ cai trị mang tính pháp trị cao hơn. Do đó đã có tác dụng làm chuyển dần thiết chế chính trị từ chế độ quân chủ quý tộc sang chế độ quân chủ quan liêu. Tuy chưa xây dựng được một thiết chế quân chủ quan liêu hoàn chỉnh dưới triều Hồ, do hoàn cảnh khách quan, cuộc xâm lược của nhà Minh (cuối 1406 - đầu 1407) làm cho công cuộc cải cách bị bỏ dở, song nó sẽ được hoàn chỉnh ở nửa cuối thế kỷ XV dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Điều đó cho thấy, trong điều kiện lịch sử Việt Nam bấy giờ, mục tiêu, định hướng và kết quả của công cuộc cải cách là đúng đắn nhằm đáp ứng những yêu cầu khách quan nằm trong xu thế phát triển nội tại của nước ta đang trên bước đường đi đến xác lập chế độ phong kiến trung ương tập quyền chuyên chế. Đây cũng là xu thế chung của thời đại.

Những cải cách của Hồ Quý Ly không chỉ nhằm làm thay đổi thiết chế chính trị quân chủ quý tộc đã lâm vào con đường khủng hoảng, đã tạo được sự chuyển mình và là thời

điểm mở đầu cho sự chuyển mình đó bước sang thiết chế quân chủ quan liêu, phong kiến tập quyền, mà còn xoá bỏ loại hình kinh tế điền trang đã trở nên lạc hậu, cản trở sự phát triển sức sản xuất và yêu cầu củng cố quốc gia thống nhất.

Xét trong những cải cách cụ thể, chúng ta cũng thấy có nhiều điểm tích cực nhất định bên cạnh những mặt hạn chế. Chẳng hạn như, chính sách hạn điền có mặt tích cực là ngăn chặn khuynh hướng phát triển của hình thức sở hữu phong kiến lớn, xác lập và khẳng định trên thực tế quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất, cơ sở kinh tế chủ yếu của nhà nước Hồ non trẻ đang thiếu cơ sở kinh tế-xã hội mới vững chắc. Thuế đinh của Hồ Quý Ly công bằng hơn thời Trần, thể hiện tư tưởng khoan dung của nhà nước đối với dân nghèo. Nhà Sử học Ngô Thời Sĩ ở thế kỷ XVIII nhận xét về thuế đinh của Hồ Quý Ly "đó là chính sách khoan hồng với dân". Thuế ruộng bãi trồng dâu cũng giảm từ 50 đến 60% so với thời Trần, tạo điều kiện cho thủ công nghiệp dân gian phát triển. Chính sách hạn nô cùng với chính sách hạn điền không những đánh mạnh vào cơ cấu kinh tế của quý tộc, cơ cấu kinh tế - xã hội của nhà nước quân chủ quý tộc Trần đã khủng hoảng nghiêm trọng, mà còn là biện pháp tích cực ngăn chặn quá trình nông nô hoá đang ngày càng gia tăng trong xã hội, bảo đảm quyền kiểm soát dân đinh của vương triều mới, củng cố quyền lực của nhà nước Hồ.

Những cải cách trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục của Hồ Quý Ly và nhà nước thời Hồ thể hiện tư tưởng tiến bộ trong việc nhằm xây dựng một nền văn hoá, giáo dục dân tộc mang bản sắc Việt Nam, gắn liền với nhu cầu thực tiễn, xã hội bấy giờ.

Những cải cách của Hồ Quý Ly về nhiều mặt cho thấy ông là một nhà cải cách lớn, có lòng yêu nước, ý thức tự

cường, tinh thần dân tộc sâu sắc, kiên quyết chống ngoại xâm để bảo vệ đất nước.

Cũng cần thấy rằng, việc Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần để "cướp ngôi" mà sử cũ đứng trên lập trường Nho giáo, quan điểm chính thống phong kiến cho rằng "thoán đoạt", về ý nghĩa tiến hoá lịch sử không giống như các hành động cướp ngôi vua của Dương Nhật Lễ hay của Lê Nghi Dân chỉ đơn thuần là việc tranh giành ngôi báu, địa vị, quyền lợi cho bản thân. Việc Hồ Quý Ly lật đổ vương triều Trần trong bối cảnh Việt Nam cuối thế kỷ XIV, để có đủ quyền lực, điều kiện thực hiện đường lối cải cách khỏi có sự chống đối quyết liệt của quý tộc nhà Trần là cần thiết để giải quyết cuộc khủng hoảng xã hội, đưa đất nước phát triển. Công cuộc cải cách khá toàn diện mà Hồ Quý Ly thực hiện đã chứng minh mục đích, động cơ "cướp ngôi" của ông.

Tuy nhiên, cải cách của Hồ Quý Ly còn bộc lộ một số hạn chế quan trọng, nhất là trong quá trình thực hiện thiếu triệt để trong một số chính sách, như hạn điền trang; trong mối quan hệ giữa hạn nô với giải phóng sản xuất; trong chính sách phát hành tiền giấy ít có hiệu quả; trong chủ trương chấp nhận nhưng có hạn chế số lượng ruộng đất (không quá 10 mẫu) của "thứ dân" và quan lại (trừ Đại vương, trưởng công chúa) đã hạn chế sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất là chưa phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử đương thời, mặc dù do những hạn chế của điều kiện và hoàn cảnh xây dựng một nhà nước, một chế độ trung ương tập quyền khi chưa tạo nên được một cơ sở kinh tế - xã hội mới. Đương nhiên, điều đó cũng không thể biện hộ cho mặt hạn chế cơ bản của chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly.

Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly được thực hiện trong hoàn cảnh lịch sử đầy khó khăn, phức tạp, vừa phải giải quyết cuộc khủng hoảng của xã hội trên nhiều mặt, vừa phải đối phó với nạn ngoại xâm đang đến gần và sự chống đối quyết liệt của quý tộc, tôn thất nhà Trần, kể cả hành động tiêu diệt Hồ Quý Ly.

Những hạn chế trong công cuộc cải cách đã tác động xấu đến khả năng thu phục nhân tâm và đoàn kết toàn dân để chống giặc ngoại xâm của nhà Hồ, cùng với những sai lầm trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh, trong cả chiến lược và chiến thuật, không tổ chức và thực hiện được một cuộc chiến tranh nhân dân, bởi vậy, chỉ sau hơn nửa năm (cuối 1406 - đầu 1407), quân Minh xâm lược, cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo đã thất bại thảm hại, kéo theo sự sụp đổ của vương triều Hồ và kết thúc công cuộc cải cách đang dở dang của Hồ Quý Ly. Cuộc xâm lược của nhà Minh là một nhân tố bên ngoài góp phần làm cho công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly nhanh chóng bị thất bại.

III. CUỘC CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG

1. Nguyên nhân dẫn đến cuộc cải cách

a. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và hành chính mang tính phân tán, quyền lực của nhà nước quân chủ quan liêu trung ương tập quyền bị hạn chế

Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly nhằm thay thế thiết chế chính trị quân chủ quý tộc bằng một thiết chế mới quân chủ

quan liêu trung ương tập quyền là đúng đắn, cần thiết như đã phân tích ở phần trước. Nhưng cải cách của Hồ Quý Ly do những nguyên nhân chủ quan và khách quan đã thất bại nhanh chóng. Dưới thời thuộc phong kiến nhà Minh (Trung Quốc), Đại Việt trở thành một đơn vị hành chính cấp tỉnh của nhà Minh do ba ty quản lý.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427) thắng lợi. Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, bắt tay xây dựng chính quyền mới theo thiết chế cũ của nhà Trần. Ở trung ương, dưới vua là các chức tả, hữu Tướng quốc, bình chương, đại Hành khiển, tả hữu Bộc xạ là những trọng thần giúp vua bàn bạc các "quân quốc trọng sự". Dưới đó là các cơ quan như Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh, Trung thư sảnh, Khu mật Viện, Thẩm hình Viện... Các bộ chỉ là những ban, phòng nằm trong Thượng thư sảnh. Ngoài ra còn có một số cơ quan chuyên môn như Ngự sử đài, Hàn lâm viện, Quốc sử viện, Quốc tử giám...

Ở địa phương, cả nước được chia làm 5 đạo do Hành khiển đứng đầu. Dưới đạo là 24 lộ do An phủ sứ đứng đầu như thời Trần. Các lộ về mặt quy mô không đồng đều. Dưới lộ là huyện, châu, xã.

Thiết chế chính trị như trên rõ ràng chưa chặt chẽ, chưa hoàn chỉnh, mang tính phân tán. Nhược điểm này đã bộc lộ ngay từ nửa sau thế kỷ XIV và từ đó đã đặt ra yêu cầu cải cách. Giờ đây, trong hoàn cảnh mới, nhưng vẫn duy trì thiết chế chính trị đó rõ ràng không còn phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước, của xu thế thời đại. Lê Thánh Tông sau khi lên cầm quyền đã nhận thức được yêu cầu đó.

b. Chính quyền trung ương chưa mạnh, nội bộ vương triều mâu thuẫn, tranh giành địa vị, quyền lực

Sau khi Lê Thái Tổ qua đời, các vua kế vị thường còn ít tuổi[1]. Thái Tông lên ngôi vua lúc 10 tuổi, Nhân Tông lên ngôi lúc 2 tuổi,không đủ khả năng kiềm chế tình trạng mâu thuẫn nội bộ, giết hại lẫn nhau. Các công thần khai quốc lần lượt bị giết như Lưu Nhân Chú, Nguyễn Trãi, Trịnh Khả v.v... Tình trạng quan lại lộng quyền, tham nhũng, ăn chơi xa hoa bộc lộ khá phổ biến. Lê Thánh Tông đã nhận xét "khoảng năm Thái Hoà, Diên Ninh (thời Thái Tổ, Nhân Tông) trên thì tể tướng, dưới đến trăm quan, mưu lợi lẫn nhau, bừa bãi hối lộ". Thực trạng đó càng làm cho nhà nước tập quyền suy yếu. Để xây dựng một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh, đòi hỏi phải chấn chỉnh lại kỷ cương phép nước, phải cải cách cả về thiết chế chính trị, cả về cơ chế vận hành của bộ máy hành chính từ trung ương đến các địa phương, khắc phục tình trạng bất cập giữa tập trung và phân tán.

c. Cơ cấu kinh tế - xã hội của nhà nước quân chủ quan liêu chưa được vững chắc đòi hỏi phải có những chủ trương, chính sách về kinh tế - xã hội mang ý nghĩa cải cách

Xã hội Đại Việt trải qua các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần (thế kỷ X - XIV) đang trong quá trình phong kiến hoá ngày càng mạnh mẽ, nhưng chịu sự tác động của

[1] Lê Thái Tổ (1428-1433), Thái Tông (1434-1442), Nhân Tông (1443-1459), Lê Nghi Dân (1459-1460), Lê Thánh Tông (1460-1497), Hiến Tông (1497-1503).

"phương thức sản xuất Á châu" và mang đặc trưng của phương thức đó suốt cả thế kỷ X, chí ít cũng cả trong thế kỷ XI, XII và những thế kỷ XIII, XIV còn chịu ảnh hưởng ít nhiều của "phương thức sản xuất Á châu". Các làng xã là cơ sở hành chính cấp cơ sở của nhà nước quân chủ còn mang nặng tính tự trị, tự quản, vẫn trực tiếp nắm quyền quản lý và phân chia ruộng đất công theo tập tục của làng, mặc dù phải chịu dưới quyền sở hữu của nhà nước. Nhà nước Lê sơ từ Lê Thái Tổ đến Lê Nghi Dân (1428-1460), tuy đã thực hiện một số chính sách và biện pháp nhằm xác lập quyền sở hữu ruộng đất công của nhà nước, tăng cường việc quản lý làng xã..., nhưng vai trò quản lý của nhà nước trung ương tập quyền đối với ruộng đất và sản xuất nông nghiệp, với làng xã, củng cố quyền lực kinh tế của vương triều thông qua việc pháp chế hoá thống nhất trong phạm vi cả nước quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất vẫn chưa được tăng cường, quan hệ sản xuất địa chủ - nông dân lệ thuộc vẫn chưa hoàn toàn được xác lập, chưa trở thành quan hệ kinh tế chủ đạo thống trị trong xã hội. Do đó, chế độ quân chủ quan liêu vẫn chưa có cơ sở vững chắc để được xác lập. Để hoàn thành quá trình phong kiến hoá, để xác lập chế độ quân chủ quan liêu, để xây dựng một nhà nước tập quyền mạnh có cơ sở vững chắc trong điều kiện xã hội - kinh tế thiếu một nền kinh tế hàng hoá phát triển đến độ tạo ra được một cơ sở kinh tế - xã hội mới cho sự thống nhất quốc gia thì rõ ràng phải tiến hành những chính sách và biện pháp cải cách không chỉ trong lĩnh vực chính trị, chính quyền mà cả trong lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Những nhân tố nói trên là nguyên nhân dẫn đến cuộc cải cách của Lê Thánh Tông ở cuối thế kỷ XV.

2. Những chính sách cải cách của Lê Thánh Tông

Lê Thánh Tông huý là Tư Thành, sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (25-8-1442), là con thứ tư của vua Lê Thái Tông và Ngô Thị Ngọc Dao.

Lê Tư Thành ra đời ở chùa Huy Văn (Hà Nội) khi Ngô Thị Ngọc Dao bị dèm pha, vu oan và phải đi lánh nạn. Năm 1445, vua Lê Nhân Tông phong ông làm Bình Nguyên vương. Từ đó, Tư Thành được trở về cung cấm, ngày đêm chăm chỉ học tập. Năm 1460, Nguyễn Xí cầm đầu các quan lại, tướng sĩ trung thành với nhà Lê lật đổ Nghi Dân, đưa Tư Thành lên ngai vàng, bấy giờ Tư Thành 18 tuổi.

Trong 38 năm trên cương vị Hoàng đế (1460-1497), Lê Thánh Tông đã đề ra và thực hiện nhiều chính sách và biện pháp mang ý nghĩa cải cách, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đất nước.

a. Cải cách hành chính và hệ thống quan lại

Xuất phát từ mục tiêu của cuộc cải cách nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém của bộ máy hành chính và thực trạng tình hình chính trị để có được một nhà nước tập quyền mạnh, có năng lực, tập trung được quyền lực của chính quyền trung ương, Lê Thánh Tông trước tiên bãi bỏ các quan chức và cơ quan trung gian giữa vua và bộ phận thừa hành, đó là Thượng thư sảnh, Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh, Khu mật Viện cùng các viên quan cao cấp nhất như Tướng quốc (Tể tướng), Đại hành khiển, tả hữu Bộc xạ... Vua trực tiếp nắm toàn quyền kể cả quyền tổng chỉ huy quân đội, chỉ đạo mọi công việc trọng yếu và quan hệ làm việc trực tiếp với các cơ quan thừa hành. Giúp vua bàn bạc và chỉ đạo công việc khi cần thiết có các đại thần như Thái sư, Thái phó, Thái bảo, Thái uý, Thiếu sư, Thiếu bảo...

Cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương là sáu Bộ (Lại, Lễ, Bình, Hình, Công, Hộ) phụ trách các mặt hoạt động khác nhau của nhà nước. Giúp việc cho 6 Bộ là 6 Tự. Đứng đầu các Bộ là chức Thượng thư chịu trách nhiệm trực tiếp trước vua về hoạt động của Bộ mình phụ trách. Để tăng cường công tác thanh tra, giám sát hoạt động của các quan lại ở 6 Bộ, ngoài Ngự sử đài, Lê Thánh Tông đặt thêm 6 Khoa. Mỗi Khoa đều có một Khoa tương ứng để theo dõi, giám sát hoạt động của quan chức Bộ đó (Bộ Binh thì có binh khoa...).

Hệ thống hành chính từ cấp trung gian đến cấp cơ sở là xã cũng có những cải cách cơ bản, quan trọng.

Năm 1466, Lê Thánh Tông bãi bỏ các đơn vị trung gian lớn là 5 đạo, thống nhất chia cả nước làm 12 đạo thừa tuyên (Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và phủ Trung đô). Năm 1471, đặt thêm đạo thừa tuyên thứ 13 là Quảng Nam. Dưới đạo thừa tuyên là phủ, châu, huyện, xã. Bỏ đơn vị trấn và lộ, đổi lộ làm phủ, trấn làm châu.

Cùng với việc cải tổ hệ thống đơn vị hành chính thống nhất trong cả nước là việc tổ chức lại bộ máy tổ chức chính quyền các cấp

Ở mỗi đạo thừa tuyên đều có ba Ty ngang quyên nhau, cùng quản lý công việc chung. Đô tổng binh sứ ty (tức Đô ty) phụ trách về quân sự; Thừa tuyên sứ ty (Thừa ty) trông coi mặt dân sự; Hiến sát sứ ty (Hiến ty) phụ trách công việc thanh tra, giám sát các quan lại địa phương mình, thăm nom tình hình đời sống nhân dân. Các Ty chịu trách nhiệm trực tiếp trước triều đình theo hệ thống dọc. Đứng đầu phủ có Tri phủ, đứng đầu huyện có Tri huyện, xã quan đổi thành xã

trưởng. Xã chia làm bốn loại theo số lượng dân cư. Xã lớn (đại xã) có từ 500 hộ dân trở lên được bầu 5 xã trưởng; trung xã có từ 300 hộ đến dưới 500 hộ có 4 xã trưởng; xã nhỏ (tiểu xã) có 100 hộ đến dưới 300 hộ có 2 xã trưởng, dưới 60 hộ có 1 xã trưởng. Riêng phủ Trung đô, các quan chức phụ trách gọi là Phủ doãn, Thiếu doãn và Thị lang. Đứng đầu chính quyền cấp châu là Tri châu.

Hệ thống tổ chức thanh tra, giám sát quan lại được cải tổ khá chặt chẽ từ triều đình đến các địa phương. Ở trung ương có cơ quan Ngự sử đài, bên cạnh việc giám sát chung còn có 13 cai đạo giám sát Ngự sử (nằm trong Ngự sử đài) chuyên giúp đỡ, cộng tác với các Hiến ty trong việc giám sát quan chức ở các đạo thừa tuyên, lại có 6 khoa, ở đạo thừa tuyên có Hiến ty. Cuộc cải cách về cơ cấu tổ chức hành chính như đã trình bày ở trên của Lê Thánh Tông đã tạo ra được hệ thống hành chính thống nhất từ trên xuống dưới, từ trung ương đến địa phương, cấp cơ sở trong phạm vi cả nước. Một bộ máy gọn gàng, chặt chẽ, nhất quán, đảm bảo được sự chỉ đạo và quyền lực tập trung của trung ương. Đây là mô hình tiên tiến nhất của chế độ quân chủ phong kiến tập quyền đương thời, là một biểu hiện rõ nét của sự xác lập chế độ quân chủ quan liêu Đại Việt đương thời. Và như vậy, có thể nói, cuộc cải cách hành chính của Lê Thánh Tông đã thúc đẩy cho quá trình phong kiến hoá trong xã hội Đại Việt hoàn thành, chế độ quân chủ quan liêu được xác lập.

Thật là thiếu khách quan nếu cho rằng cuộc cải cách hành chính của Lê Thánh Tông là nhằm thiết lập nền chuyên chế cá nhân. Từ những suy nghĩ, mong muốn "các chức lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau, nặng nhẹ cùng giữ gìn nhau, lẽ phải của nước không bị chuyện riêng, việc lớn của

nước không đến lung lay, không có lầm lỗi làm trái nghĩa, phạm hình"[1] đến những biện pháp cụ thể trong việc sử dụng, tuyển bổ quan lại... cho thấy hoàn toàn không phải như vậy.

Trong cuộc cải cách hệ thống quan lại, Lê Thánh Tông đặc biệt chú ý đến vấn đề tuyển dụng, bổ nhiệm, vấn đề quản lý, phân định chức năng, quyền hạn, trách nhiệm, tiêu chuẩn đánh giá quan lại.

Lê Thánh Tông bãi bỏ chế độ bổ dụng các Vương hầu, quý tộc vào các trọng chức của triều đình. Tiêu chuẩn để được bổ dụng làm quan là phải có trình độ học thức đã được kiểm tra qua khoa cử, không phân biệt thành phần xuất thân. Các thân vương, công hầu được ban cấp bổng lộc nhiều, nhưng nếu không đỗ đạt, không có tài năng thì cũng không được làm quan.

Không chỉ có quan chức ở trung ương, mà các quan chức địa phương từ cấp đạo thừa tuyên đến cấp xã cũng phải có trình độ học vấn. Các quan chức ở cấp châu, huyện phải là những người đã "có chân thi Hội (Tiến sĩ) đỗ tam trường"[2], cấp xã phải "xét những người biết chữ, có tài cán mới được bổ nhiệm. Nếu không biết chữ thì cho nghỉ"[3]. Nếu "những người ỷ thế nhà quyền quý để cầu cạnh xin quan tước thì xử tội biếm hoặc đồ". Nhà nước ngăn cấm việc quan lại từ địa phương này đến quản lý địa phương khác không được lấy vợ ở nơi làm quan, "các quan tỵ ở trấn ngoài mà lấy đàn bà,con gái ở trong hạt mình cai quản thì bị xử phạt 70 trượng (gậy)

[1] [2] [3] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí - Quan chức chí*, Tập 2, tr. 34. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

biếm 3 tư và bãi chức"[1]; cấm những người là anh em, bà con với nhau cùng làm xã trưởng "khi xét đặt xã trưởng, hễ là anh em ruột, con chú,bác và bác cháu, cậu cháu với nhau, thì chỉ có một người làm xã trưởng. Không được cùng làm để đến mối tệ bè phái, hùa nhau" [2].

Việc sử dụng, thăng, giáng chức được thực hiện căn cứ vào những tiêu chí cụ thể về năng lực, phẩm chất "xét kỹ quan lại, hoặc có người liêm hay tham, siêng hay lười đều kê tên để định thăng, giáng".

Cơ sở để thăng, giáng chức là khảo khoá. Lê Thánh Tông quy định hạn khảo khoá (kiểm tra lại tiêu chuẩn, tài năng, đức độ, công, tội của quan lại định kỳ) cứ 3 năm xét sơ khảo, 3 năm tiếp theo xét lần thứ hai, 3 năm cuối (đủ 9 năm) chung khảo để được thăng, chuyển ngạch hay bị giáng chức, xuống ngạch. Các nha môn làm việc đủ 3 lần khảo khóa thì báo cáo đầy đủ công việc, thành tích lên trưởng quan theo đạo công sát hạch, lấy từ ngày nhận chức, đủ 3 năm thì được nhận thực chức, đó là kỳ sơ khảo. Người phạm lỗi trong khi làm việc mà không được khảo khoá, người không có quân công mà được thăng, thì sau khi phạm lỗi và sau khi được thăng lại định làm kỳ sơ khảo, sau lại cứ theo lệ xứng chức bình thường mà theo từng hạng để khảo khoá. Lại khai rõ công việc đã làm và không có lầm lỗi trình lên, nha môn phụ trách xét lại đệ trình lên Lại Bộ xét đợi đủ 9 năm thông khảo. Quan phụ trách đem công việc đã làm trong mỗi kỳ khảo trước sau cùng những lời xét định, tuỳ theo chức quan cao thấp hoặc tâu lên, hoặc gửi lên Bộ Lại giữ. Bộ Lại tham chiếu

[1] [2] *Quốc triều Hình luật*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tra.198.

trước sau nhiều việc,ít việc mà khảo theo lệ và tâu lên để thi hành. Nha môn nào gian trá, bịa đặt công lao, che dấu tội lỗi mà quan phụ trách không xét ra, che dấu,dung túng cho nhau thì Lại Bộ xét rõ đưa ra hỏi tội. Niên hạn khảo khoá là 9 năm, nhưng cứ 3 năm một lần khảo, hết sức chặt chẽ. Ba năm đầu làm quan chỉ là thí quan, chỉ là thực tập. Khi nào đủ niên hạn mà không có lầm lỗi (không phạm khuyết điểm nghiêm trọng) mới được trao cho thực chức. Nhưng trong quá trình làm quan mà phạm lỗi thì không được xét công, mà phải tính lại từ đầu, tức là kể từ sau khi phạm lỗi để dự kỳ xét sơ khảo. Điều đó thúc đẩy quan lại, nhất là quan lại mới tập sự (thí quan) chăm lo tu dưỡng, phấn đấu, không phạm khuyết điểm để qua sơ khảo được thực thụ quan chức và còn được tiếp tục xét công qua 9 nặm để thăng thưởng. Thời kỳ 9 năm là tương đối dài, nhưng mỗi giai đoạn 3 năm có một mục tiêu phấn đấu cụ thể, nên có tác dụng thường xuyên khuyến khích quan lại phấn đấu, tiến thủ.

Để quản lý bộ máy quan liêu, song song với việc khảo khoá theo niên hạn, vua Thánh Tông còn định lệ giảm thải "Trưởng quan theo đạo công xét kỹ những quan viện dưới quyền, giảm hoặc có người hèn kém bỉ ổi không thể làm việc được... giao Bộ Lại xét thực đều bắt về hưu, Lại chọn người từng trải, làm được việc, có tài khí, kiến thức thông thạo mà bổ thay vào" [1]. Như vậy, với lệ giảm thải thì kẻ hèn kém bị loại bỏ, và người có tài khí được cất nhắc vào bất kỳ lúc nào, không cần thiết phải chờ niên hạn khảo khoá, quan trường do vậy được thường xuyên sàng lọc. Phan Huy Chú nhận xét rằng: "Phép 3 năm xét công của đời Hồng Đức đã có lệ nhất

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chi*. Sđd, tr 567.

định mà lại thời thường ra lệnh xét kỹ và giảm thải thì cách khuyên răn thúc đẩy cũng đã chu đáo lắm. Bấy giờ các quan đều làm việc giỏi, gọi là thời thịnh trị, đó chẳng phải là hiệu quả của sự thưởng phạt nghiêm minh sao"[1]. Chế độ thưởng phạt thời Hồng Đức rất nghiêm minh và công bằng. Lệ khảo khoá quy định: "Thân thuộc họ nội, họ ngoại nhà vua, cùng con cháu khai quốc công thần và quan võ trước đã làm quan, sau lấy quân công mà làm việc, nếu đủ niên hạn và xứng chức lệ được thăng nhất phẩm, nhị phẩm thì Lại Bộ làm bản tấu xin chỉ, được chỉ cho thăng như lệ". Vậy, dù là quan văn võ cao cấp ở triều đình, là họ nội, họ ngoại nhà vua hay con cháu khai quốc công thần, cũng đều phải theo lệ khảo khoá xét công xem có xứng chức, và đủ niên hạn mới được thăng thưởng (ở hàng nhất, nhị phẩm) và phải qua Bộ Lại xét hạch rồi mới tâu lên vua, vua xét lại, xuống chỉ cho thi hành. Trường hợp đối với "con nhà dân do chân trắng hoặc lấy chiến công mà làm việc đủ niên hạn và xứng chức, lệ được thăng cấp, chỉ cho thăng tam phẩm trở xuống; nếu trong 9 năm đã do công khác thăng cấp rồi, mà thông khảo lại xứng chức nên thăng đến nhị phẩm trở lên thì Lại Bộ tâu lên xin chỉ vua, tam phẩm trở xuống thì cứ theo lệ thi hành. Người nào có biệt tài, được đặc chỉ thăng bổ, thì không cứ lệ ấy". Quan lại xuất thân từ con em bình dân, dựa vào tài đức và quân công, thông qua chế độ khảo khoá xác nhận để được thăng bổ đến cao cấp. Thiết chế chính trị sau cải cách hành chính của Lê Thánh Tông là một biểu hiện của sự xác lập và phát triển chế độ phong kiến Việt Nam về mặt thượng tầng

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Quan chức chí*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1992, Tập 1, tr 569.

kiến trúc. Công cuộc xây dựng, củng cố và phát triển thiết chế chính trị quân chủ quan liêu (trung ương tập quyền chuyên chế) ở thế kỷ XV, đạt đến đỉnh cao dưới thời Lê Thánh Tông sau cải cách hành chính và bộ máy quan lại là phù hợp và đáp ứng được yêu cầu của lịch sử Việt Nam bấy giờ.

b. Cải cách quân đội và củng cố quốc phòng

Song song với việc xây dựng bộ máy quân chủ quan liêu, nhà Lê rất chăm lo xây dựng và củng cố lực lượng quốc phòng.

Đầu năm 1429, Lê Thái Tổ cho 25 vạn trong tổng số 35 vạn quân về quê hương bản quán làm ruộng, chỉ giữ lại 10 vạn quân. Số quân này chia làm 6 quân ngự tiền và quân 5 đạo. Quân ngự tiền đóng ở kinh đô có nhiệm vụ bảo vệ kinh đô và cung điện nhà vua. Quân ở 5 đạo chia thành các vệ. Mỗi vệ do các chức Tổng quản, Đô tổng quản chỉ huy. Dưới vệ là các đơn vị đội, ngũ do các chức chánh,phó đội trưởng, ngũ trưởng chỉ huy. Do nhu cầu cấp thiết của việc phục hồi nền kinh tế nông nghiệp bị tàn phá nghiêm trọng trong chiến tranh, nhà Lê đã chia số 10 vạn quân thường trực thành 5 phiên, lần lượt thay nhau về làm ruộng, thường xuyên chỉ giữ lại một phiên (2 vạn người) làm nhiệm vụ thường trực ở Kinh thành và các địa phương. Khi có việc cần, nhà nước mới huy động toàn bộ quân đội và bổ sung thêm.

Trải qua các triều Thái Tông, Nhân Tông, Nghi Dân, đến thời Thánh Tông, binh chế được xây dựng rất chu đáo, chặt chẽ, có một sự cải cách rõ rệt. Năm 1466, toàn bộ hệ thống tổ chức quân đội được cải tổ. Quân đội chia ra làm hai loại: quân thường trực bảo vệ kinh thành gọi là cấm binh hay thân binh và quân ở các đạo gọi là ngoại binh. Ở mỗi đạo chia

binh làm 5 phủ, mỗi phủ gồm 6 vệ, mỗi vệ có 5 hoặc 6 sở. Mỗi phủ do một Đô đốc phủ thống suất. Thân binh chia làm nhiều vệ, dưới vệ có sở hay ty. Bộ máy quân sự các cấp được cải tổ theo hướng tăng cường quyền lực trung ương, hạn chế quyền lực địa phương. Đổi mới tổ chức cấm quân, bãi bỏ chế độ quân Thiết Đột có từ thời Thái Tổ, đặt ở Kinh thành 2 vệ quân Kim Ngô và Cẩm Y, 4 vệ hiệu lực, 4 vệ thần vũ, 6 vệ điện tiền, 5 vệ tuần tượng và 4 vệ mã nhàn. Thành lập các quân Điện Tiền thường xuyên túc trực thay cho quân Thiết Đột. Thời kỳ này cũng không còn quân Vương hầu, Sương quân như các thời kỳ trước, bãi bỏ chế độ quân 5 đạo của thời Thái Tổ đến Nghi Dân, biến nó thành một bộ phận quan trọng của quân đội trung ương, là lực lượng thường trực của nhà nước trung ương trên những địa bàn trọng yếu trong nước (quân ngũ phủ), tăng cường được sức mạnh phòng thủ đất nước, bảo vệ triều đình của nhà Lê.

Cùng với việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức quân đội, dưới triều Thánh Tông cũng có một sự cải cách về mặt hành chính quân sự - quốc phòng để tăng hiệu lực của nền quốc phòng và sức mạnh của quân đội, đồng thời bảo đảm sự phát triển nền kinh tế nông nghiệp. Binh chế của nhà Lê vào năm 1467, quân ở Kinh được phiên chế thành các ty, vệ, sở, đội. Mỗi ty có 100 người, mỗi vệ có từ 5 - 6 sở, mỗi sở có 20 đội, mỗi đội có 20 người. Tất cả có 66 ty, 300 sở, 120.000 người. Quân ngũ phủ có 30 vệ, 154 sở, 61.600 người. Quân địa phương có 27 vệ, 257 sở, 137.000 người. Tổng cộng quân số có khoảng 31.720 người. Nhưng nhà nước đã thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông" trong quân đội. Quân đội được chia thành từ 2 đến 3 phiên, theo định kỳ một phiên túc trực làm nhiệm vụ và luyện tập võ bị, còn lại trở về sản xuất.

Với cách tổ chức quân đội như vậy, nhà Lê đã hình thành một cơ cấu tổ chức quân sự hoàn chỉnh, chặt chẽ, bao gồm quân triều đình, quân địa phương. Nhà nước vừa có quân thường trực mạnh, vừa có lực lượng dự bị đông đảo có thể điều động lúc cần thiết.

Quân đội nhà Lê gồm có thuỷ binh, bộ binh, tượng binh, kỵ binh. Ngoài ra còn có các đơn vị chuyên dùng một loại súng lửa gọi là hoả đồng. Việc huấn luyện quân đội được chú ý, có những điều lệnh cụ thể, chi tiết. Năm 1465, nhà nước ban bố 31 điều quân lệnh về thuỷ trận, 32 điều về tượng trận, 27 điều về mã trận, 42 điều về bộ trận. Năm 1467, quy định 3 năm mở một kỳ thi võ nghệ nhằm khuyến khích quân sĩ luyện tập võ nghệ. Nhờ vậy, quân đội nhà Lê có trình độ kỹ thuật và tác chiến khá cao so với thời bấy giờ. Với lực lượng quân đội và quốc phòng hùng mạnh, nhà nước Lê sơ đã trấn áp được các thế lực chống đối ở trong nước và nước ngoài, bảo vệ quốc gia độc lập, tự chủ.

c. Hoàn chỉnh pháp luật và bộ Lê triều hình luật

Sau khi lên ngôi vua, Lê Thái Tổ chú ý ngay đến việc xây dựng pháp chế, cùng với các đại thần bàn định một số luật lệ về kiện tụng và phân chia ruộng đất công làng xã. Thời Thái Tông, nhà nước xây dựng thêm một số quy tắc xét xử các vụ kiện tụng và một số điều luật nghiêm cấm hối lộ. Thời Nhân Tông liên tiếp ban hành nhiều điều luật về quyền thừa kế ruộng đất, về quyền lợi và nhiệm vụ của quan lại, quân lính và việc bảo vệ tôn ty trật tự phong kiến. Đến thời Thánh Tông, năm 1483, nhà vua sai triều thần tập hợp những điều lệ đã ban hành trong các đời vua Lê trước, tham khảo pháp luật thời Lý - Trần, căn cứ vào tình hình mà soạn ra bộ luật mới. Đó là bộ Lê triều hình luật, còn gọi là bộ luật Hồng Đức.

Bộ luật này kể cả những điều luật được bổ sung thêm ở thời Lê mạt, gồm có 722 điều luật, chia làm 6 quyển, 16 chương.

Nội dung cơ bản của bộ luật nhằm khẳng định và củng cố sự thắng lợi của giai cấp địa chủ, trấn áp mọi hành động chống đối nhà nước phong kiến, xâm phạm đến lợi ích của giai cấp thống trị.

Qua 16 chương của bộ luật, nổi lên mấy đặc điểm:

- Bảo vệ quyền thống trị của nhà nước quân chủ quan liêu. Cả một chương của bộ luật dành cho luật cấm vệ gồm 47 điều, nhằm bảo đảm an toàn hoàng cung và bản thân nhà vua. Những hành vi ra vào hoàng cung trái với thể lệ, như ở lại ngủ trong cung mà không được phép, cử người khác thay mình phục dịch trong cung điện... đều bị trừng trị nặng. Trèo tường vào cung điện bị phạt từ đồ (đày) đến tử hình. Tội mưu phản, mưu đại nghịch, mưu chống lại nhà nước, nhà vua đều bị tử hình, bất cứ ai cũng không được hưởng chế độ bát nghị, không được chuộc tội bằng tiền, không được miễn giảm khi triều đình ân xá.

- Bảo vệ quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến. Nhà nước có những quy định được ghi vào luật pháp nhằm dành cho tầng lớp quý tộc quan liêu nhiều đặc quyền, đặc lợi. Những đại quý tộc và quan lại cao cấp nếu phạm tội (trừ tội thập ác: mưu phản, mưu đại nghịch; mưu loạn; ác nghịch: đánh chết ông bà cha mẹ; bất đạo: giết 3 người vô tội; đại bất kính, bất hiếu, mắng chửi ông bà, cha mẹ, không để tang ông bà, cha mẹ; bất mục: đánh giết những người thân; bất nghĩa: nổi loạn thông dâm với họ hàng thân thuộc) thì được ân giảm hay tha bổng theo lệ "bát nghị". Bảo vệ quyền lợi của nhà nước và của giai cấp thống trị còn được thể hiện trong nhiều điều luật của bộ luật Hồng Đức, nghiêm cấm và trừng phạt

nặng những hành vi xâm lấn, chiếm đoạt ruộng đất công, quy định quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, quy định những nguyên tắc mua bán, cầm cố, kế thừa ruộng đất (các điều 341, 342, 343, 373, 374, 376, 377, 378, 379, 387, 399, 425, 428, 454...). Có những điều khoản đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ.

- Củng cố trật tự xã hội phong kiến, bảo vệ chế độ gia tộc phụ quyền và các chuẩn mực đạo đức phong kiến theo tinh thần Nho giáo. Cơ sở xã hội của nhà nước phong kiến thời Lê sơ là chế độ gia tộc phụ quyền.

Tầng lớp quý tộc quan liêu là đẳng cấp cao nhất trong xã hội, có nhiều đặc quyền, đặc lợi về nhiều phương diện. Có những điều luật quy định nghiêm ngặt về áo quần, ăn mặc, nhà cửa, đồ dùng chỉ dành cho tầng lớp quý tộc quan liêu, dân thường không được dùng. Tầng lớp nô tỳ bị coi là thấp kém nhất trong xã hội, không được coi là thần dân của nhà nước. Nô tỳ chửi mắng, đánh đập chủ hay lấy trộm của cải của chủ bị khép vào tội tử hình. Đối với phụ nữ, bộ luật Hồng Đức có những điều luật khắt khe hơn đối với nam giới. Tuy nhiên, trong một số điều luật, người phụ nữ thời Lê sơ được pháp luật bảo vệ quyền lợi kinh tế. Con gái được hưởng quyền chia gia tài bình đẳng như con trai (điều 387), trong trường hợp gia đình không có con trai thì con gái trưởng được quyền thừa kế hương hoả (điều 390). Khi phân chia tài sản gia đình do ly hôn, người vợ được lấy lại số tài sản riêng do bố mẹ cho làm của hồi môn và chia tài sản thành hai phần bằng nhau cho hai người (số tài sản do hai vợ chồng tạo nên từ khi lấy nhau) (điều 373, 374). Về mặt hôn nhân, người con gái đã đính hôn nhưng chưa làm lễ thành hôn mà người con trai

bỗng mắc bệnh không thể chữa (ác bệnh), hoặc phạm tội, hoặc phá tài sản thì người con gái được phép xin từ hôn và trả lại sính lễ. Những quy định nói trên nhằm bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ được ghi vào luật pháp thời Lê sơ thể hiện tính thực tiễn, tính dân tộc và tiến bộ của luật pháp bấy giờ.

Bộ luật Hồng Đức là bộ luật hoàn chỉnh nhất của nhà nước phong kiến Việt Nam. Về cơ bản, bộ luật này là bộ luật hình như tên gọi của nó - Lê triều hình luật, nhưng thực chất, đây là một bộ luật tổng hợp nhiều mặt luật pháp (luật hình, luật hành chính, luật dân sự, luật tố tụng, luật hôn nhân và gia đình...). Bộ luật biểu hiện rõ nét tính chất giai cấp và quyền lực của nhà nước phong kiến đối với nhân dân, nhưng đây cũng là bộ luật tương đối tiến bộ nhất trong thời đại phong kiến Việt Nam, mang đậm nét sáng tạo và tinh thần thực tiễn của giai cấp phong kiến Việt Nam trong giai đoạn đi lên của nó. Nhà Sử học Phan Huy Chú coi luật pháp thời Lê như "mẫu mực để trị nước, khuôn phép để buộc dân" (trong thời kỳ phong kiến). Giáo sư Oliverôldman, chủ nhiệm khoa Luật Đông Á (Đại học Luật Haward), nhận xét: "Bộ luật thời Lê của nước Việt Nam truyền thống là một công trình bất hủ của vùng Đại Đông Á truyền thống. Nếu ngày nay chúng ta được chứng kiến ở nước Trung Hoa một cuộc đấu tranh nhằm từ bỏ sự vô tổ chức sau cách mạng văn hoá và đi tới soạn thảo luật pháp nhằm hiện đại hoá đất nước, thì chúng ta cũng thấy triều đại nhà Lê ở Việt Nam vào những thế kỷ đặc biệt của mình đã nỗ lực xây dựng một quốc gia dân tộc vững mạnh như thế nào để bảo vệ quyền tư hữu hợp pháp của con người thông qua hệ thống pháp luật tiến bộ, trong đó có nhiều điều đã có thể sánh ngang về mặt chức

năng với những quan điểm pháp luật ở phương Tây cận đại"[1].

Trong làng xã Việt Nam truyền thống, nhân dân ta thường coi lệ làng cũng quan trọng không kém phép nước. Thời Lê sơ cũng vậy, ngoài luật nước, các làng xã cũng xây dựng và sửa đổi khoán ước, hương ước của làng mình cho phù hợp với điều kiện mới. Nội dung các chương mục, điều khoản của hương ước, khoán ước bấy giờ cũng không khác mấy luật pháp của nhà nước, cũng bao gồm từ mục hình đến mục hộ, giáo dục, chính trị, phong tục... Việc xét xử theo lệ làng cũng nghiêm ngặt không kém luật nước. Người dân ở các làng xã vẫn mong muốn qua lệ làng, khoán ước, hương ước để thể hiện và bảo vệ quyền tự trị (trong khuôn khổ) của mình có khi khác với luật pháp của nhà nước. Chính vì lẽ đó, ở thời Lê sơ, Lê Thánh Tông buộc phải chấp nhận cho các làng xã lập "khoán ước và cấm lệ", nhưng lại ban hành những quy định của nhà nước về việc lập "lệ làng", chỉ ở "những làng, xã nào có những tục lệ khác lạ" và "quan lại cấp trên duyệt nếu cần thì bác bỏ", nhằm không cho phép các "lệ làng" làm trái với luật pháp của nhà nước. Nhà Lê nhằm thống nhất giữa lệ làng với phép nước, lấy luật pháp nhà nước để trị tội những người không chịu theo tục lệ của làng khi tục lệ đó đã được nhà nước chuẩn y. Luật pháp của nhà nước Lê sơ đã hạn chế và thu hẹp quyền tự trị của các làng xã rất rõ nét, tăng cường sự lệ thuộc của các làng xã với nhà nước trung ương, củng cố chế độ quân chủ quan liêu.

[1] The lecode – Nguyễn Ngọc Huy, Tạ Văn Tài, Trần Văn Tài, Trần Văn Liêu dịch từ Ohio University press, Ohio London, 1987.

d. Cải cách kinh tế, phát triển nông nghiệp

- Chính sách *ban cấp ruộng lộc cho quý tộc, quan lại* (chế độ lộc điền)

Khác hẳn với các triều Lý, Trần, nhà Lê thực hiện chính sách lộc điền, đem ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước ban cấp cho tầng lớp quan lại cao cấp. Chế độ lộc điền được thi hành ngay từ những triều vua đầu tiên của nhà Lê, nhưng chưa trở thành quy chế. Đến thời vua Thánh Tông mới được quy định và ban hành thống nhất trong cả nước [1]. Ruộng đất dùng để ban cấp chủ yếu là loại ruộng đất công làng xã. Lộc điền gồm 2 loại: một loại cấp vĩnh viễn gọi là ruộng đất thế nghiệp, một loại cấp tạm thời trong một đời, sau khi chết 3 năm phải hoàn lại nhà nước. Theo quy định năm 1477, tổng diện tích ruộng đất cấp cho thân vương là 2090 mẫu, trong đó có 640 mẫu cấp vĩnh viễn, tòng tứ phẩm được cấp 39 mẫu. Chế độ lộc điền là hình thức ban cấp ruộng đất quy mô của nhà Lê nhằm ưu đãi tầng lớp quý tộc quan lại cao cấp, biến họ trở thành những địa chủ lớn. Chế độ lộc điền đã góp phần củng cố và phát triển chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất cũng như *góp phần xác lập quan hệ sản xuất địa chủ, tá điền và chế độ bóc lột địa tô phù hợp với bước phát triển mới của chế độ sở hữu tư nhân lớn về ruộng đất và của những quan hệ sản xuất phong kiến*. Cùng với chính sách quân điền, chính sách lộc điền đã tiến công một bước mạnh mẽ vào chế độ chiếm hữu ruộng đất công của làng xã, khẳng định tính chất phong kiến của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Chế độ lộc điền có tác dụng củng cố bộ máy quan liêu, củng cố cơ sở xã hội của nhà nước phong kiến (giai cấp

[1] Ban hành vào năm 1477.

địa chủ), đánh dấu một bước tiến trong quá trình hình thành và xác lập chế độ phong kiến Việt Nam.

- Chính sách đối với bộ phận ruộng đất làng xã - *chính sách quân điền.*

Cũng như chính sách lộc điền, chính sách quân điền đã được thực hiện lẻ tẻ ngay từ những triều vua Thái Tổ, Thái Tông [1]. Đến đời vua Thánh Tông, từ năm 1477, chính sách quân điền mới được chính thức ban hành và từ năm 1481, được thực hiện thống nhất trên quy mô cả nước theo nguyên tắc[2]:

Tất cả mọi người từ quan tam phẩm đến cô nhi quả phụ đều được chia ruộng công. Những gia đình nông dân thường đã có ruộng đất riêng đầy đủ,không được cấp.

Ruộng xã nào chia cho dân xã ấy, xã nào ruộng quá nhiều, người ít thì cho phép lấy bớt ruộng xã nhiều chia cho xã bên cạnh ruộng ít, người nhiều. Dân trong xã tuỳ theo thứ hạng được cấp phần ruộng đất khác nhau. Quan hàm tam phẩm được 11 phần, ngũ phẩm được 9,5 phần... Cô nhi, quả phụ được 3 phần.

Ruộng công làng xã cứ 6 năm chia lại một lần. Mọi người cày cấy ruộng công đều phải nộp tô cho nhà nước. Riêng quan lại từ tứ phẩm trở lên do lộc điền ít nên không phải nộp tô.

[1] Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III, Hà Nội, tr. 127. Theo Phan Huy Chú thì dưới thời Thái Tổ đã có 24 điều luật về ruộng đất (các điều 341, 342, 345, 346, 349, 371...)

[2] Theo *Thiên Nam dư hạ tập*, Quốc triều điều lệ điền chế, cấp điền thổ sự,

Chính sách quân điền thời Hồng Đức là một đòn tấn công mạnh mẽ nhằm phủ định quyền chi phối ruộng đất công của làng xã theo tục lệ, buộc làng xã phải tuân thủ những nguyên tắc quy định về phân chia và hưởng thụ bộ phận ruộng đất công - là bộ phận ruộng đất quan trọng nhất, lớn nhất của nhà nước, làng xã lệ thuộc chặt chẽ vào nhà nước, trên nguyên tắc, ruộng đất công làng xã không được đem mua bán, chuyển nhượng, quyền đó thuộc nhà nước trung ương, nhà vua. Nhà nước trung ương, nhà vua với chính sách quân điền đã trở thành người chủ lớn nhất trong cả nước và nông dân làng xã trở thành tá điền của nhà nước, làng xã rơi xuống địa vị là người quản lý ruộng đất cho nhà nước trung ương, nhà vua. *Chính sách quân điền góp phần quan trọng vào sự xác lập và thống trị của những quan hệ sản xuất phong kiến: quan hệ sản xuất địa chủ - tá điền trong xã hội ở thế kỷ XV*. Chính sách này còn có tác dụng giải quyết vấn đề ruộng đất trong nông nghiệp, tạo điều kiện củng cố nền kinh tế tiểu nông, thúc đẩy sản xuất, phục hồi và phát triển kinh tế nông nghiệp trong cả nước. Tuy nhiên, chính sách quân điền của Lê Thánh Tông chứa đựng sâu sắc tính chất giai cấp và còn bộc lộ những mặt tiêu cực và hạn chế, chứa đựng những mâu thuẫn nan giải, đã trói buộc người nông dân vào ruộng đất để bóc lột tô thuế và chịu mọi gánh nặng sưu dịch của nhà nước trong lúc sự củng cố nền kinh tế tiểu nông lại tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của sản xuất hàng hoá, trong tình hình sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất đã thắng thế trong xã hội.

- Chính sách khẩn hoang và đồn điền

Xuất phát từ yêu cầu nhanh chóng phục hồi nền kinh tế nông nghiệp sau một thời gian dài chiến tranh, nhà nước Lê

sơ ngay từ rất sớm, đã có những chính sách khuyến khích nhân dân các làng xã khai hoang lập làng, đặc biệt dưới thời Lê Thánh Tông. Điều 349 trong Bộ luật Hồng Đức quy định việc khai hoang, khai thác hết diện tích cày cấy thành pháp lệnh của nhà nước. Nhiều chỉ dụ của nhà vua được ban hành nhằm đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang, lập làng và hợp pháp hoá việc khai hoang, lập làng trong nhân dân, góp phần giải quyết tình hình lưu vong trong xã hội. Nhờ những biện pháp tích cực, cho đến nửa sau thế kỷ XV, diện tích ruộng đất hoang hoá đã được khôi phục, tăng thêm diện tích sản xuất, tăng thêm nguồn thu nhập của nhà nước; bộ phận nông dân tư hữu, tự do tăng lên, điều hoà mâu thuẫn giai cấp, ổn định xã hội, nền kinh tế nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi và có bước phát triển.

Song song với chính sách khai hoang, lập làng, Lê Thánh Tông còn đẩy mạnh việc khai hoang lập đồn điền. Chính sách này bắt đầu được thi hành từ thời Thái Tổ và được mở rộng dưới thời Thánh Tông. Chỉ dụ năm 1481 nêu rõ mục đích lập đồn điền của nhà nước "để khai thác hết sức nông nghiệp, mở rộng nguồn súc tích cho nước". Nhiều sở đồn điền được thành lập chuyên lo việc mộ dân lưu vong khẩn hoang. Lực lượng được huy động ở hình thức khai hoang này bao gồm cả quân lính đồn trú, tù binh, tội nhân. Nhà nước đặt ra cơ quan chuyên trách công việc khai hoang, lập đồn điền do các chức quan chánh, phó sứ đồn điền phụ trách. Theo Thiên Nam dư hạ tập, bấy giờ cả nước có tất cả 43 sở đồn điền (Bắc Bộ có 30 sở, Trung Bộ có 13 sở).

Chính sách đồn điền của Lê Thánh Tông có tác dụng tích cực, thiết thực trong việc mở rộng diện tích sản xuất, phát triển kinh tế nông nghiệp.

IV. CUỘC CẢI CÁCH CỦA QUANG TRUNG

1. Cuộc khủng hoảng trầm trọng của chế độ phong kiến Việt Nam và yêu cầu bức thiết của việc cải cách

a. Những biểu hiện của sự suy vong, khủng hoảng của chế độ phong kiến

Sau cải cách của Lê Thánh Tông, chế độ phong kiến Việt Nam được xác lập, đi vào con đường phát triển, đất nước Đại Việt hùng cường cho đến nửa đầu thế kỷ XVIII thì bắt đầu suy vong, ngày càng khủng hoảng nghiêm trọng, nhất là vào nửa cuối thế kỷ XVIII.

Từ nửa cuối thế kỷ XVIII, giai cấp phong kiến thống trị trong cả nước từ vua chúa đến quý tộc, quan lại đua nhau ăn chơi, sa đoạ đến cao độ, từ bỏ việc thực hiện những chức năng và trách nhiệm của nhà nước quân chủ quan liêu đối với nhân dân, đất nước. Điển hình là các chúa Trịnh Giang (1729-1740), Trịnh Sâm (1767-1782) ở Đàng Ngoài; Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), Nguyễn Phúc Thuần (1768-1777) ở Đàng Trong. Để cung ứng cho nhu cầu hưởng lạc, chính quyền phong kiến ở cả hai vùng ra sức bóc lột tàn bạo nhân dân bằng chính sách tô thuế hết sức nặng nề, phiền nhiễu. Hàng trăm thứ thuế đã làm cho nhân dân điêu đứng, bần cùng, bỏ làng mạc đi lưu vong, nhất là vào những năm lũ lụt, hạn hán, đói kém. "Vì trưng thu quá mức, vật lực kiệt, không thể nộp nổi, đến nỗi người ta thành ra bần cùng mà bỏ nghề nghiệp"[1]. Từ giữa thế kỷ XVIII, riêng ở Đàng Ngoài (từ sông

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb Sử học, HN, 1961, tr. 80.

Gianh trở ra Bắc) liên tiếp xảy ra các trận đói lớn vào các năm 1730, 1734, 1735, 1737, 1738, 1739, 1740, 1741, 1743, 1744 v.v... Năm 1741, số làng xã phiêu tán ở Đàng Ngoài lên tới 3691 làng xã, trong đó có 1730 làng xã nhân dân phải bỏ đi kiếm ăn hết cả làng. Nhân dân ở Đàng Trong cũng bị "hàng năm có trăm thứ thuế, mà trưng thu thì phiền phức, gian lận, nhân dân khốn khổ về nỗi một cổ hai tròng"[1]. Do đó hiện tượng đói kém, bỏ làng xã đi lưu vong cũng rất phổ biến.

Hiện tượng nông dân lưu vong phổ biến và nghiêm trọng nói trên là kết quả của chính sách bóc lột, thống trị của nhà nước phong kiến và giai cấp địa chủ, chứng tỏ nền kinh tế nông nghiệp bị đình đốn, sức sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng, xã hội rối loạn, dẫn đến mâu thuẫn giai cấp gay gắt. Bộ máy nhà nước phong kiến quan liêu đã kìm hãm sự phát triển của xã hội, quan hệ sản xuất phong kiến đã lỗi thời, trong tình hình đó thì các nước tư bản phương Tây đang ráo riết chuẩn bị cho công cuộc xâm lược các nước, trong đó có nước Đại Việt của chúng ta.

b. Yêu cầu của xã hội, đất nước cuối thế kỷ XVIII

Từ thực trạng lịch sử nói trên, yêu cầu cấp thiết của xã hội, đất nước ta bấy giờ là lật đổ các vương triều Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, Nguyễn ở Đàng Trong, xoá bỏ ranh giới chia cắt đất nước, thiết lập một vương triều phong kiến mới, tiến bộ để có ý thức và biện pháp thực hiện công cuộc cải cách, tạo điều kiện và cơ sở để chuyển mình dần lên con đường tư bản, giải thể chế độ phong kiến đã suy vong.

[1] Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, quyển 6.

2. Những cải cách của Quang Trung - Nguyễn Huệ

a. Thân thế và sự nghiệp Nguyễn Huệ, quá trình hình thành triều đại Quang Trung

Tổ tiên của Nguyễn Huệ vốn họ Hồ ở làng Thái Lão, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An. Ông sinh năm 1753 tại thôn Kiến Mỹ, ấp Kiến Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định và mất ngày 16 tháng 9 năm 1792 tại Phú Xuân. Năm 1771 (18 tuổi) cùng với anh là Nguyễn Nhạc nổi dậy khởi nghĩa. Năm 1777 (24 tuổi), ông chỉ huy quân Tây Sơn đánh bại quân của chúa Nguyễn, bắt hai chúa Nguyễn và lật đổ chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Năm 1786 (32 tuổi), chỉ huy quân đội Tây Sơn tiến ra Bắc đánh bại quân Trịnh, lật đổ chính quyền chúa Trịnh, xóa bỏ ranh giới chia cắt đất nước. Năm 1788, lật đổ vương triều Lê Chiêu Thống. Năm 1789 (36 tuổi), lãnh đạo quân đội và nhân dân đánh bại 29 vạn quân Thanh xâm lược, bảo vệ độc lập dân tộc. Trước đó, năm 1785, ông chỉ huy quân đội Tây Sơn tiêu diệt 5 vạn quân Xiêm xâm lược.

Năm 1787, Nguyễn Huệ được Nguyễn Nhạc phong là Bắc Bình vương[1], quản lý vùng đất từ Quảng Nam đến Nghệ An.

[1] Tháng 3 năm 1776, Nguyễn Nhạc tự xưng Vương (Tây Sơn vương), đúc ấn vàng, phong Nguyễn Huệ làm Phụ chính. Đầu năm 1778, Nguyễn Nhạc tự xưng Hoàng đế, xây thành Hoàng đế, lấy niên hiệu Thái Đức, phong Nguyễn Huệ làm Long nhượng tướng quân. Năm 1787, sau khi lật đổ chính quyền chúa Trịnh ở Bắc Hà, Nguyễn Nhạc tự xưng là Trung ương Hoàng đế, phong Nguyễn Huệ làm Bắc Bình vương quản lý vùng đất từ đèo Hải Vân đến Nghệ An, phong Nguyễn Lữ (em Nguyễn Nhạc) làm Đông Định vương, quản lý vùng đất Gia Định (Nam Bộ). Nguyễn Nhạc quản lý vùng đất từ Quảng Ngãi đến miền Cực Nam Trung Bộ. Chính quyền

Tháng 12 năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung để lãnh đạo dân tộc chống xâm lược Thanh.

Từ 1789 đến 1792, Quang Trung Nguyễn Huệ thực hiện nhiều biện pháp cải cách canh tân đất nước trên phạm vi lãnh thổ thuộc quyền quản lý của ông từ đèo Hải Vân đến biên giới Việt - Trung.

b. Những cải cách

- *Về kinh tế*: Quang Trung ban hành "chiếu khuyến nông", hạ lệnh cho tất cả dân phiêu tán trước và trong chiến tranh phải trở về quê hương bản quán để khai khẩn ruộng đất hoang hoá. Những xã nào chứa chấp kẻ trốn tránh đều bị trừng phạt. Các xã trưởng phải huy động, tổ chức nhân dân khai phá ruộng đất hoang hoá, hết thời hạn nhà nước quy định, ruộng đất còn bỏ hoang hoá thì làng xã đó phải nộp thuế gấp đôi, ruộng tư thì bị sung công...[1] Nhờ chủ trương kiên quyết đó của nhà nước, chỉ trong vòng 3 năm sau, nông nghiệp được phục hồi và bước đầu phát triển. Năm 1791, trong nước "mùa màng trở lại phong đăng, năm sáu phần mười khôi phục được cảnh thái bình".

Đối với công thương nghiệp, Quang Trung chủ trương khuyến khích đẩy mạnh sản xuất thủ công nghiệp, mở rộng

Nguyễn Nhạc tồn tại đến 1793. Tiếp sau chính quyền Quang Trung là Quang Toản (1792-1802).

[1] Mức thuế nông dân phải nộp cho nhà nước như sau:

- Thuế ruộng công mỗi mẫu nộp 150 bát thóc (loại 1), 80 bát (loại 2), 50 bát (loại 3).

- Thuế ruộng tư mỗi mẫu nộp 40 bát (loại 1), 30 bát (loại 2), 20 bát (loại 3).

ngoại thương trên cơ sở phục hồi và phát triển nông nghiệp. Xuất phát từ nhận thức đúng đắn đó, ngay từ những ngày đầu của chính quyền mới, Quang Trung thực hiện những biện pháp để phát triển mọi ngành sản xuất nhằm xây dựng một nền kinh tế phồn vinh, độc lập, tự chủ, trong đó có công thương nghiệp. Chủ trương phát triển công thương nghiệp của Quang Trung được thể hiện ở sắc lệnh "khoan thư sức dân". Năm 1789, bãi bỏ thuế điệu cho nhân dân từ sông Gianh trở ra Bắc.

Để thúc đẩy phát triển công thương nghiệp, lưu thông hàng hoá thuận lợi, Quang Trung cho đúc tiền mới "Quang Trung thông bảo" và "Quang Trung đại bảo". Đối với nước ngoài, Quang Trung chủ trương mở rộng trao đổi, buôn bán, đấu tranh bằng con đường ngoại giao, để nhà Thanh mở một số cửa khẩu biên giới cho nhân dân hai nước đi lại, buôn bán như các cửa khẩu Bình Nhi, Thuỷ Khẩu (Cao Bằng), Hoa Sơn (Lạng Sơn), Du Thôn...

Đối với thuyền buôn các nước phương Tây, Quang Trung thực hiện chính sách rộng rãi, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh ngoại thương, tiếp xúc với nền kinh tế tư bản phương Tây.

Với những chủ trương, biện pháp thức thời, nền kinh tế nước ta dưới thời Quang Trung được phục hưng nhanh chóng, tạo tiền đề cho sự chuyển biến nền kinh tế phát triển lên một bước mới cao hơn, nếu những chính sách đó được thực hiện lâu dài.

Mô tả tình hình kinh tế - xã hội Thăng Long bấy giờ, nhà thơ Nguyễn Huy Lượng sống dưới thời Tây Sơn đã viết trong bài "Phú tụng Tây Hồ":

"...Lò Thạch khối khói tuôn nghi ngút, thoi oanh nọ ghẹo hai phường dệt gấm, lửa đom đóm nhen năm xã gây lò..." và "dập dềnh cuối bãi đuôi nheo, thuyền thương khách hãy chen buồm bươm bướm".

Nền ngoại thương nước ta thời Quang Trung khác hẳn với ngoại thương thời vua Lê,chúa Trịnh, chúa Nguyễn trước đó. Nó xuất phát từ yêu cầu nội tại của nền kinh tế và đời sống của nhân dân, từ yêu cầu đẩy mạnh nền kinh tế hàng hoá. Tư tưởng "thông thương" tiến bộ của Quang Trung đã thể hiện nhãn quan kinh tế rộng mở, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại,"mở cửa ải, thông thương buôn bán, khiến cho các hàng hoá không ngưng đọng để làm lợi cho dân chúng".

- Về chính trị, quốc phòng

Sau khi đánh bại 29 vạn quân Thanh xâm lược (1789), vương triều Quang Trung ra sức xây dựng một chính quyền phong kiến mới tiến bộ với ý thức quản lý đất nước trên một phạm vi rộng lớn, dưới một chính quyền trung ương tập trung mạnh. Xuất phát từ nhận thức "Trẫm là kẻ áo vải đất Tây Sơn, không có một tấc đất, tự nghĩ mình tài đức không theo kịp cổ nhân mà đất đai rộng lớn như thế, nghĩ đến việc cai quản như cầm dây cương mục mà dong sáu ngựa"[1], nên trong công cuộc xây dựng chính quyền mới, Quang Trung rất chú trọng "cầu hiền tài". Đối với những nho sĩ, trí thức, kể cả quan lại trong chính quyền cũ có tài năng, trí tuệ, có nhiệt tình xây dựng đất nước, Quang Trung đều cố gắng thuyết

[1] Hàn Các Anh Hoa, *Tờ chiếu lên ngôi vua của Quang Trung, Tuyển tập Ngô Thời Nhậm, quyển 2*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr. 107-108.

phục và sử dụng họ vào bộ máy nhà nước mới, đặt họ ở những chức vụ cao, tương xứng với tài năng của họ. Các trường hợp Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thiếp là những minh chứng.

Để đáp ứng nhu cầu xây dựng chính quyền mới và đào tạo quan lại mới, bên cạnh phương thức "tiến cử", "cầu hiền tài", Quang Trung đã ban hành chính sách "khuyến học", mở rộng chế độ học tập, thi cử. Trường học được mở rộng đến các làng xã, cho phép các địa phương sử dụng một số đền, chùa không cần thiết làm trường học. Về nội dung, bỏ lối học từ chương khuôn sáo, cải tiến dần theo hướng thiết thực. Bắt các nho sinh, sinh đồ ở các triều đại trước phải thi lại. Người nào xếp loại ưu thì mới được công nhận cho đỗ, hạng liệt phải về học lại, còn hạng sinh đồ, quan do bỏ tiền ra mua trước đó (thời Lê - Trịnh) đều bị đuổi về chịu lao dịch như dân chúng.

Chủ trương phát triển giáo dục, thi cử để đào tạo nhân tài cho đất nước trong công cuộc phục hưng của chính quyền mới được Quang Trung nói rõ: "Dựng nước lấy học làm đầu, cầu trị lấy nhân tài làm gốc. Trước đây bốn phương nhiều việc phải phòng bị, việc học không được sửa sang, khoa cử bỏ dần, nhân tài ngày càng thiếu thốn... Trẫm khi vừa mới bình định đã có nhã ý hậu đãi nhà nho, lưu tâm mến kẻ sĩ, muốn có người thực tài để dùng cho quốc gia". Xuất phát từ nhận thức đó, ngay từ năm 1789, Quang Trung đã cho mở khoa thi Hương đầu tiên ở Nghệ An, chọn lấy những người đỗ tú tài hạng ưu cho vào dạy trường quốc học, hàng thứ cho vào dạy ở trường phủ học. Quang Trung chủ trương từng bước đưa khoa cử thành một phương thức đào tạo quan chức cho nhà nước phong kiến mới.

Trên cơ sở tăng cường và củng cố hoạt động của bộ máy nhà nước trung ương tập trung mạnh, nhà nước Quang Trung đã thực hiện được chức năng quan trọng và lớn lao bấy giờ đối với xã hội là tập hợp được các lực lượng tích cực trong toàn đất nước, đẩy lùi được cuộc chiến tranh xâm lược của ngoại bang, ổn định tình hình chính trị, xã hội, củng cố được nhà nước quân chủ tập quyền, từng bước phục hưng, phát triển văn hoá, giáo dục và kinh tế.

Quang Trung chủ trương xây dựng một đội quân hùng mạnh, củng cố quốc phòng. Quân đội chia làm 5 doanh: trung, tiền, hậu, tả, hữu. Ngoài ra còn có thêm một số quân hiệu khác như tả bật, hữu bật, kiều thanh, thiên cán. Quân đội được biên chế theo Đạo, Cơ, Đội. Nhà nước quy định cứ 3 suất đinh tuyển một lính. Năm 1790, làm sổ hộ tịch để căn cứ vào đó tuyển binh.

Quân đội có các binh chủng: bộ binh, thuỷ binh, tượng binh, pháo binh. Vũ khí có nhiều loại, có loại được cải tiến như hoả hổ (một loại súng phun lửa), có súng trường, đại bác, giáo, mác, cung, tên. Chiến thuyền cũng nhiều loại, loại lớn chở được cả voi, trang bị từ 50 đến 60 khẩu đại bác, chở được từ 500 đến 700 lính.

Với một lực lượng quân đội mạnh, Quang Trung đã trấn áp được các thế lực phong kiến phản động, bảo vệ được chính quyền mới và có cơ sở để thực hiện một chính sách đối ngoại tích cực, kiên quyết bảo vệ độc lập, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia và nâng cao địa vị của nước ta thời bấy giờ đối với nước ngoài.

- *Về văn hoá - giáo dục*: Quang Trung lập Sùng chính Viện chuyên dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm làm tài liệu học

tập và giúp vua về mặt văn hoá. Mục đích của Quang Trung là nhằm đưa chữ Nôm lên thành Quốc Ngữ chính thức thay cho chữ Hán. Tuy vẫn tôn trọng Nho giáo, Quang Trung vẫn tỏ ra rộng rãi đối với Phật giáo và Thiên chúa giáo. Chữ Nôm được đưa vào khoa cử, trong các kỳ thi, quan trường phải ra đề thi bằng chữ Nôm, người thi đến kỳ tam trường phải làm thơ, phú bằng văn Nôm.

Chữ Nôm trở thành văn tự chính thức của quốc gia dưới triều Quang Trung, đánh dấu một thành quả quan trọng trong lịch sử đấu tranh và bảo tồn nền văn hoá dân tộc, chống chính sách đồng hoá của các triều đại phương Bắc đô hộ nước ta. Những chính sách văn hoá, giáo dục của Quang Trung chứng tỏ ông có hoài bão xây dựng một nền học thuật, giáo dục đậm đà bản sắc dân tộc, nâng cao ý thức độc lập, tự chủ cho nhân dân.

Những cải cách của Quang Trung[1] có nhiều mặt tích cực, tiến bộ, thể hiện một tư tưởng tiến bộ nhằm đưa đất nước nhanh chóng vượt qua cuộc khủng hoảng sau chiến tranh kéo dài để vươn lên sánh vai cùng các quốc gia phát triển đương thời. Những chính sách cải cách đó đã và sẽ tạo khả năng mở đường cho sự giàu mạnh, phát triển của đất nước, dân tộc.

Tuy nhiên, về mặt thực hiện, những chính sách cải cách của Quang Trung đã gặp nhiều chướng ngại, thời gian thực

[1] Đánh giá về những chính sách cải cách của vương triều Quang Trung từ trước tới nay cũng có những ý kiến trái ngược nhau về mặt tích cực, đóng góp và mặt hạn chế. Xem thêm Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6/1989 và tác phẩm "Quang Trung - Nguyễn Huệ với chiến thắng Ngọc Hồi- Đống Đa". NxB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1992.

hiện lại quá ngắn ngủi. Ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792), Quang Trung - Nguyễn Huệ - Người anh hùng của dân tộc đột ngột qua đời giữa lúc mọi việc cải cách mới được thực hiện chưa bao lâu. Triều đại Quang Toản tiếp sau đó bất lực, không còn tiếp tục thực hiện được những cải cách của Quang Trung và đã bị Nguyễn Ánh lật đổ vào đầu năm 1802.

V. CUỘC CẢI CÁCH CỦA MINH MẠNG

1. Những nguyên nhân dẫn đến cải cách

a. Những hạn chế, bất cập của tổ chức bộ máy quản lý nhà nước thời Gia Long

Bộ máy chính quyền trung ương tức là triều đình, đứng đầu là Hoàng đế. Tiếp đến là 6 Bộ: Binh, Hình, Lại, Lễ, Hộ, Công do Thượng thư có hàm nhị phẩm đứng đầu, giúp việc cho Thượng thư có các quan chức tả hữu Tham tri, tả hữu Thị lang. Về quân đội có Ngũ quân đô thống phủ. Ngoài ra, để giúp việc cho 6 Bộ, Gia Long phục hồi 4 tự (Thái thường tự, Hồng lô tự, Thái bộc tự, Quang lộc tự).

Ngoài 6 Bộ, 4 tự, ở trung ương còn có một số cơ quan chuyên môn như Hàn lâm viện, Quốc tử giám, Thái y viện, Khâm thiên giám, Tượng y viện...; giúp việc giấy tờ cho nhà vua có Thị thư viện. Đô ngự sử giữ việc thanh tra và can gián nhà vua.

Trong thực tế, nhà nước trung ương chỉ trực tiếp quản lý được 7 trấn, dinh ở miền Trung. Phần còn lại của đất nước rất rộng lớn, nhà nước trung ương quản lý gián tiếp qua viên Tổng trấn - một cấp trung gian rất lớn giữa nhà nước trung ương với các trấn, lộ, dinh. Từ Thanh Hoá ra Bắc có 11 trấn trực thuộc Bắc thành. Từ Bình Định trở vào Nam trực thuộc

Gia Định trấn (từ 1808 đổi là Gia Định thành), mỗi trấn lớn này do một viên Tổng trấn đứng đầu. Đây là hai đơn vị hành chính trung gian lớn nhất trực thuộc trung ương, có đầy đủ các bộ máy cai quản như một triều đình thu nhỏ[1].

Ở cấp chính quyền trấn, dinh có các chức Trấn thủ và Hiệp trấn cai quản. Dưới cấp trấn, dinh, lộ là các cấp phủ, huyện, châu, tổng, xã. Mỗi trấn, dinh có 2 ty (tả thừa ty và hữu thừa ty; thời Lê có 3 ty là Đô, Thừa, Hiến ty). Mỗi ty có 3 phòng, tất cả có 6 phòng: Binh, Hình, Công, Lễ, Hộ, Lại ở mỗi trấn, dinh. Đứng đầu phủ là viên Tri phủ, đầu huyện là Tri huyện, đầu tổng là Chánh tổng, xã có Lý trưởng, ở vùng núi Gia Long giao cho các thổ tù cai quản.

Với cơ cấu bộ máy quản lý nhà nước và hệ thống hành chính như vậy đã cản trở rất lớn đến ý đồ của Minh Mạng trong việc xây dựng một bộ máy quân chủ quan liêu chuyên chế, tập trung quyền lực về trung ương, đứng đầu là ông ta. Minh Mạng đã nói rõ ý đồ đó với các quan lại thân cận " ... Bắc thành 11 trấn, đất rộng, việc nhiều, lúc trong nước bình định rồi chỉ giao cho một viên quan to trông coi mà chia đặt các Tào giúp việc. Công việc các trấn đều thuộc về đấy cả. Đó chỉ là lúc bắt đầu quyền nghi tạm đặt. Thánh minh lo xa vẫn muốn sửa đổi lại ".

b. Ruộng đất công làng xã là cơ sở để nhà nước thu tô thuế, nguồn tài chính chủ yếu của nhà nước bị thu hẹp nghiêm trọng, nông dân không có ruộng đất cày cấy dẫn đến lưu vong phiêu tán, nổi dậy khởi nghĩa ngày một nhiều.

[1] Ở cấpTổng trấn, viên Tổng trấn là võ quan thay mặt nhà Vua quản lý mọi mặt. Mỗi trấn lớn này có 3 tào: Binh, Hộ, Hình kiêm cả Lại, Lễ, Công, phụ trách công việc như ở 6 Bộ.

Đầu thế kỷ XIX, ruộng đất công làng xã trong nước chỉ còn lại 17,08%[1]. Theo sách *Sĩ hoạn tu tri lục* của Nguyễn Công Tiệp, đầu thế kỷ XIX, tổng diện tích đất công,tư của cả nước là 3.396.584 mẫu, trong đó ruộng công, ruộng quan và ruộng muối là 580.363 mẫu (2). Năm 1822, năm trấn thuộc Bắc thành và phủ Hoài Đức, dân phiêu tán mất 49 xã. Năm 1824, ở Bình Định có 30 ấp dân phiêu tán. Năm 1826, Hải Dương có 108 xã, thôn dân phiêu tán (3).v.v.. Ngay từ thời kỳ đầu của vương triều Nguyễn, phong trào nông dân khởi nghĩa đã bùng lên và ngày càng lan rộng ra cả nước. Thời Gia Long (1820-1840) có hơn 200 cuộc. Nguyên nhân nổi dậy khởi nghĩa của nông dân là do không có ruộng đất cày cấy, bị bóc lột tô thuế nặng nề, bị bọn quan lại cường hào ở các thôn xã đè nén, ức hiếp. Thực trạng nhức nhối đó uy hiếp đến sự tồn tại của nhà nước chuyên chế Nguyễn, buộc Minh Mạng phải suy nghĩ, tìm cách cứu vãn. Ngoài những nguyên nhân nói trên còn có một lý do khác thôi thúc Minh Mạng tiến hành cải cách để thâu tóm quyền lực về tay mình, đó là những thế lực đang mâu thuẫn, ngấm ngầm chống lại Minh Mạng khá nhiều, kể cả một số quan lại cao cấp trong vương triều.

2. Những cải cách của Minh Mạng[4]

Trong 20 năm trị vì, Minh Mạng đã thi hành nhiều chính sách và biện pháp, trong nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị,

[1],[2] [3]. Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang...: *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*. Nxb Thuận Hoá, 1997, tr. 30, 82.

[4] Minh Mạng tên huý là Đảm, là con Gia Long, năm 1820 lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Minh Mạng.

văn hoá, xã hội, nhưng những biện pháp có ý nghĩa cải cách chủ yếu và tập trung là ở cải cách hành chính, bộ máy quản lý nhà nước và hệ thống quan lại.

a. Cải cách hành chính

Dưới thời trị vì của Minh Mạng, tổ chức bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương chặt chẽ hơn, hoàn chỉnh hơn theo ý đồ của nhà vua nhằm tập trung mọi quyền lực cao nhất vào nhà nước trung ương, đứng đầu là Hoàng đế.

Thời gian đầu mới lên ngôi, Minh Mạng còn giữ nguyên tổ chức bộ máy nhà nước thời Gia Long. Sau đó cùng với việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hành chính địa phương trong cả nước, Minh Mạng đã thực hiện những cải cách trong việc tổ chức và hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước. Bộ máy nhà nước ở trung ương gồm có: Đứng đầu triều đình là nhà vua nắm mọi quyền hành. Giúp việc và làm tham mưu cho nhà vua có một số cơ quan như:

Nội các : Thời Gia Long gọi là Thị thư viện phụ trách công việc giấy tờ văn thư. Năm 1820, Minh Mạng đổi gọi là Văn thư phòng. Năm 1829, đổi Văn thư phòng thành Nội các. Nội các của nhà Nguyễn thực ra là phỏng theo quy chế Nội các các thời Minh, Thanh (ở Trung Quốc) nhưng có điểm khác về mặt quyền hành của cơ quan này. Thời Minh, Thanh, Nội các là cơ quan lớn có quyền lực đứng trên các Bộ. Phẩm hàm của các viên quan đứng đầu Nội các là các chánh nhất phẩm, còn dưới triều Minh Mạng, các viên quan đứng đầu cơ quan này chỉ có hàm tam phẩm, tứ phẩm. Cơ quan Nội các gồm có 4 Tào (Thương bảo, Ký chủ, Đồ thư, Biểu bạ).

Cơ mật viện: Năm 1834, đặt Cơ mật viện, đây là cơ quan trọng yếu bên cạnh nhà vua. Minh Mạng phỏng theo tổ chức Khu mật viện của nhà Tống và Quân cơ sứ của nhà Thanh.

Đứng đầu cơ quan này có bốn viên quan đại thần do vua lựa chọn từ các quan văn, võ có hàm từ tam phẩm trở lên. Viện Cơ mật có nhiệm vụ giúp vua giải quyết các công việc "quân quốc trọng sự", làm tư vấn cho nhà vua nắm chắc lục Bộ và các địa phương trong toàn quốc. Viện Cơ mật có hai ban: Nam chương Kinh phụ trách công việc có liên quan từ Quảng Bình trở vào Nam và các nước ngoài về phía Nam từ đèo Ngang trở vào; và Bắc chương Kinh phụ trách những công việc có liên quan từ Hà Tĩnh trở ra và các nước ngoài về phía Bắc.

Đô sát viện: Tháng 9 năm 1832, Minh Mạng lập ra Đô sát viện. Nhiệm vụ của Đô sát viện là giám sát hoạt động của các quan chức trong hệ thống cơ quan hành chính từ trung ương đến địa phương. Đây là một cơ quan hoạt động độc lập, không chịu sự kiểm soát của bất kỳ một cơ quan nào ở triều đình ngoài nhà vua. Các quan chức của Đô sát viện có nhiệm vụ phối hợp với các Giám sát ngự sử 16 đạo để hoạt động kiểm soát và kiểm tra công việc của bộ máy quan lại.

Từ Minh Mạng về sau vẫn có đủ 6 Bộ và 6 Khoa. Sáu Tự có nhiệm vụ giúp việc cho 6 Bộ. Ngoài ra còn có một số cơ quan chuyên môn như Quốc Tử giám, Hàn Lâm Viện, Ty Thông chính sử, Bưu chính ty, Quang lộc tự, Tào chính ty, Tôn nhân phủ, Hà đê sứ, Doanh điền sứ. Cơ quan chỉ huy quân sự là Ngũ quân Đô thống sứ.

Về cơ cấu tổ chức, các cơ quan quản lý nhà nước ở các địa phương từ thời Minh Mạng có nhiều thay đổi, chặt chẽ hơn, có tác dụng củng cố chế độ quân chủ chuyên chế và quốc gia thống nhất. Các đơn vị hành chính cấp thành, trấn bị bãi bỏ, thống nhất tên gọi các đơn vị hành chính cấp trung gian trong cả nước là liên tỉnh và tỉnh, bãi bỏ cả tên gọi doanh ở miền Trung.

Năm 1831, Minh Mạng chia đổi tên các trấn trước đây thuộc khu vực thống trị của nhà Lê và triều Tây Sơn làm 18 tỉnh. Năm 1832, tất cả các trấn, doanh còn lại ở miền Trung và miền Nam cũng được đổi thành tỉnh. Cả nước có 31 tỉnh chịu sự quản lý và kiểm soát trực tiếp của chính quyền trung ương. Hai tỉnh có địa dư gần nhau ghép lại thành một liên tỉnh do một viên Tổng đốc cai quản (cá biệt cũng có 3 tỉnh liên hợp như liên tỉnh Sơn-Hưng-Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang)). Dưới tỉnh là phủ, rồi đến huyện (châu), tổng, xã. Cả nước bấy giờ có 31 tỉnh, 89 phủ và phân phủ, 255 huyện và châu, 1742 tổng và 18.200 xã.

Đứng đầu các liên tỉnh là chức Tổng đốc. Tổng đốc kiêm chức Tuần phủ của một tỉnh, Tổng đốc phải là một võ quan cao cấp thường có cấp bậc từ Thự thống chế trở lên và có hàm chánh nhị phẩm, kiêm hàm Thượng thư Bộ Binh hoặc Đô sát viện hữu đô ngự sử. Đứng đầu các tỉnh[1] là chức Tuần phủ kiêm hàm Binh Bộ tham tri hoặc hàm Đô sát viện hữu phó Đô ngự sử. Riêng các tỉnh Bình Thuận, Biên Hoà, Định

[1] Mặc dù tên gọi đơn vị hành chính cấp trung gian thống nhất trong cả nước là tỉnh nhưng về quy mô cấp tỉnh thì rất khác nhau. Có những tỉnh rất lớn bao gồm nhiều phủ, huyện, tổng, xã như tỉnh Thanh Hoá có 5 phủ, 18 huyện,123 tổng. Tỉnh Hải Dương có 5 phủ, 19 huyện, 187 tổng. Tỉnh Sơn Tây có 8 phủ và phân phủ, 20 huyện, 174 tổng. Trong khi đó có nhiều tỉnh rất nhỏ như tỉnh Phú Yên chỉ có 1 phủ, 2 huyện, 7 tổng. Tỉnh Quảng Ngãi chỉ có 1 phủ, 3 huyện, 18 tổng. Tỉnh Hà Tiên chỉ có 1 phủ, 3 huyện, 11 tổng v.v... Nhìn chung các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra Bắc có quy mô lớn hơn các tỉnh ở miền Nam. Tổng số các tổng từ Hà Tĩnh trở ra Bắc là 1385 tổng trong tổng số 1742 tổng trong cả nước (theo Nội các triều Nguyễn, Khâm định Đại Nam Hội Điển sự lệ, Tập II, Q13. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1993).

Tường, Hà Tiên, Trị Bình, Hà Tĩnh, Ninh Bình, Hưng Hoá, Lạng Sơn thì Tuần phủ của các tỉnh này kiêm hàm Đề đốc. Tuần phủ chuyên lo việc vỗ về nhân dân, tuyên bố đức ý của nhà vua, coi việc chính trị, giáo dục. Dưới Tuần phủ là hai chức Bố chính sứ và Án sát sứ đứng đầu hai ty (Ty Bố chính và ty Án sát). Mỗi ty có từ 23 thư lại đến 71 thư lại giúp việc. Trong thực tế, chức Bố chính lại giao cho Tuần phủ của tỉnh đó kiêm lĩnh. Ví dụ chức Bố chính của tỉnh Quảng Trị do Tuần phủ kiêm lĩnh. Tỉnh Hà Tĩnh, viên Tuần phủ kiêm lĩnh chức Bố chính, Tuần phủ Ninh Bình kiêm lĩnh Bố chính sứ. Cũng có tỉnh thì Tuần phủ kiêm lĩnh Án sát sứ như tỉnh Quảng Nam hoặc kiêm lĩnh chức Bố chính như tỉnh Bình Thuận[1].

Về quân sự, tuỳ tình hình, mỗi tỉnh đều có một Lãnh binh hoặc một Lãnh binh và một Thuỷ sư lãnh binh.

Ngoài ra, mỗi tỉnh đều có một Giám sát ngự sử, một số chức chiêu hậu (xem thời tiết), một Đốc học, một Văn miếu, một ty tượng y, một ty bưu truyền và một số trạm dịch.

Hệ thống quan lại ở phủ, huyện, châu, tổng, xã cũng được thống nhất.

- Năm 1823, Minh Mạng bãi bỏ thê lệ đặt ở một phủ, một huyện có hai viên Tri phủ, Tri huyện từ thời Gia Long mà chỉ đặt ở mỗi phủ, mỗi huyện một viên. Quy định này được thực hiện thống nhất trong cả nước. Sách Khâm Định ghi: "Khi mới dựng nước, đặt chức Tri phủ, Tri huyện mỗi phủ, huyện đều 2 viên (gọi là đông đường, tây đường), hoặc quản lý giúp việc, mỗi phủ, huyện một viên, số người đều không nhất định. Năm 1823, xuống chỉ cho các phủ, huyện ở thành,

[1] Nội các, Hội điển, sách đã dẫn, tr.138,139.

doanh, trấn từ trước theo lệ đặt 2 viên Tri phủ, 2 viên Tri huyện, từ nay trở đi đều phải bớt một"[1]. Tri phủ, bậc tòng ngũ phẩm, Tri huyện bậc tòng lục phẩm. Đối với phủ, huyện nào có số đinh và số điền nhiều (trên 5000 đinh và trên 2 vạn mẫu ruộng đối với phủ và trên 3000 đinh, số ruộng 2 vạn mẫu, đối với huyện), các công việc kiện cáo, tô thuế, binh lính bận nhiều thì được đặt thêm một viên đồng tri phủ ở phủ và một chức huyện thừa ở huyện[2]. Thực tế cho thấy xu hướng chung trong việc cắt đặt các quan lại các phủ, huyện, châu, tổng, xã là hạn chế số lượng đối với những địa phương có thể cắt giảm bớt. Ví dụ như vào năm 1832, cùng một lúc Minh Mạng giảm bớt chức huyện thừa của 57 huyện và chức đồng tri phủ của 11 phủ là Diễn Châu, Thường Tín, Tiên Hưng, Bình Giang, Thăng Hoa, Hoài Nhân, Anh Sơn, Hà Hoa, Hà Trung, Thiệu Hoá, Nghĩa Hưng[3]. Năm 1836, Minh Mạng lại ra chỉ dụ chỉ "nơi nào, huyện nào có rất nhiều việc mới để hai lại mục, huyện nào công việc nhiều vừa chỉ đặt một lại mục, còn tự sự đều bớt hết"[4].

Quy định thực hiện thống nhất trong cả nước số lượng quan lại cho các phủ, huyện, tổng, xã theo số đinh, số ruộng đất hoặc số lượng công việc phải làm cho từng loại. Năm 1828, Minh Mạng quy định việc cắt đặt lý trưởng ở các làng, xã Bắc thành. Theo quy định mỗi xã đều đặt một Lý trưởng.

[1] Nội các, sách đã dẫn, tr. 197,198.

[2] Quy định này thực hiện năm 1824. Theo quy định, có 7 phủ được đặt thêm một chức đồng tri là Quy Nhơn, Anh Sơn, Hà Trung, Thiệu Hoá, Thuận An, Từ Sơn, Lạng Giang và 28 huyện được đặt thêm một chức huyện thừa. Hội điển, tr. 199.

[3] Nội các, Khâm Định Hội Điển, sách đã dẫn, T2, Q14, tr. 236.

[4] Nội các, Khâm Định Hội Điển, sách đã dẫn, T2, Q13 tr. 204.

Số đinh của làng, xã có trên 50 người thì đặt thêm một Phó lý. Nếu số đinh trên 150 người thì cho cắt đặt hai viên Phó lý. Các chức này do cai tổng và xã dân đề cử và được quan phủ, huyện xem xét, trình báo lên quan tỉnh cấp văn bằng và dấu gỗ.

Đối với cấp tổng, nhà nước quy định "mỗi tổng chỉ đặt" một cai tổng" cho thống nhất trong cả nước. Còn các quan viên khác thì "phàm tổng nào số đinh từ 5000 người trở lên, số điền từ 1000 mẫu trở lên mà công việc bận nhiều và tổng nào đường đi 2, 3 ngày hoặc 4, 5 ngày thì mỗi tổng đặt một cai tổng, một phó tổng, còn thì chỉ đặt một cai tổng"[1]. Năm 1832, Minh Mạng ra chỉ dụ chuẩn cho loại phủ rất nhiều việc và có 2 huyện thì đặt một chức Tri phủ, còn huyện thuộc hạt ấy đặt một Tri huyện. Phủ rất nhiều việc hoặc có 4 huyện thuộc hạt thì đặt chức Tri phủ và một chức đồng Tri phủ, các huyện thuộc hạt mỗi huyện một Tri huyện[2].

Đối với miền núi, Minh Mạng cũng cải tổ theo hướng củng cố thiết chế chính trị trung ương tập quyền chuyên chế. Cùng với việc cho đổi tên gọi một số vùng cho thống nhất như vùng xuôi, như đổi các mường làm huyện hay châu, đổi các động làm huyện hay tổng, đổi sách làm tổng[3] còn quy định số đinh, điền để đặt số lượng quan lại cho mỗi đơn vị và phẩm hàm cho mỗi viên quan. Theo chỉ dụ của Minh Mạng, năm 1827, châu và huyện có số đinh từ 500 người và số ruộng đất 500 mẫu trở lên thì mỗi châu đặt một thổ Tri châu, mỗi huyện đặt một thổ Tri huyện, một thổ lại mục. Nếu số đinh, điền từ 100 người và 100 mẫu trở lên chỉ đặt một thổ

[1] Nội các, Khâm Định Hội Điển, sách đã dẫn, T2, Q14, tr.236.
[2] Nội các, Khâm Định Hội Điển, Sđd T2, Q13, tr.204.
[3] Nội các, Khâm Định Hội Điển, Sđd, T2, Q13, tr.255.

Tri châu hoặc một thổ huyện thừa. Dưới số đó chỉ đặt một thổ lại mục[1]. Các chức thổ Tri châu, thổ Tri huyện có hàm tòng thất phẩm, còn thổ huyện thừa bậc tòng bát phẩm như ở miền xuôi. Những động hoặc sách đổi làm tổng đều đặt một cai tổng. Ví dụ, năm 1829, Minh Mạng chuẩn y cho 3 huyện Cam Cát, Cam Môn, Cam Ninh, mỗi huyện đặt làm 4 tổng, huyện Khổ Lan làm 2 tổng, huyện Sầm Tộ làm 5 tổng, mỗi tổng đặt một chức cai tổng.

Từ năm 1828, Minh Mạng bắt đầu thực hiện chế độ lưu quan, tức là chế độ cắt cử quan lại người kinh lên làm việc ở miền núi (ở huyện Tương Dương- Nghệ An). Năm 1829, Minh Mạng bãi bỏ chế độ thế tập của các thổ ty miền núi Bắc thành: "Nay cử các châu, huyện thuộc các trấn Tuyên Quang, Thái Nguyên, Quảng Yên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hoá trong thành hạt theo công việc nhiều, ít, dân số đông, thưa nên đặt thổ Tri châu, Tri huyện, huyện thừa, lại mục thì nghị định ra rõ ràng, không cứ thổ ty, hào mục, cứ trong hạt ai là thanh liêm, tài năng, cần cán, vốn được dân tin phục thì chọn cử tâu lên, không được theo trước xưng là tập quán"[2], "Không được theo như trước vẫn cho cai quản theo lối thừa kế"[3]. Minh Mạng giải thích thêm "Tuy là dân biên thuỳ nhưng cũng là con của triều đình há lại cứ noi theo thói lệ, không bàn đến kẻ hay, người dở, cứ cho nhận làm của riêng anh em, con cháu thuận tiện với nhau, lỡ có người không tốt, được thể làm càn thì có thêm lụy cho dân ta không"[4].

[1] Nội các, Khám Định Hội Điển, sách đã dẫn, tr.237.

[2] Quốc sử quán, Đại Nam thực lục Chính biên, sách đã dẫn, Q.IX, tr. 248.

[3] Nội các, Khâm Định Hội Điển sách đã dẫn, T2, Q13, tr. 288.

[4] Quốc sử quán, Đại Nam thực lục Chính biên, sách đã dẫn, Q.IX, tr.248.

Tuy nhiên chế độ lưu quan không phải được thực hiện ngay một lúc trong tất cả các địa phương miền núi mà kéo dài từng bước. Mặc dù đã có lúc Minh Mạng và triều thần muốn thực hiện triệt để "Một phen xếp đặt để tính chuyện yên ổn lâu dài"[1]. Đó là vào năm 1835, sau khi cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân bị đàn áp. Trong quãng thời gian từ năm 1828 đến 1837, Minh Mạng chỉ thực thi "huyện châu nào khuyết thổ quan thì chọn một lưu quan bổ sung, còn thì giữ lại,chỉ đặt thêm một chức lưu quan để cùng hiệp đồng với thổ quan mà làm việc. Từ đó về sau có khuyết cũng bất tất lại bổ nữa"[2]. Mãi đến năm 1838, chế độ lưu quan mới được phổ biến thực hiện triệt để.

Thống nhất quy chế, nguyên tắc, lề lối làm việc và chức trách của các quan lại trong hệ thống chính quyền các cấp ở địa phương.

Ở cấp tỉnh, chức Tổng đốc đứng đầu các liên tỉnh. Chức Tuần phủ đứng đầu các tỉnh. Trong phạm vi liên tỉnh thì chức Tuần phủ thấp hơn chức Tổng đốc nhưng về chức trách, nhiệm vụ và mối quan hệ trong thừa hành công vụ,nhà nước có quy định cụ thể, rõ ràng. Năm 1831, Minh Mạng ra chỉ dụ "các sứ đốc, phủ (thự lý ấn vụ Tuần phủ cũng thế), phàm trong hạt tất cả những việc phải tâu, đều nhất loạt ký tên, tâu riêng thẳng lên trên. Duy có những Tuần phủ kiêm hạt gặp có việc chính sự to lớn mới làm hay thay đổi thì cùng với Tổng đốc bàn bạc, tâu lên, có ý kiến khác nhau hay giống nhau, cho đều được làm tờ riêng tâu lên, đợi chỉ tuân hành, còn những việc quân cơ, việc ngoài biên, việc quan hệ khẩn yếu thì tuỳ nghi điều hành, một mặt đem việc tâu lên, một mặt báo cho tổng đốc giải quyết"[3]. Như vậy,

[1] [2] Nội các, Khâm Định Hội Điển, Sđd. T2, Q11, tr.134.

[3] Nội các, Khâm Định Hội Điển, sách đã dẫn, T2, Q11, tr. 134.

trong quan hệ công tác, chức Tổng đốc cao hơn và ở trên chức Tuần phủ trong phạm vi liên tỉnh, nhưng trong một số trường hợp thì Tuần phủ có quyền ngang với Tổng đốc trong bàn bạc và trong việc tấu trình ý kiến riêng của mình về triều đình, mỗi khi ý kiến trái ngược nhau. Tổng đốc và Tuần phủ phải chịu trách nhiệm trực tiếp trước vua.

Ở mỗi tỉnh, sau Tuần phủ là hai viên Bố chính sứ và Án sát sứ. Bố chính sứ giữ việc thuế má, tài chính, truyền đạt chính lệnh của triều đình. Án sát sứ giữ việc kiện tụng, hình án, chấn hưng phong hoá, kỷ cương, trừng phạt quan lại tham nhũng, kiêm coi việc trạm dịch. Khi có việc trọng đại, hai chức quan này cùng bàn bạc rồi trình báo lên Tổng đốc hay Tuần phủ để thực hiện. Còn viên Lãnh binh thì chuyên lo về mặt quân sự. Chỉ dụ của Minh Mạng năm 1831 và 1834 cho ta biết khá rõ về quy chế làm việc và mối quan hệ giữa các chức quan trong một tỉnh và liên tỉnh: "Trước đã chia đặt ra từng tỉnh từng phương đổi đặt các chức danh Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Lãnh binh, vả lại Tổng đốc, Tuần phủ là quan to đầu hạt không việc gì là không thống nhiếp, thì Bố chính, Án sát, Lãnh binh trở xuống phải bảo nhau mà nghe theo, nếu tỉnh nào chỉ có các viên Bố chính, Án sát, Lãnh binh thì chức quan không xa cách nhau lắm, kiến thức cũng không ai hơn kém ai, phải nên tuỳ việc châm chước mà làm"[1] và "các tỉnh không có Đốc phủ thì các việc như chi phát tiền lương, tra biên việc án, chọn cử những văn chức phủ huyện cùng các việc thừa biện tầm thường khác thì Bố chính, Án sát căn cứ chức trách mà làm, viên Lãnh binh không phải dự đến việc để chuyên trách thành, chọn cử võ

[1] Nội các, Khâm Định Hội Điển, sách đã dẫn, T2, Q11, tr.134.

chức, sai phái biền binh, phân phái đồn trát, cầm phòng mặt đất, phàm việc có quan hệ đến việc quân, chuẩn cho Lãnh binh hoặc Phó lãnh binh quan tỉnh ấy hội đồng với Bố, Án cùng bàn, một lòng làm việc, có nên tấu thì chuẩn đều nhất luật liên danh để cho phối hợp trí tuệ mà làm việc, văn vũ cùng giúp đỡ lẫn nhau"[1] và "các viên Bố chính, Án sát ở các xứ phàm tất cả các việc phải tấu trình lên Tổng đốc, Tuần phủ là quan trên (thuộc Tổng đốc thì báo Tổng đốc, thuộc Tuần phủ thì báo Tuần phủ) để phân biệt mà làm, duy việc có quan hệ đến lợi hay hại của dân, binh mà ý kiến người này, người khác phân vân và bị thượng ty ức chế một cách phi lý mới cho làm tờ tâu niêm phong lại rồi đệ thẳng tâu lên"[2].

Nhìn lại quá trình tổ chức bộ máy nhà nước thời Nguyễn cho thấy, bộ máy nhà nước đã ngày càng được củng cố chặt chẽ và hoàn thiện dưới thời vua Minh Mạng qua các cuộc cải cách hành chính và chính quyền từ trung ương đến địa phương vào những năm 1831-1832.

Thời Gia Long và những năm đầu thời Minh Mạng, bộ máy chính quyền còn đơn giản và lỏng lẻo trong thiết chế, tính chất phân quyền trong việc quản lý nhà nước còn bộc lộ khá rõ. Tầng lớp quan lại đứng đầu các cơ quan hành chính hầu hết xuất thân từ võ quan. Đây là một hạn chế lớn của bộ máy chính quyền thời Gia Long, đầu thời Minh Mạng so với nhà nước Đại Việt thời Lý - Trần - Lê sơ. Sang thời Minh Mạng, những hạn chế đó đã được khắc phục dần.

[1],[2] Nội các, Khâm Định Hội Điển, sách đã dẫn, T2, Q11, tr. 138, 140.

Nguyên tắc bao trùm chi phối trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước thời Nguyễn là tập trung thống nhất quyền lực vào một cá nhân - Hoàng đế, tăng cường sự quản lý của nhà nước trung ương đối với tất cả các địa phương, quan lại các cấp. Trong thực tế, việc làm đó có tác dụng củng cố chế độ trung ương tập quyền, thúc đẩy bộ máy chính quyền các cấp hoạt động có hiệu quả hơn. Với cải cách hành chính của Minh Mạng, nhà nước quân chủ quan liêu chuyên chế Nguyễn là một nhà nước mạnh ở khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, từ trong ý đồ, chủ trương và trong hiện thực, bộ máy nhà nước thời Nguyễn là một nhà nước quân chủ tập trung quan liêu chuyên chế nặng nề. Một nhà nước quân chủ chuyên chế như vậy ở vào đêm hôm trước cuộc cách mạng công nghiệp và chủ nghĩa tư bản phương Tây đang chuẩn bị ráo riết xâm lược Việt Nam, không còn phù hợp với xu thế của thời đại, yêu cầu của lịch sử nước ta bấy giờ, đưa đến hậu quả mất lòng dân; không củng cố được khối đoàn kết toàn dân tộc chung quanh nhà nước mà ngược lại, làm cho nhà nước đó trở nên bảo thủ, trì trệ, kìm hãm sự phát triển của đất nước; làm cho dân tộc không hoà nhập được với thế giới bên ngoài. Đây là mặt hạn chế cơ bản của nhà nước thời Nguyễn. Đây cũng là mặt hạn chế cơ bản của cuộc cải cách do Minh Mạng đề xướng, tổ chức thực hiện.

b. Thí điểm chia lại ruộng đất

Trước thực trạng ruộng đất công còn lại rất ít, nhất là ở Bình Định và Nam Kỳ (tại tỉnh Bình Định vào năm 1839, ruộng đất công chỉ còn lại khoảng 7000 mẫu, còn hầu hết là tư điền. Ở Nam Kỳ tỷ lệ tư điền chiếm 92% tổng số các loại ruộng đất), theo đề nghị của Tổng đốc Bình - Phú là Vũ Xuân Cẩn "những người có ruộng tư chỉ được để lại 5 mẫu, còn bao

nhiêu đều sung làm ruộng công"[1]. Sau khi cân nhắc, Minh Mạng quyết định cho thi hành phép chia lại ruộng ở Bình Định mà một số sử sách ghi là cải cách ruộng đất ở Bình Định. Theo chỉ dụ của Minh Mạng, tất cả các chủ sở hữu phải bỏ ra 50% ruộng đất tư sung công quỹ để làm công điền quân cấp cho dân. Sau 3 - 4 tháng thi hành, theo báo cáo của Thượng thư Bộ Hộ là Hà Duy Phiên "thì nay lấy một nửa tư điền làm công điền thì công điền đáng phải được trên dưới 4 vạn mẫu"[2]. Trong thực tế công điền được 30% tổng số ruộng đất. Ở Nam Kỳ, năm 1837, Minh Mạng thi hành biện pháp "ruộng đất các tỉnh Bình Thuận trở vào Nam, từ trước đến giờ chưa được khám xét, còn chưa có hạng ruộng đất công, phép chia ruộng chưa được ban cấp. Nay ruộng đất ở các tỉnh ấy khám đạc đã xong. Vậy đem phép chia ruộng tư thành bản, chiểu cấp cho các xã dân các tỉnh"[3]. Năm 1840, Bố chính Gia Định là Lê Khánh Trinh tâu xin trích 50% ruộng tư xung làm quân điền cung cấp. Sau khi cân nhắc, Minh Mạng quyết định "xã thôn nào nhiều ruộng, cày cấy không xuể thì trích lấy một nửa hoặc 3,4 phần 10 giao cho bản xã sung công chia cho mọi người cùng lợi, chớ bao chiếm nhiều lại bỏ hoang". Kết quả số người tự nguyện đem ruộng tư nhượng làm ruộng công chỉ có 6,7 trăm với số ruộng 6,7 ngàn

[1] Quốc sử quán. *Đại Nam thực lục Chính biên*, Tập XX. Nxb Hà Nội, 1968, tr.259.

[2] Quốc sử quán. *Đại Nam thực lục Chính biên*, tập XX. Nxb Hà Nội, 1969, tr.261.

[3] Khâm định Đại Namhội điển sự lệ, Tập 4, tr. 36, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1993.

mẫu"[1]. Kết quả rất hạn chế. Những biện pháp nói trên của Minh Mạng nhằm dùng sức ép hành chính áp đặt để mở rộng công điền (ở Bình Định), không phù hợp với thực tế khi mà ở Nam Kỳ hầu như chỉ có ruộng tư lại áp đặt chế độ công điền, công thổ. Điều đó cho thấy thái độ chủ quan của Minh Mạng trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất ở nửa đầu thế kỷ XIX. Biện pháp nhằm bảo vệ chế độ công điền, công thổ của Minh Mạng không những kết quả rất hạn chế mà còn biểu lộ tính bảo thủ, thiển cận trong chính sách ruộng đất của ông ta và triều Nguyễn bấy giờ.

Trên cơ sở nghiên cứu các cuộc cải cách trong lịch sử trung đại Việt Nam cho thấy, mỗi khi đất nước, xã hội nảy sinh nhu cầu canh tân để phát triển thì đều xuất hiện những tư tưởng cải cách và những cuộc cải cách do những người cầm quyền, đứng đầu nhà nước tổ chức, chỉ đạo thực hiện.

Nhiều cuộc cải cách thành công, có tác dụng tích cực đến sự phát triển của đất nước, sự chuyển mình của dân tộc, mà nổi bật là cải cách của Khúc Hạo, cải cách của Lê Thánh Tông, cải cách của Quang Trung. Cũng có cuộc cải cách bị thất bại mặc dù có mục tiêu, định hướng đúng đắn nhưng lại do có nhiều hạn chế trong nội dung, biện pháp thực hiện và khó khăn khách quan như cuộc cải cách của Hồ Quý Ly. Có cuộc cải cách không có tác dụng tích cực với tiến trình đi lên của đất nước, dân tộc mà còn làm cho nó trì trệ, lạc hậu, như cuộc cải cách của Minh Mạng, bởi dọ mục tiêu, định hướng cải cách không xuất phát từ việc đáp ứng yêu cầu của lịch sử

[1] *Đại Nam thực lục Chính biên*, Sđd, Tập IV, tr 67-75. Trung bình một chủ ruộng chỉ nộp cho nhà nước 10 mẫu, con số đó so với tổng số ruộng đất của địa chủ Nam Kỳ thì hết sức nhỏ bé.

mà vì mục tiêu bảo vệ, củng cố chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế đã lỗi thời, cải cách mang tính áp đặt, hành chính, chủ quan...

Từ những thành công và thất bại trong các cuộc cải cách đã diễn ra thời trung đại ở Việt Nam đã để lại bài học kinh nghiệm bổ ích. Đó là một cuộc cải cách nhằm để giải quyết khủng hoảng xã hội, đưa đất nước, dân tộc phát triển, muốn thành công đòi hỏi phải có mục tiêu, định hướng đúng, nội dung cuộc cải cách phải toàn diện trên các mặt của đời sống xã hội, phải phù hợp với xu thế của thời đại, yêu cầu của đất nước, nguyện vọng của nhân dân; phải xuất phát và phù hợp với điều kiện thực tiễn; biết kế thừa những kinh nghiệm của quá khứ, truyền thống dân tộc, đặc điểm của đất nước. Phải có bước đi, hình thức và phương thức thực hiện đúng, thích hợp.

Trong công cuộc đổi mới của đất nước ta từ 1986 đến nay đã và đang gặt hái được nhiều thành tựu quan trọng, đưa dân tộc ta vượt qua khủng hoảng, bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, từng bước làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, là nhờ Đảng Cộng sản Việt Nam đã biết kế thừa, vận dụng được những bài học kinh nghiệm của các cuộc cải cách trong lịch sử; đã kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có chủ trương, đường lối phù hợp với quy luật, với thực tế Việt Nam; phát huy được sức mạnh của toàn dân, mở rộng được hợp tác quốc tế một cách đúng đắn; kịp thời phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện đổi mới...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1972.
2. Nội các Quan: *Khâm Định Đại Nam Hội điển sự lệ*. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1993.
3. Quốc Sử quán: *Đại Nam Thực lục Chính biên*. Nxb Sử học, Hà Nội - 1963, Tập 3 - 2.
4. Nguyễn Danh Phiệt: *Hồ Quý Ly*. Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội. 1997.
5. *Lê Thánh Tông (1442-1497), con người và sự nghiệp*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.
6. Nguyễn Minh Tường: *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
7. Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh: *Lịch sử Việt Nam từ nguyên thuỷ đến 1858*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999 (in lần 2).

Chuyên đề ba

TƯ TƯỞNG CANH TÂN Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

PGS. TS Nguyễn Trọng Văn

(Trường Đại học Vinh)

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tư tưởng canh tân xuất hiện ở nửa sau thế kỷ XIX và ở đầu thế kỷ XX như là một con đường, một phương sách cứu nước mới.

Trước quá trình xâm lược của tư bản Pháp, ở nửa sau thế kỷ XIX, trong giới trí thức yêu nước đã diễn ra sự phân hoá: một bộ phận kiên quyết chống Pháp đến cùng, một bộ phận chủ trương hoà hoãn với Pháp để chuẩn bị điều kiện đánh đuổi chúng.

Do vậy, tìm hiểu tư tưởng canh tân ở nửa sau thế kỷ XIX cũng chính là tìm hiểu một chủ trương cứu nước mới lúc bấy giờ.

Trước những tác động lớn của tình hình quốc tế, khu vực và tình hình đất nước, một bộ phận sĩ phu phong kiến yêu nước (tiêu biểu là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh) đã vươn lên tiếp thu tư tưởng mới - tư tưởng tư sản- và đề xướng phong trào giải phóng dân tộc mang tính chất tư sản đầu thế kỷ XX.

Trong những điều kiện lịch sử mới, các nhà yêu nước có tư tưởng canh tân đầu thế kỷ XX không chỉ nêu lên vấn đề tiếp thu, truyền bá văn minh phương Tây nhằm làm cho dân trí được mở mang , kinh tế, văn hoá được phát triển... mà còn đặt ra vấn đề thay đổi chế độ chính trị, đưa ra những mô hình xã hội mới- vấn đề mà các nhà canh tân trước đó chưa đặt ra.

Tư tưởng canh tân đầu thế kỷ XX là sự tiếp nối, phát triển tư tưởng canh tân ở nửa sau thế kỷ XIX. Vì vậy, tìm hiểu tư tưởng canh tân Việt Nam trong thời kỳ này cũng chính là tìm hiểu sự phát triển của tư tưởng Việt Nam, quá trình Việt Nam xích gần với các quốc gia trong khu vực và thế giới.

I. TƯ TƯỞNG CANH TÂN ĐẤT NƯỚC Ở NỬA SAU THẾ KỶ XIX: TƯ TƯỞNG CANH TÂN CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

1. Canh tân, một yêu cầu cấp thiết của Việt Nam ở nửa sau thế kỷ XIX

Nước Việt Nam dưới triều Nguyễn, đặc biệt là dưới triều Tự Đức, do chính sách sai lầm của triều đình mà nền kinh tế ngày càng kiệt quệ: nông nghiệp sa sút, thương nghiệp đình đốn, "riêng thuế cửa quan trước có 60 sở thu thì đến năm 1852 chỉ còn 21 sở"[1]. Từ khi mất sáu tỉnh Nam Kỳ "mất vùng đất rộng lớn có nhiều của cải", "mất một vựa lúa đồ sộ", lại còn phải bồi thường cho Pháp 280 vạn lạng bạc, chiến phí trong vòng 10 năm (mỗi năm 280 ngàn lạng), trong khi triều

[1] Cao Xuân Huy: *Tư tưởng phương Đông: gợi những tầm nhìn tham chiếu*. NXB Văn học, Hà Nội, 1995, tr. 43.

đình thu hàng năm chỉ được 150 ngàn lạng bạc, làm cho đất nước thêm khó khăn, triều đình càng thêm khốn đốn.

Khác với các triều đại phong kiến trước đó, quyền thống trị của nhà Nguyễn được xác lập khi phong trào nông dân chưa kết thúc, thì tiếp đó, hàng trăm cuộc khởi nghĩa nông dân lại nổ ra. Qua bốn triều vua, từ Gia Long đến Tự Đức (1802-1883), nhà Nguyễn đã phải đối phó với 466 cuộc khởi nghĩa nông dân. Đó là chưa kể đến các toán giặc cướp ở vùng biên giới phía Bắc. Nhà Nguyễn đã phải dồn lực lượng quân sự để đối phó với các cuộc khởi nghĩa nông dân và "tiễu phỉ". Bên cạnh đó, quan hệ giáo - lương ngày càng trở nên căng thẳng, nghiêm trọng mà triều đình lại rất lúng túng và sai lầm trong việc giải quyết vấn đề này.

Tất cả những điều đó đã làm cho quan - dân xa cách, năng lực quân sự của triều đình suy yếu dần, đồng thời nó huỷ hoại khả năng kháng chiến của nhân dân và sức đề kháng của dân tộc.

Khi Việt Nam đang trong tình trạng khủng hoảng như vậy thì tư bản Pháp nhòm ngó, gõ cửa và mở rộng xâm lược nước ta.

Những khó khăn về kinh tế ngày càng gay gắt, sự rối loạn về chính trị - xã hội và giặc ngoại xâm đã đặt ra yêu cầu canh tân đổi mới đất nước như một yêu cầu bức thiết.

Trước tình hình đó, những người trí thức thức thời (có cả những người làm quan và những người không làm quan) như Đặng Huy Trứ (1825- 1874), Phạm Phú Thứ (1821- 1882), Bùi Viện (1844-1878), Phan Thanh Giản, Nguyễn Trường Tộ, đề nghị triều đình Tự Đức canh tân đất nước.

Ở đây chúng tôi chỉ tập trung làm sáng tỏ tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ. Vì theo chúng tôi, chương trình

canh tân của ông là bao quát nhất, tiêu biểu nhất và tâm huyết nhất.

2. Những vấn đề cơ bản trong tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ

a. Quan điểm canh tân của Nguyễn Trường Tộ

Với ý thức dân tộc sâu sắc và với tri thức khoa học uyên thâm trên nhiều lĩnh vực, Nguyễn Trường Tộ đã vượt qua được những hạn chế của nho sĩ đương thời. Ông đã đứng trên tầm cao của lịch sử để phân tích thời thế, phân tích tình hình lịch sử đất nước và con người Việt Nam lúc bấy giờ. Nguyễn Trường Tộ đã kịch liệt phê phán những người bảo thủ, những người chỉ khư khư thói cũ làm cho đất nước luẩn quẩn trong vòng lạc hậu và yếu kém. Ông viết: *"Người thời nay phần nhiều không hiểu được sự thế xưa nay dời đổi ra sao, cứ ca tụng đời xưa, cho rằng thời nay không thể nào bằng được. Làm việc gì họ cũng muốn đi ngược theo xưa. Bọn Tống Nho sở dĩ làm hại nước, làm đất nước hèn yếu không phát đạt đều do tư tưởng này mà ra cả"*. Nguyễn Trường Tộ đã quan niệm rất đúng là: *"Thời đại nào có chế độ ấy, con người sinh vào thời nào cũng đủ làm công việc của thời đại đó mà thôi"*[1].

Nguyễn Trường Tộ đã nghiên cứu kỹ "vận hội trong thiên hạ", "sự thế xưa nay đổi dời ra sao", đặc biệt là sự thay đổi của các nước Á châu, của Nhật Bản. Từ một quan điểm lịch sử đúng đắn, Nguyễn Trường Tộ đã phân tích và khẳng định tính tất yếu của sự gặp gỡ, sự giao lưu giữa hai nền văn

[1] Trương Bá Cần: *Nguyễn Trường Tộ – con người và di thảo*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1989, tr. 225.

minh, văn minh phương Tây và văn minh phương Đông. Ông viết: "*Xem thế thì thời thế vận hội trong thiên hạ lúc tiến dần đến thời kỳ tráng thịnh, tung hoành bốn phương. Giá như có một nước nào đó ngày nay muốn đóng cửa không tiếp khách để hưởng yên vui một mình cũng không thể được. Bởi vì ta không đến với người, người cũng chẳng đến với ta*"[1].

Canh tân đất nước trở thành một yêu cầu bức thiết của lịch sử dân tộc. Theo Nguyễn Trường Tộ, nếu không canh tân đất nước, nhất định phải thua kém thiên hạ. Và "nếu việc làm của ta không kịp người thì hệ trọng sẽ không nhỏ". Chính nhận thức tính cần thiết, tính bức xúc của việc canh tân đất nước mà Nguyễn Trường Tộ đã phê phán kịch liệt bọn hủ Nho, phê phán triều đình và cho rằng chính sách của triều đình nhà Nguyễn trong 10 năm (1858 – 1867) là một sự "*lầm lạc*". Sự lầm lạc này bắt nguồn từ một hệ tư tưởng mà ông gọi là "*Nho phong*". Chính vì cái "*Nho phong*" ấy mà triều đình đã lúng túng trong việc tìm kiếm và quyết định những biện pháp hữu hiệu để đối phó với Pháp, là nguyên nhân dẫn đến việc để mất sáu tỉnh Nam Kỳ.

Theo Nguyễn Trường Tộ, con đường cứu nước "phải tìm trong thiên hạ". Đó là con đường đi theo người Nhật, phải canh tân, đổi mới đất nước. Chỉ có canh tân, đổi mới đất nước thì mới thu hồi được sáu tỉnh Nam Kỳ và bảo vệ được vùng đất còn lại của đất nước. "*Nếu không canh tân để tiến bộ thì dù có tạm thu hồi được, vá hôm nay ngày mai lại rách, rốt cuộc cũng không thể không có chuyện gì xảy ra. Nếu nhất*

[1] Trương Bá Cần: *Nguyễn Trường Tộ – con người và di thảo*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1989, tr. 156.

luật canh tân để tiến bộ thì việc giữ không khó mà việc thu hồi không chóng thì chầy cũng có thể hy vọng được"[1].

Nguyễn Trường Tộ quan niệm rất đúng rằng, để đổi mới, để canh tân đất nước, cần phải tiếp thu những thành tựu khoa học - kỹ thuật phương Tây.

Nhưng đổi mới "*không phải là vứt bỏ hết cái cũ mà mưu cầu cái mới...,phải lấy cái hay của mình sẵn có, còn phải lấy cái hay trong thiên hạ sáng tạo ra. Như thế cái mới trong thiên hạ có, mình cũng có, cái mình sẵn có thì thiên hạ lại không có. Lấy hai điều biết mà địch lại một điều biết như thế ai dám khinh rẻ nước mình*"[2].

Một thực tế trong lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX là, khi tiếp xúc với nền khoa học - kỹ thuật thì một bộ phận Nho sĩ đã kết luận rằng: "Bá ban kỹ xảo tề thiên địa, duy hữu tử sinh tạo hoá quyền", đã khiếp nhược trước kẻ thù và cho rằng ta không thể chống lại Pháp được. Trong khi đó, Nguyễn Trường Tộ lại tìm mọi cách tiếp thu nhanh nhất những thành tựu của nền văn minh ấy. Ông đã ra sức học "cái cao siêu như thiên văn, cái sâu như địa lý, cái phiền toái như nhân sự cho đến luật dịch, binh quyền, tạp giáo, dị nghệ, các môn cách trí, thuật số"[3]. Và ông tin rằng: "Người Việt Nam, dân tộc Việt Nam có thể tiếp thu được văn minh nhân loại, văn minh phương Tây để bằng người và vượt người". Vì theo Nguyễn Trường Tộ, ngoài những địa thế về đại thổ và tài nguyên, thì người Việt Nam" *nhiều tài trí lại khéo bắt chước kỹ xảo của người khác, không tự kiêu, tự mãn ... cho*

[1] Trương Bá Cần, Sđd, tr. 158

[2] Trương Bá Cần, Sđd, tr. 138

[3] Trương Bá Cần, Sđd, tr. 120.

nên các nhà thông thái các nước khi bàn về đại thể trong thiên hạ đều cho rằng nước ta có địa thế tốt, lại có nhân tính tốt, ngày nay ắt hẳn sẽ phồn vinh vô cùng. Nhưng chỉ tiếc là người mình còn chấp nệ tập tục cũ, bị lối học từ chương bó buộc nên chưa thể tung hoành nơi bốn bể"[1]. Với những lợi thế đó, nếu người Việt Nam quyết tâm chỉnh đốn thói cũ, nghĩ cách làm lợi cho công, làm lợi cho tư thì người Việt Nam, dân tộc Việt Nam có thể vươn lên bằng người và vượt người, thế giới không ai dám khinh rẻ mình.

Quan điểm đó thể hiện tinh thần dân tộc chân chính của Nguyễn Trường Tộ và là một biểu hiện mới của tinh thần dân tộc Việt Nam ở nửa sau thế kỷ XIX.

Nguyễn Trường Tộ, một mặt phân tích đầy đủ những "sở trường", mặt khác, ông cũng phân tích những "sở đoản", thậm chí là thiếu sót của người Việt Nam khi đối chiếu với thế giới. Ông đã trình bày với triều đình Huế phương pháp khắc phục những "sở đoản" của người Việt Nam mình là "*quan sát thế giới*" rồi sau đó "*chịu khó nghiên cứu cho sâu, học cho biết*", rồi hoạch định kế hoạch mới, phương pháp mới.

Tuy không có cảm tình với hệ thống cai trị đương thời, lại thường xuyên bị nghi kỵ, nhưng với mục đích phấn đấu cho một nước Việt Nam độc lập và hy vọng có được một xã hội mà ông hình dung là "*cao thấp, lớn nhỏ đều được công bằng thoả nguyện*", mọi người đều giúp đỡ nhau xây dựng sống còn, không ai thái quá, không ai bất cập, cũng không ai tâm địa xấu xa chia rẽ lẫn nhau nữa. Trong 8 năm (1863 - 1871), Nguyễn Trường Tộ đã liên tục gửi lên triều đình Huế 58 bản "Điều trần" đề nghị đổi mới toàn diện đất nước. Ông viết:

[1] Trương Bá Cần, Sđd, tr. 120.

"Nước chưa giàu, sao không đặt kế hoạch để giàu? Binh chưa mạnh, sao không lo võ bị cho mạnh? Dân ta chưa khôn, sao không đưa đạo lý ra giáo dục? Nhân dân đói khổ sao không lập kế hoạch mưu sinh để cứu? Kẻ địch bên ngoài sắp muốn nô dịch cướp bóc của cải của ta, sao không hỏi han nhắc nhở nhau tìm mưu kế ngăn ngừa? Tại sao không đem tâm lực ra mà lo những việc cần kíp trước mắt, lại đem dùng vào chuyện xa xôi không thiết thực"[1].

Quan điểm đổi mới và tư tưởng đổi mới của Nguyễn Trường Tộ đã làm cho người đời phải kinh ngạc.

b. Chương trình canh tân đất nước của Nguyễn Trường Tộ

Trong 58 bản Điều trần - tức là 58 chương trình đề nghị canh tân đất nước gửi lên triều đình Huế, Nguyễn Trường Tộ đã đề cập đến nhiều vấn đề của đất nước như: kinh tế, quân sự, ngoại giao, giáo dục...

Đổi mới kinh tế

Trong các bản Điều trần, Nguyễn Trường Tộ đã chú ý nhiều đến vấn đề "*làm cho dân giàu nước mạnh*", vì theo ông, "*trong ngũ phúc, phú đứng đầu*", "*nếu bị cái nghèo đói thúc bách thì lo kế sống cũng chưa xong, còn hơi đâu mà bàn lễ nghĩa*". Phải làm cho "đất nước giàu mà dân cũng giàu".

Nguyễn Trường Tộ đã đề nghị lên triều đình nhiều chương trình phát triển kinh tế .

- Về nông nghiệp

Trước hết, Nguyễn Trường Tộ nêu lên tầm quan trọng của ngành kinh tế nông nghiệp và thực trạng của nó lúc bấy

[1] Trương Bá Cần, Sđd, tr. 254.

giờ. Ông viết : "*Nông nghiệp là gốc, ăn mặc và hàng trăm nhu cầu khác cho đời sống đều nhờ nông nghiệp*". Thế nhưng dưới triều Tự Đức, nông nghiệp nước ta giảm sút nghiêm trọng, dự trữ thóc gạo nhà nước chẳng có bao nhiêu, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn. Nguyên nhân của nó là phương thức canh tác lạc hậu, tổ chức sản xuất yếu kém, tất cả đều phó mặc cho tự nhiên.

Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình phải quan tâm đào tạo một đội ngũ chuyên trông coi nông nghiệp mà ông gọi là "nông quan". Những người này phải được học trong các trường nông chính nào đó, có thể gửi đào tạo ở nước ngoài để nắm được những kiến thức về thiên văn, địa lý, thực vật, tổ chức nông nghiệp. Để giải quyết yêu cầu trước mắt, Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình chọn những người là cử nhân, tú tài bổ dụng làm nông quan. Những người nông quan này phải vừa làm vừa học. Họ phải đọc sách chuyên môn về nông nghiệp để bổ sung cho mình những kiến thức cần thiết, nắm vững tình hình đất đai của địa phương mình trấn nhiệm, việc chăn nuôi, giống má, ao hồ, đầm phá; phải biết hướng dẫn nông dân trong huyện mình chọn giống, gieo mạ, cày cấy, bỏ phân; phải theo dõi nắm được tình hình sản xuất, nếu ai có cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất thì xem xét, rút kinh nghiệm cho dân học tập.

Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình phải hạn chế sự tàn phá của lũ lụt bằng cách trồng rừng và đào kênh.

Thực tế ngành nông nghiệp của nước ta thường xuyên bị lũ lụt đe dọa. Theo Nguyễn Trường Tộ, nguyên nhân là nước ta ở vùng nhiệt đới, mưa nhiều; mưa chủ yếu ở vùng thượng nguồn mà rừng đầu nguồn bị chặt phá vô tội vạ không ngăn được nước; sông nước ta độ dốc cao, lòng sông lại hẹp. Điều đó

dẫn đến vỡ đê, lụt lội, Để khắc phục tình trạng đó, Nguyễn Trường Tộ nêu các biện pháp :

Trồng rừng: trồng rừng không chỉ ở thượng nguồn mà còn phải trồng ở bãi biển, dọc đường đi. Trồng rừng như vậy có ba điều lợi: một là ngăn bão, lũ; hai là cân bằng môi trường sinh thái; ba là thường xuyên có nhiều gỗ để xuất khẩu.

Phải đào các kênh nhánh nối vào các sông chính. Đào sông như vậy có ba điều lợi: một là xả lũ khi lụt; hai là dẫn nước tưới khi hạn; ba là trên các vàm sông đặt các trạm thu thuế các thuyền buôn qua lại.

Phải chỉnh lại kinh giới, nắm được diện tích canh tác, đặt thuế các loại ruộng để tránh sự tham ô của quan lại địa phương; phải điều tra và lập kế hoạch khai hoang, "phải có bản đồ toàn quốc ghi những vị trí, địa thế, diện tích tài nguyên..."

Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình phải coi trọng việc thu thập kinh nghiệm, phát huy sáng kiến. Để làm được điều đó, theo ông, triều đình cần phải:

Đặt khoa hải lợi để xem xét và khen thưởng cho những ai có sáng kiến mới trong nghề làm muối, đánh cá, ướp cá, nuôi cá.

Đặt khoa sơn lợi để xét khen thưởng cho những ai tìm ra cách phát hiện mỏ và khai thác mỏ.

Đặt khoa địa lợi để khen thưởng cho những ai biết khai khẩn được đất hoang hoá, đầm lầy hoặc biết trồng trọt có năng suất cao.

Đặt khoa thuỷ lợi để khen thưởng cho những ai biết đào kênh, đắp đập, tưới tiêu, chống hạn, chống úng.

- Công thương nghiệp

Nguyễn Trường Tộ không bàn nhiều về công nghiệp. Ông chỉ nêu lên một số vấn đề có thể làm ngay được, không cần nhiều thiết bị, không đòi hỏi kỹ thuật cao. Đó là tổ chức khai thác và xuất khẩu nông, lâm, hải sản, khoáng sản. Vì nông, lâm, hải sản là những mặt hàng dồi dào lại dễ khai thác. Để sớm xuất khẩu được tài nguyên của đất nước, Nguyễn Trường Tộ đề nghị:

Một là, phải điều tra cơ bản các nguồn lợi và bắt tay ngay vào khai thác. Ông đã nêu ra ba phương thức: 1. Cho công ty nước ngoài khai thác rồi ta thu lợi một phần. 2. Ta với họ liên doanh; 3. Tự làm lấy.

Hai là, nhà nước mua tàu chở các mặt hàng nông, lâm, hải sản đến các nước bán rồi mua các hàng hóa trong nước cần dùng đem về, "cái lợi bán mua qua lại sẽ lời gấp ba". Theo ông, trước khi mua tàu phải cử người sang Anh, Pháp học về cách sữa chữa máy, như thế mới chủ động và đỡ tốn kém hơn khi thuê người nước ngoài. Nếu có mua thuyền máy thì cũng chỉ một vài cái rồi tự mình tổ chức đóng lấy.

Ba là, nhà nước phải tạo điều kiện và khuyến khích thương nhân buôn bán. Ông viết: *"Xin cho các nhà buôn trong dân gian biết góp vốn lập những hãng buôn mà tiền vốn đến 100 vạn, hiện có xác thực thì ban thưởng cho họ. Do có vốn hay vốn riêng của một nhà mà đóng được thuyền hay mua được thuyền thì bất luận kiểu loại gì mà có thể đi sang Đại Thanh hoặc ra nước ngoài buôn bán cũng ban thưởng cho họ"*.

Bốn là, để bảo đảm cho nội, ngoại thương phát triển, Nguyễn Trường Tộ còn đề nghị nhà nước "tiễu trừ giặc biển". Giải quyết việc này, theo ông có bốn cách: 1- thương lượng

với Pháp ở Sài Gòn, để họ cho tàu tuần tiễu giúp dẹp bọn cướp biển; 2. đóng tiền cho hội bảo hiểm ở Sài Gòn để họ trừ giặc biển; 3. mỗi tỉnh mua một - hai thuyền máy để tự mình tiễu trừ giặc biển; 4. bắt buộc các tàu buôn Trung Quốc phải có giấy thông hành để tránh nạn thuyền buôn, thuyền giặc lẫn lộn.

- Về tài chính

Để canh tân đất nước, nhà nước cần tài chính. Vậy cách giải quyết vấn đề đó như thế nào, Nguyễn Trường Tộ đưa ra các biện pháp:

Một là, tận thu các nguồn thuế, trước hết là thuế đinh, thuế điền; phải đánh thuế nặng các sòng bạc, các mặt hàng rượu, thuốc, hàng xa xỉ phẩm ngoại nhập và phải đánh thuế nhà giàu.

Hai là, giảm bớt quan lại bằng cách tháp các đơn vị hành chính và tiến hành chống tham nhũng.

Ba là, nhanh chóng khai thác các nguồn lợi của quốc gia, nguồn lợi về biển, nguồn lợi về rừng, nguồn lợi về đất đai, nguồn lợi trong lòng đất.

Bốn là, vay vốn của dân, trước hết là vay tiền của nhà giàu và trả lãi suất cho họ 1%, cứ một vạn quan thì trả một trăm quan. Khi nào số tiền lời được gấp đôi số tiền cho vay thì chấm dứt và không hoàn vốn lại.

Năm là, vay tiền của nước ngoài. Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình "hãy sai người đến các thương gia Hương Cảng vay độ 8-9 triệu quan, mỗi năm trả tiền lời cho họ, hoặc giao ước ta sẽ trả bằng hàng hoá cho họ rồi tính khấu trừ, xuất các mặt hàng nông, lâm, khoáng sản rồi trừ nợ dần. Có như vậy ta mới có vốn lớn để giải quyết mọi việc, vốn lớn thì ắt sẽ lời lớn".

Sáu là, kêu gọi nước ngoài đầu tư. Khi phân tích vấn đề này, Nguyễn Trường Tộ nêu lên nhiều điều lợi như sau: thu thuế chia lợi nhuận, giải quyết công ăn việc làm, học tập kỹ thuật, quản lý, mua bán hàng hoá, dịch vụ, tận dụng các công trình giao thông, y tế. Ông viết: "Nếu để cho nước ngoài vào đầu tư khai thác thì không những nhà nước thu lợi mà nhân dân cũng có việc làm, lại được học tập, làm quen khoa học, kỹ thuật phương Tây, dân là dân của ta, đất là đất của ta, họ có đem đi đâu mà lo sợ"[1].

- Đổi mới về quân sự

Nguyễn Trường Tộ là người "chủ hoà", nhưng tư tưởng chủ hoà của ông không phải xuất phát từ sự "khiếp nhược" kẻ xâm lược mà xuất phát từ sự phân tích, so sánh lực lượng địch - ta, vì thế mà trong chiến lược canh tân đất nước của mình, ông đã đặt vấn đề "cải tu võ bị" lên hàng đầu. Ông viết: "*Bây giờ đây nếu nước ta không gấp rút sửa đổi theo mới, để cho võ bị càng suy, nhân tâm càng yếu, thì lấy gì chống giặc, để bảo vệ nhân dân*". Để cải cách quân sự, Nguyễn Trường Tộ nêu rõ:

Một là, phải coi trọng lý thuyết quân sự. Theo Nguyễn Trường Tộ , phải nghiên cứu binh thư cổ; phải nghiên cứu, tiếp thu được lý thuyết quân sự hiện đại,trên cơ sở đó, "soạn thành sách binh thư mới và ban bố cho quan quân cùng học tập".

Hai là, phải coi trọng người lính. Theo Nguyễn Trường Tộ, lý thuyết quân sự là "*những điều huấn luyện quân sự lúc bình thường, còn khi ra trận , binh sĩ có vui vẻ, hăng hái hay không là do lúc bình thường ta có tạo được tình cảm gắn bó,*

[1] Trương Bá Cần, Sđd, tr. 348.

ân nghĩa với nhau không. Nếu binh sĩ không có tinh thần chiến đấu dù có biện pháp hay cũng trở thành bánh vẽ"[1]. Thế mà lính ta thì trang bị kém so với Tây; đãi ngộ vật chất cũng kém, "cho ăn không đủ no", "đãi lính như nô tù" thì làm sao mà họ xả thân, coi thường cái chết được.

Từ thực tế đó, Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình: tăng cường tráng binh, giảm đi một nửa lính, lấy số lương cấp gấp đôi cho tráng binh còn lại... Phải ưu đãi vật chất cho họ, nếu vì nước hy sinh, vợ sẽ được lãnh lương suốt đời.

Coi trọng người lính không chỉ ở chỗ cho ăn no, lương thưởng đủ mà còn ở chỗ "thái độ đối xử với họ", như "không bắt lính hầu hạ quan", "không được sỉ nhục, ngược đãi binh lính", "phàm là lính hãy để họ chuyên luyện tập mà không sai làm việc tạp dịch khác".

Có như vậy, khi ra trận thì quan quân mới cùng nhau đồng lòng, sống mái với quân thù. .

Ba là, phải chú ý đào tạo cán bộ chỉ huy. Nguyễn Trường Tộ cho rằng, người lính là nền tảng của quân đội, sĩ quan, tướng tá là rường cột của lực lượng vũ trang. Từ những vị trí đó mà mỗi bộ phận có một yêu cầu riêng ; "Lính thì quý mạnh, nhưng tướng thì quý mưu. Tướng như tai mắt, lính như chân tay. Mắt mù, tai điếc mà điều khiển được chân tay là chuyện chưa hề có".

Nguyễn Trường Tộ đề nghị: "Rước những người phương Tây giỏi về quân sự để huấn luyện cho sĩ quan và quân sĩ của ta. Võ quan phải biết cả lý thuyết và thực hành "công – thủ", vẽ bản đồ thế trận; lý thuyết về lập thành luỹ, đồn lương ở

[1] Trương Bá Cần, Sđd, tr. 235.

các địa hình khác nhau, phải vận dụng sáng tạo binh pháp; biết sử dụng cơ xảo, máy móc... Ông đề nghị thường kỳ phải khảo hạch kiến thức của võ quan".

Bốn là, "phải chỉnh đốn uy thế quốc gia" về quân sự. Nguyên Trường Tộ đã đề nghị triều đình Huế phải đặt đất nước vào một trận thế chống giặc, phải xây dựng hệ thống đồn bốt, "chọn nơi hiểm yếu đắp thêm một thành lớn; dự bị cho đại thành, phòng khi rút lui"; phải dự trữ vật liệu và vũ khí; phải dự bị phương án tác chiến trong thành phố.

Năm là, phải ngầm xây dựng lực lượng trong vùng địch chiếm đóng, để đánh úp thực dân Pháp, giành lại những vùng đất bị Pháp chiếm đóng, Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình: "1. Lập mưu, bí mật xây dựng lực lượng của ta ngay trên địa bàn Pháp chiếm đóng; 2. Phải cài người vào trong hàng ngũ của đối phương ; 3. Cho người sang Pari nắm bắt tình hình nước Pháp xem khi nào thì có thể đánh úp được Pháp". Theo ông, cơ hội để đánh úp Pháp là khi diễn ra chiến tranh Pháp - Phổ.

- Về ngoại giao

Phải thực hiện chính sách ngoại giao đa phương. Nguyễn Trường Tộ cho rằng, không giao thông với thiên hạ thì chẳng những nước mình bị cô lập mà "không hiểu thấu tình thiên hạ, không hiểu rõ thời cơ của ta, của địch hư thực như thế nào, thành luỹ thật kiên cố, không thể phá được". Không mở rộng ngoại giao, "không hiểu được thời thế thì tri thức câu chấp, tâm tính hẹp hòi", "không mở rộng được kiến văn".

Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình hoà với Pháp, bởi vì theo ông, ta chưa đủ điều kiện để đuổi Pháp ngay được. Hoà với họ để khống chế họ, buộc họ phải gom quân lại một số

điểm và theo dõi nắm bắt tình hình để đánh úp Pháp lấy lại sáu tỉnh ở Nam Kỳ.

Nguyễn Trường Tộ còn mách bảo triều đình tìm một nước thứ ba làm trung gian cho cuộc gặp gỡ Việt- Pháp.

Theo Nguyễn Trường Tộ, sự giao thiệp với các nước cường quốc là một sự cần thiết đệ nhất. Có giao thương với bên ngoài "mới biết rõ lý thế của ta, của họ để tuỳ cơ ứng biến, chọn đường lối cứng rắn hay mềm dẻo". Một nước nhỏ nằm giữa sự cạnh tranh của các nước lớn phải khéo léo kiềm chế các thế lực bên ngoài, dùng các nước đó để kiềm chế Pháp và kiềm chế lẫn nhau.

Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình "phải liên hệ với Y- Pha - Nho để tìm hiểu kết cục hiện thời của nước Ý, nước Phổ, nước Pháp thế nào?", "hướng đi tới của nước Anh, Nga như thế nào?" Phải tích cực liên hệ với bên ngoài để Pháp biết rằng ta "không bị cô lập", phải khéo léo quan hệ với Y – Pha –Nho, Phổ - những nước có mâu thuẫn với Pháp để họ "vui vẻ giúp đỡ ta", phải lợi dụng cho được mâu thuẫn giữa các nước, trước hết là mâu thuẫn giữa Y- Pha - Nho với Pháp, Phổ với Pháp và Anh với Pháp.

Để tiếp xúc được với các nước một cách thường xuyên, Nguyễn Trường Tộ đề nghị với triều đình chủ trương và cách thức lập sứ quán. Ông cũng nêu lên yêu cầu, mục tiêu của công tác ngoại giao, "phải lập mưu khéo léo để ngăn chặn họ", "tự mình phải hiểu thế mạnh của ta, của người, nắm cho được cơ hội giao thiệp qua lại, từ đó quyết định cho phù hợp tất cả ngay tại bàn thương nghị".

Nguyễn Trường Tộ cũng rất đúng, rất sáng suốt khi nêu lên những nguyên tắc trong quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới là "cả hai bên cùng lợi", lúc cứng rắn, khi mềm

dẻo nhưng phải đạt cho được mục đích cuối cùng là "giữ được cái chưa mất" và để "lấy được cái đã mất một cách nhẹ nhàng, có lợi nhất".

Về giáo dục

Phải áp dụng một nền giáo dục mang tính thực dụng, Nguyễn Trường Tộ cho rằng, "*không có một nền học thuật sáng suốt thì phong tục ngày một bại hoại, lòng người sẽ ngày một giả dối, phù phiếm , trống rỗng*". Từ đó, ông nhìn lại sự học của ta xưa. Ông viết: "*Ngày nay, chúng ta lúc nhỏ thì học văn, từ, thơ, phú; lớn lên làm quan thì lại luật lịch, bình, hình. Lúc nhỏ học nào là Sơn Đông, Sơn Tây mắt chưa từng thấy, lớn lên thì đến Nam Kỳ, Bắc Kỳ. Lúc nhỏ thì học nào là thiên văn, địa lý, chính sự, phong tục tận bên Tàu (mà nay họ đã sửa đổi hết rồi), lớn lên ra làm quan thì phải dùng đến địa lý, thiên văn, chính sự, phong tục của nước Nam, hoàn toàn khác hẳn". "Xưa nay trên thế giới chưa có một nước nào có một nền học thuật như vậy. Quả thực lạ đời*"[1].

Nguyễn Trường Tộ cho rằng: "Người đời nay phần nhiều không hiểu được sự thế xưa nay đổi dời ra sao, cứ ca tụng thời xưa, cho rằng đời sau không thể nào bằng được. Làm việc gì họ cũng muốn đi ngược theo xưa". Theo ông, "thời đại nào có chế độ ấy. Con người sinh ra vào thời đại nào cũng chỉ đủ làm công việc của thời đại ấy mà thôi".

Nguyễn Trường Tộ đặt ra vấn đề là: "Nước ta chưa giàu, sao không đặt kế hoạch làm cho giàu? Binh chưa mạnh,sao không chăm lo võ bị cho mạnh? Dân chưa hiểu, sao không đem đạo lý ra giáo dục? Nhân dân đói, sao không lập kế mưu sinh để cứu?... Dân gian không biết luật lệ, phạm nhiều sai

[1] Trương Bá Cần, Sđd, tr. 225.

lầm, sao không chỉ dạy rõ ràng để biết mà tránh? Tại sao không đem tâm lực ra mà lo những việc cần kíp trước mắt, lại đem vào chuyện xa xôi không thiết thực?", nghĩa là phải áp dụng một nền giáo dục, dạy và học mang tính thực dụng.

Muốn vậy, theo Nguyễn Trường Tộ, trong các trường quốc học, tỉnh học, triều đình phải : "1. Mở khoa nông chính; 2. Mở khoa công nghệ; 3.Phải mở khoa thiên văn và khoa địa lý; 4. Phải mở khoa Luật học." Ông còn đề nghị nhà nước lựa chọn người gửi đi đào tạo ở nước ngoài.

Nguyễn Trường Tộ còn đề nghị nhà nước chú ý đào tạo người biết tiếng nước ngoài, trước hết là tiếng Anh, Pháp, Trung Quốc và sau là tiếng các nước trong khu vực. Và ông cũng đã nêu ra các biện pháp, như thành lập các trung tâm ngoại ngữ, cử người đi nước ngoài học tập, "học tiếng Anh không đâu tốt bằng Luân Đôn, học tiếng Pháp không đâu hơn bằng Paris; khuyến khích việc tự học tiếng nước ngoài, tổ chức sát hạch và công nhận trình độ cho họ".

Để hình thành và phát triển một nền giáo dục phục vụ cho sự đổi mới của đất nước, Nguyễn Trường Tộ còn đề nghị mời chuyên gia phương Tây vào giảng dạy ở nước ta, phải mua tài liệu, mua máy móc để thực hành và phải dùng văn tự nước nhà, phải ban thưởng cho những người dự thi vào các khoa, các môn học nhanh chóng làm sinh lợi cho đất nước.

Cải cách hệ thống quan chế

Trước khi nêu ra những biện pháp cải cách hệ thống quan chế, Nguyễn Trường Tộ nêu lên thực trạng hệ thống quan chế dưới triều Tự Đức. Đó là một hệ thống quan liêu, nặng nề tới mức "10 con dê, 9 người chăn", "một con ngựa, 9 người giữ'. Hệ thống quan lại ấy vừa làm cho triều đình tốn

lương bổng, vừa làm cho tình trạng quan dân cách nhau muôn dặm, khiến cho trên dưới không thông, lòng dạ khác nhau. Quan viên phần lớn bất tài, quan văn thì miệng ba hoa nhưng soạn thảo công văn thì phải nhờ thư lại; quan võ như Đề đốc, Lãnh binh không đọc được binh thư, chỉ biết hai chữ "tuân phụng"; làm cái gì cũng đặt "vị tư vị kỷ" lên trước, "không thật làm vì công ích", xu nịnh, tâng bốc trên là "chính mệnh ôn hoà", chèn ép những kẻ cô thế, khích bác những người trung thực, thanh liêm, che đậy những kẻ xảo quyệt, điêu ngoa để thu lợi; quan toà thì lợi dụng dân trí thấp kém, chữ nghĩa rắc rối, thủ tục đơn từ kiện tụng rườm rà để vo tròn, bóp méo sự thật và công lý. Con đường thăng quan tiến chức là con đường sống lâu lên lão làng, con đường đút lót, con đường "tập ấm", gặp may chứ không phải thực tài. Do đó, "kính sợ" quan là kính sợ quyền chức chứ không phải do nhân phẩm của quan.

Còn quần thần trong triều là một đám gia nhân "chỉ biết làm trò hề cho yên lòng vua, che đậy những việc hư hỏng trong nước, ngăn chặn những bậc hiền tài, chia bè lập đảng khuynh loát lẫn nhau. Ngoài nội thì xưng hùng xưng bá, tác phúc tác oai, bòn rút mỡ dân, đục khoát tuỷ nước. Ở các làng thì bọn hương hào, lý dịch bao chiếm đất công, biến ruộng công thành ruộng riêng làng mình dùng vào việc cúng tế, hát xướng, trốn thuế, lậu thuế, man khai sổ đinh để thu của dân thì nhiều, nạp lên thì ít.

Nguyễn Trường Tộ cho rằng, những tệ nạn trên đã trở thành "tập quán kiên cố, sâu đầy, khó một sớm một chiều mà thay đổi đi được".

Nguyễn Trường Tộ cũng đưa ra những biện pháp để thay đổi thực trạng đó :

Một là, phải đổi mới học thuật, đào tạo quan lại theo lối mới. Vì "Học xưa thì lòng người hướng về xưa", "học nay thì hướng về thời nay" và "có học thì mới hiểu rõ đạo lý, mới cứu được đất nước ra khỏi sự suy yếu".

Hai là, phải trị nước bằng luật pháp, bất luận quan hay dân đều phải học luật nước. Vì có luật mới giành được kỷ cương, uy quyền và chính lệnh của quốc gia, hạn chế được sự lạm dụng quyền hành. Cai trị bằng luật pháp thì sẽ đảm bảo được công bằng.

Ba là, phải hạn chế quyền hành của nhà vua. Ông đề nghị vua không có quyền xét xử mà chỉ có quyền ân xá.

Bốn là, phải thận trọng trong việc tuyển chọn quan lại, phải chọn quan giỏi, thanh liêm, siêng năng, sáng suốt, thải quan dở dù là con cháu công thần, con nhà tập ấm, vì "bất tài thị chính bản thân cũng không sắp xếp được nói gì đến quản lý người khác".

Theo Nguyễn Trường Tộ, muốn giữ thanh liêm cho quan lại thì một trong những biện pháp là phải tăng lương và để tăng lương thì phải biên chế bộ máy cho gọn nhẹ, lấy quỹ lương dư ra cấp cho các quan lại tại chức.

Ổn định chính trị - xã hội

Để có được điều đó, theo Nguyễn Trường Tộ:

Một là, phải có công bằng. Công bằng là điều kiện bền vững cho an ninh xã hội.

Hai là, cần có một hệ thống luật pháp chặt chẽ. Tất cả các mối quan hệ, các vấn đề xã hội đều được xem xét bằng pháp luật của quốc gia.

Ba là, đối với bọn tù tội, ăn của nhà nước, bọn lười biếng thì phải cải tạo bằng lao động.

Bốn là, phải xuất công quỹ lập trại tế bần để nuôi người nghèo khổ, lập Viện Dục Anh để nuôi dạy trẻ mồ côi, khuyến khích việc nuôi trẻ mồ côi. Nhà nước lập các trường dạy trẻ miễn phí, nhà trọ, nhà dưỡng lão, nơi phục hồi nhân phẩm ...

Những vấn đề xã hội mà Nguyễn Trường Tộ nêu lên cho tới bây giờ vẫn còn mang tính thời sự.

3. Nguyên nhân thất bại của tư tưởng canh tân cuối thế kỷ XIX nói chung và của Nguyễn Trường Tộ nói riêng

Do tính phức tạp của tình hình kinh tế, xã hội, chính trị Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX, sự không nhất quán của triều đình - đứng đầu là vua Tự Đức - trong việc điều hành đất nước mà đánh giá về triều Nguyen nói chung và thất bại của tư tưởng canh tân nói riêng vẫn chưa thống nhất.

Cho đến nay, việc lý giải về nguyên nhân thất bại của tư tưởng canh tân ở thế kỷ XIX còn có nhiều ý kiến khác nhau. (Xem Nguyễn Trọng Văn: *Tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ* (*"Tư tưởng canh tân đất nước dưới triều Nguyễn"*. NXB Thuận Hoá, Huế,1999.), về cơ bản có ba loại ý kiến như sau :

+ Việt Nam lúc bấy giờ nặng về ảnh hưởng bên ngoài, thiếu cơ sở bên trong; thiếu cơ sở kinh tế và thiếu một giai cấp làm hậu thuẫn cho tư tưởng cải cách đó; tư tưởng canh tân xuất hiện "như một tiếng gà gáy sớm".

+ Vua Tự Đức và triều đình bảo thủ, phản động.

+ Thiếu sự tham gia của đông đảo quần chúng.

Để lý giải vấn đề trên, chúng tôi nghiên cứu thêm phong trào canh tân ở Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc và nhận thấy:

+ Cuộc cách mạng ở Nhật Bản, những cải cách ở Thái Lan và Trung Quốc đều không do sức mạnh của quần chúng, không phải áp lực từ bên dưới, mà là những hành động của giới chóp bu, với đội tiên phong là tầng lớp trí thức đã được thức tỉnh trước tình hình mới.

+ Cuộc cách mạng ở Nhật, những cải cách ở Thái Lan, Trung Quốc đều không phải do xuất hiện một giai cấp mới - giai cấp tư sản.

+ Từ sự sụp đổ của chính quyền Takugawa, sự cải cách của vua Thái Lan (Chalalongkom) và vua Trung Quốc (Quang Tự) là do khoảng cách về kinh tế, khoảng cách về tiềm lực giữa kẻ đi xâm lược và người chống xâm lược vì nền độc lập của đất nước mình.

Từ thực tế của một số nước trong khu vực, chúng ta có thể dễ nhìn thấy nguyên nhân thất bại của phong trào canh tân ở Việt Nam vào nửa sau thế kỷ XIX.

Khi tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi đã nhớ lại nhận xét của giáo sư Trần Văn Giàu trong lời giới thiệu tác phẩm "*Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*" của giáo sư người Nhật Yoshuharu Tshuboi, là : "*Đầu thế kỷ XIX, Việt Nam, Nhật Bản hình như chưa cách biệt nhau là mấy. Đến Tự Đức thì thời kỳ này ở Việt Nam đại để cùng là thế kỷ của Minh Trị ở Nhật Bản, hai nước đều đối diện với một loạt vấn đề. Thế mà trước bão táp Âu - Mỹ, nước Nhật giữ vững được độc lập và nhanh chóng trở thành cường quốc ngang hàng với các nước mạnh Âu - Mỹ, còn nước Việt Nam thì suy đốn không thể cứu vãn nổi, bị Pháp lấn áp, gặm dần, nuốt trọng,*

rốt cuộc trở thành thuộc địa, xiềng chân, gông cổ cho đến nỗi cái tên Việt Nam cũng biến nốt khỏi bản đồ thế giới. Vì sao? Nguyên nhân sâu xa nào? tất yếu chăng?".

Chúng ta biết rằng, khi thực dân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng 1858, chúng chỉ đưa ra hai yêu cầu: *Một là*, triều đình Huế mở một số cửa biển để chúng vào buôn bán; *Hai là*, tự do đường truyền đạo Thiên Chúa giáo ở Việt Nam. Hai yêu cầu này cũng như hai yêu cầu mà thực dân Anh đưa cho vua Chalalongkom của Thái Lan. Hai yêu cầu đó Pháp đưa ra sau chiến tranh Nha phiến, sau khi Trung Quốc phải mở 5 cửa biển và buộc cho Anh thuê Hương Cảng.

Từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta đến khi chúng tấn công vào kinh đô Huế, buộc triều đình nhà Nguyễn phải ký Hoà ước Hacmang (1883) là 25 năm. Theo chúng tôi, 25 năm ấy là đủ để nhà nước phong kiến thời Nguyễn thực hiện được công cuộc canh tân đất nước.

Các chương trình canh tân đất nước gửi lên triều đình Huế đều nhằm mục đích là làm cho đất nước phú cường, bảo vệ được những vùng đất còn lại và giành lại được vùng đất đã mất. Điều đặc biệt chú ý là, các chương trình canh tân đất nước ấy đều không đề cập đến vấn đề thay đổi thể chế chính trị. Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ chỉ nêu lên tư cách của người làm quan và những biện pháp để chống tham nhũng trong hệ thống quan lại mà thôi.

Những điều trần canh tân đất nước gửi lên triều đình đều được các Bộ gửi lên cho vua Tự Đức, được Tự Đức đọc và nhận xét, có những lúc vua Tự Đức phải thừa nhận "thực sự đã khám phá ra sự tình" của đất nước; có lúc nhà vua cử người đi Luân Đôn mua tàu thuỷ, cử người đi Pháp thuê chuyên gia và mua sắm máy móc để thành lập trường bách

nghệ ở Huế, cử người đi học tiếng Pháp, tiếng Anh... Nhưng những việc làm đó chưa có quyết tâm cao, hay nói đúng hơn là nửa vời, mang tính chắp vá, lẻ tẻ, miễn cưỡng. Các điều sửa chữa đó chưa kịp phát huy tác dụng thì đã bị đình chỉ. Do vậy, nó chưa có kết quả cụ thể. Rốt cục các điều trần canh tân đất nước chỉ được các Bộ "sưu tập, giữ gìn cẩn thận".

Tự Đức không phải là không nhận thấy thực trạng đất nước, bởi có lúc ông đã nói : "Nguyễn Trường Tộ quá tin vào những điều hắn đề nghị. Nếu cần phải canh tân thì ta cứ làm từ từ. Tại sao cứ thúc dục nhiều đến thế khi mà những phương pháp cũ của ta cũng rất đầy đủ để điều khiển quốc gia rồi". Ông đã nhận thấy được sự cần thiết của sự canh tân, đổi mới đất nước nhưng ông lại thiếu quyết tâm, thiếu tính quyết đoán của một người chỉ huy tối cao, nói đúng hơn là vẫn bảo thủ, đối lập với đổi mới. Đây là nguyên nhân cơ bản nhất khiến cho các tư tưởng canh tân, phong trào đề nghị canh tân đất nước không trở thành hiện thực. Mặt khác, chúng ta cũng không thể không đề cập đến tầng lớp trí thức Nho học Việt Nam lúc bấy giờ. Nhìn chung, tầng lớp trí thức Nho học Việt Nam cuối thế kỷ XIX là bảo thủ. Từ sự căm ghét thực dân Pháp, họ đã đi đến thái độ không thừa nhận những thành tựu của nền văn minh tư bản chủ nghĩa; trước quá trình nhà nước phong kiến - đứng đầu là vua Tự Đức - đã từng bước nhượng bộ kẻ xâm lược, cắt đất cho kẻ xâm lược thì trong tầng lớp này đã diễn ra một quá trình phân hoá, đa số đang xa lánh dần triều đình phong kiến, xa lánh nhà vua, một bộ phận nhỏ trong tầng lớp trí thức có tư tưởng canh tân thì không được nhà nước trọng dụng, thậm chí bị nghi kỵ.

Rõ ràng, tầng lớp trí thức có tư tưởng canh tân ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX chưa gây được áp lực với triều đình

thực hiện canh tân đất nước, song theo chúng tôi, nguyên nhân cơ bản nhất làm cho tư tưởng canh tân không thực hiện được vẫn là chỗ ông vua - người nắm giữ quyền hành tối cao- bảo thủ, thiếu quyết tâm, không quyết đoán và thiếu một tầm nhìn xa trông rộng.

II. TƯ TƯỞNG CANH TÂN Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

Cho đến những năm đầu thế kỷ XX, những người Việt Nam yêu nước vẫn băn khoăn, trăn trở trước hai vấn đề:

Một là, vì sao dân ta mất nước?

Hai là, làm thế nào để cứu được nước?

Những vấn đề đó được đặt ra khi xã hội Việt Nam đang có những thay đổi do tác động của cuộc khai thác lần thứ nhất của tư bản Pháp, và tư tưởng tư sản từ phương Tây đang xâm nhập vào Việt Nam qua " *Tân thư*", *'Tân văn".v.v...*

Đầu thế kỷ XX, những người Việt Nam yêu nước đã nhận thấy sự chậm trễ của nước mình, nhận thấy khoảng cách ngày càng lớn giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và với kẻ xâm lược. Từ đó, họ đi đến kết luận là, muốn giành được độc lập dân tộc thì phải phát triển. Muốn phát triển thì phải tiếp thu văn minh, khoa học - kỹ thuật phương Tây, phải canh tân đất nước.

Canh tân đất nước là con đường duy nhất để tiến tới giành độc lập dân tộc.

1. Tư tưởng canh tân của Phan Bội Châu

Khi đánh giá lại một phần tư thế kỷ hoạt động cứu nước của mình, Phan Bội Châu viết: "*Suốt đời mưu tính việc gì, cốt*

nhằm mục đích, giành thắng lợi trong phút cuối cùng, dù có phải thay đổi thủ đoạn, phương châm cũng không ngần ngại". Để đạt được mục đích cứu nước, Phan Bội Châu đã vươn lên liên tục.

a. Từ bạo động đến cải cách. Cải cách và bạo động thống nhất với nhau trong tư tưởng cứu nước của Phan Bội Châu

Khi nói tới Phan Bội Châu, chúng ta nghĩ ngay tới đó là một con người kiên định chủ trương đưa việc đánh đuổi Pháp lên hàng đầu và chủ trương bạo động chống Pháp.

Tư tưởng bạo động chống Pháp của Phan Bội Châu xuất phát từ việc ông nhận thấy sự tàn bạo của thực dân Pháp đối với dân tộc ta trong nửa thế kỷ qua. Từ thực tế đó, Phan Bội Châu nhận thấy chỉ có một con đường là đấu tranh vũ trang để giải phóng dân tộc. Theo ông "Nợ máu phải trả bằng máu", phải "đổ máu ra mà mua lại tự do". Quan niệm bạo động của Phan Bội Châu là bạo lực có vũ trang để giành lại chính quyền trong tay thực dân Pháp. Ông cũng biết, trong điều kiện bấy giờ, "bạo động là phiêu lưu và dễ bị tổn thất nhưng cứ bạo động may ra còn trông được chỗ thành công trong muôn một".

Trong điều kiện kẻ thù đã thủ tiêu mọi quyền tự do, dân chủ tối thiểu, thậm chí "muốn lấy văn tự để cổ động quốc dân ... nhưng khốn thay văn tự vẫn không có chỗ đặt vào để gieo rắc, tuyên truyền nó được", chỉ có bạo lực mới giành được độc lập, tự chủ. Vì vậy, Phan Bội Châu cực lực phản đối những người lấy con đường cải cách làm con đường duy nhất để cứu nước. Ông cho rằng, những người chủ trương cách mạng hoà bình, chủ trương cải cách *"chẳng qua chưa từng trải nhiều mà thôi, phải qua nhiều biến cố mới thêm khôn, mới biết hối*

hận về những điều sai lầm trước kia. Muốn bắt tay vào việc mở mang dân trí bằng con đường huấn luyện cũng trở thành tuyệt vọng mà thôi"[1] .

Tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu dần dần được bổ sung và phát triển. Buổi đầu, Phan Bội Châu chưa vượt qua được tư tưởng bạo động ở thời kỳ Cần Vương, của anh hùng lục lâm và những người trong đảng Cần Vương. Tư tưởng bạo động đó được thể hiện trong việc đánh thành Nghệ An nhân ngày lễ kỷ niệm Cộng hoà Pháp năm 1901. Nhưng cũng chính từ sự kiện đó, Phan Bội Châu đã nhận ra muốn bạo động thành công thì "vây cánh, đồ đảng phải đông," phải có "sức mạnh nhiều người hợp thành", phải có cuộc nổi dậy đông đảo của nhân dân trong cả nước theo phương thức mới. Ông viết : "*Việc làm cho nước nhà độc lập, vững mạnh không phải một sớm một chiều mà thành công được, cũng không phải một tay một chân mà làm nên, mà do tâm huyết của hàng vạn anh hùng vô danh*"[2]

Cùng với quá trình thấm nhuần tư tưởng dân chủ, Phan Bội Châu đã dần dần nhận thức ra vai trò của nhân dân trong sự nghiệp giành độc lập dân tộc . Do đó, sự nghiệp của anh hùng cũng là sự nghiệp của nhân dân, nhân dân không đồng tình thì anh hùng cũng không làm nên sự nghiệp. Theo ông, Trưng Vương, Mai Hắc Đế bị thất bại chính là vì "không có hàng vạn Trưng Vương vô danh làm vây cánh, không có hàng vạn Mai Hắc Đế đồng tâm giúp sức". Do đó sức mạnh của bạo động mà Phan Bội Châu quan niệm là sức mạnh của

[1] . Phan Bội Châu: *Truyện Phạm Hồng Thái* (bản dịch của Chương Thâu). NXB Văn học, Hà Nội, 1967, tr.132.

[2] . Phan Bội Châu, Sđd. trang 132.

nhiều người. Chính vì vậy mà sau khi đánh thành Nghệ An, Phan Bội Châu đi khắp trong Nam ngoài Bắc để tìm đồng chí, để "liên kết với các phe đảng anh em toàn quốc", và tìm mọi cách để đoàn kết nhân dân cả nước và "thu phục nhân tâm".

Năm 1905, Phan Bội Châu sang cầu viện Nhật Bản. Việc cầu viện Nhật Bản tuy không thành, nhưng qua tiếp xúc với chính khách Nhật, tận mắt thấy sự phát triển của nước Nhật và tiếp xúc với Lương Khải Siêu, Phan Bội Châu nhận thấy công việc của mình trước đây là nóng vội. Phan Bội Châu viết: *"Nhân đây tôi nghĩ lại dân trí nước mình còn thấp, mà nhân tài cũng thiếu, không có. Chừng đó, tôi tự ăn năn việc mình lo toan lúc trước là nông nổi, chỉ bo bo vấn đề quân giới nào có phải là cái kế tuyệt hay để mưu tính công việc độc lập cho nước mình đâu"*. Phan Bội Châu đã nhận thấy, muốn đạt được mục đích giải phóng dân tộc cần phải có một thời kỳ chuẩn bị vững chắc. Ông quyết đặt cuộc khởi nghĩa vũ trang của cả nước vào một tương lai xa hơn. Ông chuẩn bị cho Cường Để và một nhóm thanh niên sang Nhật bàn bạc với Đặng Nguyên Cẩn và các đồng chí khẩn trương lập các hội buôn và hội công nghiệp, vừa phát triển kinh tế, vừa tạo ra tiền bạc cho phong trào Đông Du, vừa làm cho dân mình biết tới tổ chức. Đặng Nguyên Cẩn đã tiến hành lập ra các hội nông dân, thương nhân, và khuyến khích sáng lập Triêu dương thương quán ở Vinh. Nguyễn Hàm - một người cộng tác với Phan Bội Châu đã tổ chức được nhiều hội buôn ở 72 địa điểm thuộc Quảng Nam. Các hội viên của Duy tân Hội ngày càng đẩy mạnh vận động thương nghiệp ở Trung Kỳ. Về việc tổ chức, Đảng cách mạng đã chia làm " Minh xã" và "Ám xã" hay là "Kịch liệt" và " Hoà bình", kết hợp hoạt động bí mật với hoạt động công khai.

Đọc lại các tác phẩm của Phan Bội Châu, chúng ta thấy trong tư tưởng cứu nước của ông không có sự đối lập giữa bạo động với cải cách mà là sự thống nhất của hai chủ trương ấy. Do vậy, sự khác nhau giữa Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh cũng không phải là bạo động hay cải cách.

b. Vấn đề "quân chủ" và "dân chủ" trong tư tưởng của Phan Bội Châu

Sau khi đánh úp thành Nghệ An thất bại, Phan Bội Châu đi khắp trong Nam, ngoài Bắc để tìm "đồng chí" và liên kết lực lượng. Năm 1904, Phan Bội Châu, Nguyễn Hàm và một số người khác đã thành lập ra Duy tân Hội do Cường Để làm Hội chủ.

Việc chọn một người thuộc dòng dõi hoàng tộc để làm chủ Hội Duy tân không có nghĩa là mục đích khôi phục lại nhà Nguyễn mà chỉ là biện pháp mang tính chất sách lược, là phương tiện để đạt được mục đích chứ không phải là mục đích. Và đó lại không phải là sáng kiến của Phan Bội Châu. Trong *Niên biểu* của mình, Phan Bội Châu cho biết đó là sáng kiến của Nguyễn Hàm- người đã nói với ông "*Muốn mưu toan việc lớn thì phải tiến hành ba việc : 1- Thu phục lòng người; 2- Góp được số tiền lớn; 3- mua sắm vũ khí cho đủ. Hễ lòng người ta chịu tin phục thì số tiền lớn có thể góp được, có tiền thì vấn đề quân giới không khó. Muốn kêu gọi được nhân dân cho dễ, nếu không mượn tiếng phò vua giúp nước thì nhà sang, họ lớn chẳng ai phụ hoạ cho mình*". Phan Bội Châu nói tiếp : " *Tôi với hai ông Đặng Thái Thân và Lê Võ, ban đầu chúng tôi chưa hề suy tính với việc tôn người*

dòng dõi nhà vua. Tới đây nghe Nguyễn quân nói, chúng tôi cho là phải lẽ lắm"[1].

Qua đó, ta thấy việc Cường Để làm Hội chủ Hội Duy tân chỉ là để cho Hội ấy hoạt động có hiệu quả hơn, mà cụ thể là thu phục nhân tâm, góp nhiều tiền của, mua sắm vũ khí cho nhiều để chuẩn bị cho cuộc nổi dậy toàn dân. Năm 1907, Phan Bội Châu viết cuốn " *Tân Việt Nam*". Trong tác phẩm này, Phan Bội Châu đã nói rõ: *"Cường Để sau này sẽ đóng một vai trò đại diện trong các chế độ, ở đây toàn bộ chính quyền nằm trong ba viện, tất cả mọi nghị quyết đều phải lệ thuộc vào phiếu bầu của hạ viện trong tổng tuyển cử của công dân bầu ra. Không kể sang hèn, giàu nghèo, lớn bé đều có quyền bỏ phiếu bầu cử". Ông viết tiếp:"Trên là vua, nên để hay nên truất, dưới là quan, nên thăng hay nên giáng, dân ta đều có quyền quyết đoán cả. Nhưng vua tệ, quan hủ không hợp công đạo thì khi họp trong nghị viện dân ta hội nhau công nghị, được có quyền khiển trách trừng phạt.*[2]

Cũng trong tác phẩm *"Tân Việt Nam"*, Phan Bội Châu viết: *"Báo chí sẽ được tự do, giáo dục sẽ không mất tiền, quan thuế được phân bố đúng đắn, hình phạt thể xác được bãi bỏ. Những đạo luật mới được áp dụng sẽ là đạo luật của Nhật Bản và Châu tử ..."* Cương lĩnh này đưa ra như một nguyên lý của một chế độ quân chủ lập hiến chứ không phải là nền quân chủ chuyên chế kèm theo một nghị viện bù nhìn. Sau Cách mạng Tân Hợi, Phan Bội Châu càng ngưỡng mộ Chu

[1] . Xem *Phan Bội Châu niên biểu*. NXB Văn-Sử-Địa, Hà Nội, 1957, tr.36, 37.

[2] Phan Bội Châu toàn tập, Tập II. NXB Thuận Hóa, Huế, 1990, tr.256.

Xuân (tức là Tôn Trung Sơn) hơn. Ông từ Thái Lan về Trung Quốc hoạt động. Khi về hoạt động ở Trung Quốc, Phan Bội Châu cùng với các đồng chí của mình tuyên bố giải tán *Duy Tân Hội,* thành lập *Việt Nam quang phục Hội* năm 1912. Mục đích của tổ chức cách mạng mới này là đánh đuổi thực dân Pháp, khôi phục lại Việt Nam, thành lập một chính thể mới: chính thể dân chủ cộng hoà. Từ đó, theo Phan Bội Châu, đầu óc quân chủ "đã xếp vào một xó". Như vậy, sự khác nhau giữa Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh chủ yếu không phải ở chỗ chọn chế độ quân chủ hay chế độ dân chủ.

c. Từ đoàn kết dân tộc đến đoàn kết quốc tế chống chủ nghĩa thực dân

Sau lần tổ chức đánh thành Nghệ An (1904) thất bại. Phan Bội Châu đã nhận ra một điều: đánh đuổi thực dân Pháp không phải " một tay, một chân" là được mà phải là sức lực của nhiều người. Và cũng từ đó, ông tổ chức cho một cuộc nổi dậy toàn dân, cả nước phải đồng tâm:

- Sự đồng tâm của các nhà hào phú.
- Sự đồng tâm của các quan tại chức.
- Sự đồng tâm của con em nhà quyền quý.
- Sự đồng tâm của giáo đồ Thiên chúa.
- Sự đồng tâm của Đồ đảng và Hội đảng.
- Sự đồng tâm của thuỷ, lục quân.
- Sự đồng tâm của giới phụ nữ.
- Sự đồng tâm của thông ngôn, ký lục và bồi bếp.
- Sự đồng tâm của con em các nhà bị tàn sát.
- Sự đồng tâm của học sinh hải ngoại.

Phan Bội Châu đã sớm có tư tưởng về việc hình thành khối đoàn kết dân tộc, mặt trận dân tộc chống đế quốc.

Trong thời kỳ hoạt động ở Nhật, Phan Bội Châu đã tính đến việc phải thành lập một mặt trận quốc tế. Tư tưởng đoàn kết quốc tế của Phan Bội Châu là nhằm tập hợp lực lượng, khai thác sức mạnh và sự ủng hộ quốc tế để đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc, lấy Trung Quốc làm trung tâm.

Trước hết, Phan Bội Châu chủ trương kết giao với các "chí sĩ lưu vong của các nước Trung Quốc, Triều Tiên, Ấn Độ, Philippin hiện đang sống ở Nhật Bản để cùng nhau bàn định, trao đổi kế hoạch cứu nước". Chủ trương đó đã được nhiều đồng chí ủng hộ, như Chương Bỉnh Lâm, Trương Kế Cảnh, Mai Kỷ, Triệu Tố Nga (Triều Tiên), đồng chí Đối (Ấn Độ), Hằng (Philipppin), Cung Kỳ Cao Thiên(Nhật Bản) ... Trên cơ sở đó, sau một thời gian ngắn chuẩn bị, Hội Đông Á đồng minh đã được thành lập vào năm 1908, phía Việt Nam có Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính, Nguyễn Quỳnh Lâm và một số nhân sĩ khác, gồm hơn 10 người. Hội Đông Á đồng minh nhằm thực hiện mục đích liên lạc giữa các tổ chức cách mạng Đông Á, dìu dắt, giúp đỡ các dân tộc này nổi dậy lật đổ ách thống trị của đế quốc phương Tây. Trong tác phẩm *Niên biểu,* Phan Bội Châu viết về điều đó như sau : " *Buổi đầu tiên tôi nghĩ liên hiệp toàn châu Á đoàn kết với các chí sĩ các nước bị mất, dìu dắt các dân tộc cùng bước lên sân khấu cách mạng ; một mặt thì tuyên truyền cách mạng để giáo dục nhân dân trong thời gian bị mất* ".[1]

[1] *Phan Bội Châu Niên biểu*. Sđd, tr.118.

Ngoài việc liên hiệp với các dân tộc trong Đông Á đồng minh Hội, Phan Bội Châu còn nhận thấy vị trí và ảnh hưởng to lớn của phong trào cách mạng Trung Quốc đối với Việt Nam, đặc biệt là khi Hiệp ước Nhật - Pháp được ký kết, tổ chức Đông Du bị giải tán, những chí sĩ Việt Nam lần lượt bị trục xuất khỏi Nhật. Ông nói: "T*a với Trung Quốc quan hệ như môi với răng mà Quảng Tây và Vân Nam lại quan hệ với ta mật thiết hơn cả*" [1]. Do nhận thức được mối quan hệ qua lại, khăng khít của Trung Quốc với Việt Nam, Phan Bội Châu đã tìm cách liên hệ, đoàn kết, tập hợp lưu học sinh ở các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam để thành lập Hội Điền - Quế - Việt liên minh. Chủ trương này đã được các lưu học sinh Trung Quốc ở Nhật tán thành, ủng hộ. Phan Bội Châu đã kể lại : *"Trong vòng một tuần, học sinh Điền-Quế nhiều người hưởng ứng, thế là Điền - Quế - Việt liên minh được thành lập"*[2].

Về mặt tổ chức, Điền - Quế - Việt liên minh có Tổng hội và các chi hội nhỏ. Trong Niên biểu, Phan Bội Châu viết: *"Điền - Quế - Việt liên minh có nhiều chi hội nhỏ, trong đó mỗi chi hội phải tự tạo nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động của Hội. Phía chi hội Việt Nam, Phan Bội Châu lấy số tiền xin đượ,c trích 250 đồng là khoản đóng góp cho Tổng hội toàn quốc* " [3].

Như vậy, đến việc thành lập Điền - Quế - Việt liên minh, nhận thức của Phan Bội Châu về đoàn kết quốc tế đã có bước tiến mới. Ông không chỉ chủ trương liên kết với các dân tộc "đồng bệnh" chung chung mà còn biết liên kết, xây dựng lực lượng, tạo nên sức mạnh đoàn kết quốc tế, phục vụ sự nghiệp

[1] [2] [3] Phan Bội Châu Niên biểu. Sdd,tr.118.

giải phóng dân tộc. Không những vậy, sức mạnh đoàn kết quốc tế của cụ Phan còn được kết hợp với việc tuyên truyền cách mạng trong nước. Tư tưởng xây dựng mặt trận đoàn kết quốc tế chống kẻ thù chung của Phan Bội Châu đã chứng tỏ tầm nhận thức và sự nhạy cảm cách mạng đặc biệt của ông, yêu cầu của thời đại mới.

Năm 1909, Phan Bội Châu đã quyên góp được ít tiền và mua 500 khẩu súng, định chuyển về nước. Nhưng lúc đó, đường biên giới Việt-Trung bị thực dân Pháp kiểm soát gắt gao; được tin Đảng cách mạng Trung Hoa đang chuẩn bị chiếm thành Quảng Đông, ông đã đem tặng các đồng chí Trung Hoa hầu hết số súng đó. Đây là một minh chứng nói lên tình cảm và tư tưởng tương trợ, đoàn kết của Phan Bội Châu với cách mạng Trung Quốc nói riêng và cách mạng ở các dân tộc "đồng bệnh" nói chung.

Tuy nhiên, Phan Bội Châu chưa đủ khả năng hiểu được một cách sâu sắc, thấu đáo tình hình thế giới và trong nước. Ông chưa có một chương trình hành động bao quát, cụ thể, rõ ràng để khai thác sức mạnh quốc tế cho công cuộc đấu tranh vì độc lập tự do. Trong khi đó, tình hình cách mạng lại hết sức khó khăn, nguồn tài chính hoạt động chủ yếu dựa vào sự quyên góp. Thêm vào đó nội bộ thành phần các tổ chức Đông Á đồng minh Hội và Điền - Quế - Việt liên minh cũng phức tạp, "*có phần tử thuộc Đảng cách mạng Anh, Pháp và Xã hội Nhật*"[1], tổ chức lại lỏng lẻo. Vì vậy, sau năm tháng thành lập, Hội Đông Á đồng minh đã bị Chính phủ Nhật giải tán. Còn Hội Điền - Quế - Việt liên minh chỉ tồn tại ba tháng

[1] Phan Bội Châu Niên biểu. Sđd,tr.120.

cũng bị "Chính phủ Mãn Thanh và Chính phủ Pháp cấu kết với Chính phủ Nhật thủ tiêu".

Dù vậy, Phan Bội Châu cũng không nản chí, hễ có cơ hội để hoạt động và đấu tranh cho giải phóng dân tộc thì ông đều không bỏ lỡ. Vì thế, khi được tin Cách mạng Tân Hợi (1911) bùng nổ, Chính phủ Trung Hoa dân quốc được thành lập thì bầu máu nóng lại sôi lên sùng sục, Phan Bội Châu từ Thái Lan trở lại Trung Quốc để hoạt động. Lúc đó, ông đã phân tích tình hình và nhận thấy ràng: " *Chính phủ Trung Hoa bây giờ không phải là chính phủ thối nát như trước và không kém gì Nhật Bản và nếu hai nước này phối hợp, dốc toàn lực quét sạch giặc Âu châu thì không chỉ Việt Nam mà cả Ấn Độ, Phi Luật Tân cũng có thể độc lập* " [1].

Từ nhận thức đó, Phan Bội Châu lại tiếp tục thực hiện liên kết quốc tế, viết *Liên Á sô ngôn* (lời kêu gọi mộc mạc về việc liên hiệp châu Á), *Phúc Âm châu Á* ... kêu gọi nhân dân hai nước Trung Quốc và Nhật Bản "đồng lòng giúp sức với Việt Nam để sửa sang, xây dựng đại cuộc châu Á"[2]. Đồng thời Phan Bội Châu tích cực vận động thành lập Việt Nam Quang Phục Hội và thành lập Hội Chấn Hoa Hưng Á với mục đích liên hiệp những người cách mạng Trung Quốc và cách mạng Việt Nam, làm cho Trung Quốc trở thành trung tâm cách mạng châu Á, rồi viện trợ cho Việt Nam và các nước khác đánh được kẻ thù xâm lược.

Như vậy, bằng việc thành lập Hội Đông Á đồng minh, Hội Điền - Quế - Việt liên minh, Hội Chấn Hoa Hưng Á Phan Bội Châu đã thể hiện rõ tư tưởng đoàn kết quốc tế nhằm giải phóng dân tộc thoát khỏi ách đô hộ của thực dân Pháp. Tuy

[1] [2] Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 55, năm 1963, tr 33.

nhiên phạm vi đoàn kết quốc tế của ông cũng chỉ giới hạn ở các nước "đồng chủng, đồng văn, đồng bệnh" trong phạm vi châu Á mà Trung Quốc là trung tâm, chưa mở rộng, tranh thủ sự ủng bộ, khai thác sức mạnh đoàn kết của các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới.

d. Phan Bội Châu với việc tiếp thu tư tưởng cách mạng xã hội chủ nghĩa

Phan Bội Châu ra khỏi nhà tù khi tình hình cách mạng Trung Quốc đang có biến động, mà nguyên nhân của biến động ấy là ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười.

Dưới tác động của Cách mạng tháng Mười, ở Trung Quốc đã xuất hiện phong trào "*Ngũ tứ vận động*", giai cấp công nhân Trung Quốc bước lên vũ đài chính trị, Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời. Tất cả những sự kiện ấy đã đưa phong trào cách mạng Trung Quốc bước lên một giai đoạn phát triển cao hơn, cách mạng dân chủ mới. Cũng chính trong tình hình đó, Tôn Trung Sơn – nhà cách mạng dân chủ vĩ đại bấy lâu phải mò mẫm trong bước đường hoạt động, giờ đây đã tìm ra con đường đi chính xác của mình. Ông nói : "*Có cách mạng Nga, thế giới loài người có một hy vọng lớn*" và ông khẳng định : "*Cách mạng của Đảng ông sau này, không lấy Nga làm thầy, nhất định không thắng lợi*". Ông dũng cảm đề ra ba chính sách lớn : "*Liên Nga, Liên Cộng, Phù trợ công nông*". Nhờ sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Liên Xô, Tôn Trung Sơn đã giải thích lại chủ nghĩa Tam dân của mình, cải tổ lại Quốc dân Đảng, lập trường Quân sự Hoàng Phố, thực hiện Quốc - Cộng hợp tác.

Tình hình cách mạng Trung Quốc nói chung và những tư tưởng mới của Tôn Trung Sơn nói riêng đã tác động đến tư tưởng cứu nước của nhiều người Việt Nam yêu nước, trong đó

có Phan Bội Châu. Chính trong tình hình đó, Phan Bội Châu bắt đầu tìm hiểu về Cách mạng tháng Mười, nước Nga, Lênin và đã có những thay đổi quan trọng trong nhận thức chính trị.

+ Từ tìm hiểu Cách mạng tháng Mười, Phan Bội Châu đã nhận thức được xu thế của thời cuộc. Ông viết: "*Gần đây nhất như cuộc Cách mạng tháng 11 năm 1917, ở nước Nga, chủ nghĩa lao nông đã thành công, nó là người đã sáng tạo ra thế giới loài người. Đây rõ ràng là một cuộc cách mạng triệt để và chân chính. Người ta muốn làm cách mạng triệt để phải lấy đó làm chỉ đạo, đây là điều không phải ngần ngại gì nữa*"[1]. Cụ Phan viết tiếp: "*Người ta không nói cách mạng thì thôi chứ nói cách mạng thì phải bắt tay làm cách mạng xã hội*"[2].

Cũng chính từ đó, nhận thức đó mà Phan Bội Châu đã tìm cách gặp Đại sứ Nga ở Bắc Kinh để gửi thanh niên Việt Nam sang Nga du học.

+ Năm 1912, Phan Bội Châu lập ra Việt Nam Quang Phục Hội và Việt Nam Quang Phục Quân nhằm gây ra "những tiếng vang kinh thiên động địa", cảnh cáo kẻ địch và thức tỉnh đồng bào mình, thì giờ đây, Phan Bội Châu đã thấy được tác dụng to lớn của công tác giáo dục tư tưởng và phát động phong trào quần chúng. Cụ Phan đã thấy được sức mạnh của cách mạng không phải ở một vài cá nhân mà là sự đoàn kết, đồng tâm của quần chúng, cần phải kêu gọi, tổ chức đình công, bất hợp tác với giặc. Cụ viết: "*Đoàn kết hàng nghìn vạn người thành một khối thì có thế thành một sức mạnh không gì chế ngự được. Lấy cái thế của ta đông người mà chống chọi*

[1] [2] .Phan Bội Châu: Truyện *Phạm Hồng Thái*. Lưu khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội. Kí hiệu ĐM 223, tr.7.

lại với địch số rất ít người. Nếu ta muôn người nhất tâm trí tay chân, xây dựng thành luỹ chống chọi với kẻ địch, không sợ hãi trước uy thế của kẻ địch, dần dần ảnh hưởng ngày càng lớn, tổn thất của ta ngày càng ít, tổn thất của địch ngày càng nhiều, chịu cái đau khổ tạm thời để được cái thắng lợi cuối cùng. Những cái đó đều do chúng ta cả thì chúng ta há lẽ sợ hãi cái gì mà không chịu làm "[1].

Trong khối đoàn kết dân tộc ấy, điều mới mẻ của Phan Bội Châu là ông đã nhận thức được vai trò của công nhân và nông dân trong "cách mạng xã hội ". Ông viết : *"Ở nước ta, công nhân và nông dân chiếm 3/4 dân số toàn quốc. Hơn nữa, họ càng ngày càng bị áp bức bóc lột nặng nề. Thế thường "con chim cùng thì nó mổ, con thú cùng thì nó vồ". Sự cùng quẫn của nông dân, công nhân nước ta đã quá lắm rồi, ngọn lửa đạn bắn vào cường quyền đã âm ỉ lắm rồi, cũng có lúc nó nổ tung ra, ngọn lửa ấy đã bốc lên thì cung đình của nhà vua cũng bị cháy trụi"*[2]

+ Trước những biến chuyển mới của tình hình cách mạng Trung Quốc, của Tôn Trung Sơn, đặc biệt là sau cuộc gặp gỡ và được sự góp ý của Nguyễn Ái Quốc, Phan Bội Châu đã vạch ra kế hoạch để cải tổ lại tổ chức cách mạng của mình. Cũng chính lúc đó, Phan Bội Châu bị bắt, bị đưa về nước, kết thúc một phần tư thế kỷ hoạt động cứu nước của ông.

Nhìn lại 25 năm hoạt động cứu nước của Phan Bội Châu, chúng ta nhận thấy ông là người luôn luôn cố gắng vươn lên cho phù hợp với tình hình. Trong tư tưởng cứu nước của ông có sự kết hợp giữa bạo động và cải cách; không đối lập dân

[1] Phan Bội Châu: *Truyện Phạm Hồng Thái*. Sđd, tr.16.

[2] Phan Bội Châu: *Truyện Phạm Hồng Thái*. Sđd, tr.16.

chủ và quân chủ; từ trong phong kiến, ông vươn lên tiếp thu tư tưởng tư sản rồi tìm hiểu chủ nghĩa cộng sản. Sự vươn lên liên tục ấy của Phan Bội Châu là nhằm đạt được mục đích cứu dân, cứu nước của mình.

2. Tư tưởng dân chủ của Phan Châu Trinh

Phan Châu Trinh đã kế thừa xuất sắc tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch ... ở nửa sau thế kỷ XIX. Nhưng so với những người đi trước, và cả đương thời, Phan Châu Trinh có đóng góp nổi trội là công khai truyền bá tư tưởng dân chủ mà trong đó cốt lõi là vấn đề dân quyền.

a. Phan Châu Trinh phản đối quân chủ, lên án Pháp

Phan Châu Trinh cho rằng, phong kiến là sâu mọt của dân, đục khoét của nước, là thủ phạm làm cho nước Nam lụn bại và mất độc lập. Do vậy, ông chủ trương trước hết phải tiêu diệt nọc độc phong kiến. Theo ông: *"Nếu không đập tan được nền quân chủ thì dầu có khôi phục lại được nước cũng không phải là hạnh phúc cho dân"*.

Phan Châu Trinh cũng đã vạch trần thái độ của chính phủ bảo hộ đối với bọn phong kiến, như là :

Thứ nhất, chính phủ dung túng cho quan lại.

Thứ hai, chính phủ bảo hộ coi rẻ sĩ dân.

Thứ ba, chính phủ bảo hộ thả mặc cho quan lại hà hiếp dân.

Thứ tư, chính phủ không lo dạy bảo, mở mang cho dân cách làm ăn, chỉ lo thu cho được nhiều thuế, tăng cho cao mức sưu dịch.

Chính sách cai trị của chính phủ đã làm cho dân đang đến đường cùng. Điều đó sẽ làm cho dân vùng lên.

b. Phan Châu Trinh đề cao vai trò người dân

Phan Châu Trinh cho rằng :

"Dân ta là thánh là thần

Bền gan, chắc dạ, quỷ thần cũng kiêng".

Theo ông, việc cứu nước tuỳ thuộc vào người dân, tuỳ thuộc vào sự giác ngộ của dân. Nhưng muốn có được điều đó thì phải " *khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh".*

"Chấn dân khí" tức là thức tỉnh lòng yêu nước và nhuệ khí đấu tranh của đồng bào đang bị vùi dập dưới chế độ phong kiến; phải thức tỉnh và bồi dưỡng chí khí trong trí thức, nhân sỹ bị mộng khoa cử và bả vinh hoa làm cho mê muội để họ đứng ra tổ chức và lãnh đạo phong trào canh tân đất nước.

"Khai dân trí" tức là mở mang hiểu biết cho dân, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước bằng cách tổ chức các trường học theo kiểu mới, chú trọng kiến thức khoa học - kỹ thuật, vận động bỏ lối học chỉ nhằm khoa cử, bài trừ hủ tục, chống mê tín dị đoan, xây dựng một nền học vấn và văn hoá tiến bộ, xây dựng một con người toàn diện thích ứng với văn minh.

"Hậu dân sinh" tức là làm cho đời sống của nhân dân ngày càng no đủ theo hướng tự lực, tự cường.

Phan Châu Trinh và các đồng chí của ông đã triển khai thực hiện những điều đó trong cuộc vận động duy tân ở Trung Kỳ những năm 1905 - 1908.

Theo ông, để tự chủ, mỗi người dân phải học một nghề, phải học tập, phải đoàn kết để tạo nên sức mạnh, phải yêu nước, yêu giống nòi, phải hợp tác với nhau để bỏ vốn kinh

doanh; không tiêu xài hoang phí, không buôn bán quyền tước; phải cải tiến hàng hoá, đua tài với người nước ngoài, tiến vào khoa học - kỹ thuật mới; không luồn cúi, phải làm ích nước lợi dân; phải làm ra những sản phẩm tinh xảo chở đi buôn bán với nước ngoài kiếm lời; phải cải tiến nghề làm ruộng theo phương pháp khoa học Âu-Mỹ; phải tin ở sức mình.

Tư tưởng dân chủ của Phan Châu Trinh được tiếp tục phát triển và hoàn chỉnh trong thời kỳ ở Pháp.

c. Xây dựng một xã hội có luật pháp và quyền thuộc về người dân

Trong thư gửi Hội Nhân quyền Pháp và tập ký "Trung Kỳ dân biểu thủy mạt ký" gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa và Toàn quyền Đông Dương năm 1912, Phan Châu Trinh đã nêu lên bốn vấn đề:

Một là, thực trạng không có pháp luật, thiếu dân chủ ở Đông Dương.

Hai là, nỗi oan khuất của những người bị bắt.

Ba là, tố cáo chính quyền Đông Dương không có dân chủ, tàn sát dân lành, khủng bố nhân sĩ, phá huỷ trường học, hội buôn, ngăn cản sự tiến bộ của người bản xứ, trái với khẩu hiệu "khai hoá văn minh".

Bốn là, phân tích thực trạng cách dùng người, tố cáo sự tiêu cực trong bộ máy nhà nước.

Năm 1922, trong *Thư gửi Khải Định,* sau khi nêu bảy tội của nhà vua, Phan Châu Trinh đã khuyến cáo: *"Nhật Bản là nước đồng chủng, đồng văn với nước ta, bốn mươi năm trước*

họ lập ra Hiến pháp, cho dân được bầu cử Nghị viện, còn lo việc chính trị trong nước theo ý của dân, chứ vua không được tự chuyên cả"; nước Tàu *"trong năm 1912, họ đã đuổi vua đi để lập nên chế độ dân chủ"*. Ở nhiều nước châu Âu, dân cũng đã đuổi vua, lật đổ vua để lập nên chế độ dân chủ.

Từ đó, Phan Châu Trinh khuyên vua Khải Định "nên đem chính quyền trả lại cho quốc dân".

Trong hai bài diễn thuyết *"Đạo đức và luân lý Đông Tây"* và *"Quân trị và dân trị chủ nghĩa"* ở Sài Gòn, quan niệm về dân chủ của Phan Châu Trinh đã đạt đến hoàn chỉnh.

Phan Châu Trinh đã đòi nhà cầm quyền áp dụng một chế độ tam quyền phân lập cho Việt Nam, cụ thể là phải xây dựng ở Việt Nam một hệ thống chính trị bao gồm: hai Viện, Tổng thống, Chính phủ và các Bộ trưởng. Tổng thống, Chính phủ cũng từ hai viện ấy.

Trong nước có Hiến pháp và mọi người phải tôn trọng Hiến pháp. Nếu vi phạm luật pháp thì từ Tổng thống đến người nhà quê cũng phải trừng trị như nhau. Các quan án ở một viện riêng gọi là Viện Tư pháp.

Quyền tư pháp, quyền hành chính của Chính phủ và quyền lập pháp của Nghị viện đều đứng riêng. Và những người trong hệ thống chính trị ấy đều do quốc dân lựa chọn qua bầu cử.

Như vậy, tư tưởng dân chủ của Phan Châu Trinh là một tổng thể các giá trị, nhưng nổi bật lên là tư tưởng dân quyền và dân quyền được bảo đảm bằng pháp luật. Ông phê phán tư tưởng đức trị, thấy được tính tích cực của tư tưởng pháp trị. Ông hướng tới một xã hội công dân.

3. Đông kinh nghĩa thục – một trung tâm truyền bá tư tưởng canh tân đầu thế kỷ XX

a. Để góp phần mở mang dân trí và chấn hưng kinh tế, tháng 3 năm 1907, Lương Văn Can và một số nhà nho yêu nước tiến bộ đã thành lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục .

Điều mà các nhà sáng lập ra Đông Kinh Nghĩa Thục ước ao là: mong sao đất nước Việt Nam thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, thoát khỏi ách thống trị của ngoại bang để trở thành một quốc gia độc lập, đặt ngang hàng với các quốc gia trên thế giới.

b. Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội chỉ là trường chủ, trường trung tâm, vì nhiều địa phương cũng có cơ sở Đông Kinh Nghĩa Thục của mình. Ở Hoài Đức có phân hiệu ở Thôn Canh do Nguyễn Xuân Vũ, Nguyễn Đình Tuyên tổ chức, phân hiệu ở Tây Mỗ do Nguyễn Hữu Toán, Đỗ Đam, Đỗ Lợi, Bá Quỳnh thành lập; ở Đan Phượng có phân hiệu ở Tân Hội do Nguyễn Văn Hoán tổ chức. Đông Kinh Nghĩa Thục còn được hình thành ở nhiều địa phương khác như ở Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Yên Bái; ở Nghệ-Tĩnh cũng có hai cơ sở : trường Phong Phú ở huyện Thạch Hà, trường Võ Liệt ở Thanh Chương.

Đông Kinh Nghĩa Thục đã trở thành một phong trào ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

c. Chương trình học của Đông Kinh Nghĩa Thục dựa theo lối tân học Trung Hoa, Nhật Bản, dạy thể thao, dạy cách trí, toán pháp, địa dư, lịch sử, văn chương, giáo dục công dân...

Trường Đông Kinh Nghĩa Thục ngoài việc chú trọng giáo dục quốc dân có trình độ "phổ thông cơ sở", còn chú ý đào tạo "cán bộ chuyên môn" cho từng ngành nghề. Nhà trường cổ vũ việc dịch thuật các sách khoa học, cũng như khuyến khích

việc học nghề. Nó không dừng lại " dạy những khoa học thường thức, công nghệ thường thức cho người ta lấy đó mà mưu sinh tự tồn" mà còn có học "đề cao của bậc cao đẳng với các tài liệu chuyên môn" nữa.

Nội dung những hoạt động của Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục là : chống cựu học, chống bọn hủ nho, chống chữ Hán, chống khoa cử, học chữ Quốc ngữ, học tập theo phương pháp mới "cho phép học trò tự do bàn bạc, đối đáp tự do, không phải nề hà". Rồi thêm vào đó mấy bài về toán pháp, về chữ Quốc ngữ. Để cho cái mà học sinh học và thi không trái ngược với thực tế phải làm. Khi thi cử, khuyến khích tinh thần tự do tư tưởng, tự do thảo luận của học sinh; đề cao nhân bản, phát huy óc sáng tạo; đề cao tinh thần dân tộc và lòng yêu nước, lên án những phong tục tập quán hủ lậu; tuyên truyền chấn hưng công nghệ, khuyếch trương nông nghiệp.

d. Trong các tài liệu học tập, tuyên truyền của Đông Kinh Nghĩa Thục thì *"Văn minh tân học sách"* và *"Quốc dân độc bản"* đã "toát lên một hệ thống nhận thức, hệ thống lý luận về sự phát triển tuy chưa thật hoàn hảo nhưng không kém phần sâu sắc".

Trong hai tập sách giáo khoa ấy, các tác giả đã phân tích động lực của sự phát tliển, điều kiện của sự phát triển, nguyên nhân của sự phát triển ở phương Tây và đã lý giải nguyên nhân sâu xa làm cho nước ta trì trệ.

Về sự phát triển, các tác giả đã xác định :

- Động lực của sự phát triển là chí tiến thủ và dầu óc cạnh tranh.

Châu Âu phát triển vì người châu Âu không bao giờ bằng lòng với những cái mình hiện có, họ luôn luôn đi tìm cái mới.

Lòng ham tiến thủ không biết chán sẽ khiến cho nhân dân, chủng tộc mạnh.

"Cạnh tranh là thuật để cầu tự tồn nhân loại, trên thế giới chưa có ai là không có đầu óc cạnh tranh", "cuộc đời ngày nay cái gì cũng cạnh tranh, cạnh tranh học thuật, cạnh tranh công nghệ, một nước đã cạnh tranh, tất vạn quốc cũng cạnh tranh. Kẻ mạnh sẽ thắng, kẻ yếu sẽ thua, chỉ thoái nhường một chút là không có đất để tự lập ngay".

Cạnh tranh là động lực của sự phát triển.

- Điều kiện của sự phát triển, theo Đông Kinh Nghĩa Thục, thì phải có một nền dân trí phát triển và một chế độ dân chủ.

- Về nguyên nhân của sự phát triển, *Văn minh tân học sách* viết : "Các nước châu Âu phát triển là do có truyền thống tự do dân chủ; có chế độ dân chủ cộng hoà, có Hiến pháp, có Quốc hội; người châu Âu coi nước với dân có quan hệ mật thiết với nhau và có chính sách, định chế bảo đảm cho mối quan hệ ấy; sở dĩ châu Âu phát triển là do đầu óc mạo hiểm".

Sau khi phân tích động lực, nguyên nhân, điều kiện làm cho phương Tây phát triển, nguyên nhân Việt Nam lạc hậu, các tác giả của *Văn minh tân học sách* và *Quốc dân độc bản* nêu lên các biện pháp để làm cho nước ta phát triển:

- Phải cải tổ sự học hành của dân ta: phải thay đổi nội dung, chương trình học tập; phải soạn sách giáo khoa mới, học các môn kỹ thuật; phải phổ cập giáo dục, phải sửa đổi phép thi, phải cải tiến phương pháp giảng dạy; phải phỏng theo cách giáo dục của châu Âu, phục vụ nhanh chóng và trực tiếp cho công cuộc canh tân đất nước. Phải có một nền giáo dục vừa "không xa rời gốc rễ", vừa hiện đại.

Đông Kinh Nghĩa Thục không chỉ giới hạn việc nâng cao dân trí cho nhân dân mà thông qua việc nâng cao dân trí mà nâng cao cả phẩm chất, đạo đức cho họ; phải hết sức coi trọng việc giáo dục tư tưởng chính trị cho người dân, phải giáo dục lòng yêu nước, tự hào dân tộc, tinh thần đoàn kết, khơi dậy trong lòng mỗi người dân Việt Nam tình yêu đất nước và niềm tin vào khả năng phát triển của dân tộc.

- Phải quan tâm đến những biện pháp kinh tế, phải chấn hưng công nghệ, phải hình thành được một nền kinh tế theo mô hình của các nước châu Âu.

e. Đông Kinh Nghĩa Thục là một phong trào yêu nước lấy trường học hợp pháp ở Hà Nội làm trung tâm để mở rộng phạm vi hoạt động của mình trên nhiều tỉnh. Hoạt động của Đông Kinh Nghĩa Thục không chỉ tập trung vào lĩnh vực văn hoá, giáo dục mà còn mở rộng trên các địa hạt kinh tế, vừa là cơ sở sản xuất, vừa là kinh doanh, bên cạnh các trường học là các công ty, các hội ..., nhưng mặt nổi bật của phong trào là hoạt động văn hoá, giáo dục, xã hội.

KẾT LUẬN

Tư tưởng canh tân ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX xuất hiện trước yêu cầu cứu nước, nhằm mục đích cứu nước.

Tư tưởng canh tân cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là quá trình phát triển, hoàn thiện của tư tưởng canh tân Việt Nam trong thời kỳ cận đại. Nếu ở cuối thế kỷ XIX, các nhà canh tân Việt Nam mới chỉ đưa ra những chương trình canh tân về kinh tế, quân sự, giáo dục, ngoại giao, cải cách bộ máy quan chế thì đến đầu thế kỷ XX, người ta đã đặt vấn đề thay

đổi hẳn thể chế xã hội, phải xây dựng một chế độ xã hội mà quyền lực thuộc về người dân.

Tư tưởng canh tân cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã thể hiện sự nhận thức mới của người Việt Nam về các vấn đề như: vai trò của khoa học - kỹ thuật đối với sự phát triển của xã hội, về vai trò của người dân, về sự tiến hoá của xã hội.

Canh tân cuối thế kỷ XIX , đầu thế kỷ XX là bước phát triển mới của tư tưởng Việt Nam, thể hiện sự vươn lên của dân tộc Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Bang, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Trọng Văn: *Tư tưởng canh tân dưới triều Nguyễn*. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1999.
2. Phan Bội Châu, Toàn tập. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990.
3. Trương Bá Cần: *Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo*. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1989.
4. Nguyễn Văn Dương: *Tuyển tập Phan Châu Trinh*. Nxb Đà Nẵng, 1995.
5. Đại học KHXH & NV: *Phan Bội Châu - con người và sự nghiệp*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.
6. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam (từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám). Tập I*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.
7. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam..., Tập II*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
8. Cao Xuân Huy: *Tư tưởng phương Đông – Gợi những tầm nhìn tham chiếu*. Nxb Văn học, Hà Nội, 1995.

9. Đỗ Hoà Hới: *Tìm hiểu tư tưởng dân chủ của Phan Châu Trinh*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

10. Viện KHXH và Tổ VHTT thành phố Hồ Chí Minh : *Nguyễn Trường Tộ với vấn đề canh tân đất nước*. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1993.

11. Chương Thâu: *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*. Nxb Văn hoá- Thông tin, Hà Nội, 1997.

Chuyên đề bốn
TƯ TƯỞNG DÂN CHỦ TƯ SẢN Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

PGS.TS Nguyễn Ngọc Cơ

(Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

ĐẶT VẤN ĐỀ

Vào đầu thế kỷ XX, đứng trước yêu cầu lịch sử, tầng lớp sĩ phu yêu nước,tiêu biểu là Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đã tiến hành một cuộc vận động cứu nước sôi nổi . Một số tổ chức yêu nước có tôn chỉ, đường lối tương đối tiến bộ đã ra đời. Dưới ảnh hưởng của những tổ chức này, phong trào yêu nước chống đế quốc của nhân dân ta đã trỗi lên mạnh mẽ, tạo đà cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trong thời gian tiếp theo.

Phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX, vì thế đã có một vị trí vô cùng quan trọng trong chương trình lịch sử Việt Nam. Những diễn biến cơ bản của nó đã được phản ánh rõ trong các cuốn giáo trình thông sử.

Nội dung chuyên đề sẽ không đi vào trình bày các tri thức lịch sử thông thường, mà là khai thác những khía cạnh, những mặt, những sự kiện và hiện tượng có liên quan đến quá trình phát sinh, phát triển của những tư tưởng chính trị cơ bản, chi phối hoạt động của phong trào yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX, một giai đoạn lịch sử có đầy biến cố phức tạp, diễn ra trên cả phạm vi quốc gia và quốc tế.

Đây cũng là một trong những nội dung quan trọng của chương trình Lịch sử cận, hiện đại Việt Nam, được giảng dạy trong các trường Đại học và Cao đẳng. Nó nằm trong chuỗi các vấn đề sẽ lần lượt phản ánh quá trình hình thành và phát triển của các trào lưu tư tưởng chính trị gắn liền với hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của kinh tế - xã hội nước ta, có xét tới những tác động của ngoại cảnh, những vận động của lịch sử thế giới và khu vực[1].

Những tư tưởng chính trị này chi phối về căn bản nội dung, hình thức, phương pháp thể hiện của những cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp, đặt cơ sở cho sự tiến hoá tiếp tục của cách mạng Việt Nam.

Nội dung chuyên đề cũng lý giải phần nào nguyên nhân thành công cũng như thất bại của các trào lưu tư tưởng chính trị, được biểu hiện thành các khuynh hướng cứu nước tư sản và vô sản ở nước ta trong 30 năm đầu của thế kỷ XX.

II. NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG DÂN CHỦ TƯ SẢN Ở VIỆT NAM

1. Nguyên nhân từ bên trong

a. Phong trào đấu tranh vũ trang cuối thế kỷ XIX thất bại. Nhu cầu tìm kiếm một con đường cứu nước mới

Cuối thế kỷ XIX, phong trào vũ trang chống Pháp dưới ngọn cờ Cần vương do Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đứng

[1] Tìm đọc các chuyên đề của các tác giả về tư tưởng chính trị Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1945.

đầu đã tàn lụi với sự thất bại hoàn toàn của cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1896).

Một số thổ hào địa phương nổi dậy ngay từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta tuy vẫn còn, nhưng đã phải duy trì cuộc chiến đấu trong những điều kiện hết sức khó khăn, phải thủ hiểm trong những vùng rừng núi hẻo lánh và suy yếu dần trên con đường đi tới tan rã. Duy chỉ có cuộc khởi nghĩa Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo vẫn hiên ngang đương đầu với địch, nhưng trước âm mưu và thủ đoạn mới của kẻ thù, cụ Đề lúc đó, trong thế cô đã phải chủ động xin hoà lần thứ hai với Pháp (12- 1897).

Đến lúc này, về căn bản, bọn thực dân đã hoàn thành cuộc bình định bằng quân sự đối với trung du và thượng du Bắc Kỳ. Toàn quyền Pôn Đume phấn khởi tuyên bố: "Hiện nay, tình hình chính trị trên toàn cõi Đông Dương không một nơi nào đáng lo ngại hay quá bi đát".

Tranh thủ thời gian hoà bình, bọn thực dân khẩn trương xây dựng, hoàn thiện và củng cố bộ máy cai trị với sự hợp tác của triều đình Huế và bắt tay vào công cuộc khai thác thuộc địa quy mô ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng.

Tại Pháp, vào giai đoạn này, chủ nghĩa tư bản đang chuyển nhanh sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và đã thành công trong việc xây dựng lại một hệ thống thuộc địa rộng lớn đứng vào hàng thứ hai sau đế quốc Anh.

Trong buổi giao thời của xã hội Việt Nam lúc đó, một số nhà ái quốc nước ta đã phải đi tìm một cuộc sống ẩn dật chờ thời. Một số chán đời, tiêu cực, không ra làm quan, cũng không hoạt động yêu nước. Có người đã phải "Bó tay về với triều đình", thực chất là hợp tác với kẻ xâm lược. Một số lại

xem như việc lớn đã qua ,"đại sự khứ hĩ", tâm trạng bi quan, chán nản, bế tắc.

Tuy vậy, cũng có không ít sĩ phu vẫn một lòng sắt son với sự nghiệp cứu dân, cứu nước. Số này được sự ủng hộ của đông đảo quần chúng nhân dân, ngày đêm trăn trở với câu hỏi: *làm thế nào và đi theo con đường nào* để chuyển bại thành thắng ?

Làm thế nào và đi theo con đường nào, vừa là câu hỏi, vừa là động cơ thúc dục các sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX mạnh dạn tiếp thu những khuynh hướng tư tưởng tiến bộ từ bên ngoài dội vào .

b. Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp

Vừa được cử sang làm Toàn quyền Đông Dương ngày 13-2-1897, đến ngày 22 tháng 3 năm 1897, Đume đã gửi cho Bộ Hải quân thuộc địa Pháp một chương trình hành động gồm 7 điểm, tập trung vào các vấn đề như: hoàn thiện cơ cấu tổ chức hành chính trên toàn lãnh thổ và cho từng xứ ở Đông Dương; sửa đổi chế độ tài chính, thuế khoá; xây dựng các thiết bị khai thác, tạo điều kiện chắc chắn cho tư bản Pháp đầu tư vào Đông Dương; ổn định tình hình chính trị và quân sự, đồng thời khuếch trương ảnh hưởng của Pháp ra vùng Viễn Đông, nhất là đối với các nước lân cận...

Thực hiện chương trình trên, Đume đã cho thi hành một loạt chính sách trên tất cả các mặt từ chính trị , kinh tế, xã hội đến quân sự, giáo dục, văn hoá - tư tưởng.

- Về chính trị

Chúng áp dụng triệt để chính sách chia để trị, "dùng người bản xứ trị người bản xứ". Tổ chức Liên bang Đông Dương (lập từ 1887) tiếp tục được kiện toàn để chia rẽ nhân

dân Đông Dương trong một cấu trúc thống nhất giả tạo, xoá tên Việt Nam, Lào, Campuchia trên bản đồ thế giới. Chúng liên kết với các thế lực phong kiến phản động ở Việt Nam để đàn áp về chính trị và vơ vét bóc lột về kinh tế.

Chính sách kìm kẹp của thực dân Pháp đã tạo điều kiện cho sự ra đời một đội ngũ những kẻ ăn bám sâu mọt ngày càng đông đúc.

Song song với tổ chức hành chính là bộ máy quân sự, cảnh sát, toà án, nhà tù. Chúng ra sắc lệnh bắt thanh niên Việt Nam đi lính, lập lực lượng lính khố xanh (6-1897), xây dựng lực lượng cảnh sát đặc biệt, lập sở tình báo an ninh.

Các lực lượng quân đội, cảnh sát trên đây cùng với hệ thống toà án, nhà tù dày đặc sẵn sàng ngăn chặn, đàn áp và dập tắt mọi sự phẫn kháng của nhân dân ta. Bộ máy thống trị của thực dân Pháp và phong kiến tay sai dựa chủ yếu vào sức mạnh quân sự, dùng vũ lực đè bẹp các cuộc đấu tranh của nhân dân đòi tự do, độc lập. Chính sách hợp tác "Pháp - Việt đề huề" mà bọn thực dân ra sức tuyên truyền hoàn toàn chỉ là những trò bịp về chính trị.

- Về văn hoá, giáo dục

Ngu dân về giáo dục, đầu độc về văn hoá là một trong những biện pháp cai trị của bọn thực dân. Mục tiêu của toàn bộ chính sách về văn hoá,giáo dục là hướng vào việc xác lập và duy trì vĩnh viễn ách thống trị của Pháp . Vì thế, tuỳ theo yêu cầu về chính trị mà ở từng giai đoạn cụ thể, thực dân Pháp đã cho thi hành những chính sách về giáo dục khác nhau.

Lúc đầu chúng chủ trương duy trì nền giáo dục nho giáo nhằm làm cho "gia đình vững mạnh, cha mẹ được kính trọng, chính quyền được tuân thủ".

Từ năm 1905, Toàn quyền Pôn Bô tiến hành cải cách giáo dục. Theo đó, các trường tiểu học Pháp - Việt được mở rộng. Thêm bậc tiểu học bổ túc (bậc thành trung) và sửa đổi lại nền Hán học cũ.

Một số trường sư phạm, trường chuyên nghiệp, trường y được mở ở Hà Nội, Nam Định, Huế, Gia Định... Cuối năm 1907, để tranh giành ảnh hưởng với Đông kinh nghĩa thục, thực dân Pháp quyết định mở trường Đại học Đông Dương, nhưng sang năm 1908, chúng lại ra lệnh đóng cửa, mãi đến 1917, mới cho mở lại.

Để tuyên truyền cho chính sách thực dân, cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, một số tờ báo bản xứ đã được xuất bản ở Sài Gòn và Hà Nội như Nam Trung nhật báo, Lục tỉnh tân văn, Đại Việt tân báo, Đại Việt công báo, Nông cổ mín đàm. Ở Hà Nội có Đăng cổ tùng báo (kế thừa Đại Nam đồng văn nhật báo).

Nói chung, mọi cố gắng của Pháp về văn hoá, giáo dục thời kỳ này đều hướng tới việc thiết lập một nền giáo dục Tây phương, nhằm đào tạo một lớp công chức, nhân viên cần thiết cho guồng máy chính trị và kinh tế thực dân.

Song song với chính sách giáo dục nô dịch, thực dân Pháp còn cho thi hành một chính sách phản động về văn hoá nhằm phá hoại lòng tự hào dân tộc, reo rắc tư tưởng tự ty trong nhân dân, duy trì nếp sống hủ lậu của xã hội cũ và truyền bá nếp sống tư sản phương Tây không kém phần hủ bại.

- Về kinh tế

Trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ I (1897-1914), thực dân Pháp đã đẩy mạnh đầu tư vào Đông Dương (từ 1896 đến 1914 đầu tư 514 triệu Phơrăng vàng dưới hình thức tiền vốn nhà nước).

Ngoài việc vơ vét thóc gạo để xuất khẩu, bọn thực dân còn tăng cường việc cướp đoạt ruộng đất lập đồn điền. Ngày 28-9-1897, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định mở rộng diện áp dụng quyền sở hữu ruộng đất cá nhân ra toàn lãnh thổ. Theo đó,mọi công dân Pháp và những người được nhà nước Pháp bảo hộ, có đất do được ban, tặng hoặc mua lại của những người có ruộng ... sẽ thuộc toàn quyền sở hữu cá nhân của họ. Điều khoản pháp lý này đã mở đường cho tư bản thực dân Pháp tha hồ chiếm đoạt ruộng đất của nhân dân Việt Nam. Tính đến năm 1915, địa chủ người Pháp đã chiếm tới 47 0,000 hécta đất ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Quyền sở hữu tối cao về ruộng đất từ tay nhà vua Việt Nam nay đã chuyển sang tay Nhà nước bảo hộ Pháp.

Khi nền nông nghiệp mang các yếu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa xuất hiện thì tất yếu sẽ dẫn tới sự xuất hiện các cơ sở công nghiệp chế biến và sản xuất hàng hóa. Các nhà máy xay xát, xay bột, nấu rượu nối tiếp nhau mọc lên. Trong vòng 4 năm, các hãng buôn của Pháp đã xuất cảng 1.022.000 tấn gạo. Từ 1899 đến 1908, số gạo xuất khẩu là 8.210.000 tấn, tức 82 vạn tấn/năm, chiếm tỷ lệ 60 - 70% các mặt hàng xuất khẩu. Để có đủ lượng gạo xuất cảng, thương nhân Pháp được chính quyền thực dân giúp đỡ đã sử dụng mọi hình thức ép nông dân phải bán rẻ cho chúng số lúa gạo ít ỏi của mình. Nông dân do đó bị kiệt sức không còn khả năng để cải tiến kỹ thuật canh tác.

Tình hình trên dã dẫn đến hậu quả là: nông nghiệp Việt Nam vẫn ở nguyên tình trạng độc canh, năng xuất rất thấp, lại phải đáp ứng cho nhu cầu xuất khẩu cao, cho nên đời sống nhân dân, nhất là nông dân vô cùng bi đát.

Thời gian này, ở Việt nam cũng đã xuất hiện một nền công nghiệp mới. Đó là hệ thống các hầm mỏ, công trường, xí nghiệp của tư bản Pháp, Hoa Kiều và Việt Nam.

Từ sau năm 1862, Pháp đã mở cảng Sài Gòn. Từ 1885 trở đi, ngay trong lúc phong trào Cần vương còn sôi nổi, Pháp cũng đã tiến hành khai thác các mỏ than ở Hồng Gai, lập xưởng ở Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, Hải Dương. Khi tiếng súng của khởi nghĩa Hương Khê còn đang nổ thì Bến Thuỷ đã trở thành một thị trấn công thương nghiệp khá nhộn nhịp. Tuy nhiên, nền công nghiệp của Việt Nam lúc đó cơ bản là nằm trong tay nhà nước thực dân. Hướng phát triển của nó đã được vạch sẵn là: "Chỉ giới hạn trong phạm vi sao cho nền công nghiệp đó không làm tổn hại đến công nghiệp chính quốc. Nền công nghiệp chính quốc phải được công nghiệp thuộc địa bổ sung chứ không bị nền công nghiệp này phá hoại . Nói cách khác, công nghiệp thuộc địa được đẻ ra là để làm những cái mà công nghiệp Pháp không thể làm được, để cung cấp những sản phẩm đến những nơi mà sản phẩm công nghiệp Pháp không đến được"[1].

Trong thời gian này, thực dân Pháp chú ý nhiều đến ngành khai thác mỏ, nhất là các mỏ than... Tính đến năm 1912, các công ty than của Pháp ở Việt Nam đã khai thác được 427.523 tấn. Ngoài than, Pháp còn khai thác một số mỏ kim loại khác như kẽm ở Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn; tungsten ở Cao Bằng, vàng ở Bồng Miêu....

Các nhà máy, xí nghiệp của Pháp được lập ở Việt Nam trong thời kỳ này chủ yếu kinh doanh các mặt hàng phục vụ đời sống và chế biến. Cho đến Chiến tranh thế giới thứ nhất,

[1] P. Doumer: Chương trình 7 điểm năm 1897.

ở Việt Nam vẫn chưa có một nhà máy chế tạo công cụ nào. Luyện kim là ngành then chốt của công nghiệp cũng không hề có.

Phần lớn hàng tiêu dùng phải nhập từ Pháp. Nhưng hàng nhập thường là rất đắt và hiếm nên chỉ phục vụ cho người thành thị, chủ yếu là người Pháp, các viên chức người Việt trong chính quyền thực dân và thị dân. Những người này chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong dân số và đều là những người phi sản xuất. Còn những người lao động trực tiếp như công nhân, nhất là nông dân thì rất xa lạ với cái gọi là văn minh như điện, nước máy... Đồ dùng để sản xuất của họ hầu hết là hàng thủ công. Nền công nghiệp gọi là "mới" đó rõ ràng là không phục vụ gì cho việc phát triển lực lượng sản xuất của xã hội.

Do đó có thể nói rằng, nền kinh tế Việt Nam đầu thế kỷ XX về cơ bản vẫn mang nặng tính chất tự cấp tự túc. Các ngành thủ công do đó còn rất cần thiết. Nhưng hàng hoá nhập từ Pháp ngày càng nhiều cùng với chính sách độc quyền kinh tế của nhà nước thực dân đã làm cho nhiều ngành thủ công dân gian gặp khó khăn. Hàng tiêu dùng cần thiết cho nhân dân lao động hết sức khan hiếm.

Trong tình hình đó, một lớp người bản xứ gồm một số thợ thủ công khá giả, nhà buôn, thầu khoán, một số nhà nho, một số quan lại đã đứng ra kinh doanh hàng công nghiệp. Một số xí nghiệp của người bản xứ đã ra đời. Một số xí nghiệp đã đạt tới quy mô khá lớn, tuy nhiên nếu so với bộ phận công nghiệp do người Pháp nắm giữ thì nó chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, cả về vốn đầu tư cũng như về số lượng.

Mặc dầu vậy, cho đến cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất, ở Việt Nam cũng đã xuất hiện thành phần kinh tế tư sản dân

tộc, thể hiện một sự biến đổi quan trọng của xã hội Việt Nam lúc đó.

Một trong những trọng tâm của chương trình khai thác thuộc địa của Pháp là mở mang giao thông, xây dựng đường sắt, đường bộ, đường thủy, cầu cống, bến cảng, nhà ga...phục vụ cho các mục tiêu kinh tế và quân sự. Pháp mở rộng và nâng cấp Quốc lộ 1, khởi công xây dựng tuyến đường sắt xuyên Việt. Tính đến năm 1913, đã xây dựng xong hơn 1000 km đường sắt, ngót 100km đường xe điện và xe lửa nhỏ, 4.203km đường bộ được rải đá. Một số cầu lớn được bắc như cầu Long Biên (Hà Nội), cầu Tràng Tiền (Huế), cầu Bình Lợi (Sài Gòn), trong đó lớn nhất là cầu Long Biên dài 1.700 mét.. Một số cửa biển được tu sửa như cảng Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cam Ranh, Nha Trang, Quy Nhơn, Bến Thủy...

Pháp độc chiếm thị trường Đông Dương, nắm nguồn thuế, độc quyền thương mại, thuế quan, xuất nhập khẩu. Hai thứ thuế: trực thu và gián thu tăng mạnh. Nhiều thứ thuế mới được đặt ra để nuôi sống một số lượng quan lại đông đúc, nhất là các quan chức Pháp lương cao, đồng thời góp tiền của để hoàn chỉnh cơ sở kỹ thuật cho cuộc khai thác đại quy mô của Pháp.

Tất cả những vấn đề trên đây đã tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam, làm cho xã hội đó bị lay động đến tận nền tảng của nó.

Từ một nước phong kiến tuy lạc hậu nhưng là một nước độc lập, thống nhất, từ đây Việt Nam biến thành một nước bị đô hộ, chia cắt, với một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, có đổi mới nhưng không thực sự tiến bộ và cởi mở, ngược lại ngày càng bị lệ thuộc vào đế quốc Pháp.

Sau khoảng 20 năm (1897-1914), trong thời kỳ "được khai hoá" của người Pháp, Việt Nam thực sự đã trở thành một thị trường tiêu thụ hàng hoá và bổ sung cho công nghiệp chính quốc. Bộ phận kinh tế thực dân đã không giúp cho sự phát triển của kinh tế nước ta, mà còn kìm hãm nó một cách nghiêm trọng. Nền kinh tế tư sản dân tộc non trẻ phụ thuộc quá nhiều vào nền kinh tế nước Pháp, nên không có sức đột phá mạnh mẽ để giải phóng lực lượng sản xuất. Kinh tế nông nghiệp tuy có được lôi cuốn vào nền kinh tế hàng hoá, nhưng không có tích lũy, nên vẫn ở nguyên tình trạng lạc hậu. Trong khi đó, đời sống văn hoá và giáo dục phản động của chính quyền thực dân ngày càng được tăng cường. Vì thế, sau 20, năm nhân dân ta đã lâm vào một cuộc sống vật chất và tinh thần nghèo nàn và tăm tối .

c. Tình hình giai cấp xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX

Cuộc khai thác thuộc địa quy mô của thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã làm cho cơ cấu kinh tế Việt Nam có những biến chuyển quan trọng. Phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa bắt đầu du nhập vào nước ta, thâm nhập vào các khu vực kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, kết hợp với phương thức phong kiến (do thực dân Pháp cố tình duy trì) đã dẫn tới sự hình thành phương thức bóc lột thuộc địa, bảo đảm siêu lợi nhuận tối cao cho thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Trong bối cảnh đó, xã hội Việt Nam từ đầu thế kỷ XX bắt đầu có sự thay đổi nhanh chóng.

Các giai cấp cũ phân hoá. Nông dân và thợ thủ công bị bần cùng hoá và phá sản hàng loạt.

Giai cấp địa chủ được thực dân Pháp nâng đỡ nên thế lực kinh tế và chính trị của giai cấp này đã tăng lên.

Ngoài địa chủ Pháp, địa chủ nhà thờ, địa chủ quan lại, địa chủ thường còn xuất hiện thêm các địa chủ kiêm công thương.

Địa chủ Việt Nam phát triển hơn trước , trở thành chỗ dựa đắc lực cho thực dân Pháp trong công cuộc khai thác thuộc địa và duy trì trật tự xã hội có lợi cho chúng.

Một số giai cấp và tầng lớp mới ra đời như *giai cấp công nhân*. Những công trường, xí nghiệp của thực dân Pháp và tư sản Việt Nam mới mở trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã thu hút hàng ngàn người lao động làm thuê. Năm 1909, tổng số công nhân toàn quốc lên tới 550.000 người. Với số lượng tương đối đông đảo và với chất lượng biểu hiện ở tính tập trung cao, làm việc trong guồng máy tư bản chủ nghĩa, kỹ thuật hiện đại, có tinh thần đấu tranh chống kẻ thù chung..., công nhân Việt Nam đã có các điều kiện cần và đủ để hình thành một giai cấp. Tuy vậy, giai đoạn này, công nhân nước ta đang còn ở giai đoạn tự phát.

Sự ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam trước giai cấp tư sản dân tộc là một đặc điểm lịch sử quy định những nét đặc thù sự phát triển của phong trào cách mạng Việt Nam.

Ngoài giai cấp công nhân, đầu thế kỷ XX còn xuất hiện tầng lớp tư sản và tiểu tư sản thành thị. Vì bị thực dân Pháp chèn ép nặng nề, tư sản Việt Nam phát triển chậm chạp về mọi mặt, chưa đủ điều kiện để hình thành một giai cấp. Tuy vậy, sự phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa nói chung và sự lớn lên của tầng lớp tư sản dân tộc nói riêng đã trở thành cơ sở thuận lợi cho sự tiếp thu các trào lưu tư tưởng cách mạng từ bên ngoài dội vào.

2. Tác động từ bên ngoài

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX có một số biến cố lớn, ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc vận động cách mạng và đấu tranh tư tưởng ở Việt Nam. Đó là phong trào duy tân ở Nhật Bản và cuộc vận động cải cách ở Trung Quốc, dẫn đến cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911)

Tại Nhật Bản, trước năm 1868, Nhật là nước phong kiến phương Đông, bế quan toả cảng như Việt Nam trước 1858. Bị các nước phương Tây đòi mở cửa thông thương. Nhật Bản, nhờ có một số nhà lãnh đạo thức thời sớm tỉnh ngộ trước hoạ xâm lăng, đã chiến thắng các lực lượng bảo thủ trong nước, kịp thời phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, mặc dù còn mang nhiều tàn tích phong kiến.

Nhờ có duy tân, đổi mới, cũng có nghĩa là nhờ phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa, Nhật đã giữ được độc lập, không những thế, đã sớm cường thịnh và cũng sớm có chính sách bành trướng thực dân.

Giai cấp tư sản Nhật sau khi ủng hộ phe quý tộc miền Nam đánh đổ phái Mạc phủ đã trở thành giai cấp đặc quyền, chi phối mọi hoạt động kinh tế và chính trị trong nước. Các công ty tư bản độc quyền, điển hình như Mitsubisi, Mitsui đã đổ tiền của vào việc xây dựng lực lượng phòng vệ (quân đội) Nhật và kiến thiết các công trình có ý nghĩa quốc gia.

Năm 1879, Nhật chiếm quần đảo Lưu Cầu. 1882-1884, gây sự ở Triều Tiên. 1894-1895, Nhật gây chiến tranh với Trung Quốc.

Thời gian này, người Việt Nam đang lúng túng trước cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp, nên không quan tâm đến những hành vi xâm lăng của Nhật mà chỉ chăm chăm tâm

niệm rằng, vì mở cửa thông thương mà Nhật trở nên giàu mạnh và củng cố được độc lập .

Khi phong trào Cần vương thất bại, những người Việt Nam yêu nước đang lo tìm một con đường cứu nước mới thì chiến tranh Nga- Nhật nổ ra. Nhật đại thắng. Sự kiện này vang dội khắp năm châu, tác động mạnh mẽ đến các nhà yêu nước Việt Nam cũng như nhiều nhà yêu nước khác trong khu vực châu Á. Họ bỏ qua bản chất đế quốc của Nhật, chỉ chú ý đến việc một cường quốc da vàng đánh bại một cường quốc da trắng. Chỉ điều đó Nhật Bản cũng đã xứng đáng làm anh cả, làm đầu đàn cho dân châu Á vùng lên.

Trong con mắt của các sĩ phu đương thời, Nhật là vị cứu tinh của các dân tộc da vàng. Xu hướng thân Nhật vì vậy đã phát triển ở nhiều nước như Trung Quốc, Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ...

Tại Việt Nam, xu hướng thân Nhật cũng rộ lên. Sự kiện Nhật đánh thắng Nga đã cùng Tân thư, Tân văn rung lên hồi chuông tỉnh ngộ. Huỳnh Thúc Kháng, một nhà yêu nước đương thời thừa nhận: "Địa ngục mấy tầng, ngọn triều Âu tràn vào ở bốn mặt. Đồng nội mịt mù; đêm dài dằng dặc, bỗng đâu gà hàng xóm gáy lên một tiếng, giấc mộng quần chúng thoạt tỉnh dậy. Sau cuộc Trung - Pháp chiến tranh (1894), Canh Tý liên binh (1900), Người Trung Hoa đã dịch các học thuyết Đông Tây, sách báo của danh nhân như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, tạp chí của phái cách mạng Tôn Dật Tiên lần lượt vào nước ta. Trong học giới có bạn đã sẵn có tư tưởng quốc gia cùng lòng đau đớn, được đọc loại sách báo nói trên trong buồng tối bỗng chợt thấy tia ánh sáng lọt vào, những học thuyết mới như "cạnh tranh sinh tồn", "nhân quyền tự do" gần chiếm cả cái chủ đích môn học khoa

cử ngày trước; mà một tiếng sét nổ đùng có sức kích thích mạnh nhất, thấm vào tâm não người Việt Nam ta là trận chiến tranh 1904 Nhật Bản thắng Nga"

Trong bối cảnh trên, một số người yêu nước nghĩ rằng, tự ta đã không đủ sức đánh đuổi giặc Pháp, thì nay, nếu còn muốn tiếp tục cái chí hướng đó không thể không cầu viện nước ngoài. Muốn tìm ngoại viện thì không gì bằng sang Nhật. Một nước đồng văn đồng chủng, lại là một nước tân tiến... Phong trào Đông du đã xuất hiện từ đó.

Ngoài tác động của các sự kiện Nhật Bản, thời kỳ này còn có các sự kiện diễn ra *tại Trung Hoa.*

Đối với nước ta, Trung Hoa không chỉ là nước đồng văn, đồng chủng, mà còn là nước cùng cảnh ngộ, ảnh hưởng nho giáo Trung Quốc ở Việt Nam hết sức sâu đậm.

Đầu thế kỷ XX (cho đến Chiến tranh thế giới thứ nhất), hầu hết các chí sĩ yêu nước, cách mạng đều xuất thân từ tầng lớp sĩ phu nho học. Số theo Tây học hồi đó còn rất hiếm. Chưa có các nhà cách mạng xuất thân từ lớp trí thức Tây học. Bởi vậy, những tư tưởng dân chủ của phương Tây vào Việt Nam, tạo thành một phong trào quần chúng chống thực dân giai đoạn này không phải trực tiếp thông qua sách báo Pháp, qua các trí thức Tây học, mà được thông qua sách vở Trung Quốc , qua con đường của các sĩ phu nho học yêu nước.

Cuối thế kỷ XIX, nhiều biến cố về chính trị , tư tưởng ở Trung Quốc đã nhanh chóng dội vào Việt Nam.

Trong những năm 90 của thế kỷ XIX, nhiều tác phẩm của phái cấp tiến Trung Quốc đã được đưa vào Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng..., nơi có đông đảo Hoa Kiều sinh sống.

Sau Chiến tranh Trung - Nhật (1895), uy thế của triều đình Mãn Thanh xuống thấp. Phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc lên cao. Nhiều sĩ phu tiến bộ và trí thức tư sản Trung Quốc đã mạnh dạn đòi cải cách. Họ sáng lập ra nhiều học hội, học đường, nhà xuất bản, toà soạn báo... truyền bá những học thuyết chính trị mới mẻ. *Cường học hội* của phái Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu chủ trương áp dụng các biện pháp duy tân, duy trì và cải tiến chế độ nhà Thanh; còn *Hưng trung hội* của phái trí thức Tây học do Tôn Dật Tiên đứng đầu thì chủ trương "đánh đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, lập chính phủ liên hiệp".

Mặc dầu tư tưởng của *Hưng trung hội* tiến bộ hơn so với *Cường học hội*, nhưng vào cuối thế kỷ XIX, ảnh hưởng của *Cường học hội* đối với Việt Nam lại mạnh mẽ hơn.

Tháng 6-1897, vua Quang Tự nhà Thanh nghe theo Khang Hữu Vi ban bố Biến pháp. Chương trình gồm 11 điểm, nhưng bị phái bảo thủ do Tây Thái Hậu cầm đầu điên cuồng chống đối. Cuộc cải cách bị thất bại.Vua Quang Tự bị truất ngôi và bị hạ ngục. Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu bị truy nã phải chạy trốn sang Nhật Bản. Dương Thâm Tú, Đàm Tự Đồng bị bắt và bị kết án tử hình. Các thư cục, học hội, học đường đều bị giải tán.

Cuộc vận động cải cách ở Trung Quốc bị thất bại, nhưng những tư tưởng tiến bộ của Khang, Lương và cuộc chính biến đã gây được tiếng vang lớn, hướng nhân dân Trung Quốc về hoài bão một nước Trung Quốc mới, giàu mạnh ngang bằng các nước tư bản phương Tây. Cũng nhờ đó, một trào lưu văn hóa, tư tưởng tiến bộ của phương Tây thâm nhập vào Trung Quốc và bắt đầu tấn công tư tưởng phong kiến quan liêu hủ bại, mở đường cho tư tưởng dân chủ tư sản phát triển trong

xã hội Trung Quốc. Nó thức tỉnh tinh thần yêu nước trong nhân dân, đề cao ý thức độc lập dân tộc, chống ngoại xâm và ý thức dân chủ chống chuyên chế, mặc dù chỉ hạn chế trong phạm vi quân chủ lập hiến.

Cuộc đấu tranh nói trên đã dẫn tới cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) do Đồng minh hội, một tổ chức yêu nước của giai cấp tư sản Trung Quốc, đứng đầu là Tôn Trung Sơn lãnh đạo. Cuộc cách mạng này, như Lênin đánh giá, "đã kết thúc chế độ phong kiến tồn tại hàng 2000 năm nay, đưa quan niệm dân chủ cộng hòa vào sâu tận đáy lòng mọi người".

Đối với Việt Nam, những sự kiện trên đây đã ảnh hưởng mạnh mẽ và tạo điều kiện khách quan thuận lợi cho phong trào duy tân nảy nở.

Nhiều sĩ phu Việt Nam rủ nhau tìm cách tiếp cận với Tân thư, Tân văn và tư tưởng tư sản phương Tây qua sách báo Trung Quốc, qua những "Trung đông chiến kỷ", "Pháp - Phổ chiến kỷ", "Doanh hoàn chí lược", "Mậu tuất chính biến", "Lư thoa tiểu sử"... nhất là qua các tác phẩm của Lương Khải Siêu như "Ẩm băng thất", "Trung quốc hồn"....Vì vậy mà sau này báo Thần chung (Sài Gòn) đã ví cuốn *Ẩm băng thất* của Lương như "một thang thuốc hay với người mang bệnh trầm kha", còn *Trung quốc hồn* chỉ "là một tập sách vài mươi trang mà thay đổi lòng người như chớp, một tập sách nói chuyện nước Tàu mà làm cho hai mươi triệu dân Nam phấn khởi". "Những Thanh nghị báo, Tân dân tùng báo, Ẩm băng thất, Tự do thư, Trung quốc hồn đã đánh thức đám sĩ phu ta, gần như trực tiếp, vì trong đó nói chuyện nước Tàu mà có nhiều chỗ trùng bệnh với người mình lắm"[1].

[1] Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng...*, tr. 28.

Thông qua Tân thư, Tân văn nói trên, tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây của Vonte, Rútxô, Môngtétxkiơ được giới thiệu với các sĩ phu Việt Nam và giúp họ khắc phục nhanh chóng lòng luyến tiếc chế độ phong kiến, cung cấp cho họ nhiều kiến thức mới về tư tưởng chính trị và truyền cho họ ngọn lửa nhiệt tình cách mạng.

Như vậy, trong những năm đầu thế kỷ XX, chính sách cai trị của thực dân Pháp đã tước đoạt hết quyền tự do của nhân dân ta. Chính sách khai thác của thực dân Pháp đã làm cho nền kinh tế nước ta phụ thuộc hoàn toàn vào nền kinh tế nước Pháp. Những nhà máy, xí nghiệp, hãng buôn, hệ thống giao thông, hải cảng hợp thành bộ phận kinh tế tư bản thực dân chỉ có tác dụng tiêu thụ hàng công nghiệp của tư bản Pháp, vơ vét các mặt hàng nông, lâm nghiệp để xuất khẩu và ăn cướp có tổ chức tài nguyên thiên nhiên nước ta. Tính chất độc quyền của nền kinh tế thực dân đã dẫn tới hậu quả là: quan hệ sản xuất phong kiến trong nông nghiệp được duy trì nguyên vẹn, các ngành thủ công cổ truyền đang còn có tác dụng tích cực bị bóp nghẹt, kinh tế tư bản dân tộc bị kìm hãm không sao phát triển được. Kinh tế nước ta do đó bị kiệt quệ. Công nhân, nông dân lâm vào cảnh đói rách, bần cùng. Đời sống của các tầng lớp khác như tiểu tư sản, dân nghèo thành thị luôn luôn bị đe doạ.

Đó là những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế nước ta đầu thế kỷ XX được gọi là nền kinh tế thực dân nửa phong kiến.

Sự áp bức về chính trị và sự bóc lột tàn bạo về kinh tế của thực dân Pháp đã gây nên sự phản ứng mạnh mẽ trong nhân dân ta, nhất là công nhân, nông dân, dân nghèo thành thị.

Được sống độc lập, no ấm là nguyện vọng tha thiết của mọi người. Đó cũng là cơ sở kinh tế, xã hội cho cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta.

Những trào lưu cách mạng dâng cao trong các nước lân cận, đặc biệt là những sự kiện diễn ra tại Trung Quốc và kết quả của cuộc cách mạng tư sản ở Nhật, thể hiện bằng sự lớn mạnh vượt bậc của đất nước này trong chiến tranh Nga-Nhật năm 1904-1905 đã có tác dụng hết sức to lớn trong việc truyền bá luồng tư tưởng cách mạng tư sản ở Việt Nam.

Hoàn cảnh kinh tế,xã hội nước ta đầu thế kỷ XX chưa sản sinh ra được một giai cấp có đủ sức lãnh đạo thành công cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, nhưng không vì thế mà nó bị đình đốn. Truyền thống dân tộc rất cao đã sản sinh ra một lớp người thay thế. Đó là lớp sĩ phu yêu nước tiến bộ đang trên con đường tư sản hoá. Họ phần nào nắm bắt được nguyện vọng của quần chúng nhân dân và được hướng dẫn bởi những tư tưởng chính trị mới đã đảm nhiệm vai trò của một giai cấp lãnh đạo, động viên được đông đảo quần chúng nổi dậy đấu tranh và dẫn dắt phong trào cách mạng nước ta theo kịp trào lưu cách mạng thế giới, tạo tiền đề cho sự trưởng thành của phong trào cách mạng Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

II. TƯ TƯỞNG DÂN CHỦ TƯ SẢN Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

1. Khái quát

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trong khi nền kinh tế, xã hội nước ta đang có những biến chuyển sâu sắc thì tại nhiều nước ở phương Đông cũng diễn ra nhiều phong trào dân tộc

và cải cách dân chủ theo hướng tư sản. Điển hình là phong trào duy tân ở Nhật, cuộc vận động cải cách ở Trung Quốc, cải cách của Rama tại Xiêm, phong trào Lương tri xã ở Inđônêxia, tổ chức Đồng minh hội ở Xingapo, Hội liên hiệp Phật giáo ở Myanma, phong trào Thổ Nhĩ Kỳ trẻ ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Những tác động khách quan nói trên đã kết hợp với những nhân tố chủ quan, bên trong, như sự thay đổi về cơ cấu kinh tế, xã hội, giai cấp, quan hệ giai cấp, giai tầng... đã tạo cơ sở vật chất cho sự tiếp thu luồng tư tưởng mới và làm xuất hiện một khuynh hướng chính trị theo hướng dân tộc chủ nghĩa (chủ nghĩa yêu nước tư sản) ở nước ta.

Đi đầu trong khuynh hướng này là Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh. Biểu hiện rõ nhất là việc hướng tới xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, hùng mạnh, phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, lúc đầu theo mô hình Nhật Bản và sau đó là theo mô hình Cộng hoà Trung Hoa dân quốc (Cách mạng Tân Hợi năm 1911).

Động thái đầu tiên của khuynh hướng trên là phê phán cái cũ, từ chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hoá, giáo dục, lối sống, cách sống; cổ suý cho cái mới, lấy hình mẫu dân chủ tư sản phương Tây làm thước đo ...cho đến hành động cụ thể để thực hiện các cuộc cải cách xã hội.

Cuộc vận động diễn ra trên nhiều lĩnh vực với nhiều phương thức và biện pháp thể hiện. Từ thực tiễn đau xót của phong trào cuối thế kỷ XIX, các sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX bắt đầu nghiêm túc kiểm điểm lại nguyên nhân của việc mất nước và đề ra phương châm cứu nước mới. Họ cho rằng nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam lúc này là phải đoàn kết đánh đổ thực dân Pháp và bọn tay sai phong kiến, khôi phục

độc lập dân tộc,đảm bảo cho Việt Nam phát triển tự do (trên con đường tư bản chủ nghĩa).

Để có thể hoàn thành nhiệm vụ nói trên,trước hết phải tạo ra được thực lực, thực lực về kinh tế, văn hoá, quân sự... Trước mắt làm sao phải nâng cao được dân trí, chấn hưng được dân khí và bồi dưỡng được nhân tài. Tiếp đó là tiến hành đồng loạt các biện pháp về tổ chức, đấu tranh (kinh tế, chính trị, văn hoá, quân sự, ngoại giao...), tạo thành sức mạnh tổng hợp để thực hiện cái đích cuối cùng là xây dựng một nước Việt Nam độc lập, tiến bộ. Các nhiệm vụ trên gắn bó chặt chẽ với nhau, bổ trợ cho nhau, cái này là điều kiện của cái kia và ngược lại.

Để xây dựng cái mới, không thể không tiêu diệt cái cũ, đoạn tuyệt với cái cũ. Vì thế tư tưởng chính trị đầu thế kỷ XX hết sức đề cao văn minh tân học, trong đó nổi lên là vấn đề chính thể. Có thể nói, việc phân tích, lên án cái dở của chính thể quân chủ và ca ngợi cái hay, cái đẹp của nền dân chủ (tư sản) phương Tây là nội dung quan trọng nhất của cuộc đấu tranh về tư tưởng chính trị giai đoạn này.

Cũng cần phải nói thêm là, cho dù những tư tưởng mới về chế độ cộng hoà tư sản, về thể chế dân chủ, về các khái niệm như chế độ đại nghị, dân ước, dân quyền... mới chỉ được nhận thức một cách nông cạn, phiến diện, nhưng nếu so với thế kỷ XIX thì đây vẫn có thể coi là một cuộc cách mạng thực sự. Điều này được thể hiện ra bằng việc lần đầu tiên ở Việt Nam người ta đã nghe, đã nhắc nhiều tới *chủ nghĩa yêu nước, đến thiết chế dân chủ*. Các luận thuyết của Lư Thoa (Rútxô) , Tư Tân Tắc (Xpenxe) , Mạnh Đức Tư Cưu (Môngtetxkiơ)... được đề cao. Trái lại, những tư tưởng của Khổng, Mạnh, Chu, Trình đã không còn là những bậc thánh hiền độc chiếm tâm

trí của các sĩ phu Việt Nam nữa. Các khái niệm về "dân", "dân quyền", "dân ước", "tiến hoá", "nghị viện"... cho đến "tự do", "bình đẳng", "bác ái"... dù đã lạc hậu ở châu Âu nhưng vẫn được coi là những tư tưởng tiến bộ, đáp ứng được nhu cầu thời cuộc phương Đông và còn có khả năng tập hợp được quần chúng , bởi lẽ cái trở ngại lớn nhất cho sự tiến hoá của phương Đông lúc đó là phong kiến chuyên chế, là đế quốc thực dân. Vì thế, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản vẫn còn được coi là một sự tiến bộ, một nhu cầu của lịch sử.

Riêng về vấn đề chính thể, *Văn minh tân học sách*[1] đầu thế kỷ XX đã phân tích rõ cái tiến bộ của phương Tây so với chính thể quân chủ Việt Nam. Sách viết: "Người châu Âu họ tổ chức chính quyền theo chính thể lập hiến hay theo chính thể quân dân cộng hoà. Cứ có bao nhiêu dân số thì cử một người làm nghị viên. Hễ bàn đến một vấn đề gì thì trước phải khai hội, ai nấy đều góp ý kiến, sớm sửa đi, chiều sửa lại, cốt làm cho đúng chân lý, cho hợp với tình hình. Nước ta có như thế không? Hành chính thì cấm thay đổi sửa sang, dùng người thì quý những ai im lìm lặng lẽ, cứ chiếu theo lệ cũ, mà lệ cũ thì không nhất định. Luật có được ban bố nhưng nhân dân không hề được đọc luật..."

Như vậy, cho dù chưa hiểu biết một cách tường tận về thể chế dân chủ tư sản phương Tây (cả những mặt phải và trái của nó) nhưng chỉ riêng việc khẳng định rằng, nền quân chủ chuyên chế là mê muội, còn dân chủ đại nghị có khả năng mở mang dân trí... đã đủ nói lên một thái độ can đảm, một tư tưởng chính trị tiến bộ.

[1] Chưa rõ tác giả, được lưu hành ở đầu thế kỷ XX.

Đầu thế kỷ XX, những khái niệm tư sản về cộng hoà, dân chủ, nghị viện... đều là những khái niệm mới mẻ, đem lại những yếu tố cách mạng trong tư tưởng, trong ý thức của người Việt Nam đang tìm đường giải phóng.

Ngoài vấn đề chính thể, biểu hiện nguyện vọng phải đánh đổ chế độ cũ, xây dựng một thể chế mới, thay đổi cách thức tổ chức, điều hành nhà nước, đầu thế kỷ XX, người ta còn bàn nhiều đến vấn đề "dân quyền", "dân chủ"; về mối quan hệ giữa dân và nước, trái hẳn với các quan niệm phong kiến cũ. Từ việc nêu gương thể chế dân chủ tư sản, *Văn minh tân học sách* khẳng định rằng, chính việc cải thiện các quan hệ ở phương Tây đã làm cho dân và nước không tách rời nhau "dân là dân của nước, còn nước là nước của dân". Cũng vì thế, tại các nước đó, dân và nước có quan hệ mật thiết với nhau, cái gì lợi cho nước thì xem như có lợi cho nhà, cho dân. Dân quan tâm tới việc nước, nước quan tâm đến quyền lợi của dân. Người trong nước "kết thành đại đoàn để mưu yên việc chung , về kinh tế, chính trị cũng như quốc phòng".

Học tập phương Tây để cải tiến chế độ của ta, một chế độ chỉ có áp bức, chỉ có phục tùng, chỉ có hư văn..., hướng tới dân chủ, dân quyền, công ước... chính là những cái mà các sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX mong muốn và một nước Việt Nam độc lập nhất định phải có.

2. Biểu hiện của tư tưởng dân chủ tư sản trong phong trào yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX

Từ việc tiếp thu các trào lưu tư tưởng mới, đầu thế kỷ XX các sĩ phu yêu nước Việt Nam đã tiến hành cuộc vận động cách mạng theo khuynh hướng dân chủ tư sản. Tư tưởng cách mạng ở đây được biểu hiện ra bằng hành động cụ thể và

gắn liền với những phong trào cụ thể. Cuộc vận động này diễn ra theo một chủ đích là hướng tới xây dựng một nước Việt Nam độc lập, tự do, phát triển kinh tế, văn hoá dân tộc theo lối Tây phương.

Lãnh đạo phong trào là *các sĩ phu nho học trẻ* , những trí thức đang trong quá trình tư sản hoá. Họ hình thành nên các nhóm chính trị, đề ra tôn chỉ mục đích và dấy lên cuộc vận động, lôi kéo đông đảo quần chúng tham gia.

Khoảng năm 1900, Phan Bội Châu đã cùng các ông Nguyễn Hàm, Đặng Thái Thân, Phạm Văn Ngôn - toàn những nhà khoa bảng thành lập ra nhóm "Tân đảng", tôn chỉ là khôi phục nước Việt Nam và xây dựng chính thể độc lập. Trên cơ sở của "Tân đảng" đã xuất hiện Duy tân Hội (1904) ở Quảng Nam do Kỳ ngoại hầu Cường Để làm Hội trưởng. Hội chủ trương khôi phục nước Việt Nam độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác. Hội đề ra ba nhiệm vụ trước mắt là: Phát triển thế lực của Hội về người và tài chính; xúc tiến chuẩn bị bạo động và chuẩn bị xuất dương cầu viện. Sau chuyến đi Nhật đầu tiên vào đầu năm 1905, phong trào Đông du được phát động với mục đích tạo ra nhân tài, dân trí, dân khí. Nhiều Tân thư, Tân văn và tác phẩm tuyên truyền cổ động đã được chuyển về trong nước.

Cùng thời gian với phong trào Đông du, còn có cuộc vận động "văn minh tân học" mà Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào chống thuế ở Trung Kỳ là tiêu biểu. Cả hai phong trào này có quan hệ gần gũi với Hội Duy tân.

Đông Kinh Nghĩa Thục hoạt động như một tổ chức cách mạng thực sự. Trường không chỉ dạy chữ, truyền thụ kiến thức thông thường, mà còn tuyên truyền phổ biến chủ nghĩa yêu nước. Đông Kinh Nghĩa Thục chống nền giáo dục cũ với

những tín điều của Hán nho, Tống nho. Chữ Quốc ngữ được đề cao; lòng yêu nước được kích động, thuyết Thiên mệnh của Nho giáo bị đả phá, những phong tục tập quán lạc hậu bị lên án...

Những lối sống mới, nếp suy nghĩ mới được phổ biến, trong đó có việc hô hào chấn hưng thực nghiệp. Nhiều cửa hàng cửa hiệu, hãng buôn được lập ra. Các hình thức kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa được áp dụng cả trong công nghiệp, nông nghiệp và thương nghiệp. Các "Đông Kinh Nghĩa Thục" khác đã nổi lên ở nhiều khu phố, nhiều tỉnh, được nhân dân hưởng ứng rầm rộ. Núp dưới cái vỏ Đông Kinh Nghĩa Thục, những người yêu nước Việt Nam đã lập ra nhiều loại Hội công khai, hợp pháp gọi là *minh xã* để che đậy cho những tổ chức bí mật, bất hợp pháp, gọi là "ám xã" tức là các tổ chức cách mạng. Đông Kinh Nghĩa Thục bị giải tán vì bị thực dân Pháp kết tội là một "trung tâm phiến loạn", nhưng một số mặt hoạt động của nó vẫn còn tiếp tục tồn tại trong một thời gian. Các hội công thương nổi tiếng như *Hồng Tân Hưng, Đông Thành Xương, Triêu dương thương quán , Công ty Liên Thành, Đồng Lợi Tế*..., nhiều "hội" được tổ chức ra nhằm cung cấp tài chính cho phong trào yêu nước, nơi hội họp, liên lạc của các nhà yêu nước.

Trong lúc ở Bắc Kỳ có phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục thì ở Trung Kỳ nổi lên cuộc vận động Duy tân và phong trào nông dân chống thuế. Người khởi xướng cuộc vận động Duy tân ở miền Trung là Phan Châu Trinh và hai đồng chí thân thiết của ông là Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp. Cuộc vận động này diễn ra hết sức sôi nổi, trên nhiều lĩnh vực.

Về kinh tế thì lập hội buôn, kiếm tiền mời thầy giáo mở trường học, cung cấp sách vở cho học sinh. Hình thức này gọi

là "Quốc thương". Nhiều nhà buôn tư nhân khác, với mục đích tương tự cũng nối tiếp nhau mọc lên.

Về văn hoá, giáo dục thì có phong trào mở trường học (theo mô hình Đông Kinh Nghĩa Thục Hà Nội). Tại các tỉnh Nam Trung Bộ như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận và các tỉnh Bắc Trung Bộ như Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, cuộc vận động cải cách đổi mới đã diễn ra rầm rộ. Nhiều nơi xuất hiện thư xã, nhà giảng sách, hiệu buôn với sự hưởng ứng của đông đảo nho sĩ và dân chúng, chứng tỏ sức thu hút mạnh mẽ của tư tưởng duy tân và vai trò lãnh đạo của các sĩ phu tiến bộ. Phong trào đã có ảnh hưởng lớn đến trình độ giác ngộ và tinh thần đấu tranh của nhân dân đòi cải cách dời sống về mọi mặt.

Tại Nam Kỳ, phong trào Duy tân có những yêu cầu và hình thức tổ chức ở mức độ cao hơn so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Đây là nơi có học sinh xuất dương du học nhiều nhất trong cả nước.

Hưởng ứng cuộc vận động của Phan Bội Châu và Cường Để, đồng bào Nam Kỳ đã mạnh dạn cho con em tham gia Đông du, đồng thời tiến hành nhiều hoạt động kinh doanh, như mở nhà hàng, khách sạn, lập thư xã, nhà in, hiệu bào chế thuốc Bắc, tổ chức vận tải đường sông ...nhằm thu thập tiền bạc hỗ trợ học sinh du học. Báo *Lục tỉnh tân văn* do Trần Chánh Chiểu làm chủ bút đã hô hào bỏ hủ tục như cờ bạc, thuốc phiện, giảm phiền hà trong cưới xin, ma chay, kêu gọi giành lại quyền lợi kinh tế trong thương mại, dịch vụ, đấu thầu... đang nằm trong tay Hoa Kiều và Ấn Kiều được nhà nước thực dân che chở.

Tháng 3-1908, ở Trung Kỳ đã nổ ra phong trào nông dân kháng thuế rầm rộ, quyết liệt thu hút hàng vạn người tham

gia. Phong trào bắt đầu từ những việc làm có thể xem như ôn hoà, vô hại, có tính chất bề ngoài như vận động cắt tóc ngắn, mặc áo ngắn, để răng trắng.... khẳng định ý muốn đổi mới... đến duy tân, chống thủ cựu là những nội dung cốt lõi bên trong. Đồng bào hô hào lập các hội học, hội buôn, hội cày, hội cấy và nhiều hội khác. Khắp vùng Nam - Ngãi, các hội buôn mọc lên như nấm, Hội nào cũng tự mình lập một trường tư, cũng học chữ, diễn thuyết, bình văn, cũng bí mật lưu hành các tài liệu tuyên truyền yêu nước của Duy tân Hội và lựa chọn con em gửi đi Đông du.

Khi phong trào đi vào quần chúng nông dân thì đã biến thành cuộc vận động chống sưu thuế quyết liệt. Phong trào phát triển từ tháng 3 đến tháng 5-1908, bắt đầu từ Quảng Nam, sau đó tràn xuống các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, tiến ra Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình. Khi đến Nghệ An thì phong trào biến thành vũ trang khởi nghĩa (khởi nghĩa ở Can Lộc do Đội Quyên và Tú Ngôn đứng đầu). Ngay tại Huế cũng có xung đột dữ dội. Cả hai bên địch, ta đều thiệt hại nặng. Bị thực dân Pháp và triều đình phong kiến tay sai đàn áp, phong trào đã bị dìm trong biển máu.

Trong lúc phong trào cách mạng Việt Nam đang gặp khó khăn thì Cách mạng Tân Hợi của Trung Quốc thành công (1911), khiến cho người Việt Nam vô cùng phấn khởi. Việt Nam Quang phục Hội được tuyên bố thành lập (1912). Hội trưởng vẫn là Cường Để nhưng chu nghĩa tôn quân đã nhường chỗ cho chủ trương dân chủ cộng hoà.

Tôn chỉ của Quang phục Hội là "đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước cộng hoà dân quốc Việt Nam".

Như vậy, nếu Duy tân Hội còn khuôn theo mô hình chính trị Nhật Bản (quân chủ lập hiến) thì Việt Nam Quang phục Hội đã bắt đầu khuôn theo mô hình cách mạng Tân Hợi (dân chủ cộng hoà). Một Chính phủ lâm thời đã được thành lập, cờ năm sao đã được chế tạo, quân dụng phiếu và thông dụng phiếu được phát hành, Việt Nam Quang phục quân cũng ra đời. Nhưng vào chính lúc này ở trong nước, phong trào đang bị địch đàn áp. Hàng ngàn chí sĩ bị bắt, bị giam cầm, tù đày, giết chóc, tổ chức yêu nước bị tan vỡ. Năm 1913, Đề Thám bị sát hại, căn cứ Yên Thế bị san phẳng, cho nên Việt Nam Quang phục Hội tuy có tổ chức quy mô vẫn không thể gây dựng được phong trào quần chúng trong nước như Duy tân Hội trước đây. Cho đến sát trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, Phan Bội Châu cùng một số lãnh tụ Việt Nam Quang phục Hội bị bắt, phong trào cách mạng Việt Nam bắt đầu bước vào một giai đoạn thử thách mới.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ BIỆN PHÁP CỨU NƯỚC TRONG PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ XX

Nếu như các vấn đề xung quanh chủ trương khai dân trí, chấn hưng dân khí, bồi dưỡng nhân tài... đã đạt được một sự thống nhất gần như tuyệt đối, không có gì phải bàn luận, thì trong quá trình vận động của phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX đã nảy sinh một số vấn đề thuộc về biện pháp tiến hành cách mạng. Các biện pháp này (còn gọi là thủ đoạn) có lúc xung đột nhau, không đồng nhất với nhau, lúc âm thầm, lúc gay gắt, trong đó nổi lên ba vấn đề: cầu viện và tự lực, bạo động và cải cách, quân chủ và cộng hoà. Ba vấn đề này có thể được xem như quan trọng nhất chi phối các vấn đề khác và thuộc về sách lược để đạt được các mục tiêu đề ra .

1. Về vấn đề cầu viện và tự lực

Đây là một vấn đề nổi cộm lên khi các lực lượng yêu nước của ta đã thất bại trong phong trào vũ trang chống Pháp cuối thế kỷ XIX. Bản thân các sĩ phu yêu nước và nhân dân tham gia kháng chiến đã có thừa kinh nghiệm để nhận ra rằng ta yếu, địch mạnh, cuộc chiến đấu giữa ta và địch là không cân sức. Ta tuy anh dũng kiên trì nhưng trong điều kiện lúc bấy giờ thì không thể thắng nếu không có sự viện trợ của bên ngoài. Trước đây, đã có người nghĩ tới cầu viện nước Đức, rồi đi xin viện trợ nhà Thanh. Nhưng năm 1895, khi Thanh ký Hiệp ước, công nhận nền bảo hộ của Pháp ở Việt Nam, thì nguồn viện trợ đó đã bị cắt (cho Tôn Thất Thuyết). Nước Thanh đầu thế kỷ XX đã suy yếu, không thể tự cứu nổi mình, cho nên các sĩ phu yêu nước Việt Nam cũng không thể trông cậy vào sự viện trợ của Trung Quốc được.

Giữa lúc đó, nước Nhật nổi lên. Tấm gương tự cường của Nhật càng được ngưỡng mộ khi Nhật đánh thắng Nga hoàng trong chiến tranh Nga –Nhật (1904-1905). Trong mắt các sĩ phu nước ta, Nhật là nước thật là vĩ đại:

"Cờ độc lập đứng đầu phất trước
Nhật Bản kia vốn nước đồng văn
Á Đông mở hội duy tân
Nhật Hoàng là đấng anh quân ai bì"[1].

Do quá mê tín nước Nhật, tin vào lòng tốt của Nhật, một nước đồng văn, đồng chủng, đồng châu, lại cũng chẳng cần biết thế nào là chủ nghĩa đế quốc và bản chất của nó, các sĩ phu, do quá nôn nóng với mục đích cứu nước đã bỏ qua

[1] Phan Bội Châu: *Đề tỉnh quốc dân ca*.

những mặt xấu của nước *anh cả da vàng* để rồi hết lòng trông cậy vào liệt cường Nhật Bản, mong họ "vui lòng viện trợ ta".

Trong chuyến viếng thăm Nhật lần đầu nằm trong kế hoạch cầu viện của Duy tân Hội, Phan Bội Châu đã gửi thư cho Bá tước Đại Ôi Trọng Tín, lãnh tụ Đảng tiến bộ Nhật Bản, ông trình bầy lý do, phân tích lợi hại của việc Nhật Bản giúp đỡ giải phóng Việt Nam, cho dù trước đó Lương Khải Siêu đã khuyên Phan "Cầu viện Nhật Bản để giành tự chủ tức là muốn sinh tồn mà lại đi vào con đường chóng phải diệt vong".

Khi bị Nhật khước từ, Phan Bội Châu tỉnh giấc. Ông nhận ra rằng, nước ngoài dù là đồng văn, đồng chủng cũng không thể đem quân của họ để giải phóng hộ nước ta được; và rằng, nếu họ có làm thì cũng vì một âm mưu nào đó, thậm chí chính họ sẽ đem theo mối hoạ cho một nước khác. Từ đó Phan Bội Châu chuyển hướng tư tưởng, chú trọng vào việc xây dựng thực lực, vì chỉ dựa vào thực lực của chính mình mới có thể mưu đồ được cuộc giải phóng cho mình. Việc đi cầu viện quân sự đã biến thành phong trào xuất dương du học, còn gọi là phong trào Đông du từ đó.

Trong khi Phan Bội Châu, Nguyễn Hàm kiên trì với chủ trương bạo động và cầu viện Nhật Bản thì Phan Châu Trinh đã sớm trông thấy nguy cơ của tư tưởng vọng ngoại. Ông cho rằng cầu viện Nhật là dại dột vì chắc gì Nhật đã hơn Pháp. Năm 1906, khi sang Nhật, Phan Châu Trinh đã luận đàm với Phan Bội Châu về nhiều vấn đề, trong đó có việc cầu viện Nhật hay dựa vào Pháp, quân chủ hay dân chủ, bạo động hay cải cách. Cuộc bàn luận đã không ngã ngũ và chính những mâu thuẫn trong tư tưởng của Phan Châu Trinh đã

dẫn ông tới những sai lầm đáng tiếc: thay vì *cầu viện Nhật Bản,* ông đã *ỷ Pháp cầu tiến bộ,* muốn trông chờ vào sự giúp đỡ của Pháp để chế ngự phong kiến, giúp Việt Nam tiến bộ dần dần, từng bước yêu cầu cải cách cho đến khi được bình đẳng với Pháp. Như vậy, mâu thuẫn giữa hai cụ Phan rút cuộc không phải là ở vấn đề cầu viện hay tự lực, mà là vấn đề cầu viện Nhật Bản hay dựa vào Pháp.

Đây cũng chính là một hạn chế trong tư tưởng của Phan Châu Trinh và nếu cần so sánh với chủ trương của Phan Bội Châu, của Duy tân Hội trong vấn đề này, thì thấy rõ là tư tưởng của Phan Bội Châu và các đồng chí của ông có phần tích cực hơn, vì ngay từ đầu họ đã sớm phát hiện ra sự ấu trĩ khi mong nhờ Nhật đem quân đánh Pháp và nghi ngờ khả năng Nhật Bản nhận giúp giải phóng nước mình. Họ cũng đặt vấn đề cầu viện là chỉ nhằm mượn thanh thế, còn thì mình phải tự lập là chính; phải đứng bằng hai chân của mình, tự làm nên sự nghiệp của mình. Vì vậy, Phan Bội Châu, trong lúc đi cầu viện cũng đã đặt vấn đề tự lập. Ông muốn đồng bào của mình không mơ hồ trông chờ Nhật Bản đánh Pháp, còn mình thì ngồi hưởng thái bình.

Tư tưởng tự lập của Phan Bội Châu được biểu hiện ở nhiều chỗ, trong Hải ngoại huyết thư, trong Thư gửi đồng bào cả nước năm 1906 và nhiều tài liệu khác. Cho dù vậy, tư tưởng của Phan Bội Châu và Duy tân Hội cũng vẫn chỉ là một ảo tưởng - ảo tưởng nguy hiểm này xuất phát từ chỗ không hiểu biết bản chất của chủ nghĩa đế quốc, từ đó khiến cho người ta có thể mơ hồ, không phân biệt rõ bạn và thù.

Cho đến năm 1908, khi Nhật - Pháp câu kết với nhau phá hoại phong trào cách mạng Việt Nam thì quan niệm về đồng văn, đồng chủng, đồng châu mới được xem xét lại và

thay vào đó chữ "đồng bệnh" trên phạm vi thế giới. Các sĩ phu bắt đầu chuyển hướng về cách mạng Trung Hoa và các dân tộc bị áp bức, bóc lột khác ở phương Đông. Đây là một bước tiến mới về mặt tư tưởng chính trị của Phan Bội Châu và những phần tử tiên tiến trong Duy tân Hội, bởi vì họ đã bắt đầu đi từ vị trí quốc gia, chủng tộc, đến vị trí cách mạng giải phóng dân tộc thế giới. Quan hệ mang tính cách mạng giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng bắt đầu có những biến chuyển về chất kể từ đó.

Sự hợp sức với cách mạng Trung Hoa, với các dân tộc thuộc địa để vận động giải phóng dân tộc Việt Nam là một bước tiến quan trọng về mặt tư tưởng chính trị cần được ghi nhận.

2. Về vấn đề bạo động và cải cách

Đây cũng là một vấn đề lớn, mới mẻ đối với tiềm thức người Việt Nam, bởi lẽ từ xưa tới nay trong tiềm thức đó, muốn giành lại nền độc lập dân tộc thì dùng bạo lực, dùng phương thức đấu tranh vũ trang là điều hiển nhiên không có gì phải bàn luận. Tuy vậy, ở đầu thế kỷ XX, bên cạnh xu hướng bạo động của Phan Bội Châu và Duy tân Hội, biểu hiện bằng những cố gắng không mệt mỏi của các ông trong việc xây dựng, liên kết lực lượng (cả trong và ngoài nước), kết hợp nhiều phương thức hoạt động để có thể tạo ra thế và lực cho cách mạng, tiến tới vũ trang khởi nghĩa, thì cũng lại xuất hiện một xu hướng mới: *xu hướng bất bạo động và chống bạo động*.

Loại trừ thái độ của bọn tay chân thực dân chống kháng chiến, tán dương vai trò khai hoá của Pháp, sự xuất hiện của xu hướng này trong hàng ngũ những người yêu nước đã gây

nên ảnh hưởng không nhỏ đối với nhân dân ta trong giai đoạn này. Người đại diện cho xu hướng đó là Phan Châu Trinh. Xuất phát từ hai chí hướng khác nhau: một người thì muốn *dựa vào Pháp đánh đổ ngôi vua* (Phan Châu Trinh) còn người kia thì muốn *đánh đổ Pháp để khôi phục độc lập* (Phan Bội Châu) cho nên hai cụ Phan đã có hai quan niệm hoàn toàn khác nhau về vấn đề thủ đoạn.

Tư tưởng cải cách đơn thuần (không đặt vấn đề dùng bạo động) của Phan Châu Trinh đã dẫn ông tới chỗ *hoàn toàn loại trừ* vấn đề đánh đuổi người Pháp, ngược lại còn đặt vấn đề dựa vào Pháp để chống quân chủ. Và nếu như vậy thì còn cần gì đến khởi nghĩa vũ trang? Cũng xuất phát từ mục tiêu chiến lược đó mà Phan Châu Trinh đã ra sức tuyên truyền cho tư tưởng cải cách của mình. Trong các buổi diễn thuyết, ông công kích chủ trương bạo động và cầu viện Nhật Bản của Duy tân Hội, chỉ hô hào cải cách ôn hoà. Ông thường nêu khẩu hiệu: "Bất bạo động, bạo động tắc tử, bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu" (chớ bạo động, bạo động ắt chết, chớ hướng ngoài, hướng ngoài là ngu). Khi ở Nhật, ông khuyên Phan Bội Châu chuyên tâm viết sách, không cần hô hào đánh Pháp, chỉ nên đề xướng dân quyền. Khi về nước, ông lại gửi thư cho Toàn quyền Pôn Bô (Paul Beau) công kích phe cách mạng bạo động, cho đó là "điên khùng", là "theo đuổi một kế sách đê mạt" và ca ngợi sự khai hoá của Pháp. Trong thư ông có dùng lời lẽ gay gắt, nhưng sự thật thì ông chỉ phản đối chính sách ngược đãi nhân dân Việt Nam của thực dân Pháp chứ không phản đối nền thống trị của chúng. Còn về nền quân chủ thì hình như Phan Châu Trinh cũng mới chỉ dừng lại ở việc lên án tệ quan lại hủ bại chứ cũng chưa phải đã đụng chạm đến toàn bộ cơ cấu của nó.

Điểm xuất phát trong tư tưởng trên đây của Phan Châu Trinh là những nhận thức sai lầm về bản chất của các cường quốc tư bản Âu, Mỹ, là do quá tin vào truyền thống tốt đẹp của nền dân chủ tư sản phương Tây.

Tư tưởng mơ hồ về bản chất thực dân của Pháp và các cường quốc Âu, Mỹ được ông giữ đến cuối đời (khác với Phan Bội Châu chỉ bị u mê trong một thời gian, rồi tỉnh) và nó cũng là cơ sở của chủ nghĩa "Pháp-Việt đề huề" nguy hại sau này.

Cùng với những nhận định sai lầm về bản chất của thực dân Pháp, Phan Châu Trinh còn có những nhận định sai lầm về khả năng của dân tộc Việt Nam. Ông cho rằng, dân Việt Nam ngày nay đã trở nên "trụy lạc","hắc ám", đã vô cùng tụt hậu so với các nước châu Á khác. Ông lại cam đoan với Pháp rằng người Việt Nam không hề có tư tưởng cách mạng. Ông viết: "Yêu tự do", "mưu độc lập" "biết xấu hổ vì làm nô lệ cho người khác", "ngờ cho các dân tộc châu Âu như thế cố nhiên là được, nhưng lấy những điều ấy mà ngờ dân Nam thì khác nào ngờ người tàn phế trèo tường ăn cướp, ngờ đứa nhỏ lên ba đốt nhà giết người."

Hai xu hướng: cách mạng đánh đổ thực dân Pháp và cải cách cải lương thoả thiệp với chủ nghĩa thực dân đã tồn tại trong một giai đoạn khá dài và tác động không nhỏ tới tư tưởng chính trị ở Việt Nam, làm lay động ý chí ngay cả với những con người cách mạng như Phan Bội Châu trong thời gian sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

3. Về vấn đề quân chủ và dân chủ

Việc thiết lập chính quyền nhà nước sau một cuộc cách mạng là một vấn đề cốt tử, nó là yếu tố quan trọng giúp ta xác định tính chất của một cuộc cách mạng xã hội.

Tuy vậy, ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, việc tranh luận về một thể chế nhà nước trong tương lai lại diễn ra trong một bối cảnh lịch sử khá đặc biệt: đất nước đang ở giai đoạn giao thời, các yếu tố kinh tế mới đang còn trong giai đoạn manh nha, các giai cấp trong xã hội phân hoá chưa thuần thục, ảnh hưởng của phong kiến còn mạnh, giai cấp tư sản dân tộc chưa hình thành... Những yếu tố trên đây sẽ tác động vào tư tưởng của các sĩ phu yêu nước và làm xuất hiện các xu hướng khác nhau trong việc xác định một mô hình chính quyền nhà nước cho tương lai.

Song cũng cần phải hiểu rằng, dường như vấn đề chính quyền nhà nước trong giai đoạn này chưa được các sĩ phu quan tâm như là một vấn đề cốt tử. Điển hình như Phan Bội Châu. Ở thời gian đầu, Cụ không chú ý nhiều đến câu hỏi: nếu như cách mạng thành công, thực dân Pháp bị đánh đuổi rồi thì ai (lực lượng nào, giai cấp nào) sẽ nắm chính quyền? sẽ xây dựng một chính thể quân chủ hay dân chủ? mà vấn đề quan tâm nhất của cụ Phan là giành độc lập. Quân chủ hay dân chủ đối với Phan Bội Châu chẳng qua chỉ là phương tiện chứ không phải là mục đích cần đạt tới trong quá trình tiến hành cách mạng.

Tuy nhiên, dù muốn hay không thì vấn đề vẫn cứ được đặt ra và đòi hỏi phải giải quyết. Căn cứ vào tư liệu lịch sử, người ta vẫn có thể xác định được quá trình thay đổi trong tư tưởng của các sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX về vấn đề này.

Những năm đầu thế kỷ, trong thâm tâm Phan Bội Châu, giai cấp phong kiến vẫn còn đủ tư cách để đứng trên vũ đài chính trị. Vì thế ông đã đi tìm minh chủ trong Hoàng tộc. Duy tân Hội năm 1904 cũng đề ra việc đánh đuổi giặc Pháp, *khôi phục nước Việt Nam như cũ,* ngoài ra chưa có chủ

trương nào khác. Lý do của chủ trương này thì có nhiều, nhưng theo như lời Phan Bội Châu giải thích thì ông chủ trương quân chủ không phải do thích thú quân chủ hơn cộng hoà, mà do nghĩ rằng, khi ấy chỉ có chủ trương quân chủ mới có thể tập hợp được lực lượng, mới huy động được nhiều tiền của , nhiều thanh niên. Phan Bội Châu sợ rằng nếu lúc ấy mà chủ trương dân chủ cộng hoà thì hàng ngũ yêu nước bị chia rẽ, nhân tâm chưa chuẩn bị sẽ lo âu, sẽ gây hoang mang trong hàng ngũ những người yêu nước. Đó là chưa nói tới việc Phan Bội Châu ngay từ đầu đã chủ trương bạo động, mà bộ phận cầm đầu của các lực lượng vũ trang lúc đó không ai khác vẫn thuộc hàng ngũ phong kiến. Do đó cần phải có sách lược mềm dẻo để tranh thủ bộ phận này.Hơn nữa, để khai thác uy tín của Cường Để, của bộ phận chống Pháp trong Hoàng tộc, để có thể tranh thủ sự viện trợ của Nhật, một nước quân chủ, thì theo đường lối quân chủ vẫn là hơn.

Trong khi Phan Bội Châu muốn tập hợp cả dân tộc (trong đó phong kiến là một bộ phận quan trọng) để đánh đổ đế quốc bằng con đường bạo động, thì Phan Châu Trinh lại phản đối chủ trương đó và muốn dựa vào Pháp để chống triều đình phong kiến lạc hậu và truyền bá tư tưởng dân chủ. Ông từng nói với Phan Bội Châu rằng: "Nếu không đập tan được nền quân chủ thì dù có khôi phục được nước cũng không phải là phúc của dân". Ông muốn thủ tiêu quân chủ bằng bất cứ giá nào và thiết lập ngay một chế độ dân chủ ở Việt Nam. Tuy nhiên, cái mà Phan Châu Trinh mong đợi chỉ là ảo tưởng; còn Phan Bội Châu và các đồng chí của mình, với lập luận: vẫn biết dân chủ cộng hoà là hay, là tốt, nhưng trong tình thế Việt Nam hiện tại thì thuyết cộng hoà dân chủ chưa thích hợp.

Phan Bội Châu đã xác định đúng yêu cầu cấp thiết của cách mạng Việt Nam lúc đó là đánh Pháp, giành độc lập, tự do, vì "*dân* đã không còn nữa thì *chủ* với ai?". Ông không phản đối tư tưởng dân chủ của Phan Châu Trinh, nhưng cho đó là việc sau này, còn trước mắt thì phải tập trung sức lực vào việc cứu nước đã. Ông nghĩ "quân chủ lập hiến hay cộng hoà dân chủ" thì cũng đều là những thủ đoạn để giành độc lập, cái nào thích hợp thì dùng; cốt yếu là đánh đuổi Pháp, khôi phục chủ quyền, còn với phương pháp nào, thủ đoạn nào thì "tuỳ lúc thích nghi".

Như vậy, trong thực tế, Phan Bội Châu và các đồng chí của ông trong Duy tân Hội đã sẵn có mầm mống tư tưởng dân chủ. Việc chuyển từ chủ trương quân chủ lập hiến sang chủ trương dân chủ chỉ còn là vấn đề thời gian, tuỳ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể mà thôi.

Trong thời gian hoạt động ở nước ngoài, nhận thức của Phan Bội Châu về vấn đề chính quyền nhà nước có nhiều thay đổi. Khi ghé qua Trung Quốc trên đường sang Nhật, ông đã chứng kiến sự thối nát trong giới quan chức Trung Hoa. Ông thốt lên: "Triều đình chuyên chế không có người nào ra gì. Mãn triều Trung Quốc và Nguyễn triều Việt Nam cũng một phường chó chết như nhau mà thôi". Đó là gáo nước lạnh dội vào tư tưởng phong kiến đang còn sâu đậm trong Cụ. Trong thơ Phan Bội Châu bắt đầu xuất hiện những lời lẽ tố cáo sự thờ ơ của bọn vua quan đầu hàng, thân Pháp trước nỗi khổ của nhân dân:

"Cơm ngự thiện bữa nghìn quan,
Ngoài ra dân đói dân tàn mặc dân..."

Hoặc:

"Khi giặc đến người trong phản trước,
Đem của dân vạch chước hòa thân.
Dần lâu các tỉnh mất dần,
Mười phần thổ địa nhân dân còn gì"[1].

Cùng với những thay đổi trong cách nhìn đối với bọn vua quan và phong kiến bù nhìn, Phan Bội Châu còn có cách nhìn mới mẻ đối với lực lượng quần chúng, coi đó là một lực lượng cứu nước. Ông "đem lòng nghĩ đến quốc dân" và trong quan niệm thì dân ở đây không còn là thần dân của vua như trước mà "Dân là dân nước, nước là nước dân", "Nếu không dân cũng là không có gì" và " Nước non rửa mặt cũng nhờ có dân".

Từ năm 1909 trở đi, khi Nhật - Pháp ký hiệp ước với nhau, Đảng cách mạng Việt Nam bị trục xuất, Phan Bội Châu và Cường Để phải rời khỏi Nhật. Ông và các đồng chí của mình ngày càng nhận rõ dã tâm của bọn quân phiệt Nhật Bản, thấy rõ cái nghĩa phù nguy cứu tệ của luân lý bang giao cổ Á Đông không còn, nên đã chuyển hướng về cách mạng Trung Hoa và các dân tộc trên thế giới đang đồng bệnh với ta.

Rồi Cách mạng Tân Hợi (1911) bùng nổ, nền quân chủ Mãn Thanh bị lật nhào, Chính phủ Cộng hoà Trung Hoa dân quốc ra đời ở Nam Kinh đã làm bừng tỉnh mọi người. Phan Bội Châu từ Xiêm vội về Quảng Đông - Trung Quốc, cụ có thể công khai khẳng định việc xoá bỏ chủ nghĩa quân chủ để theo hẳn chủ nghĩa dân chủ, chủ nghĩa mà từ lâu cụ đã thấy là hay, là đúng.

[1] Phan Bội Châu: *Hải ngoại huyết thư*.

Năm 1912, Phan Bội Châu cùng các đồng chí thủ tiêu Duy tân Hội, thành lập Việt Nam Quang phục Hội, với tôn chỉ duy nhất của Hội là đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước cộng hoà dân quốc Việt Nam.

Tuyên ngôn của Hội có câu:

"Muốn cho ích nước lợi nhà
Ắt là dân chủ cộng hoà mới xong".

Kỳ Ngoại hầu Cường Để cũng đồng tình với tôn chỉ trên dây và dòng dảo sĩ phu bắt đầu xu về hướng mới: vừa đánh đổ ách thực dân, vừa thủ tiêu chế độ quân chủ bản xứ. Tuy vậy, từ đó cho đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất . một bộ phận sĩ phu, binh lính và nhân dân vẫn còn chưa hết vương vấn với tư tưởng quân chủ cổ truyền. Đó là một thực tế lịch sử trên sân khấu chính trị Việt Nam trước khi chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá sâu rộng và chi phối toàn bộ phương hướng đi lên của cách mạng nước ta.

KẾT LUẬN

Đầu thế kỷ XX, tại Việt Nam đã ra đời một trào lưu dân tộc chủ nghĩa (trào lưu dân chủ tư sản), đó là đường lối chống chủ nghĩa thực dân nhằm giành lại độc lập, tự chủ, lập ra chế độ quân chủ lập hiến hay cộng hoà dân chủ, đưa nước nhà phát triển theo phương Tây, biểu hiện ra bằng cuộc vận động khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh.

Cho dù tư tưởng dân chủ tư sản đã là lạc hậu đối với các nước châu Âu, nhưng đối với phương Đông nói chung, Việt Nam nói riêng đầu thế kỷ XX thì nó còn được xem là tiên tiến và cần thiết .

Trong khi xã hội Việt Nam chưa sản sinh ra được một giai cấp tư sản có đầy đủ khả năng để tiếp thu và thực hành một cuộc cách mạng xã hội tiến bộ thì những sĩ phu nho học trẻ yêu nước xuất thân từ cửa Khổng, sân Trình, những người tiếp nối trực tiếp phong trào vũ trang kháng Pháp cuối thế kỷ XIX, đã đứng ra tiếp nhận và truyền bá tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây vào nước ta. Vì thế tư tưởng dân chủ tư sản được truyền bá lúc này còn có phần chưa sâu sắc và thiếu hệ thống.

Tuy nhiên, khi vào trong nước, luồng tư tưởng dân chủ tư sản đã nhanh chóng thổi một luồng sinh khí mới vào phong trào giải phóng dân tộc, vốn đang trầm lắng, khiến cho nó khởi phát mạnh mẽ với nhiều sắc thái và khía cạnh đặc sắc, biểu hiện tâm hồn của người Việt Nam, chứ không sao chép một cách vụng về và khô cứng.

Cuộc đấu tranh để lựa chọn một hướng đi đúng, biện pháp đúng, cho dù có lúc diễn ra đấu tranh gay gắt, nhưng không đi tới phủ định nhau, triệt tiêu nhau, mà lại kết hợp với nhau, bổ sung cho nhau, có lúc hỗ trợ, nương tựa nhau... là một đặc điểm nổi bật của tư tưởng cách mạng trong phong trào yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Văn Kiệm: *Lịch sử Việt Nam (đầu thế kỷ XX-1918)*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1972.

2. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám (tập II)*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.

3. Hoài Thanh: *Phan Bội Châu - cuộc đời và thơ văn*. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1978.

4. *Lịch sử Việt Nam, Tập II*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1982.

5. Huỳnh Lý: *Phan Châu Trinh - thân thế và sự nghiệp*. Nxb Đà Nẵng, 1993.

6. Đinh Xuân Lâm (chủ biên): *Đại cương Lịch sử Việt Nam Tập II*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.

Chuyên đề năm

CĂN CỨ ĐỊA VIỆT BẮC TRONG CUỘC VẬN ĐỘNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC (1940-1945)

TS Hoàng Ngọc La

(Trường ĐHSP - Đại học Thái Nguyên)

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 để lại cho Đảng ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu. Một trong những bài học kinh nghiệm đó là công tác xây dựng căn cứ địa cách mạng nhằm xúc tiến chuẩn bị lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang cho khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

Do điều kiện cụ thể của Việt Bắc về địa thế, con người và truyền thống đấu tranh trong lịch sử, xuất phát từ yêu cầu của cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, bước vào thời kỳ vận động giải phóng dân tộc 1939-1945, Việt Bắc đã được Trung ương Đảng và Hồ Chí Minh chọn để xây dựng căn cứ địa cách mạng.

Việt Bắc là căn cứ địa cách mạng đầu não đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám vĩ đại. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945-1954), Việt Bắc đã trở thành căn cứ địa thần thánh của cuộc kháng chiến, góp phần quan trọng đưa cuộc kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi.

Trong chống Mỹ cứu nước, theo đà thắng lợi của cách mạng Việt Nam, việc xây dựng căn cứ địa cách mạng của

Đảng ta không ngừng mở rộng trên phạm vi cả hai miền đất nước, trong đó miền Bắc xã hội chủ nghĩa là hậu phương to lớn, là căn cứ địa cách mạng của cả nước, có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cách mạng miền Nam.

Ngày nay, trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, những vấn đề về xây dựng lực lượng, xây dựng căn cứ địa ở nông thôn, miền núi, vùng biên giới vẫn cần tiếp tục được nghiên cứu, giải quyết cho phù hợp với tình hình, nhiệm vụ của cách mạng trong giai đoạn lịch sử mới.

Vì thế, việc học tập, nghiên cứu chuyên đề này là hết sức cần thiết. Chuyên đề này nhằm trang bị cho người học cơ sở lý luận, kiến thức lịch sử vừa mang tính phổ biến (trong sự liên thông đối với chương trình cơ sở), vừa mang tính đặc thù. Trên cơ sở đó, người học hiểu một cách đầy đủ và sâu sắc hơn quy luật vận động, phát triển của cuộc Cách mạng tháng Tám 1945.

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ NHỮNG ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ ĐỂ ĐẢNG TA ĐẶT VẤN ĐỀ XÂY DỰNG CĂN CỨ ĐỊA CÁCH MẠNG Ở VIỆT BẮC

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn để Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt vấn đề xây dựng căn cứ địa cách mạng

Ngay sau khi thành lập, Đảng ta đã khẳng định con đường giải phóng duy nhất đúng đắn cho dân tộc ta là con đường vũ trang tranh đấu của quần chúng. Bằng bạo lực cách mạng của quần chúng để đánh đổ ách thống trị của đế quốc và tay sai của chúng, giành lấy chính quyền về tay nhân dân.

Vượt qua những hạn chế của các nhà ái quốc đầu thế kỷ XX, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm nhận thức đúng đắn quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Khi rời Pari sang Liên Xô (6-1923), trong bức thư để lại cho đồng chí cùng hoạt động ở Pari, Người viết, Người sẽ "trở về nước đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập"[1].

Đảng ta coi việc động viên và tập hợp lực lượng quần chúng, việc hình thành và phát triển đội quân chính trị của cách mạng là điều cơ bản có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi cách mạng.

Trong cuốn *Đường cách mệnh*, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu vấn đề: "Ai là người cách mệnh?". Người khẳng định: "Công nông là người chủ cách mệnh", nghĩa là công nhân và nông dân là lực lượng nòng cốt, đội quân chủ lực của cách mạng, "vì công nông bị áp bức nặng hơn" và lực lượng "đông đảo nhất cho nên sức mạnh hơn hết". Ngoài "công nông là gốc cách mệnh", Người còn nêu vấn đề cách mạng do chính đảng giai cấp công nhân lãnh đạo phải tranh thủ, lôi cuốn được "học trò, nhà buôn, điền chủ nhỏ" trong đấu tranh giành độc lập dân tộc. Quan điểm này của Người đã được thể hiện đầy đủ trong Chính cương, Sách lược vắn tắt của Đảng do Người soạn thảo và thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng (3-2 1930); cho tới lúc cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 bùng nổ, Hồ Chí Minh đã kêu gọi "Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy, đem sức ta mà tự giải phóng cho ta".

[1] Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.52.

Rõ ràng, cách mạng không phải là cuộc "đảo chính", không phải là kết quả của những âm mưu, hay nhờ vào sự giúp đỡ của lực lượng bên ngoài mà chính là sức mạnh nổi dậy của đông đảo quần chúng cần lao. Hơn nữa, trong đấu tranh cách mạng, mà trực tiếp là cuộc vận động giải phóng dân tộc (1939-1945), nhân dân ta phải chống chọi lại kẻ thù có trong tay cả bộ máy thống trị, với các công cụ đàn áp: quân đội, cảnh sát, nhà tù, buộc chúng ta không còn phương pháp nào khác là phải sử dụng bạo lực cách mạng của quần chúng để chống lại bạo lực phản cách mạng. Xuất phát từ quan điểm trên, khi cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, Đảng ta đã nêu chủ trương khởi nghĩa vũ trang, đặt vấn đề xây dựng căn cứ địa cách mạng để xúc tiến chuẩn bị lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang cho khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

Nước ta là nước nông nghiệp, nông dân chiếm 90% dân số, chủ nghĩa đế quốc dựa vào thế lực phong kiến bóc lột nhân dân ta, căn bản là bóc lột nông dân. Do đó, giải phóng dân tộc trước hết và căn bản là giải phóng nông dân, xuất phát ngay từ yêu cầu của chính giai cấp nông dân. Ngoài yêu cầu về ruộng đất, nông dân khao khát thoát khỏi ách áp bức, bóc lột của đế quốc, được sống trong độc lập, tự do.

Nông dân ta có tinh thần yêu nước, chống đế quốc và phong kiến rất cao. Song, do đặc điểm tư hữu, sản xuất phân tán, lạc hậu, nên giai cấp nông dân không trở thành lực lượng lãnh đạo cách mạng. Họ là đồng minh đáng tin cậy của giai cấp công nhân, là lực lượng hùng hậu của cách mạng Việt Nam. Giai cấp công nhân do vị trí kinh tế, chính trị, lịch sử của mình đã trở thành giai cấp lãnh đạo cách mạng.

Xây dựng căn cứ địa cách mạng ở vùng nông thôn miền núi trên thực tế là để xây dựng, tổ chức lực lượng nông dân trong đội quân chính trị, chính đảng của giai cấp công nhân có nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục, giác ngộ nông dân, đưa họ vào tổ chức (chính trị và vũ trang), trang bị cho họ về chính trị tư tưởng, đường lối cách mạng của Đảng, tập dượt họ đứng lên đấu tranh, chuẩn bị mọi mặt về tinh thần và vật chất cho khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Mặt khác, trong thực tế lịch sử, khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, với chính sách khủng bố, đàn áp của đế quốc Pháp và phát xít Nhật hết sức ác liệt, nhất là ở thành thị, các trung tâm chính trị, kinh tế, thì nông thôn miền núi là nơi địch có nhiều sơ hở, ta có điều kiện để xúc tiến xây dựng căn cứ địa cách mạng, chuẩn bị lực lượng mọi mặt cho cuộc đấu tranh giải phóng, giành độc lập dân tộc.

Xây dựng căn cứ địa chính là phát huy truyền thống quý báu của tổ tiên ta trong điều kiện lịch sử mới.

Thế kỷ VI, Triệu Quang Phục trong đấu tranh chống quân Lương, đã biết dựa vào vùng đầm Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên) để xây dựng lực lượng, chờ thời cơ thuận lợi tiến lên đánh đuổi quân Lương, giải phóng đất nước.

Ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông (thế kỷ XIII) của dân tộc ta, nhà Trần cũng đã từng xây dựng căn cứ địa để phát triển lực lượng, tiến lên phản công chiến thắng quân thù.

Lê Lợi, Nguyễn Trãi xây dựng căn cứ địa Lam Sơn (Thọ Xuân, Thanh Hoá) mở đầu cuộc kháng chiến chống quân Minh, làm nên sự nghiệp lớn (thế kỷ XV). Sau 10 năm chiến đấu rộng rã đã quét sạch quân xâm lược Minh ra khỏi đất nước.

Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh (thế kỷ XVIII) cũng mở đầu sự nghiệp chói lọi bằng việc thành lập căn cứ địa ở ấp Tây Sơn và miền núi rừng Quy Nhơn.

Trong phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trước khi có Đảng lãnh đạo, Trương Định đã xây dựng căn cứ ở Gò Công, Tân An (Gia Định); Nguyễn Trung Trực xây dựng căn cứ kháng chiến ở Hòn Chông (Rạch Giá); Đinh Công Tráng xây dựng căn cứ Ba Đình; Nguyễn Thiện Thuật xây dựng căn cứ ở vùng Bãi Sậy (Hưng Yên); Phan Đình Phùng kéo dài 10 năm kháng chiến nhờ dựa vào căn cứ Vụ Quang (Hương Khê, Hà Tĩnh); Hoàng Hoa Thám đã tung hoành 30 năm chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược trong vùng rừng núi hiểm trở Yên Thế (Bắc Giang)... Mặc dù các căn cứ kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta nói trên cuối cùng đều thất bại vì những người lãnh đạo chưa đề ra được một đường lối kháng chiến đúng đắn và phương pháp đấu tranh thích hợp, song đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho Đảng ta sau này.

Trong điều kiện lịch sử mới, việc chọn nơi xây dựng căn cứ địa cách mạng của Đảng ta không chỉ kế thừa những điều kiện truyền thống đã được tổ tiên ra đúc rút, đó là "thiên thời, địa lợi, nhân hoà" mà còn đặt vị trí căn cứ địa trong sự phát triển của cách mạng cả nước và mối quan hệ quốc tế của cách mạng Việt Nam. Nhờ đó, Đảng ta đã xây dựng thành công căn cứ địa cách mạng và phát huy vai trò, tác dụng to lớn của nó đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

Từ cách đặt vấn đề như trên đã trình bày có thể đi đến kết luận rằng, xây dựng căn cứ địa cách mạng là vấn đề mang tính tất yếu, nhằm đáp ứng nhiệm vụ chính trị của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

2. Việt Bắc có đủ điều kiện để Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh chọn làm nơi xây dựng căn cứ địa cách mạng

a. Việt Bắc có vị trí chiến lược cơ động

Việt Bắc bao gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Hà Giang. Danh từ Việt Bắc dùng để chỉ các tỉnh vùng núi phía bắc Bắc Bộ nói trên đã đi vào lịch sử. Việt Bắc là cái nôi của cách mạng, là "đất thánh" của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Diện tích tự nhiên Việt Bắc khoảng 50.000 km2, chiếm 15% diện tích cả nước và bằng 32% diện tích tự nhiên miền Bắc. Núi chiếm hai phần ba diện tích tự nhiên.

Rừng rậm bạt ngàn, các dãy núi trùng điệp như Kai Kinh, Phja Bjóc, Phja Dạ, Tam Đảo. Nhiều dãy núi đá vôi có hang động thiên nhiên rất lớn. Địa thế hiểm trở đó đã giúp cho việc bí mật gây dựng lực lượng cách mạng lúc đầu và trở thành địa bàn thuận lợi cho lực lượng vũ trang cách mạng đánh du kích lâu dài, tiêu hao lực lượng địch và dễ dàng phát triển, duy trì lực lượng của ta.

Xen kẽ với núi rừng là những cánh đồng hoặc những soi bãi rải rác ven sông, suối, dọc các thung lũng. Với bản làng của các dân tộc, nơi thì thưa thớt dăm ba nóc nhà, nơi thì quần tụ tới hàng trăm hộ, tạo nên chỗ dựa vững chắc cho cách mạng.

Phía Bắc căn cứ địa Việt Bắc tiếp giáp với Trung Quốc trên tuyến biên giới dài 75 km, đi qua 15 huyện, 97 xã với nhiều cửa khẩu và hàng trăm lối mòn thông thương. Đó là địa bàn hoạt động rất thuận lợi của cách mạng, dễ tạo nên mối liên hệ giữa cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng trên thế giới mà trực tiếp là Trung Quốc. Lực lượng

cách mạng Việt Nam và lực lượng cách mạng Trung Quốc có thể nương tựa vào nhau để hoạt động. Chính nhờ có những thuận lợi trên mà nhân dân các dân tộc Việt Bắc sớm tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, nhanh chóng xây dựng cơ sở Đảng. Phong trào cách mạng Việt Bắc vừa tranh thủ được sự lãnh đạo của Ban chỉ huy Hải ngoại, lại vừa tranh thủ được sự giúp đỡ, chỉ đạo của Trung ương ở dưới xuôi.

Phía Nam căn cứ địa Việt Bắc là vùng trung du, đồng bằng, từ Thái Nguyên về Hà Nội độ 80 km. Do đó, gặp thời cơ thuận lợi, lực lượng cách mạng có thế tiến nhanh, phát huy thắng lợi. Và nếu gặp khó khăn có thể lui về dựa vào thế hiểm trở của núi rừng để bảo toàn lực lượng. Cũng do đó mà trong thời kỳ bí mật, Đảng ta đã lập được một đường dây liên lạc giữa Trung ương ở trong nước với bộ phận Hải ngoại bằng con đường quần chúng đi qua Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai (Thái Nguyên) lên Lạng Sơn.

Theo các triền núi phía Đông, Việt Bắc có thể liên lạc với vùng biển và Hải Phòng.

Theo các triền núi phía Tây, Việt Bắc liên lạc được với khu Tây Bắc và các tỉnh miền núi Trung Bộ.

Có thể nói rằng, căn cứ địa Việt Bắc có vị trí chiến lược rất cơ động "Tiến có thể đánh, lui có thế giữ".

b. Việt Bắc có nền kinh tế tự túc, tự cấp phong phú

Đế quốc Pháp thống trị nước ta gần một thế kỷ, chúng đã kìm hãm nặng nề sự phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục ở miền núi.

Về kinh tế, tài nguyên Việt Bắc vô cùng phong phú, bị đế quốc Pháp khai thác kiệt quệ, phục vụ cho lợi ích của chúng.

Nhân dân các dân tộc sống dựa vào nền kinh tế tự túc, tự cấp. Tuy nhiên, bằng sức lao động của mình và dựa vào thiên nhiên phong phú, đồng bào các dân tộc, ngoài việc tự bảo đảm cuộc sống, còn có thể nuôi được cán bộ, lực lượng vũ trang cách mạng và đóng góp của cải để mua sắm vũ khí trang bị cho lực lượng vũ trang.

Nếu bị quân thù bao vây uy hiếp về quân sự và kinh tế thì lực lượng cách mạng dựa vào nền kinh tế tự túc, tự cấp trong căn cứ địa vẫn có thể tồn tại và phát triển.

c. Nhân dân các dân tộc Việt Bắc có truyền thống đoàn kết đấu tranh trong quá trình dựng nước và giữ nước, từ khi Đảng ra đời đã hăng hái tiến bước dưới ngọn cờ cách mạng của Đảng

Việt Bắc là nơi cư trú của các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Kinh, H'Mông, Sán Chỉ, trong đó dân tộc Tày có số dân đông nhất. Đồng bào sống xen kẽ bên nhau. Vùng thấp là nơi cư trú chủ yếu của đồng bào Tày, Nùng, vùng cao là địa bàn sản xuất chủ yếu của đồng bào Dao, H'Mông.

Sinh tụ ở địa bàn chiến lược quan trọng, dựng cờ xướng nghĩa chống ách áp bức, chống ngoại xâm, bảo vệ biên cương Tổ quốc trở thành truyền thống quý báu của các dân tộc. Trong kháng chiến chống Tống, chống Nguyên - Mông, chống Minh và chống quân Thanh đều có sự tham gia của nhân dân các dân tộc Việt Bắc.

Từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta và đem quân đánh chiếm các tỉnh Việt Bắc, đã liên tiếp nổ ra các cuộc khởi nghĩa của Hoàng Đình Kinh ở Lạng Sơn (1885-1887), Lương Tuấn Tú ở Cao Bằng (1891-1896), Sùng Mí Chảng ở Hà

Giang (1912-1913), Phùng Bá Chỉ ở Bắc Cạn (1892-1896), khởi nghĩa của Lương Ngọc Quyến và Đội Cấn ở Thái Nguyên (1917).

Trong phong trào yêu nước và dân chủ, các đồng chí Hoàng Văn Thụ (người Tày, Lạng Sơn), Hoàng Đình Giong (người Tày, Cao Bằng) đã hăng hái tham gia cách mạng. Năm 1929, cả hai đồng chí cùng với Hoàng Văn Nọn (người Tày, Cao Bằng) được kết nạp vào Đông Dương cộng sản Đảng, đưa tới sự ra đời của chi bộ Hải ngoại của Đảng ở Long Châu (Trung Quốc) do Hoàng Đình Giong làm Bí thư. Chi bộ này đã góp phần tích cực vào việc xây dựng các cơ sở Đảng ở Việt Bắc.

Ngày 1 tháng 4 năm 1930, chi bộ Đảng đầu tiên ở Việt Bắc được thành lập tại Nặm Lìn (Hoà An, Cao Bằng). Trong những năm 1930-1935, nhiều chi bộ Đảng được xây dựng ở Hoà An, Nguyên Bình, Hà Quảng, Quảng Hoà (Cao Bằng). Trong thời kỳ 1936-1939, các cơ sở Đảng được tổ chức ở La Bằng (Đại Từ, Thái Nguyên), Vũ Lăng (Bắc Sơn, Lạng Sơn), Võ Nhai (Thái Nguyên).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các phong trào chống phu, chống thuế, đòi các quyền tự do dân chủ đã nổ ra ở các huyện Hoà An, Hoà Quảng, Nguyên Bình, Quảng Hoà (Cao Bằng) Bắc Sơn (Lạng Sơn). Võ Nhai, Định Hoá, Phổ Yên (Thái Nguyên), Sơn Dương (Tuyên Quang).

Truyền thống yêu nước và cách mạng của nhân dân các dân tộc ở Việt Bắc chính là điều kiện cơ bản nhất để Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh chọn Việt Bắc làm nơi xây dựng căn cứ địa cách mạng trong thời kỳ giải phóng dân tộc 1939-1945.

II. TỪ CHỦ TRƯƠNG KHỞI NGHĨA VŨ TRANG ĐẾN HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC, XÂY DỰNG CĂN CỨ ĐỊA CÁCH MẠNG Ở VIỆT BẮC (1940-1945)

1. Sự ra đời của hai khu căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai và Cao Bằng

a. Sự ra đời của căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai

Ngày 1 tháng 9 năm 1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan, mở màn cho cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Sau đó hai ngày, Anh, Pháp tuyên chiến với Đức, chiến tranh lan rộng ở châu Âu.

Đông Dương là thuộc địa của Pháp, bị lôi cuốn vào khói lửa của cuộc chiến tranh. Thực dân Pháp tiến hành khủng bố cách mạng ở Đông Dương, ban bố lệnh tổng động viên, thực hành chính sách "kinh tế chỉ huy" nhằm vơ vét sức người, sức của của nhân dân ta ném vào chiến tranh đế quốc. Chính sách chính trị, quân sự, kinh tế nói trên của thực dân Pháp ảnh hưởng tai hại tới mọi tầng lớp trong xã hội Việt Nam.

Khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, Đảng ta chủ trương chuyển trọng tâm công tác về nông thôn, là nơi có điều kiện để xây dựng căn cứ địa rộng lớn của cách mạng.

Đứng trước những chuyển biến mới của tình hình thế giới và trong nước, trong khi phát xít Nhật đang lăm le nhảy vào Đông Dương, tháng 11 năm 1939, Đảng triệu tập Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương tại Bà Điểm (Gia Định) do đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Tổng Bí thư chủ trì. Hội nghị khẳng định: "*Bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông Dương không có con đường nào khác hơn là con đường đánh*

đổ đế quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm vô luận da trắng hay da vàng". Hội nghị nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc "*tất cả mọi vấn đề của cách mạng, kể cả vấn đề điền địa cũng phải nhằm mục đích ấy mà giải quyết*", và đề ra "*dự bị những điều kiện để bước tới bạo động, làm cách mạng giải phóng dân tộc*"[1].

Để tập trung mọi năng lực thực hiện nhiệm vụ chống đế quốc và tay sai, giành độc lập dân tộc, Hội nghị tạm gác khẩu hiệu "cách mạng ruộng đất", chỉ tịch ký ruộng đất của đế quốc, địa chủ phản động, chống địa tô cao, chống cho vay nặng lãi.

Giữa tháng 6 năm 1940, Pháp bị phát xít Đức tấn công và bại trận ngay tại chính quốc. Nhân uy tín của Pháp bị sụp đổ, phát xít Nhật liền nhảy vào Đông Dương. Thực dân Pháp đã quỳ gối, từng bước đầu hàng, dâng Đông Dương cho Nhật. Mặc dầu vậy, để tỏ rõ sức mạnh của Nhật Hoàng, ngày 22 tháng 9 năm 1940, quân Nhật tràn qua biên giới Việt - Trung, đánh các đồn Pháp dọc biên giới và chiếm thị xã Lạng Sơn.

Quân Pháp tại Lạng Sơn nhanh chóng đầu hàng Nhật (25-9-1940), rút chạy qua Bắc Sơn về Thái Nguyên. Tại những nơi có quân Pháp chạy qua, bộ máy tay sai của Pháp hoang mang cực độ. Nhân cơ hội này, tám giờ tối ngày 27 tháng 9 năm 1940, Đảng bộ Bắc Sơn đã lãnh đạo nhân dân các xã gần huyện với hơn 600 người tham gia, nổi dậy đánh đồn Mỏ Nhài, châu lỵ Bắc Sơn. Quân khởi nghĩa chiếm được

[1]. Các câu trong ngoặc kép trích trong *Văn kiện Đảng (1939-1945)*. Nxb ST, H. 1963, Tr. 57, 60, 73.

châu lỵ, tổ chức mít tinh, tuyên bố xoá bỏ chính quyền đế quốc, đốt sổ sách, văn tự của bọn tay sai.

Nhận được tin khởi nghĩa, Xứ uỷ Bắc Kỳ cử đồng chí Trần Đăng Ninh lên Bắc Sơn lãnh đạo phong trào, nhưng thời cơ thuận lợi không còn, Nhật, Pháp đã thoả hiệp với nhau để chống lại cách mạng. Trước tình hình đó, ngày 14 tháng 10 năm 1940, đồng chí Trần Đăng Ninh cùng Ban chỉ huy khởi nghĩa quyết định thành lập đội du kích Bắc Sơn gồm 20 chiến sĩ. Ban chỉ huy đội có Trần Đăng Ninh, Chu Văn Tấn, Nguyễn Thành Diên (sau phản bội), do Trần Đăng Ninh phụ trách.

Giữa lúc phong trào cách mạng trong nước bùng lên. Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 7 (tháng 11 năm 1940). Hội nghị đã đưa vấn đề khởi nghĩa vũ trang vào chương trình nghị sự của cách mạng Đông Dương, đề ra nhiệm vụ Đảng phải chuẩn bị lực lượng để "võ trang bạo động giành chính quyền tự do, độc lập". Đặc biệt Hội nghị đã quyết định duy trì đội du kích Bắc Sơn và cử đồng chí Hoàng Văn Thụ, Uỷ viên Ban chấp hành Trung ương lâm thời trực tiếp chỉ đạo phong trào. Đội du kích có nhiệm vụ võ trang công tác, khi cần thiết chống địch khủng bố, bảo vệ cơ sở cách mạng, làm nòng cốt cho việc xây dựng căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai.

Được Trung ương Đảng chỉ đạo, du kích Bắc Sơn sau đó đã phát triển thành Cứu quốc quân. Địa bàn hoạt động của đội du kích từ Vũ Lăng đã không ngừng mở rộng trên nhiều xã ở Bắc Sơn như Hữu Vinh, Vũ Lễ và lan xuống Lâu Thượng, Phú Thượng, Tràng Xã, La Hiên (Võ Nhai), Cây Thị (Đồng Hỷ, Thái Nguyên). Đó cũng chính là những cơ sở đầu tiên của căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai.

b. Sự ra đời của căn cứ địa Cao Bằng

Giữa lúc Bắc Sơn (Lạng Sơn) lợi dụng hoàn cảnh thuận lợi để tiến hành khởi nghĩa Bắc Sơn thì ở Cao Bằng, phong trào cách mạng đang vấp phải những khó khăn do sự khủng bố ác liệt của thực dân Pháp. Một số cán bộ, đảng viên Cao Bằng phải tạm lánh sang Trung Quốc, phối hợp với một số cán bộ, đảng viên được Đảng bộ Cao Bằng cử ra trước theo các lớp huấn luyện quân sự, đợi dịp thuận lợi trở về nước hoạt động.

Từ cuối năm 1938, đón trước sự chuyển biến của tình hình thế giới, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh rời Liên Xô qua Trung Quốc để về nước. Nhưng "cơn lốc" của cuộc chiến tranh làm gián đoạn hành trình của Người, buộc Người phải ở lại Trung Quốc một thời gian tham gia các hoạt động chống Nhật ở Trung Quốc.

Đầu năm 1940, Hồ Chí Minh về đến Côn Minh (Vân Nam, Trung Quốc) để bắt liên lạc với bộ phận hải ngoại của Đảng. Tháng 6 năm 1940, Pháp thua Đức, Người nhận định đây là cơ hội thuận lợi cho cách mạng nước ta, Người quyết định chuyển về Quảng Tây để chuẩn bị về nước.

Đồng chí Hoàng Văn Thụ được Trung ương cử ra, đã gặp Hồ Chí Minh tại Tĩnh Tây (Quảng Tây, Trung Quốc) vào tháng 12 năm 1940. Sau khi nghe báo cáo về tình hình cách mạng trong nước, về Hội nghị lần thứ 6 và lần thứ 7 của Trung ương, Người chỉ thị cho đồng chí Hoàng Văn Thụ về nước cùng Ban chấp hành Trung ương lâm thời chuẩn bị Hội nghị Trung ương lần thứ 8. Khoảng thời gian trên, Hồ Chí Minh tiếp xúc được với đoàn cán bộ Cao Bằng hơn 40 người từ trong nước ra, đang ở Tĩnh Tây. Trong đoàn có đồng chí Lê Quảng Ba, Hoàng Sâm, Bằng Giang. Qua tìm hiểu, Người

đánh giá cao vị trí Cao Bằng. Người nói: "Căn cứ địa Cao Bằng sẽ mở ra nhiều triển vọng lớn lao cho cách mạng nước ta. Cao Bằng có phong trào cách mạng tốt từ trước, lại kề sát biên giới, lấy đó làm cơ sở liên lạc quốc tế rất thuận lợi. Nhưng từ Cao Bằng còn phải phát triển về Thái Nguyên và thông xuống nữa mới có thể tiếp xúc với toàn quốc được. Có nối phong trào được với Thái Nguyên và toàn quốc thì khi phát động đấu tranh vũ trang, lúc thuận lợi có thể tiến công, lúc khó khăn có thể giữ"[1]. Như thế là trên bước đường cách mạng lâu dài, gay go, tiến tới giải phóng toàn bộ đất nước, Hồ Chí Minh đã đặt vấn đề phải xây dựng căn cứ địa cách mạng làm điểm tựa ban đầu để xây dựng lực lượng và làm bàn đạp cho khởi nghĩa võ trang giành chính quyền. Trong khi đó, Trung ương Đảng cũng chủ trương xây dựng căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai. Trong cùng một thời gian, do yêu cầu tất yếu của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta sẽ được "kết liễu bằng cuộc khởi nghĩa vũ trang", hai khu căn cứ địa cách mạng đã ra đời. Chính từ hai khu căn cứ địa cách mạng này phát triển rộng ra, mấy năm sau thống nhất lại thành Khu giải phóng - một hình thái phát triển hoàn chỉnh của căn cứ địa Việt Bắc.

Để xúc tiến xây dựng căn cứ địa Cao Bằng, Hồ Chí Minh mở lớp huấn luyện một tuần lễ tại Nậm Quang, Ngàm Tảy (Bình Văn, Tĩnh Tây, Trung Quốc) cho hơn 40 cán bộ đảng viên Cao Bằng. Đây là lớp huấn luyện cán bộ Việt Minh đầu tiên của nước ta. Sau khoá huấn luyện, đoàn cán bộ Cao Bằng về nước toả đi khắp các huyện Hà Quảng, Hoà An, Nguyên Bình, tiến hành xây dựng thí điểm Mặt trận Việt

[1] Võ Nguyên Giáp: *Từ nhân dân mà ra*. Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1964, tr.34.

Minh, xây dựng căn cứ địa cách mạng theo chủ trương của Hồ Chí Minh.

Đầu năm 1941, Hồ Chí Minh về hẳn trong nước. Bước đầu Người chọn hang Pác Bó (xã Trường Hà, Hà Quảng, Cao Bằng) làm nơi ở và làm việc để chỉ đạo phong trào cách mạng Việt Nam và xây dựng căn cứ địa Cao Bằng.

Sau ba tháng hoạt động, công tác thí điểm xây dựng Mặt trận Việt Minh ở ba huyện nói trên đạt kết quả tốt, đã thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Đó là những cơ sở đầu tiên của căn cứ địa Cao Bằng để mấy năm sau mở rộng khắp địa bàn trong và ngoài tỉnh.

Trước bối cảnh của tình hình thế giới, trong nước, Hồ Chí Minh đã triệu tập Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (10-19/5/1941) tại Pác Bó (Cao Bằng) do Người trực tiếp chủ trì. Hội nghị đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng, nêu cao nhiệm vụ chống đế quốc, giành độc lập dân tộc, quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh đoàn kết tất cả các tầng lớp, giai cấp, đảng phái, dân tộc, tôn giáo, nhân sĩ yêu nước thành một lực lượng chính trị to lớn, đè bẹp quân thù là bọn đế quốc phát xít Pháp - Nhật và tay sai. Để tranh lấy độc lập, Hội nghị nhấn mạnh phải dùng "khởi nghĩa vũ trang", coi "chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của Đảng ta và dân ta trong giai đoạn hiện tại"[1]. Hội nghị xác định trước khi nổ ra khởi nghĩa nếu có điều kiện, "ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương, cùng có thể giành thắng lợi và mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn"[2]. Về chuẩn bị lực

[1] [2] Văn kiện Đảng (1939-1945). Nxb Sự thật, H, 1963, tr.231,213.

lượng, bên cạnh việc xây dựng Mặt trận Việt Minh là lực lượng chính trị to lớn, cơ bản của cách mạng, Hội nghị quyết định xây dựng lực lượng vũ trang, căn cứ địa cách mạng, trước hết là xây dựng căn cứ địa Cao Bằng do Hồ Chí Minh trực tiếp chỉ đạo và xây dựng căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai do Trung ương trực tiếp chỉ đạo.

2. Bước phát triển của hai khu căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai và Cao Bằng

a. Đấu tranh chống địch khủng bố và xây dựng lực lượng ở căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai

Sau Hội nghị lần thứ 8 (5-1941), Trung ương bổ sung cho căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai những cán bộ chính trị, quân sự, trong đó có Phùng Chí Kiên, Uỷ viên Trung ương Đảng. Ban Thường vụ Trung ương quyết định thành lập Ban chỉ huy căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai, gồm Phùng Chí Kiên, Lương Văn Chi và Chu Văn Tấn, do Phùng Chí Kiên làm chỉ huy trưởng. Đó là thuận lợi mới cho phong trào cách mạng Bắc Sơn - Võ Nhai. Song, từ tháng 7 năm 1941 đến tháng 2 năm 1942, lực lượng võ trang ở căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai đã tiến hành tám tháng đấu tranh du kích hết sức quyết liệt để bảo vệ đoàn cán bộ Trung ương đi dự Hội nghị Trung ương lần thứ 8 trở về, bảo toàn lực lượng và cơ sở cách mạng. Bị địch săn đuổi, nhưng tại Hữu Vĩnh (Bắc Sơn), Ban Thường vụ Trung ương vẫn tranh thủ phổ biến Nghị quyết 8 cho Cứu quốc quân (CQQ) và cán bộ đảng viên Bắc Sơn. Được nhân dân che chở, giúp đỡ, Cứu quốc quân đã tổ chức đoàn cán bộ Trung ương vượt vòng vây của địch ở Bắc Sơn, xuống Tràng Xá (Võ Nhai). Sau khi vạch kế hoạch chống địch khủng bố, củng cố và xây dựng căn cứ địa, các đồng chí Trường Chinh,

Tổng Bí thư của Đảng và Hoàng Văn Thụ, Uỷ viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng rút về xuôi. Đồng chí Hoàng Quốc Việt, Uỷ viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng được phân công ở lại Võ Nhai giúp Cứu quốc quân xây dựng lực lượng, củng cố căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai.

Không đạt được mục tiêu, địch càng khủng bố dữ dội phong trào cách mạng Bắc Sơn. Trước tình hình đó, đầu tháng 8 năm 1941,Phùng Chí Kiên và Lương Văn Chi quyết định đưa phần lớn lực lượng Cứu quốc quân lên biên giới Việt - Trung theo hai đường: đoàn theo đường Bình Gia, Văn Uyên, (Lạng Sơn), lực lượng nhỏ do Hoàng Văn Thái chỉ huy lên biên giới an toàn; đoàn qua đường Na Rì, Ngân Sơn (Bắc Kạn) lên Cao Bằng, lực lượng lớn do Phùng Chí Kiên chỉ huy, đến Na Rì bị lộ và bị địch phục kích ở Khau Pàn (Bằng Đức, Ngân Sơn) gây tổn thất nặng nề, Phùng Chí Kiên bị hy sinh (22/8/1941), Lương Văn Chi bị thương và bị địch bắt đem lên giam ở nhà tù Cao Bằng và hy sinh ở đó. Số còn lại, mưu trí, dũng cảm vượt vòng vây, đi lẫn vào trong đám dân buôn muối lên Cao Bằng, ra biên giới Việt - Trung an toàn.

Mất mục tiêu Bắc Sơn, địch tập trung lực lượng khủng bố Võ Nhai. Chúng một mặt xây đồn bốt kiểm soát nhân dân, mặt khác dồn dân vào các trại tập trung để kìm kẹp, cắt nguồn tiếp tế của nhân dân cho Cứu quốc quân.

Trong đấu tranh chống địch khủng bố, được sự chỉ đạo trực tiếp của Hoàng Quốc Việt, ngày 15 tháng 9 năm 1941, tại khu rừng Khuôn Mánh xã Tràng Xá (Võ Nhai), trung đội Cứu quốc quân thứ hai được thành lập gồm 47 chiến sĩ. Cuối tháng 9 năm 1941, đồng chí Hoàng Quốc Việt về xuôi, Trung ương cử Đào Văn Trường, Thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ lên Võ Nhai để chỉ đạo phong trào.

Từ tháng 10 năm 1941, địch tập trung mọi cố gắng đàn áp cách mạng, mục tiêu là Tràng Xá, căn cứ của Cứu quốc quân. Vừa chiến đấu chống địch khủng bố, Cứu quốc quân vừa huấn luyện, xây dựng lực lượng, xây dựng cơ sở phong trào Việt Minh. Một bộ phận Cứu quốc quân phân tán thành từng tiểu tổ sang Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, xuống Đồng Hỷ (Thái Nguyên), sang Yên Thế, Hữu Lũng (Bắc Giang) và từ Đại Từ tiến sang Sơn Dương, Yên Sơn (Tuyên Quang) xây dựng cơ sở, tổ chức các hội cứu quốc, căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai không ngừng được mở rộng.

Cứu quốc quân ở Võ Nhai tiếp tục đẩy mạnh các cuộc đấu tranh chống địch càn quét với nhiều trận chiến đấu quyết liệt. Song, càng chiến đấu, Cứu quốc quân càng gặp nhiều khó khăn vì phong trào cách mạng cả nước chưa có điều kiện để hỗ trợ cho cuộc đấu tranh của Cứu quốc quân. Để bảo toàn lực lượng, giữa tháng 3 năm 1942, Ban chỉ huy Cứu quốc quân quyết định "hoá chỉ vi linh", phân tán thành những đơn vị nhỏ, rút theo nhiều hướng ra khỏi vòng vây của địch, lên biên giới Việt - Trung.

b. Xây dựng căn cứ địa Cao Bằng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Hồ Chí Minh (1941-1942)

Bắt tay vào xây dựng căn cứ địa, Cao Bằng được Hồ Chí Minh trực tiếp chỉ đạo và các cán bộ xuất sắc của Người như Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng giúp sức.

Xuất phát từ quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, Hồ Chí Minh coi giác ngộ, tổ chức quần chúng cách mạng và các đoàn thể cứu quốc của Mặt trận Việt Minh là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của căn cứ địa. Người luôn huấn thị cán bộ "phải dựa vào dân", "bám chắc vào dân", dân là "gốc cách mạng". Người nói: Đảng phải khơi

lên cho hết chí khí cách mạng, tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân, tập trung mọi lực lượng giải phóng dân tộc, đánh đuổi Pháp, Nhật, hướng mọi công tác của Đảng vào khâu trung tâm cứu quốc.

Thấm nhuần quan điểm của Lênin: "Không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng", Hồ Chí Minh chủ trương đào tạo một đội ngũ cán bộ địa phương người dân tộc nắm vững chủ trương, đường lối cách mạng của Đảng, chính sách của Mặt trận Việt Minh, trang bị cho họ lý luận và phương pháp công tác. Đó sẽ là "cẩm nang thần kỳ" giúp cho họ có năng lực hoạt động.

Ngoài lớp huấn luyện ở vùng biên giới năm 1940, về nước chỉ đạo xây dựng căn cứ địa Cao Bằng, Người đã liên tiếp mở các lớp huấn luyện ở Pác Bó (Hà Quảng), Lam Sơn (Hoà An), hang Kéo Quảng (Nguyên Bình), mỗi khoá huấn luyện khoảng một tuần, có từ 5 đến 10 người theo dự. Thực hiện chủ trương của Người, Tổng bộ Việt Minh, Tỉnh uỷ Cao Bằng, đã mở nhiều lớp huấn luyện đào tạo hàng trăm cán bộ Việt Minh, tự vệ cứu quốc.

Để mở rộng tuyên truyền Việt Minh, tổ chức các hội cứu quốc, ở Pác Bó, Người đã dịch Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô (b) từ tiếng Trung Quốc sang tiếng Việt, biên soạn "Lịch sử nước ta" theo thể thơ để dân dễ nhớ, dễ nắm v.v...

Theo gương Hồ Chí Minh, Tổng bộ Việt Minh đã đem "Chương trình Việt Minh" biên soạn thành văn vần gọi là "Ngũ tự Kinh". Tài liệu này còn được dịch ra tiếng Dao gọi là "Việt Minh Pja giẳng sâu" tức "Việt Minh ngũ tự kinh" do Võ Nguyên Giáp biên soạn. Đặc biệt dưới sự chỉ đạo của Hồ Chí Minh, báo "Việt Nam độc lập" gọi tắt là "Việt Lập" ra đời ở Cao Bằng, đã có tác dụng rất lớn trong công tác tuyên

truyền, giáo dục, tổ chức các hội cứu quốc của Mặt trận Việt Minh.

Mục đích cách mạng dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh là giải phóng dân tộc, giải phóng con người, giải phóng xã hội. Cuộc giải phóng với ba mục tiêu đó mà nổi lên là mục tiêu giải phóng dân tộc được thực hiện cùng một lúc trong tiến trình xây dựng căn cứ địa đã tạo nên động lực to lớn của cách mạng. Vì thế, ngoài các lớp huấn huyện và đào tạo cán bộ, xuất bản sách báo, Người chủ trương đẩy mạnh phong trào học văn hoá, xây dựng nếp sống mới. Bản thân Người cũng nêu một tấm gương dạy chữ cho những cán bộ có điều kiện gần Người.

Xây dựng căn cứ địa ở vùng dân tộc, Hồ Chí Minh hết sức quan tâm đến đoàn kết dân tộc, thực hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc. Người khuyên cán bộ, đảng viên, đồng bào các dân tộc hãy nhớ lấy chữ "đồng": "Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh", bởi đó là lực lượng, là sức mạnh của cách mạng.

Với những quan điểm, chủ trương đúng đắn nói trên của Hồ Chí Minh, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Người, công tác xây dựng căn cứ địa Cao Bằng đã từng bước giành được những thắng lợi vững chắc.

Từ cơ sở Việt Minh ở ba huyện Hà Quảng, Hoà An, Nguyên Bình mà Lam Sơn (Hoà An) là trung tâm, thực hiện chủ trương mở rộng căn cứ địa của Hồ Chí Minh, từ giữa năm 1942 đã phát triển đi các hướng.

Theo hướng Đông, cơ sở Việt Minh nhanh chóng được xây dựng ở các huyện Quảng Uyên, Trùng Khánh, Hạ Lang, Thạch An (Cao Bằng) và tiến xuống Đông Khê (Lạng Sơn).

Theo hướng Tây, cơ sở Việt Minh được tổ chức trong đồng bào H'Mông ở Bảo Lạc (Cao Bằng), Cao Tân (Ba Bể, Bắc Cạn).

Theo hướng Nam, từ Nguyên Bình (Cao Bằng), phong trào Việt Minh lan xuống vùng Tày ở Thượng Ân, Cốc Đán (Ngân Sơn, Bắc Cạn).

Từ cuối năm 1942, sang đầu năm 1943, trên căn cứ địa Căn Bằng đã xuất hiện các bản, làng, xã, tổng, châu hoàn toàn Việt Minh. Mặc dù chính quyền tay sai còn tồn tại, song Ban chấp hành Việt Minh các cấp đã ra đời, chi phối nhiều hoạt động trong đời sống nhân dân.

Trên cơ sở phong trào Việt Minh là lực lượng chính trị to lớn của cách mạng phát triển mạnh, lực lương vũ trang nhân dân ở căn cứ địa cũng từng bước được xây dựng.

Ngoài tự vệ cứu quốc, tháng 10 năm 1941, Hồ Chí Minh chỉ thị thành lập đội du kích thoát ly đầu tiên ở Pác Bó. Đội gồm 12 chiến sĩ, do Lê Quảng Ba làm tiểu đội trưởng. Đội có nhiệm vụ bảo vệ cơ quan, giữ vững liên lạc, huấn luyện tự vệ.

Vậy là căn cứ địa Cao Bằng vừa có lực lượng chính trị đông đảo, vừa có lực lượng vũ trang làm nòng cốt cho phong trào.

c. Bước phát triển của khu căn cứ địa Cao Bằng và Bắc Sơn - Võ Nhai

Sang năm 1943, trước những chuyển biến mạnh mẽ của tình hình thế giới, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La (Đông Anh, Phúc Yên) từ 25-28/2/1943, nhằm đẩy mạnh hơn nữa công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang ở cả nông thôn và thành thị cho kịp thời cơ.

Hội nghị đề cập tới nhiều vấn đề quan trọng, trong đó nhấn mạnh công tác xây dựng căn cứ địa, đẩy mạnh hơn nữa

công tác xây dựng và phát triển phong trào ở thành thị, vận động các giới. Những vấn đề mà Hội nghị vạch ra có tác dụng thúc đẩy thêm một bước quá trình phát triển của căn cứ địa.

Phù hợp với chủ trương Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng, tháng 2-1943, hai Ban lãnh đạo căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai và Cao Bằng gặp nhau và họp tại Lũng Hoài (Hoà An, Cao Bằng) vạch ra kế hoạch mở rộng căn cứ địa. Theo kế hoạch, căn cứ địa Cao Bằng tiếp tục đẩy mạnh phong trào Nam tiến, Đông tiến và Tây tiến, Cứu quốc quân mở các mũi Bắc tiến từ căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai lên Lạng Sơn đón Đông tiến và từ Đại Từ, Định Hoá (Thái Nguyên), Sơn Dương, Yên Sơn (Tuyên Quang) lên Bắc Cạn đón Nam tiến.

Tại căn cứ địa Cao Bằng, đồng chí Võ Nguyên Giáp đã tổ chức 19 đội xung phong Nam tiến, bao gồm nam, nữ thanh niên khoẻ mạnh được lựa chọn trong các hội cứu quốc có tinh thần xung phong, thoát ly gia đình đi hoạt động. Từ Nguyên Bình (Cao Bằng), các đội xung phong tiến xuống Ngân Sơn, Bạch Thông, qua Chợ Rã xuống Chợ Đồn (Bắc Cạn) thu hút đông đảo đồng bào Dao, H'Mông, Tày, Nùng vào các hội cứu quốc của Mặt trận Việt Minh. Trên cơ sở của phong trào Việt Minh, các đội tự vệ cứu quốc được xây dựng ở các châu Ngân Sơn, Chợ Rã (tức Ba Bể), Bạch Thông, Chợ Đồn (Bắc Cạn).

Kết quả của phong trào Nam tiến đã đưa tới sự ra đời chi bộ đầu tiên của tỉnh Bắc Cạn tại tổng Bằng Đức (Ngân Sơn) mang tên Chi bộ Chí Kiên. Phong trào Nam tiến qua vùng cao đồng bào Dao đã dẫn đến sự ra đời khu Quang Trung - khu vận động cách mạng của đồng bào Dao ở Nguyên Bình (Cao Bằng) và Bắc Cạn.

Trong khoảng thời gian trên, phong trào Tây tiến đã gây dựng được cơ sở cách mạng trong đồng bào H'Mông ở Hoà An, Hà Quảng, Nguyên Bình, Thông Nông, Bảo Lạc (Cao Bằng) để mở đường sang Hà Giang, kết quả đưa tới sự ra đời của khu Thiện Thuật - khu vận động cách mạng của đồng bào H'Mông của tỉnh Cao Bằng. Bằng con đường quần chúng, Việt Minh đã vận chuyển an toàn một chuyến vũ khí từ Côn Minh (Trung Quốc) qua khu Thiện Thuật vào Lam Sơn (Hoà An, Cao Bằng).

Sau một năm tạm lánh ra nước ngoài, cuối tháng 2 năm 1943, Cứu quốc quân lần lượt trở về nước hoạt động, gây dựng cơ sở và phong trào Việt Minh ở các huyện Bình Gia, Thoát Lãng, Tràng Định, Bắc Sơn (Lạng Sơn).

Tại các cơ sở cách mạng ở Yên Thế, Hữu Lũng (Bắc Giang), Võ Nhai, Đồng Hỷ, Đại Từ, Định Hoá (Thái Nguyên), Yên Sơn, Sơn Dương (Tuyên Quang), được tăng cường thêm Cứu quốc quân và đẩy mạnh mọi hoạt động, mở rộng cơ sở phong trào Việt Minh, xây dựng tự vệ cứu quốc, thông qua chi bộ Căng Bá Vân (Đồng Hỷ) liên lạc được với Ban Thường vụ Trung ương ở dưới xuôi, tổ chức thành công đưa 12 cán bộ trong đó có Song Hào - Xứ uỷ viên Bắc Kỳ thoát khỏi nhà tù Chợ Chu (Định Hoá) vào tháng 10 năm 1944 để bổ sung thêm lực lượng xây dựng căn cứ địa.

Kết quả cho tới năm 1943, về phía Bắc Cạn, các đội Nam tiến gặp Bắc tiến ở Nghĩa Tá (Chợ Đồn); về phía Tuyên Quang, Võ Nguyên Giáp trưởng đoàn Nam tiến gặp Chu Văn Tấn trưởng đoàn Bắc tiến tại Khuổi Tà (Phúc Lâm, Yên Sơn); về phía Lạng Sơn, Bắc tiến gặp Đông tiến ở Phi Mỹ (Tràng Định).

Vậy là "một hành lang chính trị được đánh thông nối liền hai căn cứ địa cách mạng lớn nhất ở miền Bắc nước ta: căn cứ địa Cao Bằng và căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai, tạo điều kiện cho việc ra đời Khu giải phóng sau này"[1].

Sự phát triển của phong trào cách mạng trên căn cứ địa làm cho thực dân Pháp hoảng sợ. Bắt đầu từ cuối năm 1943 kéo dài đến hết năm 1944, thực dân Pháp tiến hành khủng bố dã man phong trào cách mạng Việt Bắc, trước hết là ở Cao - Bắc - Lạng, sau đó là ở Võ Nhai (Thái Nguyên).

Địch lập thêm nhiều đồn bốt, đồn làng, lùa dân vào các trại tập trung để kìm kẹp nhân dân, tiêu diệt lực lượng cách mạng; đồng thời chúng tập trung lực lượng binh lính, mật thám, tay sai ngày đêm lùng sục, vây bắt cán bộ, đảng viên, hội viên cứu quốc, nhiều người bị giết hại, bị bắt giam trong các nhà tù ở Cao Bằng, trại giam ở Bắc Cạn.

Đảng bộ các tỉnh đã kịp thời lãnh đạo phong trào, các "Ban xung phong" chống địch khủng bố được thành lập ở các địa phương đã sớm ổn định, giữ vững tư tưởng quần chúng quyết "không đầu hàng, không đầu thú", lập ra các đội "hộ lương diệt ác" để trừ khử bọn tay sai phản động đầu sỏ, tổ chức tiếp tế lương thực, thực phẩm, thuốc men cho "cơ quan bí mật" ở trong rừng sâu.

Thực hiện Chỉ thị "sửa soạn khởi nghĩa" của Tổng bộ Việt Minh (7/5/1944) và Lời kêu gọi "sắm vũ khí đuổi thù chung" của Đảng (8/1944), không chịu để địch khủng bố cách mạng, Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng đã quyết định phát động

[1] Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương: Cách mạng tháng Tám (1945). Nxb Sự thật, H, 1963, tr. 49.

chiến tranh du kích trong toàn liên tỉnh, tiến lên khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

Công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa diễn ra sôi nổi ở Cao - Bắc - Lạng. Theo kế hoạch của Liên Tỉnh uỷ, sau khi thu hái xong vụ mùa (cuối năm 1944) sẽ nổi dậy khởi nghĩa. Đúng vào lúc đó, Hồ Chí Minh sau khi thoát khỏi nhà tù Tưởng Giới Thạch và ở lại Trung Quốc hoạt động một thời gian, đã về đến Cao Bằng, Người đã kịp hoãn chủ trương khởi nghĩa của Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng, tránh cho phong trào cách mạng ở Việt Bắc những khó khăn chưa lường trước được, bởi lẽ như Người nói: Chủ trương phát động chiến tranh du kích ở Cao - Bắc - Lạng mới chỉ căn cứ vào tình hình địa phương mà chưa căn cứ vào tình hình cả nước, mới chỉ thấy bộ phận, chưa thấy toàn cục; các địa phương trong toàn quốc phong trào cách mạng đang lên cao, nhưng chưa có nơi nào có điều kiện vũ trang chiến đấu để sẵn sàng hưởng ứng.

Người vạch ra: Cuộc đấu tranh bây giờ phải từ hình thức chính trị tiến lên hình thức quân sự. Phải tìm ra một hình thức thích hợp mới có thể đẩy phong trào tiến lên.

Ngay sau đó, Người chỉ thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (VNTTGPQ). Chấp hành chỉ thị của Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 1944, VNTTGPQ thành lập tại khu rừng Trần Hưng Đạo (Nguyên Bình, Cao Bằng). Đội có 34 chiến sĩ là con em các dân tộc do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy. VNTTGPQ là một trong những đội quân tiền thân của quân đội nhân dân Việt Nam, ngày 22-12 trở thành ngày truyền thống của quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng.

Ngay sau khi thành lập, VNTTGPQ tiêu diệt gọn hai đồn Phai Khắt (25-12-1944) và Nà Ngần (26-12-1944), gây thanh thế chính trị mạnh mẽ trên căn cứ địa.

Trên căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai, từ năm 1943 đến 1944 Cứu quốc quân ra sức xây dựng các đoàn thể cứu quốc và tự vệ ở hầu khắp các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Cạn và Bắc Giang, đưa tới sự ra đời của chiến khu Hoàng Hoa Thám, bao gồm hai phân khu A và B, lấy sông Cầu làm ranh giới tự nhiên.

Tại phân khu A, mà Võ Nhai là trung tâm, từ tháng 11 đến cuối tháng 12-1944 đã nổ ra cuộc đấu tranh chống địch khủng bố rất quyết liệt của Cứu quốc quân ở Võ Nhai. Cứu quốc quân đã thực hiện "vườn không đồng vắng" đưa dân lên núi, quyết chiến với quân thù. Lẽ ra phải kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang chống địch khủng bố, các chiến sĩ Cứu quốc quân ở Võ Nhai đã tiến lên dưới hình thức một cuộc khởi nghĩa vũ trang, trong khi phong trào cách mạng cả nước chưa có điều kiện vũ trang chiến đấu để hỗ trợ cho Võ Nhai, khiến cuộc đấu tranh của CQQ bị rơi vào thế cô độc, càng chiến đấu càng gặp nhiều khó khăn.

Nhận thấy tình hình nghiêm trọng và khẩn cấp, Trung ương đã đình chỉ ngay cuộc chiến đấu, phân tán lực lượng Cứu quốc quân, đưa dân về làng xóm làm ăn nhằm bảo toàn lực lượng.

Nhờ sự quan tâm chỉ đạo của Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng, căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai và Cao Bằng bảo toàn và củng cố được lực lượng, để sau đó, trong cao trào chống Nhật cứu nước, chớp lấy cơ hội thuận lợi tiến lên khởi nghĩa giành chính quyền từng phần, đưa tới sự ra đời của Khu giải phóng.

III. KHU GIẢI PHÓNG, VAI TRÒ VÀ TẮC DỤNG CỦA CĂN CỨ ĐỊA VIỆT BẮC ĐỐI VỚI THẮNG LỢI CÁCH MẠNG THÁNG TÁM -1945

1. Khởi nghĩa giành chính quyền từng phần trên căn cứ địa Việt Bắc

Đầu năm 1945, tình hình thế giới chuyển biến mau lẹ, phe Đồng minh do Liên Xô làm trụ cột tiến dần bao vây Béclin, phát xít Đức đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt. Ở Châu Á, phát xít Nhật bị quân Đồng minh uy hiếp nghiêm trọng và lần lượt mất các thuộc địa ở Châu Á - Thái Bình Dương. Đường biển từ Nhật đi các nơi bị khống chế, sống chết Nhật phải bám lấy Đông Dương. Sau khi nước Pháp được giải phóng (8-1944), quân Pháp ráo riết hoạt động để giành lấy quyền độc chiếm Đông Dương. Vì thế ngày 9-3-1945, phát xít Nhật nổ súng đảo chính Pháp trên toàn cõi Đông Dương. Quân Pháp chống cự yếu ớt, rồi nhanh chóng đầu hàng Nhật và tìm đường chạy chốn ra biên giới Việt-Trung. Đúng vào lúc Nhật đảo chính Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập cuộc họp mở rộng tại Đình Bảng (Từ Sơn- Bắc Ninh) do Trường Chinh -Tổng bí thư Đảng chủ trì. Hội nghị đã ra Chỉ thị "Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" ngày 12-3-1945 làm kim chỉ nam hành động cho các Đảng bộ địa phương. Chỉ thị vạch ra: đảo chính của Nhật chỉ là sự thay thầy đổi chủ, thay quyền thống trị Đông Dương của Pháp bằng sự thống trị của Nhật. Tuy nhiên, cuộc đảo chính đã tạo nên một tình hình khủng hoảng chính trị sâu sắc, làm cho những điều kiện của cuộc khởi nghĩa vũ trang đi đến chín muồi nhanh chóng. Chỉ thị xác định "Đây là thời kỳ

tiền khởi nghĩa", trong đó Đảng ta phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước làm tiền đề cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

Nắm lấy cơ hội thuận lợi, Ban Thường vụ Liên Tỉnh uỷ Cao- Bắc-Lạng liền họp tại Lam Sơn (Hoà An - Cao Bằng) quyết định: Đánh đổ ách thống trị của Pháp ở nông thôn, tuỳ từng nơi sẽ thành lập chính quyền nhân dân các cấp. Phân phối cán bộ của đội VNTTGPQ về cùng các đội võ trang địa phương,tổ chức thêm các đơn vị giải phóng, chuẩn bị đánh Nhật. Đối với quân Pháp, chủ trương không tập kích lúc họ rút lui, trái lại kêu gọi họ cùng ta chống Nhật.

Thực hiện Chỉ thị của Trung ương và Nghị quyết Liên Tỉnh uỷ, khởi nghĩa giành chính quyền từng phần của quân và dân Việt Bắc đã diễn ra sôi nổi và hào hùng trên căn cứ địa.

Tại Cao Bằng, đêm 11-3-1945, lực lượng cách mạng Hà Quảng bao vây châu lỵ, kêu gọi binh lính đầu hàng, thu toàn bộ vũ khí. Sáng 12-3, VNTTGPQ do Lê Quảng Ba phụ trách bao vây và bức hàng đồn Sóc Giang. Ngày 13-3, quân ta tổ chức mít tinh tại châu lỵ, tuyên bố xoá bỏ chính quyền thực dân, phong kiến, thành lập chính quyền cách mạng. Ngày 18-3,một đơn vị vũ trang tiến lên Thông Nông giải phóng nhiều đồn bốt. Tại các huyện Hoà An, Trùng Khánh, Bảo Lạc, Quảng Uyên,chính quyền tay sai thực dân ở hầu hết các xã, huyện tan rã, lực lượng giải phóng quân phối hợp với quần chúng cách mạng đã nổi dậy giải phóng nhiều đồn bốt, tước vũ khí tàn binh Pháp, tước súng dõng, thành lập chính quyền cách mạng ở các xã, phá kho thóc của địch đem chia cho nhân dân, đẩy mạnh xây dựng lực lượng.

Tại Bắc Cạn, sau khi phát động quần chúng giành chính quyền ở tổng Kim Mã (Nguyên Bình- Cao Bằng), đại bộ phận giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy đã tiến xuống Bắc Cạn, bao vây huyện lỵ Ngân Sơn (20-3), Tri châu chạy trốn, được ta thuyết phục tên đồn trưởng thực dân dẫn một trung đội lính khố xanh ra hàng. Ngày 21-3, Ngân Sơn hoàn toàn giải phóng. Từ Ngân Sơn, Giải phóng quân chia làm hai bộ phận tiến xuống Bạch Thông và sang Chợ Rã.

Mũi tiến sang Chợ Rã, giải phóng huyện lỵ, thành lập chính quyền cách mạng huyện (30-3), thuyết phục tàn binh Pháp lẩn trốn ở vùng Ba Bể, thu toàn bộ vũ khí.

Mũi tiến xuống Bạch Thông phát động quần chúng giành chính quyền các xã thuộc Bạch Thông và ven thị xã.

Ngày 25 tháng 3, một đơn vị Giải phóng quân từ Ngân Sơn tiến vào Na Rì, phối hợp với quần chúng các dân tộc làm chủ châu lỵ (28-3).

Tại Chợ Đồn, lực lượng vũ trang địa phương phối hợp với Giải phóng quân giải phóng huyện lỵ (30-3).

Trong 10 ngày (20-30 tháng 3), trừ huyện lỵ Bạch Thông, tỉnh Bắc Cạn hoàn toàn giải phóng, quân ta thu hơn 800 khẩu súng các loại của địch để trang bị cho những đơn vị Giải phóng quân vừa mới thành lập.

Tại phân khu B thuộc chiến khu Hoàng Hoa Thám, sau trận chặn đường rút chạy của tàn quân Pháp từ Thái Nguyên sang Tuyên Quang ở đèo Khế (10-3), Cứu quốc quân tiến lên Đại Từ, giành chính quyền các xã thuộc Yên Lãng, Phú Xuyên, sau đó tiến vào bao vây giải phóng huyện lỵ Đại Từ (30-3).

Về phía Sơn Dương, Cứu quốc quân nổi dậy tước súng dõng, giành chính quyền xã Thanh La (10-3), tiến về giải

phóng đồn Đăng Châu, châu lỵ Sơn Dương (13-3). Bọn tay sai dẫn lính bảo an chiếm lại đồn Đăng Châu, quân ta tiến vào giải phóng lần thứ hai (15-3), bắt sống Tri châu, diệt bọn tay sai đầu sỏ, thu nhiều vũ khí.

Ngày 25 tháng 3, Cứu quốc quân vượt đèo De (Núi Hồng) tiến sang giải phóng châu Định Hoá (26-3). Cũng tại Tuyên Quang, Cứu quốc quân tiến lên giải phóng châu lỵ Chiêm Hoá (28-3), đến ngày 10-4, Chiêm Hoá thành lập được chính quyền cách mạng; huyện Nà Hang cũng được giải phóng đầu tháng tư năm 1945.

Tại các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, hạ huyện Sơn Dương cho tới Bắc Lập Thạch (Vĩnh Phú) nhiều xã được giải phóng, các kho thóc của đồn điền thực dân và địa chủ người Việt được phá đem cứu đói cho dân.

Tại Phú Lương (Thái Nguyên), ngày 2 tháng 4, Cứu quốc quân tiến vào giải phóng châu lỵ, trừ mỏ than Phấn Mễ và đồn điền Na còn có quân Nhật chiếm đóng.

Trên phân khu A, từ 13 đến 17 tháng 3, Cứu quốc quân phá trại tập trung Đình Cả, giải phóng 2000 dân, phá các kho thóc của bọn thực dân đem cứu đói, bao vây đồn Đình Cả, giải phóng châu lỵ La Hiên (20-3). Ngày 21 tháng 3, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức để chào mừng châu lỵ giải phóng và chính quyền cách mạng vừa thành lập.

Từ Võ Nhai, Cứu quốc quân toả đi giành chính quyền các nơi trên phân khu A. Bộ phận lên Lạng Sơn đã giải phóng các châu Bắc Sơn (18-4), Bình Gia (19-4), Thoát Lãng (tháng 5-1945), nhổ các đồn bốt và giành chính quyền các xã thuộc phủ Tràng Định.

Từ tháng 3 đến tháng 5, vùng nông thôn Lạng Sơn hoàn toàn giải phóng, trừ huyện lỵ Cao Lộc, Lộc Bình và thị xã còn có quân Nhật chiếm đóng.

Bộ phận cứu quốc quân tiến sang Bắc Giang đã giải phóng vùng Thượng Yên Thế, Hữu Lũng.

Về phía Đồng Hỷ (Thái Nguyên), Cứu quốc quân từ Võ Nhai tiến xuống giải phóng mỏ sắt Trại Cau, Cây Thị và xây dựng cơ sở Việt Minh ở Đồng Bẩm.

Các huyện Phú Bình, Phổ Yên nằm trong An toàn khu (ATK) dự bị của Trung ương, nhiều xã đã được giải phóng.

Tại Hà Giang, cơ sở và phong trào cách mạng còn yếu, song thời kỳ này công tác xây dựng lực lượng được đẩy mạnh, nhiều xã thuộc Bắc Mẽ, Quản Bạ, Yên Minh, Vị Xuyên được giải phóng, chính quyền cách mạng được thành lập.

Có thể nói từ tháng 3 đến tháng 5 năm 1945, bằng khởi nghĩa giành chính quyền từng phần, hầu hết vùng nông thôn các tỉnh ở Việt Bắc đã được giải phóng, nhiều xã, huyện thành lập được chính quyền cách mạng của nhân dân. Những cuộc khởi nghĩa từng phần đã có tác dụng to lớn về nhiều mặt: nhân dân ta vừa giành chính quyền, vừa xây dựng lực lượng, vừa mở rộng phạm vi ảnh hưởng của chính quyền cách mạng, đẩy địch vào thế lúng túng, bị động, củng cố niềm tin vào thắng lợi của cách mạng. Có thể nói chủ trương khởi nghĩa từng phần của Hồ Chí Minh và của Đảng ta là sự vận dụng sáng tạo những nguyên lý về khởi nghĩa vũ trang của chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta. Xây dựng căn cứ địa, tiến hành khởi nghĩa từng phần là sự chuẩn bị tích cực nhất cho thắng lợi của Tổng khởi nghĩa tháng Tám, thúc đẩy thời cơ tổng khởi nghĩa mau đi đến chín muồi. Giữa lúc cao trào chống Nhật cứu nước

phát triển mạnh, Đảng ta triệu tập Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ tại Hiệp Hoà (Bắc Giang) do Trường Chinh, Tổng Bí thư của Đảng chủ trì (15-4-1945). Hội nghị quyết định nhiều vấn đề quan trọng: đề cao nhiệm vụ quân sự, phát triển chiến tranh du kích, gây dựng căn cứ địa kháng Nhật để chuẩn bị cuộc Tổng khởi nghĩa cho kịp thời cơ, đặc biệt Hội nghị quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang Cứu quốc quân và VNTTGPQ thành *Việt Nam giải phóng quân*. Lễ thống nhất được tiến hành ngày 15-5-1945 tại Định Biên Thượng thuộc Định Hoá (Thái Nguyên). Bộ tư lệnh đầu tiên gồm các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Trần Đăng Ninh, Chu Văn Tấn.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ, trên căn cứ địa Việt Bắc đã đẩy mạnh chiến tranh du kích chống Nhật tấn công vào vùng giải phóng, bảo vệ vững chắc căn cứ địa, cơ quan đầu não cách mạng, xây dựng Trường quân chính kháng Nhật ở Tân Trào, đào tạo hàng trăm cán bộ quân sự, chính trị cho tổng khởi nghĩa.

2. Khu giải phóng Việt Bắc ra đời và sự nghiệp của nó

Tháng 5 năm 1945, cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Hồng quân Liên Xô và Đồng minh tấn công như vũ bão tại Béclin đã dập tắt lò lửa chiến tranh ở châu Âu. Ngày 9-5-1945, lễ ký kết đầu hàng vô điều kiện của phát xít Đức được cử hành tại Pốtxđam. Số phận phát xít Nhật ở châu Á được tính từng ngày.

Cuối tháng 5, Hồ Chí Minh rời Pác Bó (Cao Bằng), theo con đường Nam tiến mà Người đã vạch ra, ngày 24-5, Người về đến Tân Trào (Sơn Dương, Tuyên Quang), đóng đại bản doanh ở đây để chuẩn bị mọi mặt cho tổng khởi nghĩa kịp thời cơ.

Sau khi nghe báo cáo tình hình cách mạng cả nước và Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ, Người chỉ thị, vùng giải phóng miền núi Bắc Bộ đã bao gồm hầu hết các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang và một số vùng bên ngoài gồm một bộ phận các tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Yên, Yên Bái, địa thế nối liền nhau cho nên cần thành lập một khu căn cứ địa cách mạng rộng lớn lấy tên là *Khu giải phóng*.

Chấp hành chỉ thị trên, ngày 4-6-1945, Tổng bộ Việt Minh triệu tập Hội nghị đại biểu sáu tỉnh Cao - Bắc - Lạng - Thái - Tuyên - Hà (viết tắt), tuyên bố chính thức thành lập *Khu giải phóng*, đặt dưới sự lãnh đạo của Uỷ ban chỉ huy lâm thời do Hồ Chí Minh đứng đầu. Tân Trào được chọn làm thủ đô lâm thời Khu giải phóng. Tại Khu giải phóng đã thi hành 10 chính sách lớn của Việt Minh nhằm xây dựng Khu giải phóng vững mạnh về chính trị, quân sự, kinh tế và văn hoá.

Thành lập Khu giải phóng là một chủ trương hết sức đúng đắn và sáng tạo của Hồ Chí Minh, vừa có tác dụng khẩn trương chuẩn bị lực lượng, đón thời cơ tổng khởi nghĩa, vừa xây dựng chế độ xã hội mới trong đó mọi người có quyền tự do, bình đẳng, có cơm no, áo ấm, được học hành, tạo nên một động lực to lớn cho cách mạng.

Về chính trị, Khu giải phóng được xây dựng, củng cố, kiện toàn chính quyền cách mạng các cấp bằng phổ thông đầu phiếu. Các địa phương đã có Uỷ ban nhân dân lâm thời, hoặc đã giải phóng nhưng chưa có điều kiện tổ chức chính quyền cách mạng như Ngân Sơn (Bắc Cạn), Hoà An (Cao Bằng), nay được tổ chức bầu cử theo phổ thông đầu phiếu để cử ra những đại biểu xứng đáng thay mặt nhân dân tham gia quản lý chính quyền, quản lý xã hội.

Mặc dầu mới ra đời, còn rất non trẻ, nhưng chính quyền nhân dân các xã, huyện trong Khu giải phóng đã thực hiện chức năng xây dựng chế độ xã hội mới: phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục, giữ vững trị an xã hội. Vì thế, chính quyền cách mạng Khu giải phóng đã dội mạnh ảnh hưởng của cách mạng vào vùng tạm thời dưới quyền kiểm soát của phát xít Nhật, cổ vũ đồng bào nổi dậy xoá bỏ chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng.

Về quân sự, lực lượng vũ trang phát triển mạnh, có thêm nhiều đội quân giải phóng mới thành lập. Ngoài Trường quân chính kháng Nhật ở Tân Trào, các trường, lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ chính trị, quân sự được tổ chức ở hầu khắp các huyện. Lực lượng vũ trang đã đập tan nhiều cuộc tấn công của phát xít Nhật nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não, "đất thánh" cách mạng, bảo vệ vững chắc căn cứ địa; giữ vững trị an xã hội, tiêu diệt và làm tan rã các tổ chức phản động, thổ phỉ, uy hiếp quân thù; thu hẹp phạm vi chiếm đóng của phát xít Nhật, cứu thoát cho hàng trăm người Pháp bị Nhật giam giữ trong trận tiến công của Giải phóng quân hạ dồn Tam Đảo (16/7). Với chủ trương thêm bạn bớt thù, tranh thủ thêm lực lượng chống Nhật, ngày 30-6-1945, Hồ Chí Minh tiếp xúc với Gordon, nhân viên mạng lưới Anh - Mỹ, cho phép một phái đoàn quân sự Mỹ được nhảy dù xuống đại bản doanh của mình nhằm chuẩn bị một chiến dịch chung trong khu vực phía Đông Bắc Hà Nội để đánh Nhật. Thực hiện kế hoạch này, nhân dân các xã Tân Trào, Thanh La (Sơn Dương, Tuyên Quang) đã hăng hái tham gia cùng Giải phóng quân xây dựng "sân bay" ở Thanh La, chất đống củi trên các núi cao ở Tân Trào, sẽ đốt làm ám hiệu cho máy bay theo giờ hẹn để máy bay Đồng minh Mỹ thả quân và thả dù vũ khí. Ngày 17-6-1945, một nhóm "Con Nai" do E.Tômát, thiếu tá

tình báo Mỹ phụ trách đã nhảy dù xuống Thanh La, máy bay Mỹ thả một số vũ khí, thuốc men xuống Thanh La và Tân Trào[1].

Về kinh tế, nổi lên là cuộc vận động nhân dân tích cực sản xuất, thực hành tiết kiệm, ổn định đời sống, ra sức đóng góp lương thực, thực phẩm cho Giải phóng quân. Ruộng đất tịch thu được của bọn Pháp và tay sai, cùng các loại công điền, công thổ được đem chia cho nông dân không có ruộng. Một số huyện như Định Hoá (Thái Nguyên) còn tổ chức hội nghị để trao đổi, phổ biến kinh nghiệm sản xuất; nhiều nơi còn thành lập các "hội giúp nhau" để sản xuất. Các huyện Chiêm Hoá (Tuyên Quang), Chợ Đồn, Chợ Rã (Bắc Cạn) tổ chức hợp tác xã mua bán, vận chuyển hàng hoá về xuôi và dưa muối, diêm từ xuôi lên phục vụ đồng bào miền núi.

Sau hai tháng tổ chức, phát triển Khu giải phóng đã chẳng những đảm bảo đời sống nhân dân thoát khỏi nạn đói đang đe doạ mà còn đáp ứng hậu cần tại chỗ cho Giải phóng quân.

Về văn hoá, giáo dục cũng đạt được nhiều thành tựu, nếp sống mới được xây dựng, các lớp học xoá nạn mù chữ được mở hầu khắp các địa phương, đặc biệt là huyện Chợ Đồn (Bắc Cạn) theo chủ trương của Khu giải phóng đã mở Trường Sư phạm sơ cấp cứu quốc, đào tạo hàng trăm giáo viên cho các huyện.

Từ tháng 6 đến tháng 8 năm 1945, thời gian ngắn ngủi so với lịch sử, nhưng bộ mặt Khu giải phóng có những biến đổi hết sức lớn lao. Lúc đó Khu giải phóng là hình ảnh của nước

[1] Hoàng Ngọc La: *Căn cứ địa Việt Bắc (1940-1945)*. Nxb Chính trị Quốc gia, H, 1995, tr. 122-123.

Việt Nam mới ra đời, một phần Bắc Bộ đã thực tế đặt dưới chính quyền cách mạng. Hơn một triệu đồng bào các dân tộc đã bắt đầu được hưởng một cuộc sống mới do cách mạng mang lại.

Khu giải phóng trở thành căn cứ địa cách mạng của cả nước, là ngọn cờ hiệu triệu và cổ vũ phong trào cách mạng cả nước. Ảnh hưởng của Khu giải phóng và các chiến khu miền Bắc đã vang vào tận các tỉnh Trung Bộ, Nam Bộ, có tác dụng cổ vũ, động viên phong trào cách mạng, đồng thời uy hiếp quân thù, bảo vệ vững chắc lực lượng và cơ quan đầu não cách mạng, là bàn đạp tiến công của lực lượng vũ trang trong Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

Đầu tháng 8 năm 1945, tình thế cách mạng trực tiếp đã xuất hiện ở nước ta, tác động của cao trào chống Nhật cứu nước, khởi nghĩa giành chính quyền từng phần trên căn cứ địa đã thúc đẩy thời cơ cách mạng mau chóng chín muồi. Đúng vào lúc đó, Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc. Ngày 14-8-1945, phát xít Nhật đầu hàng Hồng quân Liên Xô và Đồng minh không điều kiện, quân Nhật ở Đông Dương bị tê liệt hoàn toàn, Chính phủ tay sai Trần Trọng Kim hoang mang cực độ, "thời cơ ngàn năm có một" đến cho nhân dân ta nổi dậy tổng khởi nghĩa đã đến. Chớp lấy thời cơ, không chậm trễ, Đảng họp Hội nghị đại biểu toàn quốc của Đảng tại Tân Trào (từ ngày 13 đến 15 tháng 8-1945), quyết định Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Đêm 13-8, Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc ra Quân lệnh số 1, hạ lệnh Tổng khởi nghĩa. Ngày 16-8, Đại hội Quốc dân họp tại Tân Trào nhiệt liệt tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua lệnh Tổng khởi nghĩa của Tổng bộ Việt minh và 10 chính sách lớn của Việt minh, cử ra Uỷ ban dân tộc giải phóng tức Chính phủ lâm thời do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Cách mạng Việt Nam đi tới bước nhảy vọt vĩ đại, từ những cuộc khởi nghĩa từng phần chuyển lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Tại căn cứ địa Việt Bắc, nơi nhận được mệnh lệnh khởi nghĩa sớm nhất, Giải phóng quân cùng tự vệ, du kích được nhân dân ủng hộ đã liên tiếp nổi dậy hạ các đồn bốt còn lại ở địa phương, tiến lên giải phóng hoàn toàn thị xã.

Tại Tuyên Quang, ngày 17-8, lực lượng cách mạng tiến vào thị xã, lần lượt chiếm các công sở của địch, bao vây trại lính Nhật, chặn đánh quân Nhật từ Hà Giang rút về. Ngày 22-8, Uỷ ban nhân dân lâm thời tỉnh ra mắt đồng bào tại cuộc mít tinh lớn tổ chức ở sân vận động thị xã. Ngày 24-8, tên lính Nhật cuối cùng rút khỏi Tuyên Quang.

Tại Thái Nguyên, chấp hành mệnh lệnh khởi nghĩa toàn quốc, một đơn vị Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy xuất phát từ Tân Trào tiến về tham gia giải phóng Thái Nguyên, mở đường về Hà Nội.

Từ sáng ngày 19-8, lực lượng vũ trang cùng quần chúng cách mạng đã đổ xuống đường tuần hành thị uy diễu qua các phố, uy hiếp quân địch. Năm giờ sáng ngày 20-8, Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy từ Thịnh Đán (Đồng Hỷ) tiến ra, chiếm lĩnh các công sở, bao vây và tấn công trại lính Nhật, thu toàn bộ vũ khí của lính bảo an và bọn tay sai, làm chủ tình thế ở thị xã. Chiều hôm đó, Uỷ ban khởi nghĩa tổ chức cuộc mít tinh lớn tại sân vận động, tuyên bố xoá bỏ chính quyền đế quốc, thành lập chính quyền cách mạng ở tỉnh, đến ngày 26-8, quân Nhật rút về Hà Nội, Thái Nguyên hoàn toàn giải phóng.

Ở Bắc Cạn, quân Nhật hoang mang cực độ, ngày 19-8, chúng cử đại diện gặp Việt Minh và chấp nhận giao nộp vũ

khí mà chúng tước được của Pháp cho ta, theo yêu cầu của Nhật, ta để chúng thu quân về Hà Nội. Ngày 21-8, Giải phóng quân và nhân dân các dân tộc tiến vào thị xã, tổ chức mít tinh, tuyên bố xoá bỏ chính quyền đế quốc, thành lập chính quyền cách mạng. Ngày 23-8, quân Nhật rút khỏi thị xã.

Tại Cao Bằng, từ ngày 17 đến 20 tháng 8, Giải phóng quân tiến hành phục kích tiêu diệt địch trên đường rút chạy từ các huyện về tỉnh lỵ. Đêm 21-8, Giải phóng quân tiến vào chiếm tỉnh lỵ, bức hàng bọn quan lại tay sai, tuyên bố xoá bỏ chính quyền của địch, quân Nhật phải nộp hết vũ khí mà chúng tước được của Pháp cho ta. Sáng ngày 22-8, tại cuộc mít tinh lớn tổ chức ở thị xã, Việt Minh tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng tỉnh. Ngay đêm hôm đó, trong lúc quân Tưởng tiến sát biên giới, quân Nhật hoảng sợ, theo đường rừng rút chạy về Bắc Cạn.

Về phía Lạng Sơn, tối 24-8, Giải phóng quân tiến vào thị xã, sáng ngày 25-8, quân ta chiếm các công sở, tổ chức mít tinh, tuần hành thị uy. Lúc này quân Tưởng đã đến sát cửa khẩu, để tránh va chạm, chiều ngày 25-8, quân ta rút khỏi thị xã, ngay đêm hôm đó, quân Tưởng tràn vào Đồng Đăng, quân Nhật vội chạy trốn về Hà Nội. Do để lỡ thời cơ, mãi tới trung tuần tháng 10-1945, Lạng Sơn mới thành lập được chính quyền cách mạng cấp tỉnh.

Tại Hà Giang, phong trào cách mạng còn yếu, quân Tưởng lại kéo vào quá sớm nên Tổng khởi nghĩa tháng Tám ở Hà Giang gặp nhiều khó khăn, mãi tới ngày 8-12-1945, Uỷ ban nhân dân lâm thời tỉnh Hà Giang mới được thành lập.

Trong thời gian ngắn, Tổng khởi nghĩa tháng Tám đã giành thắng lợi trên căn cứ địa Việt Bắc, góp phần to lớn vào

thắng lợi vĩ đại trong Cách mạng tháng Tám của dân tộc, đưa tới sự ra đời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

3. Căn cứ địa Việt Bắc đối với Cách mạng tháng Tám - 1945

a. Vai trò của căn cứ địa Việt Bắc trong Cách mạng tháng Tám - 1945

Xây dựng căn cứ địa làm bàn đạp cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 là một kinh nghiệm quý báu của dân tộc ta.

Nhìn rộng ra thế giới, chúng ta thấy phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Cu Ba cũng lấy vùng núi Siera làm căn cứ để xây dựng lực lượng và làm bàn đạp cho khởi nghĩa vũ trang.

Ở Trung Quốc cũng có những căn cứ chống Nhật ở vùng núi Trường Bạch, Ngũ Đài, Thái Hàng, núi Yếm, núi Mâu, vùng đồng bằng có căn cứ ở Hà Bắc, miền Tây Bắc, Bắc Sơn Đông.

Nghiên cứu về vấn đề khởi nghĩa vũ trang, về căn cứ địa cách mạng và mối quan hệ giữa hai vấn đề này, một số nhà khoa học ở Việt Nam cho rằng, trong vấn đề đấu tranh vũ trang, vấn đề quan trọng nhất, nổi bật hơn cả, có ý nghĩa cơ bản hơn cả là vấn đề căn cứ địa cách mạng. Nói tới đấu tranh vũ trang là nói đến căn cứ địa. Cũng có ý kiến cho rằng, trong việc xây dựng lực lượng chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, ta phải xây dựng căn cứ địa làm nơi tích trữ lực lượng cách mạng, làm bàn đạp phát động đấu tranh vũ trang và làm trung tâm thúc đẩy phong trào cách mạng cả nước. Khi vấn đề khởi nghĩa đoạt chính quyền đã đặt ra, thì việc tổ chức một đạo quân cách mạng và xây dựng căn cứ địa của

cách mạng là điều kiện quyết định không thể thiếu được. Đảng Cộng sản Đông Dương, trong quá trình chuẩn bị tổng khởi nghĩa, đã tạo ra được những đội quân vũ trang và những khu căn cứ trước sức đàn áp vô cùng tàn bạo của quân thù. Nếu không có những khu căn cứ địa đầu tiên và ngày càng rộng lớn thì không thể có một đội quân cơ bản để tuyên truyền cách mạng, bảo vệ nhân dân. Nếu không có nhân dân thì không thể tiến hành một cuộc khởi nghĩa giành chính quyền mau lẹ như cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám - 1945.

Như vậy, những ý kiến trên đều đi đến sự đồng tình là để tiến hành khởi nghĩa vũ trang phải có căn cứ địa làm nơi xây dựng, bảo vệ, phát triển lực lượng và làm bàn đạp tiến công để mở rộng thế và lực của cách mạng. Trong quá trình vận động cách mạng tiến lên khởi nghĩa giành chính quyền ở một nước như nước ta, thực hiện khởi nghĩa từng phần, xây dựng căn cứ địa cách mạng là một chủ trương rất đúng đắn và sáng tạo của Đảng.

Rõ ràng căn cứ địa Việt Bắc có vị trí rất quan trọng trong công cuộc chuẩn bị lực lượng cho khởi nghĩa vũ trang và Tổng khởi nghĩa tháng Tám. Điều đó đã được Đảng ta khẳng định: "Nhờ một tổ chức rộng rãi và thích hợp và nhờ cách lãnh đạo khéo léo và thích hợp mà đoàn thể Việt minh ở Việt Bắc đã phát huy được lực lượng của dân chúng để gây một phong trào cứu quốc mạnh mẽ và chuẩn bị cuộc vũ trang khởi nghĩa sắp tới một cách khá đầy đủ"[1].

Ngoài căn cứ địa Việt Bắc, trong cao trào chống Nhật, cứu nước còn có các chiến khu khác, song, căn cứ địa Việt Bắc

[1]. *Văn kiện Đảng (1939-1945)*. Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, H.1977, T3, Tr. 486.

giữ vai trò quan trọng nhất, nó là căn cứ địa đầu não của cách mạng cả nước.

b. Tác dụng của căn cứ địa Việt Bắc đối với thắng lợi Cách mạng tháng Tám - 1945

Căn cứ địa Việt Bắc là cái nôi của cách mạng cả nước, là nơi ở và hoạt động của Hồ Chí Minh và nhiều cán bộ cao cấp của Đảng; nơi họp Hội nghị lần thứ 8 của Trung ương, nơi ra đời Mặt trận Việt Minh, các lực lượng vũ trang tiền thân của quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng; nơi họp Hội nghị đại biểu toàn quốc của Đảng và Đại hội Quốc dân Tân Trào quyết định Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 thắng lợi trong cả nước.

Căn cứ địa Việt Bắc trong cao trào chống Nhật, cứu nước đã phát triển thành Khu giải phóng. Đó là căn cứ địa kháng Nhật lớn nhất cả nước, là cái mầm của nước Việt Nam mới, có tác dụng hiệu triệu, cổ vũ phong trào cách mạng cả nước, uy hiếp quân thù, bảo vệ cơ quan đầu não cách mạng; là nơi thành lập Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Căn cứ địa Việt Bắc với địa bàn chiến lược cơ động, lúc thuận lợi có thể tiến công, lúc khó khăn có thể thủ, chẳng những là nơi xây dựng, phát triển lực lượng, đẩy nhanh quá trình làm suy yếu lực lượng địch, mà còn là bàn đạp tiến công của lực lượng cách mạng trong Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

Trong Cách mạng tháng Tám, căn cứ địa Việt Bắc còn là nơi mở ra những khả năng để Đảng ta và Hồ Chí Minh thực hiện mối liên hệ quốc tế trong cuộc đấu tranh vì hoà bình và tiến bộ xã hội.

Năm 1947, trong "Thư gửi đồng bào các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định:

"Việt Bắc trước kia là căn cứ địa của cách mệnh, đã nổi tiếng khắp cả nước, khắp thế giới. Thì ngày nay, Việt Bắc phải thành căn cứ địa của kháng chiến, để giữ lấy địa vị và cái danh giá của mình. Cách mệnh do Việt Bắc mà thành công. thì kháng chiến sẽ do Việt Bắc mà thắng lợi. Mong đồng bào đều gắng sức"[1].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Văn kiện Đảng* (1939-1945), Nxb Sự thật, H.1963.
2. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb Sự thật, H.1984, Tập 4.
3. Võ Nguyên Giáp: *Từ nhân dân mà ra*. Nxb Quân đội nhân dân, H.1964.
4. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Nxb Sự thật, H.1975.
5. Hoàng Ngọc La: *Căn cứ địa Việt Bắc (1940-1945)*. Nxb Chính trị Quốc gia, H.1995.
6. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương: *Cách mạng tháng Tám 1945*. Nxb Sự thật, H.1963.

[1] *Hồ Chí Minh, Toàn tập*. Nxb Sự thật, H.1984, T4, tr. 420.

Chuyên đề sáu

AN TOÀN KHU (ATK) TRUNG ƯƠNG Ở VIỆT BẮC TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 – 1954)

TS Nguyễn Xuân Minh

(Trường ĐHSP - Đại học Thái Nguyên)

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam thắng lợi đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, trong đó có bài học về xây dựng và bảo vệ An toàn khu (ATK) - một địa bàn nằm sâu trong vùng rừng núi Việt Bắc và là nơi cư trú, hoạt động của các cơ quan đầu não kháng chiến.

ATK Trung ương ở Việt Bắc có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự nghiệp kháng chiến của dân tộc. Nó là một trong những nhân tố có tính chất quyết định đối với thắng lợi của kháng chiến. Nhưng cho đến nay, trong nhận thức của người dân Việt Nam, nói đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, hầu như phần lớn chỉ biết đến chiến khu Việt Bắc, ít người biết đến ATK Trung ương nằm trong vùng đất nổi tiếng này.

Bởi vậy, việc nghiên cứu ATK Trung ương ở Việt Bắc, khôi phục quá trình xây dựng, bảo vệ ATK trong kháng chiến chống Pháp, là điều rất cần thiết.

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ATK TRUNG ƯƠNG TRONG CĂN CỨ ĐỊA VIỆT BẮC

Việt Bắc là tên gọi một vùng lãnh thổ thuộc một phần thượng du và trung du Bắc Bộ, bao gồm các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang. Khu vực ngoại vi gồm một số địa phương thuộc địa phận các tỉnh Vĩnh Yên, Phúc Yên, Phú Thọ, Yên Bái và Bắc Giang.

Nằm kề sát nước Trung Hoa rộng lớn vốn có mối quan hệ chặt chẽ với cách mạng Việt Nam từ nhiều năm trước, cùng chung một dải biên giới có chiều dài 751 km, đi qua địa phận 15 huyện, 97 xã, Việt Bắc có điều kiện thông thương quốc tế rất thuận lợi.

Việt Bắc có diện tích tự nhiên khoảng 32.991km^2 (gần 1/10 diện tích cả nước). Rừng núi chiếm khoảng 90% diện tích của khu. Núi đồi Việt Bắc trùng điệp, phần lớn là núi đá vôi. Ở ba mặt: Bắc, Tây Nam và Đông - Đông Nam là những dãy núi đá cao bao bọc, tạo thành những pháo tuyến thiên nhiên hùng vĩ.

Trên các dãy núi đá có nhiều hang động. Đó chính là nơi ẩn nấp và cất giấu lương thực, thực phẩm khá an toàn của bà con các dân tộc trong vùng mỗi khi có giặc ngoại xâm.

Ven theo các chân núi là những thung lũng chạy dài, khá bằng phẳng, thuận tiện cho việc canh tác và xây dựng cơ quan, công xưởng.

Việt Bắc có nhiều sông, suối, ao, hồ. Các con sông lớn (sông Hồng, sông Đà, sông Lô...) đều phát nguyên từ Trung Quốc, xuyên qua Việt Bắc, đổ về đồng bằng Bắc Bộ, rồi chảy ra biển.

Một số con sông (Kỳ Cùng, Bằng Giang...) bắt nguồn từ địa phận Việt Bắc rồi chảy sang Trung Quốc. Những đoạn sông chảy qua vùng thượng du thường có lòng hẹp, nhiều thác,ghềnh hiểm trở và có độ dốc khá lớn.

Cùng với sông ngòi, khe suối, Việt Bắc có các đường bộ, đường sắt được xây dựng từ thời thuộc Pháp. Những con đường này phần lớn đều xuất phát từ Hà Nội, toả ra các hướng, đi qua các tỉnh trong khu Việt Bắc đến tận biên giới Việt - Trung.

Ngoài các con đường lớn là hệ thống đường đất nhỏ, đường mòn nối liền các vùng trong khu với nhau, giữa khu với các vùng lân cận và giữa các địa phương hai bên biên giới Việt - Trung.

Do địa hình dốc, núi rừng hiểm trở, việc giao thông, nhất là giao thông bằng phương tiện cơ giới trên địa phận Việt Bắc gặp nhiều khó khăn, trở ngại. Ngược lại, địa thế đó rất thuận lợi cho hoạt động cách mạng trong thời kỳ trứng nước, đặc biệt là cho việc thực hiện chiến tranh du kích.

Việt Bắc cũng là một địa bàn rất cơ động về chiến lược. Thông qua hệ thống các con đường mòn, đường nhỏ xuyên rừng, từ Việt Bắc, phong trào cách mạng Việt Nam có thể dễ dàng liên lạc với quốc tế, trước hết là với cách mạng Trung Quốc. Từ Việt Bắc, phong trào cách mạng có thể mở rộng sang hướng Tây, qua Tây Bắc để liên lạc với cách mạng Lào. Ở hướng Đông, Việt Bắc nối liền với rừng núi Quảng Ninh, Đông Triều, xuống tận miền duyên hải. Về phía Nam, Việt Bắc áp sát thủ đô Hà Nội và đồng bằng Bắc Bộ. Vì thế, đứng về mặt quân sự mà xét, Việt Bắc là một nơi dụng binh lợi hại.

Nằm ở trung tâm Việt Bắc là bốn huyện tiếp giáp nhau: Định Hoá (Thái Nguyên), Chợ Đồn (Bắc Cạn), Sơn Dương và Yên Sơn (Tuyên Quang).

Việt Bắc nói chung và khu vực bốn huyện trên nói riêng có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho việc xây dựng nền kinh tế kháng chiến, tự cấp tự túc. Ruộng đất canh tác ở nơi này tuy không nhiều và không tốt như vùng đồng bằng, nhưng do mật độ dân số thưa, nên bình quân diện tích chia cho đầu người ở đây nhiều hơn. Hơn nữa, ngoài ruộng, vườn, Việt Bắc còn có nhiều đồng cỏ, nương rẫy có thể tận dụng để trồng lúa, ngô, khoai, sắn, các loại rau, đậu, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Hệ thống sông, suối ở Việt Bắc không những bảo đảm nhu cầu canh tác và sinh hoạt của con người, mà còn là nguồn cung cấp tự nhiên khá dồi dào về thuỷ sản.

Thiên nhiên đã ưu đãi khu Việt Bắc, dành cho nơi đây một nguồn tài nguyên khá phong phú và toàn diện. Ngoài đất đai và rừng, nhiều loại lâm, thổ sản có thể khai thác được, Việt Bắc còn dồi dào về khoáng sản và năng lượng.

Sẵn có nguồn của cải phong phú đó, Việt Bắc có khả năng đáp ứng một phần nhu cầu vật chất cho kháng chiến, bảo đảm cho lực lượng kháng chiến có thể tồn tại và phát triển. Đối với nước ta, trong điều kiện chưa có kinh tế hàng hoá, giao thông khó khăn, lại bị đế quốc bao vây, phong toả, sự tồn tại nền kinh tế tự nhiên như Việt Bắc, trong chừng mực nhất định, có tác dụng tích cực đối với cuộc kháng chiến.

Sinh sống ở vùng Việt Bắc có trên 1.200.000 dân (tính đến trước Cách mạng tháng Tám), thuộc khoảng 30 dân tộc anh em. Mỗi dân tộc tuy có phong tục, tập quán riêng, nhưng họ sống không tách biệt, mà thường cư trú xen kẽ với nhau trong cùng một địa phương. Điều này thể hiện tính cộng đồng, thống nhất vốn có từ lâu đời giữa nhân dân các dân tộc Việt Bắc.

Dưới chế độ thực dân, phong kiến, nhân dân các dân tộc Việt Bắc hết sức cực khổ. Ngoài những nỗi khổ của người dân nghèo bị áp bức như những nơi khác, đồng bào Việt Bắc phải chịu nhiều nỗi nhục riêng. Họ phải sống trong tình trạng trình độ văn hoá, khoa học thấp kém, phong tục tập quán lạc hậu và nạn mê tín dị đoan còn hết sức nặng nề.

Không cam chịu cuộc đời nô lệ, nhân dân các dân tộc Việt Bắc đã nhiều lần nổi dậy, đấu tranh chống lại cường quyền áp bức, chống lại các thế lực ngoại xâm.

Từ khi thực dân Pháp xâm lược, các dân tộc Việt Bắc đã đoàn kết cùng nhân dân cả nước liên tục tổ chức đấu tranh. Tiêu biểu cho những phong trào đó là cuộc khởi nghĩa của Lương Tuấn Tú ở Cao Bằng (1886 - 1895), của Hoàng Đình Kinh ở Lạng Sơn (1886 - 1888), của đồng bào Tày ở Bắc Cạn do Phùng Bá Chỉ lãnh đạo (1892 - 1896) v.v... Đó là không kể những cuộc nổi dậy của quần chúng nhân dân do các đề, đốc, lãnh binh lãnh đạo nổ ra khắp vùng Việt Bắc, nổi bật nhất là cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo, kéo dài gần 30 năm (1884 - 1913).

Trong những năm đầu thế kỷ XX, phong trào đấu tranh vũ trang ở Việt Bắc vẫn phát triển, trong khi phong trào ở các tỉnh miền xuôi có phần tạm lắng và chuyển sang hình thức khác.

Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, tạo nên bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử phát triển của cách mạng nước ta. Phong trào cách mạng ở các vùng dân tộc thiểu số cũng bước vào thời kỳ mới. Một vài nơi ở Việt Bắc lần lượt xây dựng cơ sở Đảng và cơ sở cách mạng.

Các huyện Định Hoá, Đại Từ (Thái Nguyên), Sơn Dương, Yên Sơn (Tuyên Quang) là những địa phương sớm có cơ sở cách mạng và cơ sở Đảng.

Trong thời kỳ vận động Cách mạng tháng Tám (1939 - 1945), Việt Bắc là nơi xuất hiện những căn cứ địa đầu tiên, tạo thế đứng cho phong trào cách mạng cả nước.

Cuối năm 1940, căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai hình thành và nhanh chóng mở rộng ra các vùng xung quanh, thuộc địa phận các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Giang.

Đầu năm 1941, căn cứ địa thứ hai cũng ra đời tại Cao Bằng. Từ một khu vực nhỏ hẹp Nà Xác - Pác Bó - Lục Khu (Hà Quảng), mà trung tâm là Pác Bó, phạm vi căn cứ địa phát triển rộng ra cả vùng Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn. Cuối năm 1943, thông qua những "con đường quần chúng", hai trung tâm căn cứ địa Cao Bằng và Bắc Sơn - Võ Nhai được nối liền với nhau, tạo thành một khu liên hoàn vững chắc. Cùng thời gian này, chiến khu Hoàng Hoa Thám ra đời, đánh dấu bước phát triển mới của phong trào cách mạng ở Việt Bắc. Vùng Đại Từ, Định Hoá, Sơn Dương trở thành trung tâm của phân khu B thuộc chiến khu Hoàng Hoa Thám.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945), Việt Bắc là nơi có phong trào phát triển mạnh nhất so với toàn quốc. Tại đây, ngay từ tháng 3, tháng 4-1945, nhiều nơi đã thành lập được chính quyền cách mạng. Trên cơ sở đó, Khu giải phóng chính thức thành lập (4/6/1945), gồm 6 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và một số vùng thuộc các tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên.

Trong Khu giải phóng, nhân dân các dân tộc được hưởng mọi quyền tự do, dân chủ do cách mạng đem lại, nên một lòng gắn bó với cách mạng.

Như vậy, vùng Việt Bắc nói chung và khu vực bốn huyện Định Hoá, Chợ Đồn, Sơn Dương và Yên Sơn nói riêng không chỉ có địa thế thuận lợi, "tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ", mà còn có cơ sở quần chúng tốt. Hơn nữa, nơi đây vốn đã là căn cứ địa, là trung tâm chỉ đạo phong trào cách mạng cả nước. Vùng đất bốn huyện có đầy đủ tất cả các yếu tốt địa lợi và nhân hoà, vừa nằm sâu trong căn cứ địa Việt Bắc, lại vừa có điều kiện thuận lợi thông thương với vùng trung du và đồng bằng. Trung ương Đảng và Chính phủ đã phát hiện nơi đây có đầy đủ những điều kiện cần thiết của một an toàn khu vững chắc cho cơ quan đầu não kháng chiến.

Vậy ATK Trung ương đã được hình thành như thế nào ?

Mọi người đều biết, đứng trước những hành động khiêu khích, xâm lược ngày càng trắng trợn của thực dân Pháp, nhất là từ sau vụ đánh chiếm Hải Phòng và Lạng Sơn (11/1946), để bảo vệ độc lập và chủ quyền của đất nước, Trung ương Đảng và Chính phủ quyết định phát động toàn quốc kháng chiến.

Nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến trong khi tiềm lực kinh tế, quân sự còn nhỏ yếu, sức dự trữ kháng chiến rất mỏng manh. Ngược lại, thực dân Pháp có một đội quân viễn chinh nhà nghề giàu kinh nghiệm đi xâm lược, được trang bị vũ khí hiện đại. Nước Pháp là một cường quốc tư bản, có nền công nghiệp phát triển, nên tiềm lực kinh tế, quân sự rất mạnh.

Trong điều kiện đó, muốn giành thắng lợi, chúng ta không thể "đem toàn lực dốc vào một vài trận hòng phân thắng bại", mà phải có thời gian để chuyển hoá lực lượng.

Điều kiện cơ bản để thực hiện đường lối kháng chiến lâu dài là phải bảo tồn và phát triển được lực lượng kháng chiến,

đồng thời phải xây dựng được nền kinh tế có khả năng tự cấp tự túc. Muốn vậy, điều quan trọng là phải xây dựng được những khu căn cứ vững chắc, an toàn, không chỉ có địa hình thuận lợi, mà phải có cơ sở và phong trào quần chúng vững mạnh.

Lịch sử dân tộc và kinh nghiệm thành công của Cách mạng tháng Tám đã nói lên tầm quan trọng của căn cứ địa.

Khi cả nước bước vào kháng chiến, vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang trở thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Trong điều kiện ấy, không thể không nói đến vấn đề căn cứ địa, vấn đề hậu phương của chiến tranh cách mạng: "Căn cứ địa là chỗ đứng chân của cách mạng, đồng thời là chỗ dựa để xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, đẩy mạnh đấu tranh vũ trang cách mạng; trên ý nghĩa đó, nó cũng là hậu phương của chiến tranh cách mạng"[1].

Trong hoàn cảnh chiến tranh ngày càng lan rộng, hầu hết các thành phố, thị xã và các đường giao thông quan trọng đang lần lượt bị thực dân Pháp chiếm đóng, thì vấn đề giữ nông thôn, xây dựng những vùng đất tự do đối với kháng chiến lại càng trở nên cần thiết. Trên những vùng đất tự do ấy, phải tạo dựng được những khu an toàn, chắc chắn và tiện lợi nhất cho việc đặt cơ quan đầu não để lãnh đạo mọi hoạt động kháng chiến, kiến quốc trong cả nước. Điều này càng trở nên quan trọng khi mà kẻ thù đang có âm mưu và kế hoạch đánh úp cơ quan đầu não kháng chiến, hòng nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

[1] Võ Nguyên Giáp: *Chiến tranh giải phóng và chiến tranh giữ nước*. Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 105.

Bởi vậy, ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, với tầm nhìn chiến lược sáng suốt, Chủ tịch Hồ Chí Minh phân công Phạm Văn Đồng cùng một số cán bộ ở lại Việt Bắc một thời gian để củng cố căn cứ địa.

Cuối tháng 10-1946, Trưởng ban tài chính Trung ương Đảng Nguyễn Lương Bằng được giao nhiệm vụ trở lại Việt Bắc chuẩn bị địa điểm xây dựng căn cứ địa kháng chiến.

Tháng 11-1946, Trung ương Đảng quyết định thành lập Đội công tác đặc biệt, do Trần Đăng Ninh phụ trách. Đội gồm đại biểu các ngành quân sự, an ninh, chính quyền, đoàn thể, chuyên lo việc nghiên cứu di chuyển và chọn địa điểm an toàn đặt các cơ quan Trung ương.

Giữa tháng 12/1946, một số cán bộ trong Đội công tác đặc biệt lần lượt lên vùng Việt Bắc làm nhiệm vụ. Sau một thời gian khảo sát thực tế, Đội quyết định chọn địa phận các huyện Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương, Võ Nhai (Thái Nguyên), Chợ Đồn (Bắc Cạn), Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá (Tuyên Quang) làm nơi xây dựng ATK của Trung ương.

Cùng thời gian trên, các cơ quan Trung ương rời Hà Nội, lùi dần về phía Tây Nam, thuộc địa phận các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, rồi chuyển lên căn cứ địa Việt Bắc.

Hàng vạn tấn máy móc, nguyên vật liệu, lương thực, thực phẩm... từ những vùng địch có thể đánh chiếm, được vận chuyển về các khu vực an toàn.

Đầu năm 1947, đợt tổng di chuyển hoàn thành. Hầu hết các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ, Mặt trận, Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng tham mưu, các cơ quan kinh tế, văn hoá, giáo dục... đều lần lượt có mặt tại ATK trong căn cứ địa Việt

Bắc. Từ Việt Bắc, đầu mối giao thông liên lạc với các vùng trong cả nước dần dần hình thành. Chính từ nơi đây, mọi chủ trương, nghị quyết được phát đi trong cả nước, chỉ đạo mọi hoạt động của kháng chiến.

Sự hình thành ATK Trung ương ở Việt Bắc là một trong những bước chuẩn bị có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để toàn Đảng, toàn dân và toàn quân tiếp tục bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cho đến ngày thắng lợi.

II. XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ATK TRUNG ƯƠNG TRONG CĂN CỨ ĐỊA VIỆT BẮC

1. Xây dựng ATK toàn diện

Sau khi thành lập, vấn đề xây dựng và bảo vệ ATK được đặt thành một yêu cầu bức thiết. Để có thể tồn tại trong thế bao vây, phong toả của kẻ thù, ATK phải được xây dựng vững chắc về mọi mặt, trước hết là về chính trị.

a. Về chính trị

Nói đến việc xây dựng An toàn khu về chính trị, trước hết phải quan tâm đến việc xây dựng cơ sở Đảng ở địa phương thực sự vững mạnh. Trong thời kỳ đấu tranh bảo vệ và xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, cũng như trong những tháng đầu toàn quốc kháng chiến, tại Việt Bắc nói chung và vùng ATK nói riêng, công tác xây dựng Đảng chưa được tiến hành mạnh mẽ, đồng bộ.

Yêu cầu của sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc đòi hỏi Đảng ta phải "mang toàn bộ tinh thần cách mạng mà khắc phục các khuyết điểm, đồng tâm hiệp lực, đoàn kết nội bộ,

mở rộng hàng ngũ, chấn chỉnh công tác để lãnh đạo toàn dân hăng hái kháng chiến, để đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi vẻ vang"[1].

Ngày 28/7/1947, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra bản Chỉ thị về việc phát triển đảng viên "Lớp tháng Tám". Hàng nghìn công nhân, nông dân, trí thức cách mạng và chiến sỹ lực lượng vũ trang ưu tú gia nhập Đảng.

Tại các địa phương trong ATK, sau khi có chỉ thị về việc tổ chức "Lớp tháng Tám", đội ngũ đảng viên cũng tăng lên rất nhanh. Riêng huyện Định Hoá, đến tháng 9/1947, số đảng viên tăng hơn hai lần so với cuối năm 1946[2]. Huyện Chợ Đồn đến cuối tháng 3/1949 đã có 267 đảng viên, chiếm số đông nhất toàn tỉnh Bắc Cạn[3].

Tại Yên Sơn, năm 1947, tất cả 7 xã trong ATK mới có một chi bộ ghép, đến năm 1948, được tách ra thành ba chi bộ độc lập[4]. Ở Sơn Dương, cuối năm 1947, toàn Đảng bộ có 50 đảng viên sinh hoạt trong sáu chi bộ, đến tháng 5-1948, tăng lên 11 chi bộ, với 90 đảng viên và cuối năm này là 16 chi bộ, với 320 đảng viên[5].

Tuy đạt nhiều kết quả, nhưng cũng như nhiều địa phương khác, công tác phát triển Đảng trong ATK đã bộc lộ

[1] *Văn kiện Đảng 25-11-1945 đến 31-12-1947*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 72.

[2] *Lịch sử Đảng bộ huyện Định Hoá*. Huyện uỷ Định Hoá, 1985, tr. 166.

[3] *Báo cáo của Ban Đảng vụ Bắc Cạn 1949*. Cặp hồ sơ 6. Lưu trữ NCLSĐ Bắc Thái, tr. 2.

[4] *Lịch sử Đảng bộ huyện Yên Sơn* - Lê Thảo, tr. 37.

[5] *Lịch sử Đảng bộ huyện Sơn Dương* - Lê Thảo, tr. 30.

một số hạn chế. Do chưa quán triệt đầy đủ chủ trương của Đảng, nhiều cơ sở Đảng phát triển theo chỉ tiêu hình thức, chưa chú trọng công tác giáo dục, bồi dưỡng, nặng về số lượng, chưa coi trọng đúng mức chất lượng.

Nhằm khắc phục hạn chế trên, được sự giúp đỡ của các cơ quan Trung ương đóng tại địa phương, trực tiếp là cán bộ biệt phái bên cạnh cấp uỷ, các cấp Đảng bộ mở hội nghị bàn về công tác phát triển Đảng. Thông qua đó, các Đảng bộ đã có chủ trương đúng đắn, không chỉ coi trọng việc xây dựng cơ sở Đảng vững mạnh ở khu vực trung tâm, mà còn chú ý phát triển Đảng ở các khu vực ngoại vi ATK, ở những nơi phong trào còn yếu, các vùng sâu, vùng cao.

Công tác củng cố tổ chức trong các Đảng bộ cũng được đẩy mạnh. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các Tỉnh uỷ, Ban chấp hành Đảng bộ các huyện trong vùng ATK nhanh chóng kiện toàn các Ban Tuyên huấn, Đảng vụ, thành lập các Ban thanh tra, Dân vận, Kinh tế - Tài chính. Có nơi còn đề ra chỉ tiêu phấn đấu mỗi xã phải xây dựng một chi bộ, mỗi xóm có một tổ Đảng, phải củng cố các xã vững mạnh, thực sự trong sạch để xứng đáng là khu an toàn của cuộc kháng chiến.

Sự nghiệp kháng chiến - kiến quốc càng phát triển thì yêu cầu chỉ đạo mọi mặt công tác ở địa phương càng tăng lên. Để đáp ứng yêu cầu đó, Đảng bộ trong vùng ATK rất chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhất là cán bộ dân tộc ít người. Nhiều cán bộ được cử theo học các lớp chính trị, nghiệp vụ và văn hoá. Chỉ riêng Đảng bộ Yên Sơn, trong năm 1950, đã mở 15 lớp bổ túc văn hoá cho 454 đảng viên, 21 lớp lý luận sơ giản cho 353 cán bộ...[1]. Tại Sơn Dương, trong tổng

[1] *Lịch sử Đảng bộ Yên Sơn*, Sđd, tr. 42.

số 1021 đảng viên (năm 1950), có 1004 người tham dự các lớp huấn luyện, 675 người theo học bổ túc văn hoá[1]. Huyện Chợ Đồn mỗi tuần tổ chức 5 giờ học chính trị và 2 giờ học văn hoá cho cán bộ, nhân viên các cơ quan có trình độ lớp 4; 2 giờ học chính trị và 5 giờ học văn hoá cho những cán bộ có trình độ lớp 3[2]. Nhờ đó, trình độ lý luận và phương pháp công tác của cán bộ cơ sở được nâng cao dần. Số chi bộ đạt tiêu chuẩn "Chi bộ tự động" cũng tăng lên.

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (2/1951), các Đảng bộ địa phương lần lượt tổ chức đại hội các cấp, vạch rõ nhiệm vụ của địa phương trong công cuộc kháng chiến, kiến quốc nói chung và trong công tác xây dựng, bảo vệ ATK nói riêng. Công tác giáo dục chính trị - tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và quần chúng được tăng cường...

Để tạo ra cơ sở chính trị thực sự vững chắc ở địa phương, bảo đảm cho sự tồn tại của ATK, vấn đề củng cố, kiện toàn bộ máy chính quyền và đoàn thể quần chúng trở thành một nhiệm vụ hàng đầu.

Cuối năm 1947, Đảng bộ các cấp trong ATK chú trọng chỉ đạo việc hợp nhất Uỷ ban hành chính và Uỷ ban kháng chiến thành Uỷ ban kháng chiến - hành chính. Các cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp ở các địa phương được tổ chức đúng nhiệm kỳ, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân các dân tộc.

Trong quá trình xây dựng và phát triển cơ sở Đảng, củng cố và kiện toàn bộ máy chính quyền, đoàn thể quần chúng,

[1] *Lịch sử Đảng bộ Sơn Dương*, Sđd, tr. 31.

[2] Báo cáo 6 tháng đầu năm 1952 của UBKCHC Chợ Đồn (28-6-1952). Lưu trữ UBND tỉnh Thái Nguyên, tr. 5.

các địa phương trong ATK luôn nhận được sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh uỷ, Khu uỷ và sự giúp đỡ thường xuyên của các cơ quan Trung ương.

Việc dìu dắt Đảng bộ và chính quyền địa phương thuộc ATK được coi là một nhiệm vụ của các cơ quan Trung ương. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị cho Ban căn cứ địa Trung ương cử cán bộ có năng lực, có trách nhiệm phối hợp cùng với cấp uỷ địa phương giải quyết những công việc hàng ngày có liên quan đến khu căn cứ. Trung ương Đảng cũng chỉ thị cho các cơ quan, xí nghiệp, các đơn vị bộ đội đóng quân ở xã nào, phải cử cán bộ giúp đỡ xã đó xây dựng phong trào, củng cố cơ sở. Một số cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan Đảng và Chính phủ, dù bận rộn công tác chuyên môn, vẫn bố trí thời gian tham dự các cuộc hội nghị xã bộ, huyện bộ, tham gia ý kiến giúp cho Đảng bộ và chính quyền địa phương giải quyết được nhiều việc khó.

Trung ương Đảng thường xuyên có những chỉ thị kịp thời cho các cấp bộ Đảng và chính quyền về công tác dân vận trong căn cứ địa nói chung và ATK nói riêng: "Việt Minh, Liên Việt và các ngành nông, thanh, phụ phải có kế hoạch phối hợp với các cấp xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất và đưa cán bộ khá về giúp các tỉnh (có nhiều cơ quan đóng) một cách thiết thực"[1]; phải "tăng thêm cán bộ, bố trí cán bộ, đào tạo cán bộ địa phương và huấn luyện hội viên, phải tuyên truyền, giải thích chủ trương của Đoàn thể và Chính phủ về việc xây dựng căn cứ địa để tránh quan niệm sai lầm

[1] Nghị quyết Hội nghị cán bộ các ngành dân vận Trung ương (30/10-3/11/1950). Lưu trữ Ban NCLSĐ Thái Nguyên, cặp hồ sơ II, tr. 9.

của nhân dân khi thấy nhiều cơ quan tới đóng..., giải thích cho nhân dân hiểu rõ, mỗi khi có cơ quan đến đóng ở địa phương là một điều vinh dự và họ có nhiệm vụ giúp đỡ..."[1].

Bằng sự quan tâm giúp đỡ có hiệu quả, các cơ quan Trung ương đóng tại ATK thực sự trở thành chỗ dựa tin cậy của các tổ chức Đảng, chính quyền và đoàn thể quần chúng ở địa phương. Mối quan hệ giữa cơ quan Trung ương với đồng bào các dân tộc trong vùng ATK ngày càng gắn bó. Đây chính là một yếu tố quan trọng bảo đảm sự tồn tại vững chắc của ATK.

b. Về kinh tế - xã hội

Trong hoàn cảnh bị địch bao vây, phong toả và tìm mọi cách ngăn chặn sự thông thương giữa Việt Bắc với các vùng tự do khác, vấn đề xây dựng kinh tế tự cấp, tự túc càng trở thành một nội dung đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng ATK.

Vượt qua mọi khó khăn do thiên tai, địch hoạ gây ra, các cấp Đảng bộ địa phương lãnh đạo nhân dân thực hiện chương trình "kinh tế tự túc". Các Ty Canh nông, Thuỷ nông củng cố tổ chức, hướng dẫn nhân dân khai hoang, phục hoá, đắp đập, làm thêm hệ thống mương phai. Các Ty Tín dụng cho nông dân vay vốn để mua sắm nông cụ và trâu bò, đẩy mạnh sản xuất.

Nhận rõ vị trí của một khu vực có các cơ quan Trung ương đóng, các cấp Đảng bộ địa phương tập trung lãnh đạo nhân dân xây dựng nền kinh tế kháng chiến theo hướng phát

[1] Nghị quyết Hội nghị cán bộ các ngành dân vận Trung ương. Tài liệu đã dẫn, tr. 9.

triển sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, tăng cường giao lưu hàng hoá giữa các vùng trong khu căn cứ; đồng thời vận động nhân dân tiết kiệm tiêu dùng, bài trừ hàng hoá xa xỉ phẩm, ngăn ngừa và trừng trị bọn buôn bán hàng ngoại trái phép, góp phần bao vây kinh tế địch.

Nhiều địa phương trong ATK tích cực thực hiện chính sách ruộng đất cho nông dân: tịch thu đồn điền của đế quốc và địa chủ cường hào gian ác, ruộng đất hoang,tạm cấp cho nông dân cày cấy; thực hiện giảm tô, giảm tức ở một số nơi. Đảng bộ ra Nghị quyết nêu rõ nhiệm vụ "giúp đỡ các Ban canh nông, các Hội Nông dân Cứu quốc các cấp trong việc điều tra nông thôn và đặt chương trình kế hoạch tăng gia sản xuất ở địa phương"[1]

Dưới sự lãnh đạo của các cấp bộ Đảng và chính quyền, khắp các địa phương trong ATK đều đẩy mạnh phong trào tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm. Các đơn vị bộ đội địa phương, dân quân du kích, tự vệ các cơ quan, công xưởng... tổ chức giúp dân "gặt nhanh, cất kỹ", hoặc canh gác bảo vệ cho nhân dân gặt hái. Nhiều nơi xây dựng kế hoạch sản xuất, tiết kiệm đến từng gia đình.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương Đảng, các cấp, các ngành và các địa phương trong ATK tích cực vận động và khuyến khích mỗi nhà dân trồng một vườn rau gia đình, một vườn sắn kháng chiến (200 gốc), một vườn bông ái quốc (một sào), làm một chuồng trâu riêng và một hố chứa phân, nuôi một đàn gà tiếp tế bộ đội; "tổ chức tổ đổi công, sửa đổi lối làm

[1] Nghị quyết Hội nghị BCH Tỉnh Đảng bộ Bắc Cạn (6-8/4/1949). Lưu trữ Ban NCLS Đảng Thái Nguyên, tr. 8.

việc để thêm người, thêm ngày, giờ tăng gia sản xuất"[1] v.v.... Những cán bộ, đảng viên có năng lực được phân công trực tiếp chỉ đạo phong trào tăng gia sản xuất. Các biện pháp kỹ thuật được phổ biến và áp dụng ngày càng rộng rãi.

Với khẩu hiệu "Toàn dân canh tác", từ những năm 1949, 1950, các địa phương trong ATK tập trung sức lao động vào mặt trận sản xuất nông nghiệp. Diện tích gieo trồng tăng lên rõ rệt. Riêng xã Bình Trung (huyện Định Hoá), diện tích gieo trồng tăng lên 10 lần so với năm trước, mỗi gia đình có một vườn rau. Tại Chợ Đồn, sản lượng lương thực trong 6 tháng đầu năm 1949 tăng 50% so với cùng kỳ năm trước. Phong trào "Vườn bông ái quốc", "Vườn sắn kháng chiến" sôi nổi khắp huyện. Các nghề dệt vải, dệt chiếu bước đầu được đẩy mạnh.

Chính quyền và đoàn thể các cấp trong vùng ATK còn tích cực vận động bà con các dân tộc khai thác lâm thổ sản để trao đổi hàng hoá, hoặc bán cho mậu dịch quốc doanh.

Trong quá trình lãnh đạo nhân dân địa phương đẩy mạnh sản xuất, các cấp Đảng bộ và chính quyền rất quan tâm vận động đồng bào Dao và Cao Lan - Sán Chỉ xuống vùng thấp định cư, định canh. Đời sống của đồng bào từng bước ổn định. Kết quả này có tác dụng tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc trong vùng và phát huy tác dụng của ATK đối với địa phương.

Cuộc kháng chiến ngày càng phát triển, nhu cầu cung cấp cho kháng chiến ngày càng tăng, những khó khăn mới lại

[1] Chỉ thị Ban Chấp hành Trung ương Đảng gửi các Liên khu I, Liên khu X, các tỉnh Việt Bắc, các Ban, các Bộ, các Đảng - đoàn về tăng gia sản xuất (30-8-1949). Lưu trữ Ban NCLS Đảng Thái Nguyên, tr. 1.

đến vì sự phong toả của địch. Giá cả trong khu tăng vọt. Sinh hoạt của cán bộ và nhân dân thay đổi hàng tuần, hàng ngày. Trong tháng 4, tháng 5 /1950, giá gạo tăng từ 3.000đ/ tạ lên 7.000 - 8000đ, rồi trong một tháng lên 10.000đ, 14.000đ/tạ[1]. Riêng ở Chợ Chu (Định Hoá), giá gạo lên tới trên 23.000đ/ tạ, một quả chuối 15đ, quả dứa 60đ, một quả chanh 15đ....[2]

Trước tình hình trên, Chính phủ triệu tập Hội nghị các tỉnh Việt Bắc (14/6/1950) để đề ra các giải pháp khắc phục, trong đó chú trọng đẩy mạnh tăng gia sản xuất, tiết kiệm chi tiêu, thực hiện kiểm soát giá cả và bao vây kinh tế địch.

Từ năm 1950, với chủ trương "Hoàn thành nhiệm vụ chuẩn bị, chuyển mạnh sang tổng phản công", việc phát triển sản xuất, thực hành tiết kiệm trở thành một công tác quan trọng hàng đầu. Tăng gia sản xuất, tự túc trở thành một phong trào rộng lớn không những trong dân chúng, mà cả trong các cơ quan Trung ương đóng tại địa phương.

Trong các công xưởng, xí nghiệp, cán bộ và công nhân vượt qua khó khăn, nêu cao tinh thần tự lực, tự cường, sản xuất ra được nhiều loại sản phẩm.. Đến năm 1950, nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo đã tự chế được máy in, máy cưa và bắt đầu thử nấu thép. Các xưởng quân giới tự chế tạo được nhiều vũ khí, đạn dược. Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ hoạt động trở lại từ ngày 19/8/1947, cung cấp đủ giấy cho các cơ quan ấn loát[3].

Sự phát triển sản xuất nông nghiệp và một số ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp quốc phòng, tuy mới là bước đầu,

[1],[2] Lê Văn Hiến: *Nhật ký của một Bộ trưởng*, tập II. Nxb Đà Nẵng 1995, tr. 239, 255.

[3] *Theo Bác đi kháng chiến*. Nxb Thanh niên, 1980, tr. 155.

nhưng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại của ATK. Bộ mặt kinh tế - xã hội ở các địa phương trong vùng từng bước chuyển biến. Đồng bào các dân tộc ngày càng gắn bó với cách mạng, tích cực đóng góp, ủng hộ cho công cuộc kháng chiến nói chung và xây dựng ATK nói riêng.

Ngay từ những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, đồng bào các dân tộc đã bỏ ra hàng ngàn ngày công, đóng góp hàng vạn tre, nứa, lá để xây dựng nơi ở và làm việc của các cơ quan Trung ương, xây dựng kho tàng v.v... Nhiều gia đình nhường hẳn những ngôi nhà rộng rãi của mình dùng làm nơi ở cho cán bộ hoặc nơi chứa kho của Nhà nước trong suốt thời kỳ kháng chiến.

Đồng bào các dân tộc còn vận động quyên góp, lập "Hũ gạo nuôi quân", bán "thóc khao quân".

Phong trào "đỡ đầu địa phương quân" cũng được bà con các dân tộc hưởng ứng sôi nổi. Nhiều nơi, nhân dân ủng hộ bộ đội ruộng đất, trâu bò để tăng gia tự túc, góp hàng trăm ngàn đồng để mua sắm vũ khí, trang bị.

Ngoài sự đóng góp về vật chất, nhân dân các dân tộc trong vùng ATK còn tích cực tham gia các đợt đi dân công phục vụ tiền tuyến, làm đường, sửa đường

Sự đóng góp, xây dựng của nhân dân địa phương là một trong những yếu tố vô cùng quan trọng giúp cho ATK Trung ương tồn tại vững chắc trong những năm kháng chiến chống Pháp.

c. Về quân sự

Ra đời trong điều kiện bị kẻ thù bao vây và tìm mọi cách tấn công, vấn đề tổ chức và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu của việc xây dựng và bảo vệ ATK.

Với quan điểm vũ trang toàn dân, ngoài việc xây dựng bộ đội chủ lực ngày càng lớn mạnh, Đảng ta rất coi trọng xây dựng bộ đội địa phương và phát triển rộng rãi lực lượng dân quân du kích.

Ngay từ những ngày đầu kháng chiến toàn quốc, việc huấn luyện cán bộ quân sự địa phương đã được các cấp bộ Đảng quan tâm.

Riêng tại Bắc Cạn, từ cuối năm 1946, nhiều cán bộ được cử đi học quân sự để về huấn luyện du kích xã. Cho đến đầu tháng 10/1947, tất cả du kích đều được huấn luyện quân sự.

Tháng 2/1948, Bắc Cạn tổ chức Hội nghị dân quân du kích lần thứ nhất. Hội nghị chủ trương củng cố, biên chế lại du kích xã cho phù hợp với điều kiện địa lý, nâng cao chất lượng du kích tập trung ở các huyện, xây dựng đại đội chủ lực tỉnh, phát triển du kích người Dao, người Mông... Hội nghị còn nhấn mạnh đến nhiệm vụ bảo vệ căn cứ địa, phối hợp với bộ đội chủ lực đánh địch trên đường số 3, tiễu phỉ ở Chợ Rã, sẵn sàng đánh tan các cuộc tấn công mới của địch.

Tại Thái Nguyên, Tỉnh đội mở lớp huấn luyện đại đội trưởng (từ 15 đến 31/1/948) cho 43 cán bộ chỉ huy du kích ở các địa phương. Định Hoá là nơi tập trung nhiều cơ quan Trung ương, cho nên được tỉnh coi là một huyện trọng điểm trong công tác quân sự. Trong hai năm (1948 - 1949), Tỉnh đội dân quân đã cử nhiều cán bộ xuống cùng với huyện chỉ đạo phong trào và mở nhiều lớp huấn luyện quân sự, chính trị cho cán bộ quân sự địa phương từ huyện đến thôn đội. Cục dân quân và các đơn vị bộ đội chủ lực đóng tại Định Hoá cũng tích cực giúp đỡ địa phương mở các lớp huấn luyện cho dân quân, du kích xã về kỹ thuật bắn súng, đâm lê, ném lựu đạn và các chiến thuật du kích... Đến tháng 10/1950, huyện

Định Hoá đã có một đại đội bộ đội địa phương và 639 đội viên du kích.

Tại Tuyên Quang, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ triệu tập cuộc họp bất thường (3/1948) để bàn biện pháp chuẩn bị chống Pháp tấn công lên Việt Bắc lần thứ hai và chỉ thị cho các lực lượng vũ trang địa phương phải "phối hợp dân quân, cảnh vệ và Vệ quốc đoàn, đặt kế hoạch bố phòng, luyện tập; thành lập Ban vận động tổ chức kháng chiến, bố trí phân tán kho tàng, vật liệu, tích trữ lương thực, muối ăn để chiến đấu và tiếp tế cho bộ đội khi có chiến sự, chuẩn bị sẵn sàng các phương tiện giao thông vận tải để khi cần là có"[1].

Trước khi thực dân Pháp mở cuộc tấn công lên Việt Bắc, huyện Yên Sơn đã xây dựng một đại đội du kích tập trung; huyện Sơn Dương cũng có một lực lượng du kích gồm 558 đội viên. Từ năm 1948, phong trào dân quân du kích phát triển mạnh mẽ, lan rộng cả trong các giới phụ lão, phụ nữ. Tại Tuyên Quang lúc này, số đội viên du kích lên tới 8480 người, trong đó có 315 phụ nữ, 15 phụ lão. Nhân dân địa phương tích cực tham gia ủng hộ, giúp đỡ du kích: 115 Hội bảo trợ được thành lập, với tổng số quỹ là 293.911 đồng và quỹ ủng hộ thương binh là 47.297 đồng [2].

Từ sau chiến dịch Biên giới Thu - Đông 1950, lực lượng vũ trang địa phương trong khu ATK có điều kiện củng cố và phát triển mọi mặt. Ngoài nhiệm vụ chủ yếu là sẵn sàng chiến đấu bảo vệ hậu phương, các lực lượng vũ trang địa phương còn có nhiệm vụ bổ sung quân số cho chủ lực, đồng

[1] Những sự kiện lịch sử Đảng bộ Hà - Tuyên, 1985, tr. 88.

[2] *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà-Tuyên*, 1985, tr. 102.

thời tổ chức nghi binh để phối hợp với các chiến dịch theo phương án chỉ đạo đã được vạch ra.

d. Về văn hoá, giáo dục, y tế

Nội dung chủ yếu của mọi hoạt động văn hoá, giáo dục là động viên lòng yêu nước, căm thù giặc xâm lược, ý chí quyết chiến, quyết thắng đấu tranh cho độc lập và thống nhất của Tổ quốc, đồng thời xoá bỏ tàn tích văn hoá ngu dân và những tệ nạn xã hội do chế độ cũ để lại, xây dựng nền văn hoá cách mạng theo phương châm "dân tộc, khoa học và đại chúng"; thực hiện nếp sống mới.

Là những địa phương nằm trong khu giải phóng, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang đã gây dựng được phong trào học tập văn hoá, xoá nạn mù chữ từ thời kỳ tiền khởi nghĩa.

Sau Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, trải qua một năm xây dựng chế độ mới, phong trào bình dân học vụ và bổ túc văn hoá được củng cố và mở rộng. Đến khi thực dân Pháp mở cuộc tấn công lên Việt Bắc (10/1947), nhiều trường học bị phá huỷ, một số giáo viên và học sinh bị địch giết hại.

Sau chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông 1947, hoạt động của ngành Giáo dục trong vùng ATK dần dần được ổn định. Năm 1948, Tuyên Quang có một trường trung học, gồm 4 lớp, bốn trường tiểu học, 48 trường sơ cấp với 2482 học sinh. Ngoài các trường phổ thông, Tuyên Quang còn phát triển được nhiều lớp bình dân học vụ, với 14.308 học viên[1]. Tại Bắc Cạn, tính chung từ tháng 12-1947 đến tháng 2-1948, toàn tỉnh có 76 trường tiểu học, trong đó có 6 trường toàn

[1] *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà-Tuyên*, Sđd, tr. 100.

cấp, với 2289 học sinh[1]. Thái Nguyên có 91 trường tiểu học, trong đó có 17 trường toàn cấp[2].

Từ năm 1949, cùng với sự phát triển ngành giáo dục phổ thông, phong trào bình dân học vụ, thanh toán nạn mù chữ trong ATK đạt được những kết quả mới. Tại Sơn Dương, với số dân 18.000 người, đã có 7.129 người biết đọc, biết viết (gần .40%), 21 thôn hoàn thành thanh toán nạn mù chữ. Tại Định Hoá, phong trào bình dân học vụ lan rộng khắp huyện, đến tận các xã vùng cao ở phía Bắc, thu hút cả đồng bào Dao. Chỉ sau 5 năm, dưới chính quyền dân chủ nhân dân, đến năm 1950, Định Hoá có gần 50% số dân thoát nạn mù chữ.

Được sự giúp đỡ của tỉnh và các cơ quan Trung ương đóng tại địa phương, các huyện trong vùng ATK mở nhiều lớp bồi dưỡng văn hoá và chuyên môn cho giáo viên, đồng thời cử nhiều giáo viên theo học các lớp bồi dưỡng do cấp trên tổ chức. Nhờ đó, trong những năm cuối của kháng chiến, đội ngũ giáo viên bổ túc văn hoá và bình dân học vụ ở các địa phương vẫn được duy trì khá đông đảo. Số người thoát nạn mù chữ ngày càng tăng. Một số xã đã hoàn thành thanh toán nạn mù chữ ngay từ đầu năm 1954.

Ngành giáo dục phổ thông được xây dựng theo hướng dân chủ nhân dân. Nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng của sự nghiệp giáo dục, các địa phương trong vùng ATK quan tâm đến việc bồi dưỡng, đào tạo giáo viên. Trên cơ sở bổ sung đội ngũ giáo viên, từ năm học 1949 - 1950, một số nơi có điều kiện mở thêm trường tiểu học ở những xã chưa có trường, lớp.

[1],[2] *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc-Thái*, tập I (1945-1954), 1989, tr. 287.

Từ năm 1950, công cuộc cải cách giáo dục được tiến hành nhằm mục đích dân chủ hoá và dân tộc hoá nhà trường. Sách giáo khoa được soạn lại theo nội dung dân tộc, dân chủ và khoa học. Các đợt học tập chính trị và nghiệp vụ được tổ chức cho giáo viên, giúp cho họ phân định được ranh giới giữa nhân dân, dân tộc với đế quốc và phong kiến.

Công cuộc cải cách giáo dục đã làm cho "bộ mặt nhà trường trong kháng chiến thay đổi hẳn. Các trường đều khắc phục khó khăn, gian khổ của tình trạng kháng chiến, vừa giảng dạy, học tập, vừa tham gia sản xuất, tuyên truyền đánh giặc, đi dân công, v.v..."[1].

Dưới sự chỉ đạo của các cấp bộ Đảng và chính quyền, dựa vào sự ủng hộ của nhân dân, các địa phương trong vùng đều có nhiều cố gắng trong việc tu sửa và xây dựng trường, lớp. Các tổ bảo trợ học sinh ra đời ở nhiều nơi. Đó là những yếu tố rất thuận lợi, giúp cho hoạt động giáo dục trong ATK mở rộng hơn trước. Chỉ riêng Định Hoá, đến cuối năm 1950, tất cả các xã đều có trường cấp I, với 80 lớp học và 1.330 học sinh, huyện đã có trường cấp II. Ở Chợ Đồn, tính đến tháng 10-1952, ngành giáo dục phổ thông có một lớp 5, sáu lớp 4, năm lớp 3, một lớp 2, năm lớp 1 và 15 lớp 1 + 2 hợp nhất, với tổng số 1.757 học sinh. Ngoài ra, huyện còn có 22 lớp bình dân học vụ, trong đó có 6 lớp học của đồng bào Dao[2].

[1] *Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà - Sự nghiệp kinh tế và văn hoá 1945-1960*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 207.

[2] Báo cáo tình hình 3 tháng thứ ba của UBKCHC Chợ Đồn (3/10/1952). Lưu trữ UBND tỉnh Thái Nguyên, tr. 10.

Cùng với sự phát triển sự nghiệp giáo dục, công tác tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, chăm lo sức khoẻ cho nhân dân cũng được đẩy mạnh.

Ngoài cuộc vận động bài trừ tệ nạn xã hội, xoá bỏ các tập tục lạc hậu, thực hiện nếp sống mới, các địa phương trong ATK còn tích cực xây dựng xã kiểu mẫu.

Từ ngày 11 đến ngày 13-12-1949, Bộ Nội vụ triệu tập cuộc Hội nghị xây dựng xã trong căn cứ địa Việt Bắc. Tham dự Hội nghị, ngoài đại biểu của Bộ Nội vụ và Ban căn cứ địa Trung ương, còn có đại biểu của các xã thuộc hai huyện Yên Sơn, Sơn Dương và sáu xã thuộc huyện Định Hoá, đại biểu chính quyền, chuyên môn, đoàn thể hai tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang và các huyện Định Hoá, Sơn Dương, Yên Sơn.

Hội nghị đã thông qua Nghị quyết về kế hoạch thi đua xây dựng xã, đề ra chương trình tối thiểu (chương trình A) và chương trình tối đa (chương trình B). Chương trình A áp dụng cho tất cả các xã thuộc ba huyện Sơn Dương, Yên Sơn và Định Hoá. Chương trình B áp dụng cho các xã khá được chọn làm kiểu mẫu thuộc ba huyện ấy.

Từ kinh nghiệm thành công của việc xây dựng xã kiểu mẫu trong ATK, từ năm 1950, Liên khu uỷ Việt Bắc tiếp tục mở cuộc vận động "chấn chỉnh cấp xã" ra khắp các tỉnh trong Liên khu. Nội dung cuộc vận động bao gồm: củng cố chính quyền dân chủ nhân dân và Mặt trận dân tộc thống nhất; xây dựng chi bộ vững mạnh, đủ sức lãnh đạo mọi mặt công tác trong xã, đẩy mạnh chiến tranh nhân dân; tổng động viên nhân lực, vật lực, tài lực ở xã để chuyển mạnh sang tổng phản công; thực hiện cải thiện dân sinh ở xã, chú trọng đến dân nghèo, chấn chỉnh lề lối làm việc.

Quá trình chấn chỉnh cấp xã đồng thời cũng là quá trình làm thay đổi bộ mặt xã hội nông thôn miền núi. Các cơ quan Trung ương đóng tại địa phương đã góp phần quan trọng trong việc hướng dẫn nhân dân thực hiện nếp sống mới, dấy lên phong trào văn hoá, văn nghệ quần chúng rất sôi nổi. Những bài ca cách mạng, những bài hát truyền thống được phổ biến rộng rãi ở nhiều nơi. Các đêm liên hoan văn nghệ quần chúng, các buổi biểu diễn lưu động của các đoàn văn công quanh đống lửa trại v.v... đã góp phần đem lại cuộc sống văn hoá tinh thần vui tươi, lành mạnh trong các bản, làng.

Hoạt động thể dục, thể thao cũng được đẩy mạnh và trở thành phong trào rộng rãi trong các cơ quan. Vào những giờ phút nghỉ ngơi, ngoài hoạt động tăng gia sản xuất tự túc, trên các sân bãi thường diễn ra những trận đấu bóng chuyền sôi nổi, hào hứng, lôi cuốn từ Chủ tịch nước đến các nhân viên.

Thật khó có thể tưởng tượng được rằng, ở nơi rừng sâu, trong những khu rừng đại ngàn Việt Bắc, nơi thường gọi là ATK, có cả một bộ máy Chính phủ bí mật hoạt động trong điều kiện hết sức gian khổ, thiếu thốn, ngoài nhiệm vụ lãnh đạo sự nghiệp kháng chiến - kiến quốc của cả nước, còn xây dựng và duy trì được các hình thức hoạt động văn hoá, văn nghệ sôi nổi, trẻ trung.

Các hình thức thông tin tuyên truyền ở ATK cũng rất sinh động, đa dạng. Các tờ báo địa phương, báo tường, các chòi phát thanh thông tin, các bảng tin ở đầu xóm... đã kịp thời thông báo tình hình thời sự quốc tế và tin chiến thắng của quân và dân ta trên các chiến trường.

Công tác chăm lo sức khoẻ cho cán bộ và nhân dân địa phương được chú ý. Mặc dù trong hoàn cảnh kháng chiến có

nhiều khó khăn, mạng lưới cán bộ y tế được bố trí ở khắp các địa phương.

Từ năm 1948, các đội tuyên truyền vệ sinh phòng bệnh được thành lập và đi xuống cơ sở. Đồng bào các dân tộc được hướng dẫn thực hiện ăn, ở vệ sinh, phòng ngừa bệnh tật....

Kết hợp chặt chẽ với đoàn thể quần chúng, cơ quan y tế đã tổ chức chủng đậu cho dân, vận động đồng bào thực hiện ăn chín, uống nước đun sôi, làm chuồng gia súc và các công trình vệ sinh cách xa nhà ở. Các cơ quan, xí nghiệp, trường học... thường xuyên phát động phong trào diệt ruồi, muỗi. Ở một số nơi, cấp uỷ Đảng và chính quyền chủ trương thông qua các đoàn thể quần chúng vận động nhân dân đóng góp xây dựng mỗi xã một tủ thuốc, mỗi nhà một túi thuốc, bao gồm những thứ thuốc chữa bệnh thông thường và bông băng...

Cùng với những thắng lợi trên lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, những thành tựu về văn hoá, giáo dục, y tế không những góp phần xây dựng ATK vững mạnh, thực sự trở thành khu vực an toàn của các cơ quan đầu não kháng chiến, mà còn hình thành ở đó một cuộc sống mới, có văn hoá, thể hiện phong thái lạc quan, tin tưởng vào sự tất thắng của sự nghiệp kháng chiến.

2. Bảo vệ ATK vững chắc

a. Bảo mật, phòng gian

Bảo mật, phòng gian là nguyên tắc hàng đầu, được tuyên truyền, giáo dục, trở thành ý thức thường trực không những đối với cán bộ, nhân viên các cơ quan, mà còn đối với tất cả mọi người dân trong vùng. Giữ bí mật là cách bảo vệ tốt nhất.

Hội nghị cán bộ Cứu quốc hội toàn khu X (từ ngày 19 đến ngày 22-9-1947) đã đề ra chủ trương và biện pháp bảo vệ căn cứ địa.

Ngày 12-5-1949, khi địch từ Đoan Hùng (Phú Thọ) đánh lên Tuyên Quang, Ban bảo vệ ATK thành lập và được giao các nhiệm vụ cụ thể: quân sự hoá cơ quan, định hướng rút khi địch chiếm đóng lâu dài, di chuyển cơ quan, dân vận, thông tin liên lạc giữa các cơ quan, giữa cơ quan và Uỷ ban bảo vệ, giữa dân chúng với nhau v.v...

Những biện pháp về việc tổ chức canh gác, phòng gian cũng được đặt ra cụ thể cho các địa phương. Các xã thường xuyên đôn đốc việc canh gác trên các ngả đường, nhất là ở những nơi gần địch, các đường hiểm yếu, tổ chức đội danh dự trừ gian, tuyển mộ những người trong công an xung phong và những dân quân tình nguyện; phong toả lương thực và tin tức xung quanh khu địch chiếm đóng...

Các lực lượng bảo vệ ATK được gấp rút xây dựng và tổ chức hoạt động.

Ngay từ đầu năm 1947, cùng lúc với việc di chuyển các cơ quan Trung ương đến các địa điểm trong ATK, đơn vị cảnh vệ mang tên Đại đội 15 cũng được thành lập, gồm 145 cán bộ và chiến sĩ[1]. Dù số lượng còn ít, nhưng lực lượng cảnh vệ phối hợp với các đơn vị bộ đội, dân quân du kích và nhân dân địa phương đã làm tròn nhiệm vụ bảo vệ cơ quan lãnh đạo kháng chiến, giữ vững ATK trước sự bao vây, lùng sục của kẻ thù ngay trong năm đầu toàn quốc kháng chiến.

Trước yêu cầu của công tác bảo vệ ATK, lực lượng cảnh vệ được bổ sung quân số. Ngày 30-06-1948, Đại đội 15 được xây

[1] Trung đoàn 246 – Bộ Tư lệnh Quân khu I, 1993, tr. 11.

dựng thành Trung đoàn 15, gồm 2 tiểu đoàn: Tiểu đoàn 9 (nòng cốt là Đại đội 15) làm nhiệm vụ bảo vệ vùng trong ATK; Tiểu đoàn 183 là một lực lượng cơ động, có nhiệm vụ bảo vệ vòng ngoài ATK.

Nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao tính chủ động bảo vệ ATK, từ cuối năm 1949, Trung đoàn 15 được tổ chức thành Trung đoàn 246.

Từ năm 1951, Trung đoàn 246 được xây dựng hoàn chỉnh và tiếp xúc dần với hoạt động chiến đấu nhằm nâng cao trình độ, chủ động bảo vệ căn cứ địa từ xa.

Cùng với các đơn vị của Trung đoàn cảnh vệ 246, công an là một lực lượng bảo vệ có hiệu quả ở khu vực "vòng ngoài" ATK. Các đồn công an được xây dựng ở những nơi quan trọng để kiểm soát việc ra vào khu vực ATK. Từ năm 1948, công tác bảo vệ vòng ngoài đối với lực lượng công an càng lớn hơn. Ngoài việc kiểm soát giấy tờ và vận động quần chúng quanh khu vực, công an còn phải xây dựng cơ sở tai mắt trong nhân dân, phát hiện những người nghi vấn vào khu vực và tham mưu cho công tác củng cố chính quyền cơ sở.

Được sự giúp đỡ của nhân dân địa phương, lực lượng công an đã phát hiện và xử lý kịp thời các tổ chức phản động, bọn Việt gian, do thám và những phần tử âm mưu chống lại đường lối, chủ trương của Đảng và Chính phủ.

Ngoài sự bảo vệ của lực lượng cảnh vệ, công an, ATK có thể tồn tại vững chắc là nhờ ở sự che chở, đùm bọc của nhân dân địa phương. Đồng bào các dân tộc trong vùng coi việc phòng gian, bảo mật, bảo vệ các cơ quan Trung ương là trách nhiệm của mình. Tất cả mọi người dân, từ cụ già đến em nhỏ đều tự giác và triệt để thực hiện khẩu hiệu "ba không" (không nói chuyện làm lộ bí mật, không nghe những điều

không có liên quan đến mình, không chỉ đường và cảnh giác với người lạ mặt).

Phối hợp với các lực lượng bảo vệ ATK và được sự hướng dẫn trực tiếp của cơ quan công an, nhiều nơi xây dựng các cơ sở thông tin liên lạc trong quần chúng dưới hình thức "liên gia, liên bảo". Nhiều "liên gia, liên bảo" ở Ghềnh Quýt - án ngữ bến đò vào ATK - đã góp phần không nhỏ trong công tác quản lý và phát hiện đối tượng nghi vấn qua lại vùng ATK.

Việc theo dõi, cảnh mật ở các địa bàn do quần chúng đảm nhận được thực hiện dưới nhiều hình thức phong phú, linh hoạt và sáng tạo. Từ người bán hàng rong, người làm nghề sửa chữa xe đạp, thợ cắt tóc, rèn đúc, đan lát được bố trí tại các tụ điểm dân cư, hoặc trên các ngả đường quan trọng, cho đến những người lái đò trên sông, người đi đốn củi trong rừng, người làm nương rẫy, em bé chăn trâu... cũng đều là những chiến sĩ làm nhiệm vụ bảo vệ ATK. Không có một việc gì xảy ra ở đây, không có một người lạ mặt nào ra vào khu vực này, lại có thể lọt qua được tai mắt tinh tường của đồng bào địa phương.

Nhân dân địa phương là lực lượng quan trọng, có tính quyết định trong công tác bảo mật, phòng gian, giữ vững sự an toàn cho ATK.

b. Chiến đấu đẩy lùi các cuộc tấn công quân sự của địch

Công tác bảo vệ ATK không thể tách rời với nhiệm vụ tổ chức chiến đấu đẩy lùi các cuộc tấn công quân sự của địch, mở rộng vùng giải phóng, thu hẹp phạm vi kiểm soát của địch; trước mắt là để củng cố và mở rộng căn cứ địa Việt Bắc.

Ngay sau khi hình thành, ATK Trung ương đã phải đứng trước mối đe dọa lớn.

Với mưu đồ nhanh chóng kết thúc chiến tranh, thực dân Pháp "phát động một cuộc tấn công đại quy mô" nhằm vô hiệu hoá, thậm chí bắt sống cả Chính phủ Hồ Chí Minh để có thể điều đình ở thế mạnh với Bảo Đại"[1]. Bằng cuộc tấn công này, địch hy vọng "cắt đứt không cho Việt Minh liên lạc với Trung Hoa để chặn đứng mọi viện trợ từ bên ngoài, truy kích chúng đến tận sào huyệt thiên nhiên và phá vỡ tiềm năng chiến tranh của chúng"[2].

Thực hiện âm mưu trên, từ ngày 7-10-1947, với lực lượng khoảng 12.000 quân, thực dân Pháp cho một bộ phận nhảy dù xuống thị xã Bắc Cạn, Chợ Mới, đồng thời cho hai cánh quân tiến theo hai đường thuỷ, bộ, tạo thành hai gọng kìm vây chặt căn cứ địa Việt Bắc.

Phán đoán được âm mưu và hành động của địch, ngày 7-10-1947, Thường vụ Trung ương Đảng chỉ thị cho các Khu uỷ và Quân khu uỷ triển khai kế hoạch chiến đấu, chia cắt lực lượng địch để tiêu diệt, phá tan kế hoạch mùa khô của chúng.

Ngày 9-10-1947, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra "Chỉ thị cần kíp" gửi Tỉnh uỷ và các đồng chí phụ trách quân, dân, chính Bắc Cạn. Cùng ngày, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Bắc Cạn khẩn cấp triệu tập hội nghị để đề ra những biện pháp cấp bách.

Được sự chỉ đạo kịp thời của Trung ương và Tỉnh uỷ, quân và dân Bắc Cạn nhanh chóng khắc phục khó khăn,

[1] Philip Đovile: *Pari – Sài Gòn – Hà Nội*. Nxb Hồ Chí Minh, 1993, tr. 487.

[2] Xalăng: *Một đế quốc cáo chung: "Việt Minh - địch thủ của tôi"*, tập II, tr. 53.

lúng túng ban đầu, triển khai các phương án đánh địch. Các huyện đội nhanh chóng thành lập, củng cố lực lượng vũ trang tại chỗ. Các xã ven đường giao thông có từ một tiểu đội đến một trung đội du kích bán thoát ly sản xuất, làm nhiệm vụ canh gác, bảo vệ nhân dân gặt lúa, quấy rối, tiêu hao sinh lực địch. Mỗi huyện thành lập một đội du kích tập trung, do cán bộ huyện đội trực tiếp chỉ huy, vừa làm nhiệm vụ bảo vệ nhân dân sản xuất, vừa phối hợp với bộ đội chủ lực trực tiếp đánh giặc.

Trung đội du kích Chợ Mới sau khi được tổ chức lại, đã phối hợp với trung đội du kích Yên Đĩnh và trung đội chống chiến xa, đánh một số trận ở khu vực thị trấn, rồi rút về Đèo Vai (phía Nam tổng Yên Đĩnh) đánh địch, bảo vệ nhân dân.

Đại đội độc lập huyện Bạch Thông phối hợp với tự vệ chiến đấu của các binh xưởng C4, C5, liên tiếp tổ chức tập kích, chặn các toán địch lùng sục, diệt nhiều tên, thu nhiều vũ khí.

Bị quân ta chặn đánh nhiều nơi, thực dân Pháp ngày càng lâm vào tình thế lúng túng. Đồng bào trong khu căn cứ thực hiện tiêu thổ kháng chiến, làm "vườn không nhà trống", bất hợp tác với địch.

Lực lượng vũ trang ở các tỉnh Bắc Cạn, Thái Nguyên phối hợp với lực lượng chủ lực của Khu và Bộ Tổng chỉ huy tiến hành chiến tranh du kích rộng khắp, khiến cho quân Pháp đi tới đâu cũng bị đánh và bị thiệt hại.

Sau gần một tháng tiến quân lên Bắc Cạn, Thái Nguyên, ngoài việc đốt phá một số kho tàng của ta chưa kịp di chuyển, chiếm đóng một vài nơi, thực dân Pháp không thực hiện được mục tiêu cơ bản của cuộc tấn công. Một số cơ quan

Trung ương đã kịp thời di chuyển vào sát chân núi Hồng, một bộ phận khác sang vùng Tràng Xá (Võ Nhai).

Ở phía Tuyên Quang, nhân dân các địa phương triệt để tiêu thổ kháng chiến. Người già, phụ nữ và trẻ em sơ tán vào những nơi an toàn. Các cơ quan, công xưởng của Trung ương và địa phương cũng được chuyển sâu vào căn cứ. Lực lượng du kích, tự vệ sẵn sàng chiến đấu. Hai trung đoàn bộ đội chủ lực được điều về, bố trí dọc đường số 2 và sông Lô.

Trên tất cả các hướng địch hành quân, chúng đều bị quân ta chặn đánh quyết liệt. Cuộc hành quân Lê A và kế hoạch Xanhtuya lần lượt thất bại. Ngày 19-12-1947, đại bộ phận quân Pháp buộc phải rút khỏi Việt Bắc, đánh dấu một thất bại chiến lược đầu tiên trong cuộc chiến tranh xâm lược của chúng.

Sau chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947, địch vẫn còn chốt giữ năm cứ điểm trọng yếu là thị xã Bắc Cạn, huyện lỵ Ngân Sơn, Phủ Thông, Nà Phặc, Bằng Khẩu và đóng thêm một số đồn bốt rải rác ở phía Bắc Cạn. Sự an toàn của cơ quan đầu não kháng chiến trong ATK vẫn còn bị đe doạ.

Trước tình hình trên, Hội nghị mở rộng Ban Chấp hành Trung ương Đảng (từ ngày 14 đến 17-1-1948) đã chỉ ra phương hướng, nhiệm vụ cho quân và dân ta. Trên cơ sở phân tích, đánh giá "lực lượng giữa ta và địch đã biến chuyển", Trung ương nêu rõ quyết tâm "đuổi địch ra khỏi Việt Bắc, trước hết ra khỏi Bắc Kạn, Cao Bằng, Lào Cai. Mở rộng công tác biên phòng"[1].

[1] Văn kiện Đảng 1945-1954, tập II, quyển I. Ban NCLS Đảng Trung ương, Hà Nội, 1979, tr. 174.

Thực hiện Nghị quyết của Trung ương Đảng và các cấp Đảng bộ địa phương, quân và dân ta tích cực chuẩn bị và phát triển lực lượng, tổ chức chiến đấu, kiên quyết đuổi địch ra khỏi Việt Bắc.

Quanh các địa điểm địch đóng quân, lực lượng vũ trang địa phương thường xuyên tổ chức các hoạt động quấy rối, phục kích tiêu hao lực lượng địch.

Ngày 25-7-1948, chấp hành Chỉ thị của Bộ Tổng chỉ huy, lực lượng chủ lực cùng bộ đội địa phương mở cuộc tập kích vào đồn Phủ Thông. Tuy chưa chiếm được cứ điểm, nhưng ta đã tiêu diệt đại bộ phận quân địch, "giáng một đòn mạnh vào mắt xích quan trọng của địch trên tuyến đường số 3. Cùng với các trận đánh khác, trận Phủ Thông phá vỡ âm mưu củng cố mũi dùi cắm vào lòng Việt Bắc của thực dân Pháp"[1].

Đầu năm 1949, Bộ Tổng chỉ huy quyết định mở chiến dịch Cao - Bắc - Lạng nhằm làm tê liệt đường số 3, số 4 và triệt nguồn tiếp tế của địch; tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, làm tan rã ngụy binh, buộc địch phải rút khỏi Bắc Cạn.

Quán triệt mục đích của chiến dịch, Liên khu I chủ trương mở chiến dịch đường số 3. Mọi công tác chuẩn bị được tiến hành khẩn trương và về cơ bản hoàn thành từ cuối tháng 7-1949.

Do bị quân ta đánh mạnh và để tăng cường củng cố tuyến phòng thủ đường số 4, khoá chặt biên giới Việt - Trung, quân Pháp buộc phải rút khỏi thị xã Bắc Cạn (9-8-1949), Phủ Thông, Nà Phặc (11-8), Ngân Sơn và Bằng Khẩu (13-8).

[1] Một số trận đánh trên chiến trường Việt Bắc (1945-1954). Bộ Tư lệnh Quân khu I. Nxb Quân đội nhân dân, 1991; tr. 59.

Việc địch phải rút khỏi địa phận Bắc Cạn - nơi mà chúng coi là "con dao găm kề sát gáy đối phương" - đã góp phần loại trừ mối uy hiếp trực tiếp ở hướng Đông Bắc ATK.

Trong khi đó, tại Tuyên Quang, quân và dân ta đã chiến đấu đánh bại cuộc hành quân Pômôn của thực dân Pháp, buộc chúng phải rút khỏi thị xã Tuyên Quang, ta giữ vững vùng tự do.

Ngoài những hoạt động đánh địch nhằm củng cố và mở rộng vùng tự do Việt Bắc, tạo thế vững chắc cho ATK, quân và dân ta cùng với lực lượng công an địa phương còn tham gia tiễu phỉ ở vùng Chợ Rã.

Thắng lợi trong công tác tiễu phỉ góp phần làm thất bại một bước âm mưu của thực dân Pháp hòng phá hoại hậu phương của ta. Mối đe doạ từ xa đối với ATK vì thế cũng được đẩy lùi.

Bước vào năm 1950, trước những chuyển biến quan trọng của tình hình thế giới, trong nước và sự can thiệp của đế quốc Mỹ vào cuộc chiến tranh Đông Dương, để đưa cuộc kháng chiến phát triển sang giai đoạn mới, Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Biên giới trong Thu - Đông 1950. Quân và dân Việt Bắc đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được trao: tiêu diệt và bắt sống khoảng 8.300 địch, thu trên 3.000 tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh, giải phóng hoàn toàn khu vực biên giới từ Cao Bằng đến Đình Lập. Đồng thời, quân và dân ta còn dập tan cuộc hành quân Phôcơ (Hải Cẩu), đuổi địch ra khỏi thị xã Thái Nguyên, bảo vệ vững chắc cửa ngõ phía nam ATK.

Với chiến thắng Biên giới Thu - Đông 1950, căn cứ địa Việt Bắc đã thoát khỏi tình trạng bị địch bao vây, phong toả

cả trong lẫn ngoài. Thế đứng của ATK do đó càng được xác lập vững chắc.

Từ sau chiến thắng Biên giới Thu - Đông 1950, trên chiến trường chính (Bắc Bộ), quân đội ta liên tiếp mở các chiến dịch: Trung du, Đường số 18, Hà Nam Ninh, Hoà Bình, Tây Bắc... Sau những chiến dịch tiến công ấy, quyền chủ động chiến lược của quân ta càng được củng cố vững chắc. Mối đe dọa bị kẻ thù tấn công vào Việt Bắc nói chung và ATK nói riêng bị đẩy lùi

III. ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA ATK TRUNG ƯƠNG ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP KHÁNG CHIẾN, KIẾN QUỐC

1. Đặc điểm của ATK Trung ương

- ATK Trung ương được xây dựng toàn diện, bao gồm các mặt chính trị, kinh tế, quân sự và văn hoá, giáo dục.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược thực chất là một cuộc chiến tranh vừa có tính chất giải phóng dân tộc, vừa có tính chất bảo vệ Tổ quốc, trong đó giải phóng dân tộc là một yêu cầu bức thiết nhất. Trong điều kiện đó, ATK không chỉ là chỗ đứng chân của cơ quan đầu não như trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, mà còn là hậu phương của kháng chiến.

Do tầm quan trọng đặc biệt của hậu phương trong chiến tranh, ATK Trung ương được xây dựng toàn diện, gồm các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá, giáo dục...

Xây dựng, củng cố ATK về chính trị là nhiệm vụ hàng đầu, là một nội dung quan trọng bậc nhất, vì sự vững chắc của

ATK trước hết dựa vào sự nhất trí về chính trị và tinh thần của quần chúng nhân dân.

Chỉ có xây dựng toàn diện, ATK mới có thể tồn tại vững chắc, toả tác dụng ra bên ngoài và mới trở thành hậu phương của kháng chiến.

- *Khác với thời kỳ Cách mạng tháng Tám, ATK Trung ương trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp không tồn tại độc lập, mà là một bộ phận quan trọng nhất nằm sâu trong vùng tự do và được bố trí theo một hệ thống nhiều tầng, nhiều lớp.*

Thực tế cho thấy, ATK Trung ương ở Việt Bắc được phân chia thành hai khu vực: khu vực trung tâm là nơi đặt các cơ quan đầu não kháng chiến, khu vực ngoại vi là nơi đặt các cơ quan, đơn vị trực thuộc Trung ương.

Giữa khu vực ngoại vi ATK Trung ương và vùng địch chiếm là vùng tự do rộng lớn, mà ở đó "có các căn cứ, hậu phương nhỏ của các khu, tỉnh, huyện, xã được tổ chức độc lập hoặc liên hoàn với nhau tuỳ theo địa thế từng nơi"[1].

Nếu như trong thời kỳ vận động Cách mạng tháng Tám, ATK của Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ được đặt tại hai khu vực ở Bắc Bộ (ngoại thành Hà Nội và một số xã thuộc các huyện Hiệp Hoà, Phú Bình và Phổ Yên), thì trong kháng chiến chống Pháp, ATK ở Việt Bắc là nơi tập trung toàn bộ cơ quan Trung ương Đảng, Nhà nước, Mặt trận, Bộ Quốc phòng... Chính điều này làm cho ATK Trung ương ở Việt Bắc phát huy vai trò của nó không phải chỉ trong khu vực, mà còn đối với toàn quốc.

[1] *Tổng kết chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chiến lược quân sự của Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, tập III. Nxb Quân đội nhân dân, 1991, tr. 118.

- Vì là nơi có đầy đủ các cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng, Nhà nước và quân đội, ATK Trung ương ở Việt Bắc luôn luôn là một mục tiêu địch thường xuyên tìm mọi cách phá hoại. Điều này thể hiện rõ qua cuộc tấn công quy mô lớn của thực dân Pháp lên căn cứ địa Việt Bắc trong Thu - Đông 1947. Cuộc tấn công hoàn toàn thất bại, thực dân Pháp bị thiệt hại nặng nề. Từ đó trở đi, trên thực tế đã không diễn ra cuộc tấn công chiến lược lần thứ hai, nhưng không có nghĩa là thực dân Pháp từ bỏ mưu đồ đánh vào căn cứ địa Việt Bắc. Chúng vẫn thường xuyên tung gián điệp thâm nhập vào Việt Bắc để do thám tình hình, chuẩn bị cho cuộc tấn công khu căn cứ khi có điều kiện.

2. Vai trò lịch sử của ATK Trung ương

- ATK Trung ương là địa bàn cư trú và bảo vệ vững chắc trung tâm lãnh đạo sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc của cả nước.

ATK do Trung ương xây dựng trong căn cứ địa Việt Bắc là khu an toàn lớn nhất và quan trọng nhất, vì đó là căn cứ địa của các cơ quan đầu não kháng chiến. Chính kẻ thù cũng nhận thấy: "Địch đã tổ chức trong khu tứ giác Chợ Chu - Tuyên Quang - Chiêm Hoá - Chợ Rã một căn cứ địa, từ chỗ ấy chúng chỉ huy điều khiển cuộc kháng chiến"[1].

Với cuộc tấn công lên Việt Bắc Thu - Đông 1947, thực dân Pháp hy vọng "sẽ làm tan rã bộ máy quân sự, chính trị của Việt Minh", "tác động Nhà nước của Việt Minh... không còn nữa do sự tan vỡ, rối loạn của hệ thống điều khiển và do sự

[1] Xalăng: *Một đế quốc cáo chung...*, Sđd, tr. 77.

bất ổn định của các cơ quan chính thức hoặc bí mật đã bị phân tán"[1].

Từ sau chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947, Khu I và Khu X được Trung ương giao nhiệm vụ xây dựng căn cứ địa Việt Bắc thực sự vững chắc. Nhưng sau đó, Trung ương nhận thấy vấn đề xây dựng căn cứ địa Việt Bắc nói chung và ATK nói riêng là một công việc rất quan trọng, không thể giao cho các khu.

Tuy nằm trên địa phận một số huyện miền núi trong căn cứ địa Việt Bắc, nhưng sự tồn tại và hoạt động của ATK Trung ương có tầm vóc quốc gia. Phạm vi hoạt động và ảnh hưởng của ATK Trung ương không phải chỉ giới hạn trong phạm vi không gian tồn tại của nó, mà rộng khắp cả nước.

Từ ATK ở Việt Bắc, Trung ương Đảng, Chính phủ và Bộ Tổng tư lệnh thường xuyên nhận được tin tức về tình hình kháng chiến, kiến quốc ở các địa phương và có những chủ trương, biện pháp chỉ đạo kịp thời, đẩy mạnh mọi mặt hoạt động ở các khu, các tỉnh.

- ATK Trung ương là nơi thực hiện chế độ dân chủ mới

Phạm vi ATK Trung ương bao gồm những địa phương nằm trong khu giải phóng hình thành từ trong cao trào kháng Nhật, cứu nước. Nhân dân các dân tộc trong vùng đã từng được hưởng một số quyền lợi do cách mạng đem lại thông qua việc thực hiện 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh.

Từ khi được chọn làm ATK của Trung ương, hơn bất cứ nơi nào khác, những địa phương ấy càng có điều kiện thực

[1] Philip Đơvile: *Pari – Sài Gòn – Hà Nội*, Sđd, tr. 488.

hiện các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân các dân tộc. Trải qua mấy năm kháng chiến, chế độ mới ngày càng được củng cố. Vùng ATK Việt Bắc có một Nhà nước dân chủ nhân dân thực sự của dân, do dân và vì dân, một khối đoàn kết dân tộc rộng rãi và vững chắc, một nếp sống văn hoá lành mạnh.

- ATK Trung ương ở Việt Bắc là đầu mối các quan hệ trong và ngoài nước.

Từ ATK Việt Bắc, Trung ương Đảng và Chính phủ thường xuyên thu nhận được tình hình chiến sự ở các nơi và kịp thời đề ra phương hướng chỉ đạo cụ thể.

ATK Trung ương cũng là nơi đón tiếp, gặp gỡ giữa những nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam với các đại biểu nước ngoài.

Thông qua ATK Trung ương ở Việt Bắc, nhân dân thế giới ngày càng hiểu rõ sự nghiệp kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta.

KẾT LUẬN

Từ sự hình thành, phát triển và vị trí, vai trò của ATK trong kháng chiến chống Pháp, có thể rút ra một số kết luận sau đây:

- ATK Trung ương ở Việt Bắc phản ánh tinh thần chủ động, tầm nhìn chiến lược và quyết tâm kháng chiến của Đảng và nhân dân ta.

Sự ra đời của ATK không phải là ngẫu nhiên, cũng không phải là một chủ trương nhất thời, bị động đối phó với tình thế mà chính là kết quả của một chủ trương sáng suốt, dự kiến trước được xu thế phát triển của tình hình lúc đó.

- ATK Trung ương được lựa chọn và xây dựng ở Việt Bắc, trong điều kiện lịch sử lúc đó, là hoàn toàn đúng đắn.

"Việt Bắc có núi rừng hùng vĩ, có đồng bào các dân tộc giàu truyền thống đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm. Với vị trí "tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ", Bác Hồ và Trung ương Đảng đã sớm nhìn thấy cái thế mạnh nhân hoà và địa lợi của Việt Bắc, nên đã chọn Việt Bắc làm căn cứ địa chủ yếu của cuộc kháng chiến"[1]. Chọn ATK ở Việt Bắc chính là chọn được nơi an toàn nhất cho các cơ quan đầu não tồn tại và lãnh đạo cuộc kháng chiến đi tới thắng lợi.

- ATK Trung ương ở Việt Bắc là sự kế thừa và phát huy những kinh nghiệm về khởi nghĩa và kháng chiến của dân tộc.

Trong lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm trước đây, ông cha ta đã từng biết lợi dụng, không kể ở vùng rừng núi mà cả vùng đầm lầy, ao hồ để xây dựng căn cứ, lấy đó làm nơi đặt đại bản doanh, tích trữ và phát triển lực lượng.

Tuy mức độ khác nhau, nhưng kinh nghiệm lịch sử của dân tộc ta chỉ rõ: Căn cứ địa vững chắc thường được tổ chức ở nông thôn, nhất là miền rừng núi. Địa hình rừng núi có tác dụng hạn chế việc phát huy ưu thế của địch về các binh chủng kỹ thuật, nhưng lại rất thích hợp với sở trường tác chiến của các lực lượng vũ trang cách mạng, nhất là trong thời kỳ đầu mới xây dựng.

[1] *Tổng kết chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chiến lược quân sự của Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, tập III. Nxb Quân đội nhân dân, 1991, tr. 1.

ATK Trung ương được xây dựng trong căn cứ địa Việt Bắc chính là hạt nhân của hậu phương rộng lớn và vững chắc. Đây là một nét sáng tạo của Đảng ta trong sự kế thừa truyền thống và kinh nghiệm đấu tranh giữ nước của dân tộc.

- Thành công của việc xây dựng ATK Trung ương cho thấy sự cần thiết phải dựa vào dân, xây dựng căn cứ, hậu phương vững chắc trong lòng dân. Lấy dân làm gốc chính là quan điểm cơ bản của Đảng, là điều kiện cốt tử trong quá trình xây dựng và bảo vệ ATK.

Nói đến việc xây dựng ATK, rộng hơn là căn cứ địa, trước hết phải lấy việc xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng nhân dân làm nền tảng. Dựa vào dân, bám chắc vào dân được coi là một nguyên tắc, một điều kiện tiên quyết bảo đảm sự tồn tại vững chắc của ATK, bởi vì nhân dân sống ngay trong lòng căn cứ, là lực lượng chủ yếu trong quá trình xây dựng và bảo vệ ATK.

Phương hướng và biện pháp xây dựng, bảo vệ ATK Trung ương ở Việt Bắc vừa là sự kế thừa và phát huy truyền thống lịch sử của dân tộc, vừa là bài học kinh nghiệm quý báu trong công tác xây dựng căn cứ địa nói chung và ATK nói riêng. Đó là kinh nghiệm về chọn địa điểm, về cách thức tổ chức, xây dựng và bảo vệ, cũng như về phương pháp vận động quần chúng nhân dân các dân tộc tham gia vào sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc.

- Trong suốt quá trình kháng chiến chống Pháp, nhân dân Việt Bắc đã đóng góp nhiều công sức, tài sản và tính mạng cho sự nghiệp kháng chiến nói chung và xây dựng, bảo vệ ATK nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Lịch sử Việt Nam*, tập I. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

2. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp*, tập II, III. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam. Nxb Quân đội nhân dân, 1986 và 1989.

3. *Lịch sử Bộ Tổng tham mưu trong kháng chiến chống Pháp*. Ban Tổng kết – biên soạn lịch sử Bộ Tổng tham mưu. 1991.

4. *Lịch sử Khu giải phóng*. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Khu tự trị Việt Bắc, 1975.

5. *Lịch sử Đảng bộ các tỉnh Bắc Thái, Hà Tuyên.*

6. *Lịch sử Đảng bộ các huyện Định Hoá, Chợ Đồn, Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá, Võ Nhai, Đại Từ.*

7. *Lênin tuyển tập*, quyển II, P I. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959.

8. Hồ Chí Minh - *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980.

9. Lê Văn Hiến: *Nhật ký của một Bộ trưởng*, tập I, II. Nxb Đà Nẵng, 1995.

10. Võ Nguyên Giáp: *Chiến đấu trong vòng vây* - Hồi ức. Hữu Mai thể hiện. Nxb Quân đội nhân dân và Nxb Thanh niên 1995.

11. Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*. Nxb Văn học, 1977.

12. *Văn kiện Đảng 1945 - 1954*. T II. Q I. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, 1979.

13. *Văn kiện quân sự của Đảng*, T. II (1945 – 1950). Nxb Quân đội nhân dân, 1976.

14. *Văn kiện của Đảng bộ Liên khu Việt Bắc*. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Khu tự trị Việt Bắc.

15. Tổng kết chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chiến lược quân sự của Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), 3 tập.

Chuyên đề bảy

PHONG TRÀO SINH VIÊN, HỌC SINH CÁC ĐÔ THỊ MIỀN NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1954 – 1975)

TS Lê Cung

(Trường ĐHSP - Đại học Huế)

Đô thị miền Nam là hậu cứ quan trọng, dinh lũy chủ yếu của Mỹ và các chính quyền tay sai trong những năm dưới ách thống trị của chúng (1954-1975). Đấu tranh chống Mỹ – ngụy ở các đô thị miền Nam trở thành một phong trào rộng lớn trong suốt cả thời kỳ lịch sử đó và đã thu hút đông đảo nhất các tầng lớp nhân dân tham gia.

Chuyên đề này chỉ giới hạn trong việc giới thiệu những nét nổi bật của phong trào sinh viên, học sinh ở các đô thị miền Nam, chủ yếu là Sài Gòn và Huế, góp phần làm rõ vai trò, vị trí của sinh viên, học sinh miền Nam trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

I. PHONG TRÀO SINH VIÊN, HỌC SINH MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN TAY SAI NGÔ ĐÌNH DIỆM (1954 - 1963)

Sau khi thiết lập ách thống trị ở miền Nam, Mỹ và chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm đã cho thực hiện nhiều chính sách và biện pháp khác nhau nhằm tách tuổi trẻ, trước hết là

sinh viên, học sinh miền Nam ra khỏi truyền thống dân tộc, ra khỏi quỹ đạo của cách mạng, chuyển bộ phận đầy sinh lực này thành những kẻ lai căng, mất gốc, chỉ tìm thấy vật chất trong cuộc sống, để rồi ngoan ngoãn trở thành những kẻ làm tay sai cho chúng.

Ngay từ khi chế độ Ngô Đình Diệm vừa được thành lập, cơ quan giáo dục Mỹ trực thuộc USAID (United States Agency for International Development - Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ) đã đưa ra mục tiêu ngắn hạn và dài hạn của Mỹ trong việc tổ chức giáo dục miền Nam, trong đó coi *"việc bình định cơ quan giáo dục, đóng góp trực tiếp vào công cuộc bình định qua các chương trình giáo dục tiểu học và giáo dục tráng niên ở Việt Nam Cộng hòa"*[1] là rất quan trọng. Có thể nêu ra ở đây một số nét nổi bật trong đường lối giáo dục của Mỹ và chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm ở miền Nam.

Trước hết, hệ tư tưởng chủ đạo trong đường lối giáo dục của chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm là hệ tư tưởng duy linh, nhân vị lồng dưới những nhãn hiệu man trá: *"Cách mạng quốc gia"*, *"dân tộc tính"*, *"Á Đông tính"*v.v... Trong phần mở đầu Hiến pháp 1956 của cái gọi là "nền Đệ nhất Cộng hòa Việt Nam", chủ nghĩa nhân vị được xem như là tiêu điểm mà hầu hết các lãnh vực quốc gia phải khuôn theo: *"Xây dựng dân chủ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cho toàn dân trong sự tôn trọng nhân vị"*[2].

[1] Hồ Hữu Nhật: *Phong trào đấu tranh chống Mỹ của giáo chức, học sinh, sinh viên Sài Gòn*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1984, tr. 10.

[2] Dương Thành Mậu: *Đường về nhân vị*. Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long xuất bản, Sài Gòn, 1960, tr. 46.

Hai là, đường lối giáo dục của Mỹ và chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm mang nặng tính chất nô dịch, phản dân tộc. Điều này biểu hiện cụ thể như việc tuyên truyền, ca ngợi *"lối sống Mỹ, văn minh Mỹ"*; việc chính quyền Ngô Đình Diệm giải tán *"Ban vận động dùng Việt ngữ ở bậc đại học"*, và mãi cho đến cuối thời *"Đệ nhất cộng hòa"*, việc sử dụng tiếng nước ngoài trong giảng dạy ở bậc đại học vẫn còn tồn tại.

Ba là, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành một đường lối giáo dục nhằm biến hệ thống nhà trường miền Nam thành những công cụ phục vụ cho những quốc sách, như *"tố cộng, diệt cộng"*, quốc sách *"ấp chiến lược"*, *"dinh điền"*, *"khu trù mật"*, mà thực chất là góp vao mục tiêu tiêu diệt kháng chiến, tiêu diệt cách mạng. Trần Hữu Thế, nguyên là Bộ trưởng Bộ Giáo dục miền Nam, năm 1958 đã phát biểu: *"Nhà trường không phải là một cái tháp ngà cô lập hay một nhà máy sản xuất văn bằng. Trong xã hội mới, nhà trường là của cộng đồng, sống cho cộng đồng, do đó giáo chức không chỉ có nhiệm vụ đối với con em mà còn có nhiệm vụ đối với cộng đồng. Nghĩa là nhà trường không phải chỉ lo giáo dục con em, mà còn phải thực hiện tất cả các "quốc sách chống cộng", "tổ cộng đồng dân lập", "khu đinh điền", "khu trù mật"*[1].

Ngô Đình Diệm không ngớt hô hào là chúng theo đuổi một nền *"giáo dục cổ truyền"* nhằm rèn luyện thanh niên theo *"cương thường đạo lý"*, đào tạo *"lớp người biết tôn trọng nhân phẩm, đạo đức ... trung thành với nước, có hiếu với cha mẹ, có*

[1]. Hoàng Xuân Nhị: *Đường lối giáo dục của Mỹ – Diệm ở miền Nam Việt Nam*. Tạp chí Học tập, số 7, 1963, tr. 64.

nghĩa với thầy, có tín đối với bạn, có thuỷ chung với đạo tào khang, có nhân đối với kẻ dưới, có lễ đối với mọi người"[1].

Đi đôi với đường lối giáo dục phản động về mặt nội dung nói trên là cả một đường lối phản động về mặt tổ chức. Một mặt, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đặt nhà trường dưới sự kiểm soát gắt gao của tổ chức mật thám, thực hiện chính sách chia rẽ giữa học sinh, sinh viên lương và giáo, giữa học sinh Thiên Chúa giáo và Phật giáo; chia rẽ giữa học sinh di cư và học sinh quê quán ở miền Nam, giữa học sinh Kinh và Thượng, phân biệt đối xử giữa trường công và trường tư. Dưới nhiều hình thức và biện pháp khác nhau, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đánh lộn sòng giữa chính nghĩa và phi nghĩa, làm cho thật hư lẫn lộn, nhất là đối với những sự kiện, những nhân vật lịch sử. Chẳng hạn, chúng dựng lên việc Việt Minh cướp công các đảng phái quốc gia trong Cách mạng tháng Tám 1945, hoặc xếp lẫn lộn những người yêu nước và những kẻ bán nước, thỏa hiệp, v.v... Mặt khác, để đảm bảo thực hiện nội dung giáo dục "*duy linh*", "*nhân vị*", chính quyền Ngô Đình Diệm dành cho Thiên Chúa giáo nhiều đặc quyền. Ngô Đình Thục lập Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long. Diệm dành cho Giáo hội Thiên Chúa giáo quyền chi phối các trường học về tinh thần cốt để đảm bảo nội dung giáo dục "*duy linh*", "*cộng hòa*", "*nhân vị*", mà thực chất là nội dung thần học theo lối kinh viện trung cổ. Dưới thời Diệm, miền Nam có ba Viện đại học, Viện trưởng của các Viện đại học đều là các linh mục. Hầu hết các giáo sư triết học đều là linh mục hoặc là tín đồ Thiên Chúa giáo. Phần lớn

[1] Dương Thi: *Bước phát triển mới của phong trào sinh viên, học sinh miền Nam*. Tạp chí Học tập, số 11, 1963, tr. 67.

các học bổng đi học nước ngoài đều rơi vào tay các linh mục hoặc sinh viên Thiên Chúa giáo. Cách tuyển chọn thầy giáo cũng như cách đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học sinh đều xây dựng tiêu chí trên cơ sở ý thức hệ Thiên Chúa giáo. Ngô Đình Diệm đã huênh hoang rằng: "*Hầu hết mọi nơi đều có ảnh hưởng của Giáo hội trên đời sống đại học, do những nhóm sinh viên Công giáo cũng như do một số đông giáo sư Công giáo mà người ta tìm thấy trên tất cả mọi trường đại học*"[1]. Chính quyền Ngô Đình Diệm đã cấp phát cho Thiên Chúa giáo nhiều đất đai, tiền bạc để xây dựng trường học. Có nơi hệ thống trường tư thục làm tê liệt không chỉ trường tư thục của các tôn giáo khác mà ngay cả hệ thống trường công. Ngoài ra, một biện pháp không kém phần quan trọng để biện hộ cho hành động bán nước của mình là ở trong trường học, Ngô Đình Diệm bắt học sinh phải hát bài "*suy tôn Ngô Tổng thống*" mỗi sáng trước lúc vào học và cả sau khi tan học, ca ngợi Diệm là "*chí sĩ*", là người "*quốc gia yêu nước*", "*từng lê gót nơi quê người*", tri ân và "*xin Thượng đế ban phước lành cho người*".

Tới đầu những năm 1960, khi phong trào cách mạng miền Nam chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công trực tiếp vào thành trì của chế độ Mỹ - Diệm, chính sách đàn áp học sinh, sinh viên của chính quyền Ngô Đình Diệm càng được đẩy mạnh. Một mặt, từ chỗ chúng cấm sinh viên, học sinh làm chính trị, thì đến năm 1960, Mỹ - Diệm tăng cường hoạt động "*chiến tranh tâm lý*", buộc họ phải học tập chính trị. Đài Sài Gòn ngày 2-12-1960 giải thích: "*Sinh viên, học sinh là những phần tử của xã hội, chính trị bao trùm và ảnh*

[1] Tạp chí Đại học, số 13, tháng 1, 1996.

hưởng đến các hoạt động xã hội, dù muốn dù không, chúng ta vẫn bị chính trị ràng buộc"[1] và kêu gọi sinh viên, học sinh "*phải suy nghĩ nhiều đến cái bổn phận làm dân của mình*". Mặt khác, Mỹ - Diệm đẩy mạnh khủng bố, chỉ trong vòng ba tháng giữa năm 1960, đã có tới 1.000 sinh viên Sài Gòn bị bắt vì lý do "*an ninh công cộng*". Ngày 24-5-1962, chính quyền Ngô Đình Diệm cho gọi ra tòa 10 Hiệu trưởng trường trung học ở Sài Gòn và buộc họ phải về "*tiêu diệt ngay những học sinh nào xét thấy có những hành vi quá khích*". Chính quyền Ngô Đình Diệm đã xử án trái phép giáo sư Lê Quang Vịnh và 11 thanh niên, sinh viên, học sinh khác ở Sài Gòn vào cuối tháng 5-1962.

Chính sách xâm lược miền Nam của Mỹ nói chung, mà trực tiếp là chính sách giáo dục thực dân mới của Mỹ - Diệm chính là nguyên nhân sâu xa làm bùng nổ phong trào đấu tranh của sinh viên, học sinh miền Nam. Trong giai đoạn 1954 - 1960, dù cho phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam gặp nhiều khó khăn, tổn thất nặng nề, phong trào sinh viên, học sinh miền Nam diễn ra khá liên tục. Năm 1955, học sinh các trường trung học Sài Gòn đã sôi nổi gây dư luận chống chế độ hà khắc của Mỹ - Diệm, đòi phát huy tự do tư tưởng. Phong trào này được sự ủng hộ đông đảo của giáo sư và phụ huynh học sinh. Đầu năm 1957, học sinh của 115 trường ở miền Nam họp đại hội đòi cải tiến việc giảng dạy. Tháng 2-1958, lợi dụng chiêu bài "*cải tổ giáo dục*" của Diệm, 200 học sinh thuộc 15 trường công và tư ở Sài Gòn đã biểu tình, kéo đến "*Nha giám đốc học vụ*" đấu tranh với các khẩu hiệu: Đòi dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ ở bậc đại

[1] Dương Thi, Sđd, tr. 67.

học; đòi sửa đổi nội dung chương trình giảng dạy cho thích hợp với một nền giáo dục dân tộc, độc lập và thi hành các cải cách dân chủ ở nhà trường; đòi giải quyết nạn thiếu trường, thiếu lớp, cải thiện đời sống giáo chức, trợ cấp cho học sinh nghèo, nâng cao ngân sách giáo dục. Trong hàng ngũ sinh viên, phong trào chống bắt lính, đòi miễn dịch, hoãn dịch và phong trào đòi giảng dạy tiếng Việt ở bậc đại học cũng không ngừng diễn ra.

Từ trong thực tiễn của phong trào, ý thức đoàn kết, tương trợ trong giới sinh viên, học sinh ngày càng được phát triển và củng cố. Từ cuối năm 1960 trở đi, cùng với sự lớn mạnh của phong trào cách mạng miền Nam, phong trào sinh viên, học sinh miền Nam đã có những bước phát triển đáng chú ý.

Sự kiện quan trọng đánh dấu bước tiến mới của phong trào là sự ra đời Hội Liên hiệp sinh viên, học sinh giải phóng miền Nam Việt Nam ngày 9-1-1961. Tuyên ngôn của Hội đã vạch rõ: *"Chiến đấu lẻ tẻ và riêng rẽ không thể thu thắng lợi được. Có tinh thần dũng cảm chưa đủ, mà phải có tổ chức. Hơn bao giờ hết, một tổ chức đoàn kết rộng rãi tất cả học sinh, sinh viên yêu nước ở miền Nam với một cương lĩnh hành động thống nhất trở thành đòi hỏi khẩn thiết nhất đối với giới học sinh, sinh viên... Hội Liên hiệp sinh viên, học sinh giải phóng miền Nam Việt Nam là tổ chức cách mạng và yêu nước của sinh viên, học sinh nhằm đoàn kết anh chị em trong giới, không phân biệt tôn giáo, xu hướng chính trị, giai cấp, dân tộc để cùng nhau tương trợ trong học tập, trong đời sống, để cùng nhau chiến đấu cho nguyện vọng của giới sinh viên, học sinh và cùng với các tầng lớp nhân dân khác phấn đấu cho nghĩa vụ thần thánh của dân tộc là giải phóng miền Nam khỏi cảnh địa ngục trần gian hiện nay. Đồng thời, Hội rèn luyện cho học sinh, sinh viên lý tưởng chiến đấu của*

người thanh niên trong thế hệ mới, giáo dục chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tạo điều kiện để trở thành những người trí thức yêu nước, thanh khiết, hữu dụng đối với đất nước"[1]. Cũng trong năm 1961, Ban cán sự Thanh niên khu Sài Gòn Gia Định được thành lập, Bí thư là đồng chí Hồ Hảo Hớn. Từ sau khi Hội ra đời, phong trào sinh viên, học sinh miền Nam đã có những bước phát triển mới.

Tại Sài Gòn, trong năm 1961, phong trào sinh viên, học sinh diễn ra sôi nổi và liên tục. Ngày 7-1-1961, hàng ngàn học sinh, nhất là học sinh các trường tư thục đã xuống đường đấu tranh với những khẩu hiệu: "Chống bắt lính, miễn quân dịch cho học sinh, sinh viên", "*Giảm lệ phí cho các kỳ thi*", "*Mở thêm trường công*", "*Tăng học bổng cho học sinh nghèo*", "*Chuyển ngữ ở đại học*". Nét đặc sắc trong cuộc đấu tranh này là nguyện vọng của học sinh đã được viết lên bất cứ ở đâu có thể viết được, như trên cặp, trên nón lá, trên bảng đen, trên bìa cứng, v.v.... Ngụy quyền cho cảnh sát đến đàn áp nhưng không dập tắt được cuộc đấu tranh mà buộc phải nhận yêu sách, hứa giải quyết nguyện vọng của học sinh. Ngày 9-7-1961, 5.000 sinh viên, học sinh đã mít tinh tại Sở Thú, công khai chống bắt lính. Ngày 20-7-1961, kỷ niệm ngày ký Hiệp định Genève, nhiều truyền đơn, biểu ngữ xuất hiện nhiều nơi trong thành phố, trong đó có những khẩu hiệu như "*Đòi thành lập chính phủ liên minh dân tộc dân chủ*", "*Thực hiện hòa bình trung lập ở miền Nam*". Ngày 19-8-1961, địch bắt các anh Trần Quang Cơ (Trưởng ban cán sự của thanh niên, sinh viên, học sinh khu Sài Gòn - Gia Định), Ban Trung, Lê Quang Vịnh, Nguyễn Thị Chinh đang họp tại

[1] Dương Thi, Sđd, tr. 68.

xã Đức Lập, huyện Củ Chi. Địch bắn chết hai anh Ban Trung, Trần Quang Cơ. Trước lúc hy sinh, Trần Quang Cơ đã bất khuất hô to khẩu hiệu: "Đả đảo sát hại tù binh! Đả đảo sát hại tù binh". Đồng chí Lê Quang Vịnh cũng bị chúng bắt giải về Sài Gòn để lãnh thưởng.

Giữa lúc phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng diễn ra sôi nổi, Lê Văn Thành, một cơ sở của Thành đoàn, đã ném lựu đạn chống tăng vào xe đại sứ Mỹ Nolting, lựu đạn trúng đích nhưng không nổ. Địch phản ứng bằng việc lập *"Tòa án quân sự đặc biệt"* ngày 24- 4-1962,lên án tử hình Lê Quang Vịnh (Ủy viên dự khuyết Ban cán sự thanh niên). Tòa án địch đã ghép Lê Quang Vịnh vào tội tham gia vào chủ trương ám sát Nolting. Các đồng chí Lê Hồng Tư, Lê Văn Thành, Huỳnh Văn Chính, bị kết án từ 5 năm đến chung thân cùng với 8 đồng chí khác, với lý do chống lại cuộc bầu cử tổng thống. Trước phiên tòa, Lê Quang Vịnh đã tuyên bố: *"Tôi tiếc là không giết được kẻ cầm đầu bọn xâm lược" và cùng với các đồng chí khác hô to: "Đả đảo luật pháp phát-xít của chính quyền miền Nam! Đả đảo Ngô Đình Diệm! Đả đảo đàn áp" và hát vang bài "Giải phóng miền Nam".*

Một phong trào đấu tranh đòi hủy bỏ bản án tử hình đối với Lê Quang Vịnh và 11 thanh niên, sinh viên yêu nước khác phát triển sâu rộng trong sinh viên, học sinh ở các đô thị miền Nam. Tại Sài Gòn, liên tiếp trong vòng một tuần lễ học sinh các trường Phan Sào Nam, Bồ Đề, Văn Lang, Hồng Lạc, Việt Nam học đường rải truyền đơn, treo khẩu hiệu. Ở Ngã Bảy, học sinh yêu nước treo lựu đạn giả làm bế tắc lưu thông từ 6 giờ 30 đến 9 giờ. Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào, ngụy quyền Ngô Đình Diệm buộc phải giảm án những người bị tuyên án tử hình và đày đi Côn Đảo.

Tại Huế, từ năm 1960, một số tổ chức biến tướng của Đảng được thành lập, như Nhóm chuyển ngữ ở trường Đại học Khoa học (1960), đấu tranh đòi sử dụng tiếng Việt trong giảng dạy; nhóm Văn nghệ ở Đại học Văn khoa (1961), rồi Hội Cờ tướng, v.v.... Có thực lực hơn cả là Đoàn sinh viên Phật tử thành lập tháng 3-1962. Cùng với các tổ chức trên, một số hình thức đấu tranh bước đầu xuất hiện. Trong đêm trình diễn văn nghệ kỷ niệm thành lập trường Quốc Học Huế (26-12-1960), tên tuổi Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, các nhà thơ Xuân Diệu, Huy Cận được công khai trong danh sách cựu học sinh của trường. Trong sinh viên, một số cuộc Hội thảo được tổ chức như cuộc Hội thảo của 200 sinh viên trường Đại học Khoa học (1960) chống lệnh tổng động viên; cuộc Hội thảo của sinh viên các trường thuộc viện Đại học Huế tại Giảng đường C trường Đại học Khoa học (1962) lên án chính sách giáo dục phản dân tộc của chính quyền Ngô Đình Diệm, v.v....

Sang năm 1963, sinh viên, học sinh ở các đô thị miền Nam đã tham gia tích cực trong phong trào đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Vào dịp lễ Phật đản 1963, chính quyền Ngô Đình Diệm ra lệnh cấm treo cờ Phật giáo. Lập tức, phong trào Phật giáo bùng nổ. Tại Huế, chiều ngày 7-5-1963, quần chúng Phật tử, trong đó có đa số là thanh niên, sinh viên, học sinh bao vây tỉnh tòa Thừa Thiên, đòi chính quyền Ngô Đình Diệm hủy bỏ lệnh cấm treo cờ Phật giáo trong dịp lễ Phật đản. Chính quyền Ngô Đình Diệm buộc phải nhượng bộ để cho cờ Phật giáo được treo trở lại.

Tối 8-5-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm gây ra vụ thảm sát đẫm máu tại đài phát thanh Huế làm 8 thanh,

thiếu niên Phật tử bị chết và nhiều người khác bị thương. Phong trào Phật giáo từ đây lan rộng ra khắp các đô thị miền Nam với yêu sách đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo với năm nguyện vọng được nêu trong Bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963. Ngày 30-5-1963, Phật giáo tổ chức cuộc tuyệt thực trên toàn miền Nam. Tại Huế, tham gia cuộc tuyệt thực, ngoài tăng ni còn có cả một số giáo sư và sinh viên Phật tử. Trước khi bắt đầu cuộc tuyệt thực, đoàn sinh viên Phật tử Huế gửi thư cho toàn thể sinh viên và học sinh miền Nam, khẳng định cuộc đấu tranh của Phật giáo là phù hợp với "*Lý tưởng Tự do và Bác ái*".

Ngày 2-6-1963, đoàn sinh viên Phật tử Huế và một số sinh viên Phật tử Sài Gòn có mặt tại Huế gửi điện khẩn cho Ngô Đình Diệm, yêu cầu giải quyết mau chóng năm nguyện vọng và "*thề nguyện đem tính mạng của mình để hiến cho 5 nguyện vọng của Phật giáo liên hệ đến lý tưởng tự do bình đẳng*"[1]. Để biểu thị tinh thần này, sáng ngày 3-6, 500 sinh viên Huế biểu tình trước trụ sở "*Đại biểu chính phủ*". Cuộc biểu tình đã bị lực lượng cảnh sát Diệm đàn áp và giải tán bằng hơi cay. Sinh viên cùng đông đảo tín đồ Phật tử kéo về chùa Từ Đàm để tiếp tục cuộc đấu tranh. Khi đến cầu Bến Ngự, họ bị lực lượng vũ trang của Diệm đàn áp hết sức khốc liệt làm 142 người bị thương, trong đó có 49 người bị thương nặng phải đưa vào bệnh viện trung ương điều trị, 35 người khác bị bắt.

Ngày 6-6-1963, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam đã gửi điện khẩn cho Đại sứ R. Goburdhun, Chủ tịch Ủy ban Quốc tế ở Việt Nam. Bức

[1] Lê Cung: *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr. 162.

điện khẳng định rằng: "*Vụ đàn áp dã man đối với sinh viên và thanh niên Huế hôm 3-6-1963 xảy ra tiếp theo sau vụ khủng bố đẫm máu đối với các tín đồ Phật giáo hôm 8-5-1963 cũng tại thành phố Huế, sau khi giới Phật tử đưa 5 yêu cầu rất chính đáng mà chưa được giải quyết, chứng tỏ rằng chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn ngoan cố thực hiện chính sách chia rẽ các tôn giáo và phân biệt đối xử, đi đến việc dùng quân đội đàn áp giới Phật giáo, bao gồm đại đa số nhân dân miền Nam Việt Nam ... Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam nghiêm khắc lên án và cực lực phản đối hành động dã man trên đây của chính quyền Ngô Đình Diệm, chà đạp mọi quyền tự do, dân chủ và tín ngưỡng của nhân dân miền Nam Việt Nam*"; đồng thời yêu cầu Ủy ban Quốc tế buộc chính quyền Ngô Đình Diệm "*chấm dứt ngay mọi hành động đàn áp, khủng bố thanh niên, sinh viên và nhân dân Huế, trả lại tự do cho các sinh viên bị bắt ngày 3-6 vừa qua, chữa chạy cho những người bị thương và bồi thường thiệt hại cho họ; thực hiện 5 điểm yêu cầu của giới Phật giáo ở miền Nam Việt Nam, những yêu cầu chính đáng được toàn thể nhân dân Việt Nam từ Nam chí Bắc triệt để ủng hộ và dư luận thế giới đồng tình; chấm dứt chia rẽ các tôn giáo, đàn áp Phật giáo, bảo đảm mọi quyền tự do, dân chủ cũng như mọi tự do tín ngưỡng của nhân dân miền Nam Việt Nam*"[1].

Để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm không chịu giải quyết năm nguyện vọng của Phật giáo, ngày 11-6-1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu tại Sài Gòn. Ngày 16-6-1963, mặc dầu chính quyền Ngô Đình Diệm đã ký Thông cáo chung chấp nhận những yêu sách của Phật giáo, nhưng

[1] Báo Nhân dân, ngày 7 – 6 – 1963.

quần chúng hiểu rõ sự lừa bịp của chúng nên đã có tới 700.000 người dân Sài Gòn đổ về chùa Xá Lợi, nơi đặt thi hài của Thích Quảng Đức. Chính quyền Diệm điều 5.000 hiến binh, cảnh sát đến đàn áp. Cuộc xô xát giữa quần chúng và các lực lượng của Diệm xảy ra ở ngã tư đường Lê Văn Duyệt - Phan Thanh Giản. Thanh niên, sinh viên, học sinh, phụ nữ, bà già tay không đã hăng hái chiến đấu hằng mấy giờ đồng hồ. *"Đây là cuộc đấu tranh chính trị quyết liệt nhất ở Sài Gòn trong mấy năm nay, nó đã làm sâu sắc thêm mâu thuẫn giữa nhân dân ta với chế độ độc tài phát xít Mỹ - Diệm, đẩy chúng vào thế bị cô lập hơn bao giờ hết"*[1].

Trong tháng 8-1963, phong trào phát triển mạnh. Ngày 4-8-1963, Đại đức Thích Nguyên Hương tự thiêu trước tỉnh tòa Bình Thuận. Quần chúng Phật tử đa số là thanh niên, học sinh đã đấu tranh quyết liệt để giành lại thi thể của nhà sư. Ngày 12-8-1963, tại chùa Xá Lợi (Sài Gòn), nữ sinh Mai Thi Tuyết An tự chặt tay trái của mình để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngày 13-8-1963, Đại đức Thích Thanh Tuệ tự thiêu tại chùa Phước Duyên (Huế). Cuộc đấu tranh giành lại thi thể của nhà sư làm 30 người bị thương, trong đó có 8 người bị thương nặng phải chở vào bệnh viện. Ngày 15-8-1963, 1000 sinh viên và học sinh Huế biểu tình để phản đối vụ chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp tại chùa Phước Duyên. Cùng ngày hôm đó, Ni cô Diệu Quang tự thiêu tại Ninh Hòa gần Nha Trang. Một cuộc biểu tình lớn tại Nha Trang, đông đảo là học sinh tham gia để đòi chính quyền Ngô Đình Diệm trả lại thi thể và bút tích của ni cô. Cuộc biểu

[1] *Những sự kiện Lịch sử Đảng*, tập III. Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985, tr. 268.

tình đã bị đàn áp dã man, làm 30 người bị thương và có trên 200 người bị bắt.

Ngày 16-8-1963, tại Huế tất cả chợ búa, trường học, xí nghiệp đều nhất loạt tổng đình công. Chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành lệnh giới nghiêm và thiết quân luật. Cùng ngày hôm đó, nhà sư Thích Tiêu Diêu tự thiêu tại chùa Từ Đàm. Ngày 17-8, Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện đại học Huế bị bãi chức. Cũng trong ngày đó, các Khoa trưởng thuộc Đại học Huế và toàn thể giảng viên Viện Hán học ra tuyên cáo lên án chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo và tuyên bố từ chức và nghỉ việc. Tiếp theo, toàn thể giáo chức và sinh viên Đại học Huế từ chức, bãi khóa. Diệm cử Trần Hữu Thế ra thay Cao Văn Luận làm Viện trưởng đã bị giáo sư và sinh viên Huế tẩy chay, với khẩu hiệu: "*Trần Hữu Thế cút đi*". Phong trào bất hợp tác tại Huế trở nên toàn diện, mọi guồng máy xã hội đều bị tê liệt.

Cùng với Huế, phong trào các đô thị khác ở miền Nam cũng diễn ra khá nhịp nhàng. Ngày 18-8, lễ cầu siêu cho tất cả các vị tử vì đạo được tổ chức trên toàn miền Nam. Tại chùa Xá Lợi có trên 3.000 người tham gia, sinh viên Phật tử chiếm số đông. Sau lễ cầu siêu, đoàn sinh viên Phật tử Sài Gòn kêu gọi quần chúng tham gia tuyệt thực tại chỗ, có khoảng 1.000 người tham gia.

Để cứu nguy chế độ, chính quyền Ngô Đình Diệm đã cho thực hiện "Kế hoạch nước lũ", "Cương quyết thanh trừng các phần tử phản bội và quá khích trong các giới tăng ni, công chức, giáo sư, sinh viên, cũng như trong các đoàn thể nhân dân", nhằm giải quyết dứt điểm "vụ Phật giáo". "Thời gian ấn

định cho việc thực hiện xong kế hoạch là từ 21-8 đến 30-8-1963"[1].

Đúng như kế hoạch đã vạch ra, đêm 20 rạng ngày 21-8-1963, Diệm cho quân tấn công đồng loạt hầu hết các ngôi chùa được làm cơ sở đấu tranh trên khắp miền Nam. Cùng lúc với *"Kế hoạch nước lũ"*, Diệm đọc tuyên cáo và ban hành sắc lệnh giới nghiêm, công khai đặt miền Nam trong sự cai trị của chế độ quân phiệt. Ngày 21 và những ngày kế tiếp, chính quyền Ngô Đình Diệm cho người đi bắt thêm khoảng 2.000 người tại các nhà riêng của họ, trong đó đa số là giáo sư, luật sư và sinh viên, nhiều nhất là ở Sài Gòn và Huế.

Những ngày sau 21-8-1963, cả thành phố Sài Gòn rung động trước sự phát triển của phong trào sinh viên, học sinh. Ngày 22-8-1963, Ủy ban chỉ đạo sinh viên Liên khoa được thành lập. Hai hôm (24-8), đổi tên là Ủy ban chỉ đạo sinh viên và học sinh. Ủy ban này *"tuyên bố bãi khóa, nghỉ học để đấu tranh cho tự do tín ngưỡng"*. Ngày 24-8-1963, tại trường Đại học Khoa học, 1.200 sinh viên đến trường để thi vào năm dự bị, nhưng không chịu vào phòng thi, họ xé phiếu báo danh, hô các khẩu hiệu: *"Đả đảo chính phủ"* và hô hào bãi khóa. Tại trường Đại học Dược khoa, 700 sinh viên đến trường nhưng không chịu vào lớp. Truyền đơn của Phật giáo trên bảng đen kêu gọi đình công, bãi thị, bãi khóa để đấu tranh bảo vệ cho sự sống còn của Đạo pháp và Dân tộc. Tại trường Đại học Y khoa và Nha khoa, sinh viên xông vào phòng hội đồng xé đề thi để lộ đề thi toán. Tại trường Đại học Luật khoa, có trên 1.200 sinh viên họp mít tinh lên án chính quyền Ngô Đình Diệm và kêu gọi bãi khóa để đấu tranh.

[1] Lê Cung, Sđd, tr. 209-210.

Để đẩy lùi cao trào nổi dậy của sinh viên, chính quyền Ngô Đình Diệm ra lệnh đóng cửa các trường đại học và cao đẳng, lùng bắt cán bộ chỉ đạo phong trào. Tuy vậy, sáng ngày 25-8-1963, bất chấp lệnh giới nghiêm của chính quyền Ngô Đình Diệm, sinh viên, học sinh Sài Gòn từ nhiều hướng khác nhau đổ về trước chợ Bến Thành, tổ chức biểu tình lên án chính quyền Ngô Đình Diệm. Cuộc đàn áp diễn ra, sinh viên, học sinh đã chống trả quyết liệt. Cảnh sát đã bắn vào đoàn biểu tình, nữ sinh Quách Thị Trang hy sinh. Có tới 2.000 nam, nữ sinh viên, học sinh bị bắt đưa về giam tại Trung tâm huấn luyện Quang Trung.

Sau cuộc đàn áp ngày 25-8-1963, nhìn bên ngoài, chính quyền Ngô Đình Diệm dường như làm chủ tình hình. Tuy nhiên, trên thực tế, phong trào đang tìm đối sách thích hợp trước sự khủng bố dã man của chính quyền Diệm. Ngày 6-9-1963, đài BBC, trong phần bình luận cho rằng *"Diệm đã nắm vững và Hoa Thịnh Đốn đã nhượng bộ, không đòi vợ chồng Nhu đi nữa"*[1].

Như để cải chính một cách hùng hồn, ngày 7-9-1963, học sinh các trường trung học ở Sài Gòn bãi khóa. Tại trường trung học Võ Trường Toản, học sinh đã đánh nhau hàng giờ với cảnh sát chiến đấu và đã hô những khẩu hiệu đòi Mỹ chấm dứt viện trợ cho chính quyền Ngô Đình Diệm và tuyên bố Mỹ đi với Diệm, không đi với nhân dân Việt Nam. Rất nhiều học sinh nam, nữ bị bắt tống lên xe hơi có mang dấu hiệu viện trợ Mỹ để đưa đến trại giam. Buổi chiều cùng ngày, phụ huynh những học sinh bị bắt đã tụ tập trước Nha Tổng

[1] Tâm Phong: *Nhớ lại cuộc vận động của Phật giáo*. Tuần báo Thiện Mỹ, số 1, ngày 27-10-1964, tr. 12.

Giám đốc cảnh sát, biểu tình đòi con. Đoàn biểu tình đã chỉ trích Mỹ ủng hộ Diệm.

Ngày 8-9-1963, học sinh trường Trung học kỹ thuật Cao Thắng bãi khóa. Cuộc chiến đấu của học sinh chống lại lực lượng cảnh sát Diệm diễn ra rất dữ dội. Trong lúc học sinh đang hô hào bãi khóa, biểu tình, cảnh sát chiến đấu được huy động tới bao vây và đàn áp. Học sinh đã dùng búa và các khí cụ của nhà trường chống lại cảnh sát. Hai bên giao tranh suốt buổi sáng làm cho một số cảnh sát Diệm bị thương tích trầm trọng.

Cùng ngày, học sinh trường Chu Văn An bãi khóa. Tại đây, học sinh đã căng lên nhiều biểu ngữ viết bằng máu, tố cáo chính quyền Ngô Đình Diệm, đòi Mỹ ngừng viện trợ cho chính quyền Ngô Đình Diệm. Cuộc chiến đấu chống cảnh sát Diệm đàn áp diễn ra hết sức mãnh liệt. Học sinh đã dùng bàn ghế và các dụng cụ sẵn có chống lại sự tấn công của cảnh sát Diệm. Hai đợt tấn công đầu của cảnh sát Diệm đều bị đẩy lùi. Đợt thứ ba, chính quyền Ngô Đình Diệm huy động thêm lực lượng quân đội mới đàn áp được. Có tới 1.200 học sinh bị bắt đưa về trại giam An Nhơn ở Gò Vấp.

Trong lúc ở các đô thị, phong trào Phật giáo và phong trào sinh viên, học sinh diễn ra hết sức quyết liệt, nhất là ở Sài Gòn và Huế thì ở bên ngoài, cuộc đấu cách mạng của nhân dân miền Nam không ngừng phát triển và giành được những thắng lợi có ý nghĩa to lớn. Bị kẹp giữa hai gọng kìm quân sự và chính trị, mâu thuẫn Mỹ - Diệm càng trở nên căng thẳng hơn bao giờ hết. Trong cái *"thế chẳng đặng thì đừng"*, chính quyền Kennedy buộc phải thực hiện chính *sách "thay ngựa giữa dòng"*, ủng hộ nhóm tướng lãnh trong quân đội Sài Gòn làm cuộc đảo chính ngày 1-11-1963 giết chết anh em Diệm –

Nhu, trong ý đồ tạo ra một chính quyền tay sai mới đủ sức để đương đầu với phong trào cách mạng miền Nam.

II. PHONG TRÀO SINH VIÊN, HỌC SINH TỪ SAU KHI CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM SỤP ĐỔ (1-11-1963) ĐẾN CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY TẾT MẬU THÂN 1968

Điều mà Mỹ mong muốn là làm sao có một chính quyền tay sai ngoan ngoãn, nhưng có thể che đậy cái thực chất thực dân, lệ thuộc của nó với những cái vỏ quốc gia, dân tộc, càng được như vậy, chính quyền tay sai càng đắc lực. Tuy nhiên, sau đảo chính, chính quyền tay sai của Mỹ ở miền Nam chẳng những không ổn định mà trái lại càng khủng hoảng trầm trọng: *"Tình trạng Việt Nam Cộng hòa còn tồi tệ hơn hồi chính quyền Diệm: kinh tế suy sụp, vật giá leo thang, tiền sụt giá so với Mỹ kim, nạn thất nghiệp, đầu cơ tích trữ và tham nhũng gia tăng"*[1] Các chính quyền tay sai của Mỹ liên tiếp bị sụp đổ. Tính đến tháng 6 năm 1965, trong vòng 18 tháng, chính quyền tay sai Mỹ ở miền Nam đã trải qua 12 cuộc đảo chính lớn nhỏ, 8 lần thay đổi chính phủ, 4 lần thay đổi hiến pháp.

Về quân sự, tình hình *"Việt Nam cộng hòa"* càng thảm hại hơn. Theo sự thú nhận của đối phương thì : *"Trong vòng ba tháng sau khi đảo chính, Việt cộng nổi dậy khắp nơi. Ở miền Trung từ Phan Thiết trở ra trong vòng hai tháng sau đảo chính, 2.200 ấp chiến lược hoàn toàn bị tan tác. Tổng số*

[1] Đỗ Đức Thái: *Thảm họa Việt Nam* (Chính trường và chiến trường). Chicago, Illinois, USA, 1985, tr.132.

4.248 ấp chiến lược ở miền Nam thì có 3.915 ấp bị phá hẳn... Sau đảo chính năm 1963, trong một thời gian rất ngắn, đường mòn Hồ Chí Minh trở thành như một xa lộ thênh thang, thực hiện chủ trương của Đảng: "Lấy phương thức vận tải thô sơ, vận dụng linh hoạt phương châm đánh, phòng, tránh". Trước đây, đoàn vận tải ô tô chỉ vào đến Khe Hó đổ hàng rồi từ đây dùng voi hay sức người chuyển vào Palin Thừa Thiên. Đầu năm 1964, các đoàn ô tô đã có thể đi tới điểm trạm ngã ba biên giới Kontum, số lượng vận tải tăng 40 lần so với năm trước, tỷ trọng vận tải cơ giới là 51 %"[1].

Đối với nhân dân miền Nam nói chung, những chính quyền sau đảo chính (1-11-1963) do Mỹ dựng lên sớm bộc lộ tính chất lệ thuộc Mỹ của chúng so với chính quyền Ngô Đình Diệm. Theo Đỗ Mậu, người có chân trong *"Hội đồng Quân nhân cách mạng"* do tướng Dương Văn Minh đứng đầu và là Phó Thủ tướng trong chính quyền Nguyễn Khánh, thì: *"Trước mắt quốc dân và quốc tế, tân chế độ gọi là cách mạng chỉ là một chế độ Ngô Đình Diệm tái sinh"*[2]. Dù chính quyền đó là quân sự hoặc dân sự, nhân dân miền Nam vẫn không chút mơ hồ về bản chất tay sai, độc tài, quân phiệt của chúng: *"Chúng ta ý thức rằng sau ngày 1-11-1963, chúng ta không có được một chính quyền của dân, không có được một chính quyền cách mạng... Cuộc chỉnh lý 30-1-1964 càng bi thảm hơn, vì núp dưới chiêu bài cách mạng, ngụy trang dưới những danh từ tốt đẹp, cái Hội đồng quân đội đã lần lượt*

[1] Cao Thế Dung: *Việt Nam ba mươi năm máu lửa – Cuộc chiến tranh tàn sát thương binh lần thứ nhất 1945-1963*. Nxb Alpha, Falls Church, VA, USA, 1991, tr. 607-608.

[2] Đỗ Mậu: *Việt Nam máu lửa quê hương tôi*. Nxb Văn nghệ, Westminster, CA, USA, tr.676.

phục hồi chức tước, địa vị và quyền hành cho dư đảng Cần lao. Người ta có thể nói mà không sợ ông Nguyễn Khánh phủ nhận chút nào là đại đa số cán bộ chính quyền dưới thời ông Khánh là Cần lao và Cần lao hạng nặng"[1].

Tình hình trên đây làm cho phong trào đô thị miền Nam diễn ra với qui mô và cường độ cao hơn trước, trước hết vẫn là phong trào sinh viên, học sinh. Ngay sau đảo chính, phong trào truy quét dư đảng Cần lao được dấy lên khắp các đô thị miền Nam. Tại các trường đại học, trung học, sinh viên, học sinh vạch mặt và tẩy chay những kẻ trước đây từng là mật vụ của gia đình họ Ngô. Ngày 26-3-1964, sinh viên, học sinh và đông đảo đồng bào Huế biểu tình đòi xử tử Phan Quang Đông, dòi dưa Ngô Đình Cẩn ra xử án tại Huế. Trong một điện khẩn gửi chính quyền Nguyễn Khánh ngày 9-5-1964, sinh viên Huế đã khẳng định: *"Toàn thể sinh viên chúng tôi nguyện sát cánh với toàn thể đồng bào Huế yêu cầu Chính phủ cho xử tử Ngô Đình Cẩn và bè lũ Ngô triều trước mặt dân chúng thành phố Huế"*.[2]

Tại Sài Gòn, sinh viên, học sinh cùng với nhân dân phá nhà Bộ trưởng Mật vụ Ngô Trọng Hiếu, đốt bót cảnh sát Lê Văn Kẹn (trả thù cho nữ sinh Quách Thị Trang và những người bị cảnh sát Diệm sát hại), đốt trụ sở báo Sài Gòn Mới, phá trụ sở báo Tiếng Chuông, phá dinh Gia Long, gửi giác thư đến tòa đại sứ Mỹ buộc phải tha những người yêu nước,... Ngày 16-8-1964, ngụy quyền Nguyễn Khánh cho ra đời Hiến chương Vũng Tàu, mà thực chất là thiết lập chế độ độc tài quân phiệt. Khánh được phong *"Chủ tịch Việt Nam cộng hòa"*

[1] Báo Lập trường, số 24, ngày 5-9-1964, tr.

[2] Báo Lập trường, số 15, ngày 15-8-1964.

kiêm Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Hội đồng quân đội. Liền sau khi *"Hiến chương Vũng Tàu"* ra đời, sinh viên, học sinh đã phản ứng mau lẹ, trước hết là ở Huế. Ngày 17-8-1964, sinh viên Huế ra tuyên ngôn khẳng định *"quyết tâm tố cáo mọi âm mưu phản dân chủ, phản cách mạng nhằm đưa toàn dân trở lại con đường độc tài, áp bức như chế độ cũ"*[1].

Ngày 21-8-1964, Ủy ban sinh viên, học sinh tranh đấu Huế tổ chức mít tinh trước trường Quốc Học và Đồng Khánh. Khẩu hiệu của Ủy ban là bãi khóa, bãi thị để tranh đấu chống độc tài quân phiệt. Thí sinh đang dự thi tú tài ở hai trường Quốc Học và Đồng Khánh hưởng ứng, họ bỏ phòng thi tham gia đấu tranh. Sinh viên đang thi vấn đáp cũng tự ý bỏ phòng thi tham gia đấu tranh. Tại Sài Gòn, ngày 21-8-1964, 4.000 sinh viên, học sinh mở hai cuộc Hội thảo vạch mặt chính sách độc tài của Nguyễn Khánh, sau đó bao vây Dinh Độc lập đòi Khánh từ chức, đòi thủ tiêu *"Hiến chương Vũng Tàu"*.

Những ngày tiếp theo, phong trào lên cao. Tại Huế, ngày 22-8-1964, sinh viên, học sinh các giới đồng bào tập trung tại trường Đại học Khoa học để nghe đọc tuyên cáo, lời kêu gọi, sau đó rầm rộ kéo qua các đường phố. Đoàn biểu tình đã hô to những khẩu hiệu: *"Đả đảo chế độ độc tài quân phiệt", "Phản đối Hiến chương ngày 16-8-1964", "Đả đảo Đỗ Cao Trí", "Tận diệt đảng Cần Lao"*. Một tổ chức được ra đời lấy tên là *Lực lượng sinh viên, học sinh tranh đấu* và ra báo *"Lực lượng học sinh, sinh viên tranh đấu"*. Sinh viên, học sinh đã tổ chức phát thanh tại trường Đại học Sư phạm và tại trường Đại học Khoa học với nội dung lên án các tướng tá Cần lao.

[1] Báo Lập trường, số 22, ngày 22-8-1964, tr. 15.

Trên tường các trường đại học viết đầy các khẩu hiệu: *"Đả đảo Nguyễn Khánh","Đả đảo độc tài quân phiệt!", "Xé bỏ Hiến chương Vũng Tàu!".*

Tại Sài Gòn, ngày 23-8-1964, sinh viên, học sinh tổ chức Hội thảo tại trường Đại học Y khoa, sau đó xuống đường kéo đến đài phát thanh phản đối các bài viết xuyên tạc cuộc đấu tranh của sinh viên, học sinh. Ngày 24-8-1963, trên 400 sinh viên, học sinh họp mít tinh tại Đại học Luật khoa, rồi kéo đến Bộ Thông tin ngụy đòi tự do báo chí và loan tin đấu tranh của sinh viên, học sinh. Cùng ngày, tại Huế, các trường đại học, trung học và tiểu học công, tư thục đã đồng loạt bãi khóa. Sinh viên, học sinh đã chia ra nhiều nhóm tuần hành bằng xe dạp, có xe phóng thanh dẫn đầu qua khắp các đường phố, kêu gọi nhân dân tham gia đấu tranh. Sinh viên,học sinh chiếm đài phát thanh Huế, tổ chức phát thanh lên án Nguyễn Khánh. Buổi phát thanh, thu hút hàng ngàn đồng bào đến nghe. Cầu Trạng Tiền bị tắc nghẽn suốt 2 tiếng đồng hồ.

Ngày 25-8-1964, tại Sài Gòn, 200.000 người, trong đó đa số là sinh viên, học sinh xuống đường kéo đến dinh Nguyễn Khánh chất vấn về bản *"Hiến chương Vũng Tàu"*. Để xoa dịu phong trào, Nguyễn Khánh buộc phải tiếp đoàn biểu tình và giơ cao tay nói: *"Tôi cũng chống độc tài quân phiệt và sẽ giải quyết các yêu sách của sinh viên, học sinh"*. Đến 12 giờ trưa, đoàn biểu tình chiếm đài phát thanh Sài Gòn. Buổi chiều, chính quyền Nguyễn Khánh ra *"Tuyên cáo"* của Hội đồng quân đội, chấp nhận: *"1. Thu hồi Hiến chương ngày 16-8; 2. Triệu tập ngay Hội đồng quân đội để bầu lại nguyên thủ quốc gia, sau đó giải tán Hội đồng quân đội, ..."*. Cùng ngày, sinh viên Huế chiếm đài phát thanh và đến tối thì ra thông cáo cho rằng *"Hội đồng quân đội"* không những không có quyền

bầu nguyên thủ quốc gia, mà còn phải giải tán trong vòng 24 giờ, đòi nghiêm trị Nguyễn Khánh và các tướng trước kia là đảng viên Đảng Cần lao.

Ngày 26-8-1964, tại Huế,cuộc đấu tranh lan rộng ra khắp mọi giới đồng bào. Buổi sáng, hàng ngàn công, tư chức đã diễu hành qua các đường phố để ủng hộ lập trường tranh đấu của sinh viên, học sinh. Đoàn biểu tình kéo dài hơn 1 cây số và hô to các khẩu hiệu: *"Đả đảo độc tài quân phiệt", "Hoan hô tinh thần tranh đấu của sinh viên, học sinh Huế"*. Phần lớn cảnh sát ngụy quyền đã tham gia cuộc biểu tình. Buổi chiều, đoàn xích lô, lao công và Lambretta đã biểu tình với những chiếc xích lô, Lambretta và những khẩu hiệu đả đảo quân phiệt, cần lao và các tướng tá xôi thịt. Cũng trong buổi chiều này, đoàn giáo chức Đại học Huế tổ chức một cuộc diễu hành với phẩm phục, từ trụ sở Đại học Huế đến Tòa Tổng lãnh sự Mỹ để gửi tuyên ngôn cho Chính phủ và Quốc hội Mỹ phản đối Mỹ ủng hộ Khánh và những xuyên tạc của Đài Tiếng nói Hoa Kỳ đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân các đô thị miền Nam.

Ngày 27-8-1964, Nguyễn Khánh nhượng bộ bằng việc cho ra đời một ban lãnh đạo gồm *"tam đầu chế"*: Nguyễn Khánh, Dương Văn Minh và Trần Thiện Khiêm. Mặc dầu vậy, phong trào tiếp tục lên cao. Nổi bật ở Huế vào thời điểm này là sự ra đời *"Hội đồng Nhân dân cứu quốc"*, ngày 28-8-1964, bao gồm hầu hết các lực lượng đấu tranh chống chính quyền độc tài Nguyễn Khánh tại Huế và Thừa Thiên: Lực lượng sinh viên, học sinh tranh đấu, lực lượng công, tư chức, lực lượng giáo chức trung, tiểu học, lực lượng nhân dân tranh đấu, đoàn giáo chức Viện Đại học Huế, Liên đoàn lao động thành phố, Nghiệp đoàn thương gia, đoàn tiểu thương, các nghiệp

đoàn xích lô, vận tải, thợ mộc, nhà in, khuân vác, v.v..., do bác sĩ Lê Khắc Quyến, Khoa trưởng Đại học Y khoa làm Chủ tịch. Trong tuyên cáo thành lập, *"Hội đồng kêu gọi tất cả đồng bào các giới trong toàn quốc ý thức hiểm họa độc tài quân phiệt, nhận rõ sự bất lực của chính quyền hiện hữu, sát cánh thống nhất lực lượng cùng Hội đồng Nhân dân cứu quốc để đẩy mạnh cuộc đấu tranh đưa đến sự thành lập một chính phủ trong sạch và cách mạng được sự tín nhiệm của dân"*[1].

Hội đồng công khai đứng ra lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tập đoàn quân phiệt Nguyễn Khánh và tận diệt dư đảng cần lao. Hội đồng ra báo *Tranh đấu* làm tiếng nói chính thức của mình, tổ chức phát thanh hàng ngày trên đài phát thanh Huế từ 7 giờ 10 đến 7 giờ 30. Hội đồng ra lệnh buộc đảng viên Cần lao phải trình diện đúng thời gian qui định. Báo *Tranh đấu* đã có những bài nêu đích danh những đảng viên Cần lao và những tội trạng của chúng, v.v... Thực tế, Huế đã nằm ngoài sự khống chế của chính quyền Sài Gòn. Dưới sự tác động của Huế, hầu hết các đô thị miền Trung (Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Quảng Ngãi, Tam Kỳ, Quãng Trị, Hội An), Hội đồng Nhân dân cứu quốc *"địa phương"* đều được thành lập và nắm quyền kiểm soát, nổi bật nhất là ở Quy Nhơn, suốt trong một tuần lễ, học sinh chiếm đài phát thanh, thị xã Quy Nhơn trở nên rối loạn. Tại đây, nhân dân tham gia các cuộc biểu tình phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ và hô khẩu hiệu *"đòi trả chồng, con, em trở về với các làng xã chúng tôi"*[2].

[1] Báo Lập trường, số 23, ngày 29-8-1964, tr.2.

[2] Jerrold Schecter. The New Face of the Buddha, John Weather Hill, Tokyo, 1967, tr.207.

Trước sự đấu tranh quyết liệt của phong trào đô thị, ngày 25-10-1964, Mỹ đưa Phan Khắc Sửu lên làm Quốc trưởng và Trần Văn Hương làm Thủ tướng. Vừa mới lên cầm quyền, Trần Văn Hương đưa ra đường lối *"Chiến tranh toàn diện phải được thực hiện không những trên mặt trận quân sự mà còn về phương diện chính trị, kinh tế và xã hội nữa để chống lại cộng sản và mưu toan của họ trung lập hóa xứ sở"*[1].

Trần Văn Hương còn đề ra việc *"bài trừ bè phái"*, *"chống tinh thần cầu an của công chức"*, *"thanh niên phải tích cực tòng quân"*, đặc biệt nhất là *"tách chính trị ra khỏi học đường"*. Đường lối của Trần Văn Hương thực chất là bóp chết phong trào đấu tranh của nhân dân, không cho sinh viên, học sinh, Phật tử đấu tranh chống chính quyền bù nhìn; là bắt thanh niên đi lính nhiều nhất cho Mỹ, triệt hạ các đảng phái đối lập. Và tất nhiên, Chính phủ Trần Văn Hương lập tức gặp phải sự chống đối của phong trào đô thị.

Tại Sài Gòn, ngày 15-10-1964, Tổng đoàn học sinh, một tổ chức công khai được thành lập, có nhiều trường trung học tham gia. Tổng đoàn ra báo và phát động phong trào bảo vệ hòa bình, tổ chức hội thảo ở nhiều trường, chống chủ trương đưa chính trị ra khỏi học đường. Những ngày tiếp theo, hàng vạn học sinh các trường Hồng Lạc, Phan Sào Nam, Văn Lang, Cao Thắng, Bồ Đề bãi khóa, chiếm trường. Các đoàn biểu tình đã đốt xe Mỹ, dùng gậy gộc chống lại cảnh sát dã chiến, đốt hai xe cảnh sát tại rạp Đại Đồng. Đồng bào và sinh viên lăn ống cống ra đường làm tắc nghẽn giao thông. Trần Văn

[1] Trần Văn Giàu: *Miền Nam giữ vững thành đồng*, tập II. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1966, tr.118.

Hương ra lệnh cho mấy tiểu đoàn cảnh sát bao vây trường Gia Long. Học sinh các trường khác kéo đến giải vây, chuyển thành cuộc biểu tình, kéo đến đường Trần Quốc Toản. Tại đây, học sinh đã xô xát với cảnh sát, học sinh Lê Văn Ngọc bị bắn chết (25-10-1964), xác Lê Văn Ngọc được cơ sở ta đem vào quàn tại Viện Hóa đạo. Ngày 29-10-1964, đám tang Lê Văn Ngọc được tổ chức có sự tham gia của trên 10.000 người với rừng biểu ngữ lên án chính sách dã man của ngụy quyền Trần Văn Hương. Địch chờ khi đám tang ra khỏi nội thành thì mở cuộc đàn áp dữ dội và cướp xác Lê Văn Ngọc.

Sau đám tang Lê Văn Ngọc, phong trào lan lộng ra khắp các đô thị miền Nam. Ngày 7-1-1965, Huế tổng bãi công, bãi khóa, bãi thị; các chợ búa, cửa hàng, cửa hiệu và các trường học đóng cửa. Hàng trăm ngàn người tuyệt thực phản đối Trần Văn Hương khủng bố tôn giáo. Nhân dân, học sinh, sinh viên biểu tình ngồi ở ba cầu Tràng Tiền, Bạch Hổ và An Cựu, làm tắc nghẽn giao thông. Huế thực sự bị tê liệt trong ngày 7-1-1965.

Từ chống ngụy quyền, phong trào phát triển lên thành phong trào chống Mỹ trực tiếp. Tại Sài Gòn, ngày 22-1-1965, sinh viên, học sinh đập phá thư viện Mỹ. Tại Huế, ngày 23-1-1965, phòng thông tin Mỹ bị đốt cháy, có tới 2 vạn quyển sách Mỹ bị thiêu hủy, sinh viên, học sinh đã hô khẩu hiệu: *"Độc lập hay là chết !", "Đả đảo Taylor !", "Mc. Namara cút đi!", "Người Mỹ cút đi!", v.v...* Ngày 25-1, 2 vạn sinh viên, học sinh và đồng bào Huế, xếp hàng 8, biểu tình suốt 5 tiếng đồng hồ, hô to những khẩu hiệu chống Hương và Taylor. Bình luận về cuộc biểu tình này, hãng Roitơ viết: *"Một con rắn khổng lồ gồm những người biểu tình có kỷ luật mang theo biểu ngữ đòi Trần Văn Hương từ chức và đòi Taylor cút*

đi. Một biểu ngữ viết: "Đả đảo Taylor, một kẻ giống như Nolting"[1].

Cùng với những cuộc tiến công quân sự của quân giải phóng, phong trào đô thị nói chung và phong trào sinh viên, học sinh nói riêng đã đẩy nội bộ địch đến chỗ mâu thuẫn sâu sắc. Ngày 27-1-1965, Khánh làm *"đảo chính toàn bộ"*, giải tán Chính phủ Trần Văn Hương. Tới ngày 16-2-1965, Khánh chỉ định nội các mới do Phan Huy Quát làm Thủ tướng; ba ngày sau đó (19-2-1965) một cuộc đảo chính khác diễn ra, Khánh bị lật đổ và bị buộc phải lưu vong ra nước ngoài.

Tuy vậy, Chính phủ Phan Huy Quát vẫn không tồn tại được bao lâu. Với thắng lợi dồn dập của phong trào cách mạng ở cả ba vùng chiến lược, ngụy quyền Sài Gòn đứng trước nguy cơ sụp đổ. Trong tình hình bế tắc đó, Mỹ đưa tập đoàn quân phiệt Thiệu - Kỳ lên thay nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi chiến lược mới của Mỹ - Chiến lược *"chiến tranh cục bộ"* thay cho chiến lược *"chiến tranh đặc biệt"* đã bị phá sản.

Thời Thiệu - Kỳ đóng vai bù nhìn trên sân khấu chính trường Sài Gòn cũng là thời kỳ Mỹ lẹo thang chiến tranh đánh phá miền Bắc và ồ ạt đưa quân Mỹ và chư hầu vào miền Nam. Tình hình này đã thổi bùng ngọn lửa của phong trào đô thị miền Nam nói chung và sinh viên, học sinh nói riêng. Bài *"Vai trò của đấu tranh chính trị trước tình hình mới"* đăng trong Tạp chí Tiền phong, cơ quan lý luận của Đảng Nhân dân Cách mạng miền Nam đã vạch rõ: *"Đế quốc càng tăng quân, càng mở rộng chiến tranh tội ác thì chỉ càng làm gay gắt thêm mâu thuẫn giữa bọn xâm lược và nhân dân*

[1] Trần Văn Giàu: *Miền Nam giữ vững thành đồng*, tập III. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 139.

ta, càng nung nấu thêm căm thù trong đồng bào ta, càng làm cho đế quốc Mỹ và tay sai cô lập, thất bại hơn nữa về chính trị. Sự có mặt của quân viễn chinh Mỹ ở miền Nam là một sự xâm lược thô bạo chủ quyền độc lập của nhân dân ta, nó kích động mạnh mẽ tinh thần dân tộc của mọi tầng lớp nhân dân kể cả binh sĩ và nhân viên ngụy quyền"[1].

Thật vậy, ngay khi Thiệu - Kỳ vừa lên cầm quyền, phong trào sinh viên, học sinh đã diễn ra. Từ ngày 16 đến ngày 19-7-1965, tại bờ Nam sông Bến Hải, sinh viên cùng tiểu thương và nhân dân lao động Huế tổ chức một cuộc Hội thảo tố cáo Mỹ xâm lược, đòi hòa bình, chống cuộc cắm trại *"Bắc tiến"* do ngụy quyền Sài Gòn tổ chức nhằm hỗ trợ cho Mỹ leo thang chiến tranh. Cũng trong thời gian này, một cuộc Hội thảo khác do sinh viên Huế tổ chức tại thị xã Hội An. Nội dung cuộc hội thảo vạch trần bản chất tay sai của ngụy quyền Sài Gòn. Cuộc hội thảo đã gây được ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân địa phương.

Ngày 22-7-1965, tại Sài Gòn, dưới chiêu bài *"Ngày Tổ quốc và Thanh niên"*, ngụy quyền yểm trợ cho số sinh viên phản động tổ chức một cuộc hội thảo tố cáo miền Bắc xâm lược miền Nam, yêu cầu quân đội Mỹ giúp sức để chống lại *"cộng sản miền Bắc xâm lăng"*, đặt vấn đề ngoại giao của miền Nam trong sách lược ngoại giao của Mỹ. Số sinh viên phản động đề nghị đoàn ngũ hóa thanh niên, sinh viên, học sinh để hỗ trợ cho chiến lược *"chiến tranh cục bộ"* của Mỹ. Suốt cuộc hội thảo, phái đoàn sinh viên Huế liên tục chiếm diễn đàn, đấu tranh trực diện với địch, tranh thủ cử tọa, cuối

[1] Trần Văn Giàu: *Miền Nam giữ vững thành đồng*, tập III. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 139.

cùng đã phá vỡ âm mưu ra *"Tuyên bố chung liên đại học"* của Mỹ - ngụy.

Trong tháng 8-1965, sinh viên Huế lập Ủy ban đấu tranh. Khẩu hiệu đấu tranh là: Chống chủ nghĩa quân phiệt, chống hàng ngũ hóa thanh niên, sinh viên, học sinh, chống sắc lệnh động viên tập thể, bắt giáo sư và sinh viên đi lính. Liên tiếp từ ngày 21 đến ngày 24-8- 1965, sinh viên Huế đổ ra đường dùng loa phóng thanh đọc một bản tuyên ngôn đòi lật đổ Thiệu - Kỳ. Tới ngày 29-8-1965, có hơn 4.000 sinh viên, học sinh biểu tình chống Thiệu - Kỳ. Hưởng ứng phong trào, tín đồ Phật giáo cùng với thanh niên, sinh viên, học sinh, tổ chức *"những đêm không ngủ"*, với nội dung lên án chiến tranh xâm lược của Mỹ. Thời điểm này mít tinh, biểu tình diễn ra hàng ngày ở Huế. Nhiều đoàn thanh niên, sinh viên, học sinh Huế có mặt khắp các tỉnh miền Trung để tổ chức hội thảo, phát động phong trào, tạo thế công khai cho nhân dân tham gia đấu tranh. Báo chí thanh niên, sinh viên, học sinh phát hành đều có nội dung chống Mỹ. Báo *"Vì dân chống Mỹ"* do Hội Liên hiệp sinh viên Giải phóng Huế in và phát hành tại Huế.

Phong trào đấu tranh của sinh viên, học sinh trong những năm 1964, 1965 đã góp phần nâng cao ý thức chính trị trong nhân dân, giúp các tầng lớp trung gian hiểu rõ hơn về chính sách xâm lược của Mỹ và bản chất tay sai của chính quyền Sài Gòn, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho Huế đi vào cao trào đấu tranh chính trị 100 ngày trong năm 1966.

Duyên cớ trực tiếp làm bùng nổ cao trào này bắt nguồn từ sự mâu thuẫn trong bộ phận chóp bu của ngụy quyền. Ngày 9-3-1966, Nguyễn Cao Kỳ với cương vị là Thủ tướng ngụy quyền Sài Gòn cách chức Tư lệnh Quân đoàn 1 Nguyễn

Chánh Thi. Ngày hôm sau, Kỳ gạt Thi ra khỏi *"Ủy ban lãnh đạo quốc gia"*. Lợi dụng tình hình này, phong trào chống Mỹ, Thiệu, Kỳ bùng nổ. Huế là nơi mở đầu của phong trào và nhanh chóng biến thành một cao trào có qui mô lớn ở các đô thị miền Nam.

Ngày 12-3-1966, sau khi Phật giáo tổ chức cuộc mít-tinh tại chùa Diệu Đế (Huế) và thành lập *"Lực lượng tranh thủ cách mạng"*, sinh viên Huế cho ra đời Hội đồng sinh viên tranh thủ cách mạng. Các tổ chức này ra thông báo đòi phải triệu tập ngay đại hội dự thảo hiến pháp và đòi các tướng lĩnh trở lại cương vị quân sự của mình, thực chất là đòi lật đổ Thiệu - Kỳ. Để hướng dẫn phong trào, Thành ủy Huế đã đề ra một số nội dung: *"1. Phải đẩy mạnh phong trào ly khai, vận động quần chúng ủng hộ các nhóm ly khai chống Thiệu - Kỳ; 2. Hướng phong trào vào con đường chống Mỹ, hướng quần chúng trút ngọn lửa căm hờn lên đầu Mỹ, nhân đây phát động tư tưởng, giáo dục quần chúng tiến lên con đường cách mạng; 3. Đẩy mạnh công tác binh vận, ngụy vận, dựa vào phong trào ly khai làm tan rã quân ngụy; 4. Ra sức xây dựng lực lượng cách mạng, xây dựng lực lượng lãnh đạo trong quần chúng, phải cảnh giác đề phòng bọn cơ hội, bọn lãnh tụ hai mặt hòng đưa quần chúng vào con đường thoả hiệp"*[1].

Ngày 16-3, hơn 3000 học sinh các trường Quốc Học, Đồng Khánh, Nguyễn Du, Hàm Nghi mít tinh tại Thương Bạc, sau đó tuần hành qua các đường phố chính của thành phố đòi Thiệu-Kỳ từ chức. Ngày 23-3, Hội đồng sinh viên Liên khoa

[1] Lê Chưởng: *Đất nước vào xuân*. Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1972, tr. 302-304.

Huế triệu tập Đại hội sinh viên Đại học Huế. Đại hội lên án chính sách xâm lược của Mỹ, vạch trần bản chất tay sai của ngụy quyền Sài Gòn, rằng chính Mỹ đã ném bom tàn phá đất nước, Mỹ đã chiếm đóng Chu Lai, Đà Nẵng, Cam Ranh, quân Mỹ cởi trần truồng đi giữa phố, khinh người mình quá đỗi, Mỹ là gốc, còn Thiệu - Kỳ chỉ là ngọn... Sau đại hội, sinh viên chiếm đài phát thanh, phát đi chương trình tranh đấu của mọi giới đồng bào và tố cáo Thiệu - Kỳ, rằng "*các nhà lãnh đạo quân đội đang tranh nhau giành đô-la Mỹ và giành chức "kẻ điều hành gánh hát cho Mỹ"*"[1].

Sinh viên Huế cũng có mặt tại Đà Nẵng và đã tổ chức những buổi phát thanh với nội dung tố cáo Thiệu - Kỳ bán nước. Ngày 30-3-1966, 3.000 học sinh Đà Nẵng bãi khóa, nhiều cửa hiệu đóng cửa. Tại Sài Gòn, ngày 22-3-1966, 1.500 học sinh trường Hồng Lạc đến trường nhưng không chịu vào lớp, căng các biểu ngữ chống Thiệu - Kỳ.

Từ cuối tháng 3, phong trào đã chuyển lên một bước mới, thu hút hầu hết mọi tầng lớp xã hội tham gia. Công chức, sĩ quan, binh lính, cảnh sát của Quân đoàn 1 ngụy (từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi) tuyên bố ly khai, gia nhập "*Lực lượng tranh thủ cách mạng*". Ngày 31-3-1966, tướng ngụy Phạm Xuân Chiểu, Tổng Thư ký "*Ủy ban lãnh đạo quốc gia*", từ Sài Gòn đến Huế để thương lượng nhằm xoa dịu phong trào, đã bị sinh viên, học sinh và đồng bào bắt phải lên đài phát thanh tuyên bố ủng hộ phong trào đấu tranh của nhân dân. Khi về Sài Gòn, Chiểu bị ngụy quyền cách chức. Ngày 2-4, một cuộc biểu tình bao gồm hầu như một nửa số dân thành

[1] Jerrold Schecter. The New Face of the Buddha, John Weather Hill, Tokyo, 1967, tr.215.

phố, trong đó có một vạn rưỡi là binh sĩ ngụy quân và công chức ngụy quyền. Thực tế Huế đã ly khai đối với chính quyền trung ương. Lực lượng ly khai nắm hầu hết quyền hành dân sự, một phần quyền hành quân sự, chiếm đài phát thanh, tuyên truyền chống Thiệu - Kỳ. Tại Sài Gòn, ngày 31-3-1966, nhân giỗ tổ Hùng Vương, sinh viên, học sinh tổ chức gắn bảng đồng vào tượng Quách Thị Trang; biểu tình đã diễn ra tại chợ Bến Thành, nhiều khẩu hiệu chống Mỹ - Thiệu - Kỳ xuất hiện: *"Down with us obstruction!"*, *"We want independence!"*, *"Thực hiện gấp rút quốc hội lập hiến"*. Hình nộm Thiệu - Kỳ bị treo ở pháp trường trước chợ Bến Thành.

Ngày 3-4-1966, trong cuộc họp báo tại Bộ Tổng tham mưu Sài Gòn, Kỳ tuyên bố *"Đà Nẵng đã bị cộng sản xâm chiếm, sẽ cử quân đội ra giải phóng"*. Ngày 5-4-1966, Thiệu - Kỳ đưa quân từ Sài Gòn ra Đà Nẵng, nhưng sinh viên, học sinh Huế, Đà Nẵng vẫn khẳng định quyết tâm đấu tranh của mình: *"Chúng tôi quyết tâm đấu tranh, hòa giải là không ăn thua gì. Chúng ta phải đi vào hành động"*[1].

Cũng ngày 5-4-1966, Tổng hội sinh viên Huế thành lập Đoàn sinh viên quyết tử. Cùng với Đoàn sinh viên quyết tử các tổ chức tự vệ của sinh viên, lực lượng tự vệ của các tầng lớp nhân dân cũng ra đời. Một đơn vị của Đoàn sinh viên quyết tử Huế đã vào phối hợp, hỗ trợ phong trào ở Đà Nẵng, Tam Kỳ và nhiều nơi khác, chống Thiệu - Kỳ.

Cùng thời gian này, sinh viên, học sinh Huế phát động *"Tuần lễ tự trọng"* với nội dung vận động nhân dân từ chối mọi hoạt động có liên quan đến việc phục vụ cho Mỹ, thực

[1] Jerrold Schecter. The New Face of the Buddha, John Weather Hill, Tokyo, 1967, tr.217.

hiện bất hợp tác 100% với Mỹ. Những ngày đầu tháng 5, ngụy quyền ở Huế hoàn toàn bị tê liệt. Trước khí thế đấu tranh của sinh viên, học sinh và các tầng lớp nhân dân, quân Thiệu – Kỳ không tiến được, buộc phải rút ra khỏi thành phố. Hơn 3.000 lính Mỹ đóng ở Đà Nẵng phải rút ra ngoài hạm đội.

Không đàn áp dược phong trào, Thiệu - Kỳ giở trò lừa bịp. Ngày 7-4-1966, Thiệu – Kỳ tuyên bố: *"Không dùng võ lực giải quyết các vụ đấu tranh ở miền Trung; không bắt bớ; rút quân ở Đà Nẵng vào Sài Gòn; triệu tập Quốc hội lập hiến trong thời gian từ 4 đến 6 tháng"*.

Cùng ngày này, tại Huế, hàng ngàn đồng bào, trong đó đông đảo tín đồ Phật giáo đã cùng với sinh viên, học sinh dự cuộc Hội thảo chống Mỹ tại giảng đường C trường Đại học Khoa học, sau đó sinh viên, học sinh dẫn đầu một cuộc xuống đường giải tỏa đường Duy Tân (nay là đường Hùng Vương) lâu nay bị Mỹ rào chắn bằng dây thép gai không cho đồng bào qua lại. Lính Mỹ ở bên trong khách sạn Thuận Hóa rất căm tức, nhưng cũng không dám có hành động phản ứng. Ngày hôm sau (8-4-1966), sinh viên, học sinh Huế tuyên bố không thừa nhận những nhượng bộ của Thiệu - Kỳ, kiên quyết đòi Thiệu - Kỳ phải rút lui khỏi chính quyền.

Hơn một tháng, ngày 15-5-1966, Thiệu - Kỳ đưa 5 tiểu đoàn thủy quân lục chiến ra Đà Nẵng lần thứ hai. Quần chúng, đa số là thanh niên, học sinh đã dựng lên nhiều chướng ngại vật chống quân Thiệu - Kỳ. Nhân dân đã phá các kho súng,trang bị cho công nhân, thanh niên, học sinh. Tại Huế, hàng ngàn người tham gia vào các lực lượng quyết tử chi viện cho Đà Nẵng. Ngày 17-5, tại sân bay Tây Lộc (Huế), hàng nghìn đồng bào cùng sinh viên, học sinh bao vây

tên tướng ngụy Huỳnh Văn Cao, khi y theo lệnh của Thiệu - Kỳ ra Huế để bàn kế hoạch đàn áp. Mỹ phải đưa trực thăng đến giải cứu. Cuộc xô xát diễn ra, viên sĩ quan ly khai Nguyễn Đại Thức bị bắn chết. Tổ chức vũ trang mang tên *"Chiến đoàn Nguyễn Đại Thức"* được thành lập. Huế báo động 24/24. Để bảo vệ Huế, Đoàn sinh viên quyết tử cùng với Chiến đoàn Nguyễn Đại Thức lập tuyến chặn ở đèo Hải Vân và cửa Thuận An, và đã chiến đấu quyết liệt với quân Thiệu - Kỳ ở chân đèo.

Ngày 20-5-1966, Thiệu - Kỳ mở cuộc đàn áp tại Đà Nẵng. Dù quân Thiệu - Kỳ đông đến 6 tiểu đoàn, có xe tăng yểm trợ, nhưng trước sức chống trả mãnh liệt của quần chúng, một tuần sau Đà Nẵng mới bị quân Thiệu - Kỳ chiếm lại. Cuộc đàn áp dã man đã làm hàng ngàn người chết và bị thương. Riêng tại chùa Tỉnh Hội có tới 300 người bị giết. Căm phẫn trước hành động tàn bạo của Mỹ - Thiệu - Kỳ, ngày 26-5, sinh viên Huế tấn công trung tâm Văn hóa Mỹ, đốt cháy trên 10.000 cuốn sách của thư viện USIS. Ngày 29-5, ni sư Thanh Quang tự thiêu tại chùa Diệu Đế. Ngày 31-5, nữ sinh Nguyễn Thị Vân (17 tuổi) tự thiêu tại chùa Thành Nội. Cùng ngày hôm đó, sinh viên đốt cháy lãnh sự Mỹ.

Trong khi Mỹ - Thiệu - Kỳ đánh chiếm Đà Nẵng, sinh viên, học sinh các đô thị khác ở miền Nam đã dấy lên những cuộc đấu tranh chống đàn áp. Tại Sài Gòn, ngày 5-5-1966 nhân ngày lễ Phật đản, tại Viện hóa đạo, trên chiếc xe Mỹ đã bị đốt cháy, sinh viên, học sinh cắm khẩu hiệu: *"Đây, kết quả của 13 năm viện trợ của Mỹ"*. Nhiều panô dựng trước cổng Viện hóa đạo vẽ hình châm biếm Tổng thống Mỹ Johnson. Cũng tại Sài Gòn, ngày 23-5-1966, một số thiếu niên khi thấy Mỹ trên đường phố đã hô lớn *"Giết Mỹ! Giết Mỹ!"*. Nhiều

khẩu hiệu chống Mỹ được treo trên đường phố: *"Mỹ hãy cút về nước và đưa theo họ cuộc chiến tranh bẩn thỉu này"*. Ngày 29-5-1966, một nữ sinh tự thiêu tại sân Viện hóa đạo, thi thể được đặt dưới một câu khẩu hiệu bằng tiếng Anh: *"Hy sinh và hy sinh nhiều hơn nữa để cảnh cáo những kẻ vô trách nhiệm, vô lương tâm trước tội ác của Mỹ và bọn tay sai Thiệu - Kỳ"*.

Từ giữa tháng 6, Thiệu - Kỳ đưa quân đánh chiếm Huế, giới lãnh đạo Phật giáo ra lời kêu gọi: *"Các chùa chiền, các nơi thờ phụng và tất cả Phật tử hãy chuyển bàn thờ ra đường phố để cho Chính phủ và Mỹ tự do đập phá. Phật tử cần thi hành những chỉ thị trên nếu họ không muốn cho đạo của mình bị tiêu diệt"*[1]. Cả thành phố hưởng ứng, hàng ngàn bàn thờ Phật được đưa ra đường và dựng lên nhiều chiến lũy chiến đấu quyết liệt với quân đội Thiệu - Kỳ qua từng đường phố, từng góc nhà. Sau Huế, *"Bàn Phật xuống đường"* lan ra khắp các đô thị miền Trung và cả Sài Gòn.

Ngày 19-6, quân Thiệu-Kỳ chiếm lại Huế. Khắp nơi trong thành phố và vùng phụ cận, quân đội Thiệu - Kỳ lùng bắt, tra tấn và đánh đập tàn nhẫn những người tham gia phong trào. Rất đông trí thức, sinh viên, học sinh Huế rời thành phố lên chiến khu tham gia kháng chiến. Một số khác rút vào hoạt động bí mật, củng cố và phát triển cơ sở, duy trì phong trào.

Cao trào đấu tranh chính trị 100 ngày về cơ bản kết thúc, song kẻ chiến thắng về mặt chính trị và tinh thần không phải Mỹ - Thiệu - Kỳ có nhiều súng đạn mà là nhân dân,

[1] Lê Cung: *Phật giáo Việt Nam với cộng đồng dân tộc*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr.135.

sinh viên, học sinh giàu lòng yêu nước. Cùng với cuộc đấu tranh chung của mọi giới đồng bào ở các đô thị miền Nam, cao trào đấu tranh của sinh viên, học sinh trong năm 1966 *"đã gây một uy thế chống Mỹ, phẫn nộ và quyết liệt chưa từng thấy, mở đầu thời kỳ mà mọi giới nhân dân đều có thể công khai tiến công chính sách thực dân hiếu chiến và chính sách xâm lược của chúng. Đây là điều tai hại lớn nhất mà Mỹ không thể cứu chữa nổi... Với qui mô rộng lớn và xu thế chống Mỹ quyết liệt đã cầm chân rất nhiều quân Mỹ cũng như quân ngụy ngay trong khi chúng cố sức vẫy vùng hòng đỡ gạt sức tấn công dồn dập của quân giải phóng. Chính bọn chỉ huy cao cấp của Mỹ cũng thú nhận rằng phong trào thành thị đã làm suy giảm từ 50 đến 70% cố gắng chiến tranh của chúng"*[1].

Sau sự kiện *"Bàn Phật xuống đường"*, rất đông sinh viên, học sinh, nhất là ở Huế, thoát ly lên chiến khu, một số được phân công bám sát địa bàn, bí mật xây dựng cơ sở,đón thời cơ để khôi phục phong trào. Ngày 15-7-1966, tại Huế, Tuần báo Sinh viên quật khởi ra lời kêu gọi nhân dân vững tin vào sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của mình, đồng thời vạch trần bản chất tay sai bán nước của chính quyền Sài Gòn: *"Trên chính trường, liên tiếp là những chính phủ phản bội, phản cách mạng, và hiện nay là Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ, một tập đoàn bán nước, tay sai đắc lực nhất cho chính sách thực dân mới của Mỹ"*[2].

Từ giữa năm 1967 trở đi, lực lượng cơ sở nội thành được phục hồi và phát triển đều khắp trong sinh viên, học sinh.

[1] Trần Văn Giàu, sđd, tập IV, tr. 258.

[2] Sinh viên quật khởi, số 4, ngày 18-8-1966.

Ban đại diện sinh viên ở các phân khoa của các Viện Đại học Huế, Sài Gòn, Vạn Hạnh, Cần Thơ do cơ sở ta nắm giữ. Từ tháng 7-1967, sinh viên, học sinh cùng nhân dân miền Nam dấy lên phong trào đấu tranh chống trò hề bầu cử tổng thống gian lận (3-9-1967) và bầu cử nghị viện 22-10-1967. Cuộc đấu tranh này có sự thống nhất hành động của sinh viên các Viện Đại học Sài Gòn, Huế, Vạn Hạnh, Cần Thơ qua sự chỉ đạo của Hội đồng sinh viên liên Viện. Tại Sài Gòn, liên tiếp những ngày giữa tháng 9-1967, nhiều cuộc bãi thi đã diễn ra ở trường Đại học Văn khoa (9-9), Trung tâm thi vào Đại học Y khoa ở trường Pétrus-Ký (12-9), Y, Nha, Dược (14-9). Ngày 15-9, học sinh mít tinh gọi thượng viện là *"nhà chứa đầy rẫy bệnh tật"*. Ngày 21-9, sinh viên Văn khoa mít tinh đòi *"Người Mỹ phải rút khỏi Việt Nam"* và khẳng định: *"Sự có mặt của người Mỹ là nguồn gốc gieo tai họa cho người Việt Nam"*[1].

Ngày 24-9-1967, cuộc đấu tranh của sinh viên, học sinh đồng loạt diễn ra ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng. Tại Sài Gòn, ngày đó, Đại hội sinh viên liên Viện Đại học kỳ I được tổ chức tại trụ sở Tổng hội sinh viên Sài Gòn. Đại hội đã tổ chức cuộc xuống đường với các khẩu hiệu: *"Mỹ có thể đưa một triệu quân sang Việt Nam nhưng không bao giờ đạt được mục tiêu của họ"*, *"Cuộc bầu cử ngày 3-9-1967 là một trò hề được dựng lên bởi bàn tay của Mỹ"*; *"Chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam"*; *"Mỹ phải rút quân đội của họ"*,... Theo hãng AP (24-9), cuộc biểu tình ngày 24-9-1967 tại Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng là *"những hoạt động chống chính phủ nghiêm trọng nhất từ hơn một năm nay"*[2]. Hãng UPI thì cho rằng, sinh viên biểu

[1] Hồ Hữu Nhật, sđd, tr. 131.

[2] Trần Văn Giàu, sđd, tập IV, tr.261.

tình đã ra thông cáo tố cáo Mỹ *"chà đạp vi phạm nghiêm trọng quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam", tố cáo rằng"cuộc bầu cử 3-9 do Mỹ sắp xếp từ trước"* và *"cuộc bầu cử nghị viện ngày 22-10 sắp tới sẽ cũng là một trò gian lận nữa"*[1].

Tại Huế, Tuần báo *Cứu lấy quê hương* ra tháng 10-1967 viết: *"Chúng ta không lạ gì bộ mặt đểu giả của bọn chúng nữa. Nhất định chúng ta không hy sinh một ngày chủ nhật quý giá để phục vụ cho âm mưu đen tối của bọn chúng, bởi vì chúng ta biết rằng mỗi lá phiếu được bỏ dù vô tình hay miễn cưỡng cũng sẽ khuyến khích bọn chúng đi sâu vào con đường phát-xít, độc tài và chúng ta cũng biết rằng mọi "quốc hội", mọi "nghị viện" được hình thành trong đô-la và bom đạn Mỹ chỉ là nơi múa rối của một bọn người... Cương quyết tẩy chay trò hề ngày 22-10 sắp tới"*[2]. Bài *"Bàn về chủ quyền quốc gia,* sau khi phân tích những quan điểm sai trái của những người đang bị Mỹ và tay sai đánh lừa bằng những ngôn từ hoa mỹ như: *"cộng hòa", "dân chủ", "tự do",* báo *Cứu lấy quê hương* khẳng định: *"Cả dân tộc đang đứng dậy, những tiếng thét căm hờn từ đáy lòng của thanh niên, sinh viên, học sinh, đồng bào yêu nước đang vang lên khắp các thành phố miền Nam: "Phải trả lại chủ quyền quốc gia cho người Việt Nam"... "Người Mỹ không được can thiệp vào nội bộ Việt Nam". Vì vậy, trong hiện tại, đi với dân tộc có nghĩa là chống lại cái chính sách âm mưu đồng hóa, nô lệ của người Mỹ và nhất định phải tiến đến cuộc chiến đấu một mất một còn với ngoại bang để cứu lấy quê hương"*[3].

[1] Trần Văn Giàu, sđd, tập IV, tr. 261.

[2] Báo *Cứu lấy Quê Hương*, số 3, tháng 10, 1967, tr. 2.

[3] Báo *Cứu lấy Quê Hương*, số 1, tháng 10, 1967, tr. 6.

Cùng với những hoạt động trên đây, công tác chuẩn bị "*Xuân Mậu Thân -1968*" cũng được khẩn trương tổ chức. Cuối năm 1967, Khu ủy Sài Gòn- Gia Định đã họp Hội nghị bàn công tác đô thị. Hội nghị đã chỉ ra phương hướng hoạt động cho sinh viên, học sinh trong thời kỳ mới: "*Giương cao ngọn cờ đấu tranh chính trị công khai, tập hợp đông đảo các lực lượng quần chúng; đi sâu vào các khóm, phường, các xí nghiệp, trường học để phát động quần chúng đứng lên giành quyền làm chủ; thành lập các đội vũ trang trừng trị bọn phản động ác ôn, phá ách kìm kẹp của địch, bảo vệ thành quả cách mạng*"[1]. Cuối năm 1967 và những tuần đầu năm 1968, Khu đoàn gấp rút tổ chức lực lượng thành ba bộ phận: lực lượng vũ trang, lực lượng bán vũ trang, lực lượng chính trị.

Tại Huế, cuối năm 1967, lực lượng cách mạng trong sinh viên, học sinh đã lớn mạnh. Ban Cán sự sinh viên được thành lập. Tháng 12-1967, dưới sự chỉ đạo của Ban Cán sự, Ban đại diện sinh viên Đại học Sư phạm và Đại học Văn khoa đã tổ chức nhiều buổi đọc thơ và hát những ca khúc có nội dung yêu nước và cách mạng. Thành ủy Huế chỉ đạo Ban Cán sự sinh viên, học sinh tuyên truyền và tổ chức 300 sinh viên, học sinh Huế đưa lên chiến khu để huấn luyện, sẵn sàng tham gia chiến đấu. Trong lúc đó, những tấn vũ khí được cơ sở bí mật đưa vào thành phố một cách an toàn bằng những đường dây khác nhau, trong đó có đường dây của sinh viên, học sinh.

Tại Huế, vào lúc 22 giờ 33 phút ngày 31-1-1968, một học sinh đã cùng với bộ đội đặc công dùng thuốc nổ tiêu diệt đại

[1] Hồ Hữu Nhật, sđd, tr. 295.

đội lính ngụy ở cửa Chánh Tây, mở đường cho Quân Giải phóng tiến vào chiếm lĩnh Thành Nội. Từ cửa Chánh Tây, một sinh viên dẫn đường cho Quân Giải phóng tiến công địch ở Cửa Hữu, từ đó phát triển đánh chiếm Cột cờ thành phố, cửa Thượng Tứ, rạp Hưng Đạo rồi thẳng tiến chiếm bốt Đông Ba. Cùng lúc, một thanh niên cơ sở của ta cũng vừa cắt xong dây thép gai ở cống Thủy Quan, mở đường cho bộ đội đánh chiếm sân bay Tây Lộc. Ở phía Nam thành phố, khi Quân Giải phóng vượt qua được những vị trí tiền tiêu của địch, nhiều sinh viên, học sinh tình nguyện tham gia dẫn đường hoặc đào hào, xây chiến lũy.

Trong công tác binh vận, rút kinh nghiệm phong trào 1966, trong những ngày nổi dậy Xuân Mậu Thân, sinh viên, học sinh Huế đã khá thành công trong việc kêu gọi sĩ quan, binh lính và nhân viên ngụy quyền trở về với nhân dân, giúp họ thành lập một số tổ chức như *"Đoàn nghĩa binh cảnh sát", "Hội binh sĩ yêu nước ly khai"*. Các tổ chức này có mặt ở hầu hết các khu phố và ra tuyên bố kêu gọi binh sĩ ngụy bỏ hàng ngũ địch trở về với cách mạng; tiếp nhận sĩ quan, binh sĩ đến ghi tên, nộp vũ khí và làm giấy cam đoan không trở lại với địch. Khi địch phản kích, sinh viên, học sinh Huế xung phong gia nhập Quân Giải phóng ngày mỗi đông. Họ được trang bị vũ khí lấy được của địch, cùng bộ đội đánh trả sự phản công của địch trên tất cả các điểm chốt.

Tại Sài Gòn, khi Quân Giải phóng tiến vào thành phố, đông đảo sinh viên, học sinh đã cầm súng chiến đấu cùng Quân giải phóng. Nhiều tổ, đội sinh viên, học sinh tỏa xuống các xóm lao động, phát loa kêu gọi nhân dân ủng hộ cách mạng, kêu gọi binh lính và cảnh sát ngụy bỏ súng về với gia đình, với nhân dân. Hãng AP ngày 6-2-1968 đã thuật lại lời

của Giám đốc Công ty rượu Đông Dương: *"Hàng trăm thanh niên sống ở vùng nhà máy rượu Chợ Lớn đã đi theo Việt Cộng và được phát băng đỏ đeo cánh tay và phát súng"*[1]. Sau đợt I, sinh viên, học sinh Sài Gòn thành lập Ủy ban cứu trợ nạn nhân chiến tranh nhằm cứu trợ đồng bào, tập hợp quần chúng, chuẩn bị đấu tranh, làm chỗ trú quân, ẩn giấu cán bộ, chiến sĩ.

Ngày 5-5-1968, khi quân ta tấn công đợt II, sinh viên, học sinh Sài Gòn tham gia mở các mũi đột kích, diệt ác, trừ gian, rải truyền đơn, gài mìn giả, treo cờ Mặt trận ở đỉnh tháp nước trên đường Yên Đỗ, đường Phan Thanh Giản và ở nhiều khu phố khác. Một số sinh viên tổ chức phá trạm biến thế điện ở đường Trần Quốc Toản, Lý Thái Tổ, nhà Bưu điện; phối hợp cùng Quân Giải phóng diệt hàng trăm tên địch... Sau khi quân ta rút khỏi thành phố, ở Huế, Sài Gòn cũng như nhiều đô thị khác, sinh viên, học sinh theo Quân Giải phóng về chiến khu, tiếp tục tham gia kháng chiến.

III. PHONG TRÀO SINH VIÊN, HỌC SINH TỪ SAU CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY TẾT MẬU THÂN 1968 ĐẾN ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN 1975

Với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân - 1968 của quân và dân miền Nam, chiến lược *"Chiến tranh cục bộ"* của Mỹ đã bị phá sản. Năm 1969, Nichxơn bước vào Nhà trắng, đề ra chiến lược *"Việt Nam hóa chiến tranh"*; mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương với âm mưu *"thay màu da*

[1] Trần Văn Giàu: *Miền Nam giữ vững thành đồng*, tập V, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr.36.

xác chết", nhằm cứu lấy chủ nghĩa thực dân mới của chúng đang đứng trước nguy cơ sụp đổ.

Thực hiện chiến lược *"Việt Nam hóa chiến tranh",* Mỹ và tay sai, một mặt đánh phá ác liệt phong trào cách mạng ở nông thôn bằng *"chương trình bình định";* mặt khác ở các đô thị, địch dốc sức củng cố hậu phương của chúng vốn đã bị phá lỏng qua cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968).Đồng thời, Mỹ - Thiệu ra sức khủng bố,trả thù những người có quan hệ với cách mạng trong Tết Mậu Thân. Tại Sài Gòn, ngày 6-10-1968, địch đưa ra tòa xử sinh viên Nguyễn Trường Côn - Chủ bút báo Sinh viên và sinh viên Nguyễn Thành Công - Tổng Thư ký Hội đồng đại diện sinh viên Sài Gòn... Ngày 28-10-1968, địch xử 2 sinh viên Nguyễn Thanh Tòng và Nguyễn Tuấn Thiển vì đã tổ chức họp báo chống luật *"Tổng động viên"* của Thiệu. Tại các trường học, nhất là đại học, Mỹ - Thiệu ban hành các qui chế thi cử ngặt nghèo, tăng cường bắt lính, cho ra đời chương trình *"Quân sự học đường"* nhằm giữ chặt sinh viên. Để đẩy lùi cách mạng vốn đã đến gần thành phố, Mỹ - Thiệu cho thành lập tổ chức Phòng vệ dân sự, gồm tất cả công dân nam (từ 17 đến 45 tuổi), nữ (từ 17 đến 25 tuổi) không ở trong hàng ngũ quân đội phải tham gia phòng vệ.

Trước sự đánh phá ác liệt của địch, một số hy sinh hoặc bị tù đày, một số rời ghế nhà trường lên chiến khu, một số khác theo sự phân công của tổ chức cương quyết bám giữ địa bàn, bí mật xây dựng lại phong trào. Tại các trường đại học và trung học, nhất là ở Huế và Sài Gòn, nhiều tổ chức công khai, bán công khai ra đời, như Ban đại diện sinh viên các phân khoa, Hội đồng sinh viên Liên khoa, Tổng Hội sinh viên, Tổng Đoàn học sinh, Trung tâm nghĩa thục, Đoàn công

tác xã hội sinh viên, học sinh, v.v... Gắn liền với các tổ chức trên đây, một loạt báo chí do lực lượng cách mạng chỉ đạo công khai xuất hiện, như *Tiếng gọi sinh viên, Tiếng gọi học sinh, Đất nước ta, Thân hữu, Truyền thống, Tự quyết*; v.v... Thời kỳ này rất nhiều ấn phẩm âm nhạc có nội dung yêu nước và cách mạng của các tác giả Tôn Thất Lập, Trịnh Công Sơn, Trương Quốc Khánh, Trần Long Ẩn, Nguyễn Xuân Tân, Nguyễn Văn Sanh, Trần Nhật Nam,... Âm nhạc trở thành vũ khí tư tưởng, tình cảm sắc bén động viên tuổi trẻ học đường tiếp tục cuộc đấu tranh chống Mỹ và tay sai.

Trong lúc phong trào sinh viên đang phục hồi ở các đô thị miền Nam thì ngày 18-3-1970, tại PhnômPênh (Campuchia), thực hiện chính sách của Mỹ, Lon Nol đảo chính Sihanouk, thiết lập chế độ quân phiệt, đồng thời tiến hành khủng bố và tàn sát Việt kiều. Tình hình này càng làm cho phong trào sinh viên, học sinh ở các đô thị lên cao. Mở đầu là cuộc đấu tranh chống địch bắt giữ sinh viên Huỳnh Tấn Mẫm, quyền Chủ tịch Tổng hội sinh viên Sài Gòn, học sinh Lê Văn Nuôi cùng 40 sinh viên khác, và kết tội họ *"hoạt động cho cộng sản"*. Ngày 23-3-1970, hơn 6.000 sinh viên Đại học Dược khoa bãi khóa mở đầu cuộc tổng bãi khóa của sinh viên, học sinh Sài Gòn,lên án ngụy quyền Thiệu - Kỳ đàn áp, khủng bố sinh viên, đòi chúng phải trả tự do cho các sinh viên bị bắt. Ngày 26-3-1970, số sinh viên tham gia bãi khóa lên đến 33.000 người. Hưởng ứng cuộc đấu tranh của sinh viên Sài Gòn, ngày 27-3-1970, Hội đồng đại diện sinh viên Huế được thành lập. Ngày 28-3-1970, tổ chức này đã ra Tuyên cáo số 1 nghiêm khắc lên án ngụy quyền Sài Gòn bắt bớ, đàn áp sinh viên, học sinh và tuyên bố ủng hộ cuộc đấu tranh của sinh viên, học sinh Sài Gòn. Ngày 31-3-1970, lễ ra mắt Hội đồng đại diện sinh viên Huế đã biến thành cuộc hội thảo hưởng

ứng cuộc đấu tranh bằng việc quyết định bãi khóa 2 ngày. Tới ngày 6-4, Đại hội sinh viên, học sinh Huế kỳ I được tổ chức tại giảng đường C trường Đại học Khoa học. Nhiều đại diện sinh viên, học sinh nối tiếp nhau lên diễn đàn tố cáo những tội ác của chính quyền tay sai Nguyễn Văn Thiệu đối với sinh viên, học sinh. Đại hội quyết định bãi khóa một tuần lễ, đồng thời thành lập Ủy ban sinh viên, học sinh Huế tranh đấu.

Tiếp theo, tại Sài Gòn, sinh viên, học sinh nêu khẩu hiệu: *"Chống Lon Nol sát hại Việt kiều", "Cực lực lên án hành động sát nhân của tập đoàn Lon Nol", "Im lặng trước sự giết hại dã man đồng bào ta là đồng lõa với tội ác"*. Ngày 20-4-1970, sinh viên Sài Gòn biểu tình chạy kéo đến tòa án quân sự và tràn vào trụ sở Quốc hội Sài Gòn phản đối Thiệu - Kỳ xử trái phép sinh viên Huỳnh Tấn Mẫm. Ngụy quyền buộc phải tuyên bố hoãn việc xét xử và trả tự do cho 10 sinh viên. Ngày 24-4-1970, sinh viên, học sinh chiếm tòa Đại sứ của Lon Nol tại Sài Gòn và treo biểu ngữ dài 50 thước với nội dung: *"Tổng hội sinh viên Sài Gòn chiếm căn nhà của bọn sát nhân này dùng làm trụ sở tạm của sinh viên cho đến khi Chính phủ Lon Nol chấm dứt tàn sát Việt kiều"*. Cảnh sát ngụy tổ chức nhiều đợt tấn công, nhưng đến ngày 5-5-1970, chúng mới chiếm lại được trụ sở này.

Tại Huế, ngày 13-4-1970, sinh viên trường Đại học Khoa học tổ chức hội thảo lên án chính quyền Nguyễn Văn Thiệu bắt bớ sinh viên, học sinh. Cũng trong ngày đó, sinh viên, học sinh cùng đồng bào Huế xuống đường biểu tình lên án ngụy quyền Sài Gòn vô trách nhiệm, đồng lõa trước việc tập đoàn Lon Nol tàn sát Việt kiều ở Campuchia. Ngày hôm sau (14-4), nữ sinh trường Đồng Khánh tổ chức hội thảo khẳng định sự ủng hộ đối với cuộc đấu tranh của sinh viên, học sinh Sài

Gòn. Ngày 15-4-1970, Đại hội sinh viên, học sinh Huế kỳ II được tổ chức tại trường Đại học Sư phạm Huế. Đại hội khẳng định tiếp tục phối hợp với cuộc đấu tranh của sinh viên, học sinh Sài Gòn một cách có hiệu quả. Ngay sau khi Đại hội kết thúc, sinh viên, học sinh đã kéo đến trường Đại học Khoa học, nơi đang diễn ra cuộc tuyệt thực 24 giờ của sinh viên để tham dự *"Đêm Hùng Vương"*. Tiếp theo, ngày 20-4, cũng tại trường Đại học Khoa học, sinh viên, học sinh tổ chức *"Đêm cốt nhục"*. *"Đêm cốt nhục"* được khai mạc bằng một bản cáo trạng, nghiêm khắc lên án hành động tàn sát Việt kiều của tập đoàn Lon Nol ở Campuchia, sau đó sinh viên, học sinh đốt hình nộm Lon Nol.

Sang tháng 5, phong trào vẫn tiếp tục phát triển. Tại Huế, ngày 8-5, tại trường Đại học Sư phạm, học sinh liên trường công, tư thục tổ chức Đại hội học sinh Huế kỳ I. Đại hội đã thông qua tối hậu thư gửi Tổng trưởng Giáo dục và Thanh niên chính quyền Sài Gòn, yêu cầu can thiệp để mở ngay các trường trung học công, tư thục tại Sài Gòn. 50 học sinh được cử vào đoàn đại biểu thay mặt Đại hội đến gặp Tỉnh trưởng Thừa Thiên để nhờ chuyển tối hậu thư, nhưng đã bị cảnh sát chặn lại. Lập tức toàn thể học sinh đang tham gia Đại hội kéo nhau biểu tình ngồi giữa đường để đòi các đại diện của họ phải được gặp Tỉnh trưởng. Trước khí thế đấu tranh của học sinh, địch buộc phải nhượng bộ, vòng vây được giải tỏa, viên Tỉnh trưởng phải chịu nhận tối hậu thư của học sinh.

Tại Sài Gòn, ngày 27-5-1970, hàng trăm sinh viên đi mô tô ném trứng thối vào sứ quán Mỹ, trong khi đó 4.000 học sinh các trường Cao Thắng, Gia Long, Pétrus Ký bãi khóa, xung đột dữ dội với cảnh sát. Ngày 29-5-1970, hàng nghìn sinh viên, học sinh biểu tình trên nhiều đường phố lớn, trước

trụ sở Quốc hội bù nhìn, dùng loa phóng thanh và truyền đơn lên án ngụy quyền Thiệu - Kỳ đàn áp, bắt bớ sinh viên, học sinh. Ngày 30-5-1970, Hội học sinh trung học Sài Gòn - Chợ Lớn quyết định tổng bãi khóa trong tất cả 18 trường trung học.

Ngày 1-7, Đại hội sinh viên, học sinh miền Nam kỳ III được tổ chức tại Huế. Đại hội đã ra quyết nghị phát động đợt đấu tranh phản đối Mỹ leo thang chiến tranh, đòi Mỹ rút quân, đòi áo cơm, đòi quyền dân tộc tự quyết, đòi hủy bỏ tức khắc chương trình huấn luyện quân sự học đường. Sau khi Đại hội kết thúc, hàng vạn sinh viên, học sinh và đồng bào đã xuống đường chiếm cầu Trường Tiền cho đến 12 giờ đêm. Các khẩu hiệu "*Mỹ cút về nước*", "*Đả đảo chế độ cảnh sát trị*" được viết khắp các mặt đường. Tiếp theo, sinh viên, học sinh đã kéo đến phòng quân sự học đường đặt tại trường Đại học Sư phạm châm lửa đốt cháy toàn bộ hồ sơ quân sự học đường. Cho đến tháng 8-1970, các phòng quân sự học đường ở các phân khoa Đại học Sài Gòn, Huế, Cần Thơ, Đà Lạt đều bị đốt sạch.

Tháng 8, trong phong trào sinh viên, học sinh miền Nam xuất hiện chương trình "*Hát cho đồng bào tôi nghe*", thu hút rất đông sinh viên, học sinh và đồng bào tham gia. "*Hát cho đồng bào tôi nghe*" không chỉ trình diễn những bản nhạc tranh đấu của sinh viên, học sinh mà còn kết hợp cả ca, múa, kịch. Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Giải phóng đã kịp thời đưa nhạc tranh đấu của sinh viên phát thanh rộng rãi trên cả nước và hướng dẫn chỉ đạo tuyên truyền, hỗ trợ cho phong trào. Phong trào "*Hát cho đồng bào tôi nghe*" kết hợp những đêm trình diễn văn nghệ đậm đà tính dân tộc, những cuộc triển lãm tội ác chiến tranh của Mỹ, những tuần lễ "*mặc áo dài Việt Nam*", những buổi thuyết trình về nền văn hóa dân

tộc, những tuần lễ Hai Bà Trưng, Trần Văn Ơn, Nhất Chi Mai, các tài liệu về Nguyễn Thái Bình đã gây xúc động mạnh trong sinh viên, học sinh và đồng bào về tinh thần yêu nước, về tình tự quê hương, dân tộc. Nó đã tạo thêm khả năng cho việc tập hợp quần chúng tham gia đấu tranh.

Sang năm 1971, phong trào sinh viên, học sinh càng trở nên sôi nổi. Tại Sài Gòn, chỉ sau một ngày Mỹ - Thiệu mở cuộc hành quân Lam Sơn-719 mở rộng chiến tranh sang Lào, nhằm thí nghiệm chiến lược *"Việt Nam hóa chiến tranh"*, sinh viên đã xuống đường đấu tranh chống sự leo thang chiến tranh của Mỹ - Thiệu, phản đối việc *"đưa thanh niên Việt Nam sang chết thay cho lính Mỹ ở Lào và Campuchia"*. Tại Huế, liên tiếp nhiều ngày trong tháng 3, sinh viên, học sinh cùng rất đông đồng bào với áo chế, khăn tang kéo đến Tiểu khu Thừa Thiên tố cáo, nguyền rủa ngụy quyền Sài Gòn đã đẩy chồng con, anh em họ đến chỗ chết. Ngày 9-5, nhà sư Thích Chơn Thể tự thiêu đòi hòa bình, tại công viên Quách Thị Trang. Ngày đó, hơn 2 vạn đồng bào và sinh viên, học sinh Huế xuống đường biểu tình đòi hòa bình, lên án cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ.

Ngày 28-7-1971, Đại hội sinh viên, học sinh miền Nam kỳ V được tổ chức tại trường Đại học Khoa học Huế. Ngoài Tổng hội sinh viên, các viện Đại học Sài Gòn, Huế, Vạn Hạnh, Cần Thơ; các Tổng đoàn học sinh Huế, Đà Nẵng, còn có sự tham gia của các nghiệp đoàn, các đoàn thể nhân dân như: Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình Thừa Thiên – Huế, Phong trào chống bầu cử gian lận, Phong trào dân tộc tự quyết Thừa Thiên – Huế; Phong trào Phụ nữ đòi quyền sống Đà Nẵng; Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình Đà Nẵng và các nghiệp đoàn xích lô, taxi, vận tải, đại diện tiểu thương, các đoàn sinh viên Phật tử, học sinh Phật tử, v.v.....,

Nét nổi bật ở kỳ Đại hội này là tại diễn đàn Đại hội đã công khai phổ biến và tuyên bố ủng hộ *Tuyên bố 7 điểm* của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về việc lập lại hoà bình tại Việt Nam đã được Bộ trưởng Nguyễn Thị Bình đưa ra tại phiên họp lần thứ 119 tại Hội nghị Paris.

Sau Đại hội, sinh viên, học sinh đã phân tán đi các chợ, các khu dân cư để tuyên truyền nghị quyết của Đại hội. Các khẩu hiệu *"Còn Thiệu còn chiến tranh", "American go home", "Chống Thiệu là chống chiến tranh", "Cương quyết tẩy chay quân sự học đường", v.v...* được kẻ bằng sơn khắp nơi trong thành phố. Tổng hội sinh viên Huế đã in 5.000 bản *Tuyên bố 7 điểm* của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam để phổ biến trong nhân dân.

Ngày 16-8, xe Mỹ cán chết sinh viên Đặng Duy tại ngã tư đường Lê Lợi - Duy Tân rồi bỏ chạy. Sinh viên, học sinh và đồng bào Huế lập tức xuống đường đấu tranh. Nhiều biểu ngữ được căng lên tại chỗ, lên án tội ác của Mỹ, phản đối sự bất lực, đồng lõa của ngụy quyền Thừa Thiên – Huế. Những khẩu hiệu *"Đả đảo đế quốc Mỹ xâm lược khát máu", "Ních-xơn phải đền nợ máu cho nhân dân Việt Nam", "Đế quốc Mỹ cút về nước", v.v...* viết đầy khắp các bức tường của trường Đại học Sư phạm, Đại học Khoa học và Đại học Văn khoa... Sinh viên đã chặn đốt xe Mỹ ở đường Trương Định. Hưởng ứng phong trào sinh viên, nhiều tổ chức như: Phong trào Phụ nữ đòi quyền sống, Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình, Phong trào dân tộc tự quyết, Mặt trận văn hóa dân tộc, v.v.... đồng loạt ra tuyên cáo lên án tội ác của Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn. 21 giờ cùng ngày, sinh viên, học sinh và đồng bào Huế tổ chức truy điệu sinh viên Đặng Duy. Lễ truy điệu đã biến thành tòa án nhân dân kết án tội ác của Mỹ và tay sai. Những ngày tiếp theo, cả thành phố Huế sôi động, sinh viên,

học sinh bãi khóa. Nhiều cuộc tuần hành qua nhiều đường phố với sự tham gia đông đảo các tầng lớp nhân dân. Nổi bật nhất là cuộc tuần hành ngày 16-8, xuất phát từ Tổng hội sinh viên Huế, dẫn đầu bằng một quan tài tượng trưng, màu đỏ. Đi sau quan tài là một bức tranh lớn về vụ thảm sát Mỹ Lai cùng nhiều biểu ngữ có nội dung *"Sinh viên, học sinh Huế vô cùng xúc động trước cái chết thê thảm của sinh viên Đặng Duy", "Hai mươi triệu người Việt Nam ngã gục, nói sao hết được lời!"*. Tiếp theo là những bức trướng có nội dung lên án Mỹ và chính quyền tay sai. Đáng chú ý là hai bức trướng màu đen, một vẽ bộ xương người trắng, tượng trưng cho những oan hồn người Việt Nam bị Mỹ và tay sai thảm sát; một vẽ hình Ních-xơn, một tay cầm đầu lâu, một tay cầm túi đô-la. Đoàn người tuần hành qua nhiều đường phố, gây được căm hờn và xúc động sâu sắc trong nhân dân. Trong lúc đó tại Sài Gòn, từ tháng 8 đến tháng 10-1971, sinh viên, học sinh đốt 102 xe Mỹ, đốt thư viện Mỹ, với khẩu hiệu *"Hãy biến nơi đây thành trụ sở chống Mỹ, cứu nước"*; tấn công vào tư dinh của Bunker (Đại sứ Mỹ), đốt cháy cổng trước tòa nhà này.

Cùng thời gian này, hơn 600 sinh viên Huế bị chính quyền Sài Gòn ép đưa về Trung tâm huấn luyện Đống Đa (Phú Bài) để thực hiện cái gọi là *"Chương trình quân sự học đường"* đã nhất tề nổi dậy chống lại sự hà khắc của quân trường, sinh viên bao vây trụ sở chỉ huy, chất vấn chỉ huy trưởng và đòi giải quyết các yêu sách. Địch buộc phải nhượng bộ, thỏa mãn các yêu sách sinh viên đã đặt ra. Trong lúc đó, tại Trung tâm huấn luyện Quang Trung, sinh viên Sài Gòn liên tục đấu tranh, nhất là sau vụ địch sát hại sinh viên Phạm Hạnh tại quân trường. Đám tang Phạm Hạnh đã trở thành một cuộc biểu tình lớn của sinh viên, học sinh với

những khẩu hiệu *"Chương trình huấn luyện quân sự học đường là âm mưu khát máu của đế quốc Mỹ", "Mỹ cút, Thiệu nhào", "Nguyễn Văn Thiệu thoái vị tức khắc!", "Còn Thiệu, còn chiến tranh"*. Kết quả của những cuộc đấu tranh quyết liệt của sinh viên Huế và Sài Gòn trong tháng 8-1971 tại các quân trường Đống Đa và Quang Trung, buộc Mỹ và tay sai phải dẹp bỏ *"Chương trình quân sự học đường"*.

Ngày 13-9-1971, lính Mỹ bắn chết Bảo Dũng, một học sinh trường Quốc học Huế tại chân cầu Bạch Hổ. Để trả lời những hành động dã man của lính Mỹ, ngày 14-9, trên 5.000 sinh viên, học sinh và đồng bào xuống đường biểu tình bao vây tỉnh đường, cơ quan MACV của Mỹ, đốt cháy 10 xe quân sự của Mỹ và Nam Hàn, chặn đánh lính Mỹ trên đường phố. Chiếc cầu mới bắc qua sông Hương, sinh viên, học sinh đã tự tổ chức mít tinh và tuyên bố khánh thành cầu và đặt tên là cầu *"chống Mỹ"*.

Từ cuối tháng 9, sinh viên, học sinh Sài Gòn, Huế và nhiều đô thị khác liên tục xuống đường chống bầu cử độc diễn (3-10) của Thiệu, nổi bật nhất là tại Huế, ngày 27-9, Tổng hội sinh viên Huế tổ chức cuộc hội thảo tại trụ sở Viện Đại học Huế. Ngoài sinh viên, học sinh còn có sự tham gia đông đảo đại diện các đoàn thể quần chúng. Nhiều đại biểu đã lên diễn đàn bày tỏ sự phản đối cuộc bầu cử độc diễn của Thiệu và tố cáo gay gắt việc ngụy quyền Sài Gòn xâm phạm quyền tự trị đại học. Để thể hiện sự quyết tâm trong việc tẩy chay cuộc bầu cử độc diễn của Thiệu, kết thúc cuộc hội thảo, sinh viên đã tổ chức đốt thẻ cử tri tập thể và hình nộm của Thiệu ngay trước sân trụ sở Viện Đại học Huế.

Sang năm 1972, tại Huế, tuần lễ văn hóa sinh viên, học sinh được tổ chức tại trường Đại học Khoa học Huế từ 4 đến

10-2-1972. Tổng hội sinh viên đã in và phổ biến hàng loạt tài liệu, như tập thơ *"Việt Nam, lương tâm thời đại"* của nhiều tác giả, trong đó có một số tác giả đang hoạt động ở vùng giải phóng như Thu Bồn, Giang Nam...; *"Phòng triển lãm tội ác đế quốc Mỹ"* gồm một số tranh ảnh tiêu biểu, như những vùng đất đầy hố bom, những thành phố bị san bằng, những đồng bào Mỹ Lai bị lính Mỹ sát hại, xác nằm chồng chất ngổn ngang; hình ảnh nhân dân miền Bắc đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ; hình ảnh những em bé đội mũ rơm ngồi dưới hầm; hình ảnh đấu tranh của sinh viên, học sinh và đồng bào suốt những năm qua... Phòng triển lãm còn trưng bày những sách báo phản động, đồi trụy, vạch rõ âm mưu đầu độc nhân dân ta về mặt tinh thần của Mỹ và tay sai.

Trước những thất bại không thể cứu vãn được ở cả hai miền Nam Bắc nước ta, ngày 27-1-1973, Mỹ đã phải ký *"Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình Việt Nam"*, thừa nhận độc lập, chủ quyền và toàn lãnh thổ Việt Nam, rút hết quân Mỹ và các nước chư hầu ra khỏi miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, Mỹ vẫn cố bám lấy miền Nam, *"hà hơi tiếp sức"* cho ngụy quyền phá hoại Hiệp định Paris, đẩy mạnh việc bắt lính, bằng việc ban hành nhiều qui chế thi cử ngặt nghèo. Trong trường học, nhất là ở các trường Đại học, địch cho xây dựng lực lượng cảnh sinh để theo dõi những hoạt động của sinh viên, học sinh, v.v.....

Về phía ta, ngay khi Hiệp định Paris được ký kết, để đáp ứng tình hình mới và có chỗ dựa cho quần chúng đấu tranh, ở Sài Gòn cũng như ở Huế, Thành ủy đã cho in và phát hành hàng ngàn văn bản Hiệp định Paris, tổ chức đợt tuyên truyền Hiệp định, lấy các điều khoản của Hiệp định làm vũ khí đấu tranh với địch. Lực lượng chính trị bán công khai và

công khai không ngừng được bổ sung; cơ sở bí mật hình thành trong các trường học, nhất là các trường Đại học. Tại Sài Gòn, *"Mặt trận nhân dân đòi thi hành Hiệp định Paris"* ra đời có sự tham gia của sinh viên, học sinh. Tại Huế, sinh viên, học sinh kết hợp với lực lượng giáo chức xuất bản các tờ báo Đất Mới, Thái Hòa. Báo Thái Hòa với nội dung chủ yếu là phổ biến rộng rãi và đầy đủ nội dung các văn bản của Hiệp định Paris trong mọi giới đồng bào. Nhân giỗ Tổ Hùng Vương 12-4-1973 (mồng 10-3 âm lịch), báo Thái Hòa kêu gọi mọi giới đồng bào đấu tranh thi hành Hiệp định Paris và cho rằng: *"Thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris ngày 27-1-1973 là tỏ lòng tri ân Quốc Tổ Hùng Vương"*[1] và khẳng định hòa bình, hòa hợp và hòa giải dân tộc là một tất yếu của lịch sử *"Không lúc nào cần nâng niu và giữ vững hòa bình bằng lúc này, không lúc nào cần phải nỗ lực vận động hòa giải và hòa hợp dân tộc bằng những ngày sau Hiệp định Paris. Chỉ có bằng con đường hòa bình, người dân Việt Nam mới có thể kiến tạo lại đất nước. Chỉ có bằng con đường hòa giải và hòa hợp dân tộc, chúng ta mới có sự đoàn kết rộng rãi, để cùng nhau làm đẹp lại quê hương"*[2]. Đầu năm 1974, tại Huế, sinh viên Đại học Sư phạm và Đại học Văn khoa phát động phong trào chống luật lệ thi cử hà khắc của ngụy quyền. Nhiều tổ chức biến tướng ra đời, như Nhóm tương trợ và Hội sinh viên sáng tác, Nhóm nữ sinh áo trắng, thu hút nhiều sinh viên, học sinh tham gia. Từ 24 đến 30-3-1974, sinh viên Đại học Sư phạm đấu tranh chống ngụy quyền cưỡng bức Chủ tịch

[1] Thái Hoà, số đặc biệt kỷ niệm giỗ Tổ Hùng Vương, ngày 12-4-1973.

[2] Thái Hoà, số 3, tháng 8, 1973.

Ban Đại diện sinh viên Sư phạm phải rời khỏi Huế nhằm phá hoại Hội nghị liên tịch giữa các ban đại diện 5 phân khoa tiến tới tái lập Tổng hội sinh viên Huế.

Ngày 8-9-1974, sinh viên, học sinh cùng với 5.000 đồng bào Huế xuống đường biểu tình chống Thiệu độc tài, tham nhũng, đòi thi hành Hiệp định Paris. *"Bản cáo trạng số 1"* tố cáo Thiệu tham nhũng, gồm 6 tội, được công bố công khai trước nhân dân. Sau Huế, phong trào chống Thiệu tham nhũng lan ra khắp các đô thị miền Nam.

Tháng 10-1974, sinh viên Đại học Sư phạm đấu tranh đòi trả tự do cho những sinh viên bị bắt, ngụy quyền phải nhượng bộ. Viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên lấy cớ trả lại tự do cho những sinh viên bị bắt, đến trường Đại học Sư phạm tìm cách ve vãn sinh viên, đã bị sinh viên Đại học Sư phạm vạch mặt, tẩy chay.

Trong lúc đó, tại Sài Gòn, ngày 10-10, có 5.000 người đổ ra đường biểu tình ủng hộ giới báo chí và lên án Thiệu độc tài, tham nhũng. Sinh viên, học sinh tham gia đoàn biểu tình vừa đi vừa hát vang bài ca *"Dậy mà đi hỡi đồng bào ơi !"*.

Ngày 10-11-1974, tại chùa Tăng Quang, *"Mặt trận Nhân dân cứu đói Thừa Thiên-Huế"* tổ chức lễ ra mắt, trong đó có sinh viên, học sinh Huế là thành viên. Buổi lễ ra mắt đã tố cáo toàn bộ cơ cấu chính trị, xã hội, kinh tế miền Nam dưới chế độ Mỹ ngụy. Bản tuyên cáo của Mặt trận Nhân dân cứu đói Thừa Thiên - Huế ngày 10-11-1974, khẳng định rằng: *"1. Chiến tranh dai dẳng đã tàn phá quê hương Việt Nam, môi trường sống đã bị hủy diệt khắp nơi vì bom đạn và thuốc khai quang; 2. Thuế khóa và nạn vật giá leo thang những năm gần đây đã bần cùng hóa đồng bào đến mức tối đa, cuộc sống ngày một bấp bênh, thoi thóp bên bờ vực thẳm; 3. Nạn tham*

những cướp bóc và hối mại quyền thế đang ngày một lan rộng, trắng trợn diễn ra giữa thanh thiên bạch nhật, bóc lột đồng bào tận xương tuỷ; 4. Hiệp định Paris không được thi hành nghiêm chỉnh, cảnh chết chóc vẫn còn tiếp diễn. Trước tình trạng bi đát này, quần chúng nhân dân thuộc mọi tầng lớp đang đói, càng đói thêm, nguy cơ nạn đói toàn diện sắp tái diễn trong lịch sử Việt Nam"[1].

Cùng với những đòn tiến công quân sự của Quân giải phóng ở bên ngoài nhằm trừng trị những hành động phá hoại Hiệp định Paris của Mỹ ngụy, phong trào sinh viên, học sinh ở các đô thị miền Nam, tiêu biểu là Sài Gòn và Huế trong những năm đầu thập kỷ 70, một mặt đã góp phần làm suy yếu chế độ Thiệu; mặt khác, qua phong trào, lực lượng cách mạng trong sinh viên, học sinh không ngừng lớn mạnh. Cho đến cuối năm 1974, đầu năm 1975, ở hầu hết các trường học, trước hết là các trường Đại học đều xây dựng được chi bộ, chi đoàn, lực lượng võ trang; đường dây liên lạc bí mật không ngừng mở rộng. Tình hình đó đã tạo ra những điều kiện thuận lợi giúp sinh viên, học sinh kịp thời đáp ứng yêu cầu đặt ra của trận đánh cuối cùng của dân tộc: Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

Nhìn lại phong trào sinh viên, học sinh ở các đô thị miền Nam trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), chúng ta có thể rút ra một số nhận xét chủ yếu sau:

Một là, mục tiêu xuyên suốt phong trào sinh viên, học sinh các đô thị miền Nam là độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Tuy nhiên, qua từng giai đoạn cụ thể, tùy theo chính

[1] Tuyên ngôn của Mặt trận Nhân dân cứu đói Thừa Thiên – Huế, ngày 10-11-1974

sách thống trị của kẻ thù mà phong trào sinh viên, học sinh miền Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã biết đề ra những mục tiêu đấu tranh thích hợp, trước mắt, kết hợp với nhiều hình thức và phương pháp đấu tranh linh hoạt, nhằm vào chỗ yếu của địch, giành thắng lợi từng bước cho cách mạng.

Hai là, trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, sinh viên, học sinh luôn luôn là lực lượng đông đảo và thường xuyên giữ vị trí xung kích của hầu hết các phong trào đô thị miền Nam. Không những thế, sinh viên, học sinh còn là ngòi pháo làm bùng nổ nhiều phong trào đô thị có qui mô rộng lớn; một lực lượng góp phần to lớn làm cho hậu phương địch trở nên rối loạn, không khắc phục được, đẩy nội bộ địch đi đến chỗ mâu thuẫn, lật đổ lẫn nhau; có tác dụng tích cực trong việc xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng ở đô thị.

Ba là, phong trào sinh viên, học sinh ở các đô thị miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước diễn ra liên tục, phong trào nối tiếp phong trào, có lúc phong trào này chưa dứt thì đã xuất hiện phong trào khác, và đã kết hợp với mọi lực lượng, mọi thành phần trong xã hội, như trí thức, giáo chức, công nhân, tín đồ các tôn giáo, tiểu thương, tiểu chủ. Hơn thế nữa, phong trào còn diễn ra hết sức quyết liệt với nhiều hình thức và biện pháp đấu tranh phong phú, thể hiện sự sáng tạo cách mạng trong đấu tranh. Tất cả tạo ra sự hợp lực hết sức quan trọng để đương đầu trước chính sách khủng bố ác liệt của kẻ thù, góp phần đưa cách mạng không ngừng tiến lên.

Bốn là, phong trào sinh viên, học sinh ở các đô thị miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là sự kế thừa truyền thống vẻ vang của thế hệ trẻ Việt Nam, như Trần

Quốc Toản, Lý Tự Trọng, Võ Thị Sáu, Trần Văn Ơn,..., là một tư liệu vừa cụ thể, vừa sinh động chứng minh cho truyền thống đấu tranh giữ nước kiên cường, bất khuất của dân tộc ta, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: *"Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước... Từ xưa đến nay mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và cướp nước"*[1].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Cung: *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.
2. Lê Duẩn: *Thư vào Nam*. Nxb Sự Thật , Hà Nội, 1985.
3. Trần Văn Giàu: *Miền Nam giữ vững thành đồng*, tập II. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1966.
4. Trần Văn Giàu: *Miền Nam giữ vững thành đồng*, tập III. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.
5. Trần Văn Giàu: *Miền Nam giữ vững thành đồng*, tập IV. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.
6. Trần Văn Giàu: *Miền Nam giữ vững thành đồng*, tập V. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
7. Hồ Hữu Nhật: *Phong trào đấu tranh chống Mỹ của giáo chức, học sinh, sinh viên Sài Gòn*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.

[1] Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.336.

Chuyên đề tám

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

PGS.TS Trần Bá Đệ

(Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới - giai đoạn đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thống nhất Việt Nam được tái lập sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là thống nhất của một đất nước đã hoàn toàn độc lập. Độc lập và thống nhất là điều kiện tiên quyết để đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Vả lại, tiến lên chủ nghĩa xã hội sẽ đảm bảo cho độc lập và thống nhất của đất nước càng bền vững.

Chủ nghĩa xã hội hiện đang trở thành nhiệm vụ trước mắt của cách mạng nước ta, nhưng từ rất sớm (đầu thập kỷ 30), khi chủ nghĩa Mác - Lênin mới soi rọi vào nước ta, nó đã là lý tưởng chiến đấu, khẩu hiệu động viên nhân dân ta đấu tranh vì độc lập, tự do.

Chính ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga (năm 1917) cùng với thực tiễn cách mạng Việt Nam và thế giới đã làm bừng sáng lên trong nhận thức của Nguyễn Ái Quốc và những người

cách mạng Việt Nam, rằng: "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản"[1], rằng: "Chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động thế giới khỏi ách nô lệ"[2].

Nhận thức sâu sắc tư tưởng đó, Đảng Cộng sản Việt Nam trong "Chính cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt"... (tháng 2 - 1930) - Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng nêu rõ: "Việt Nam làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để di tới xã hội cộng sản". Trong "Luận cương chính trị" (tháng 10-1930) của Đảng cũng nêu rõ: Cách mạng Việt Nam (do Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo) là một quá trình liên tục từ cách mạng tư sản dân quyền (cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân) tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đường lối chiến lược đó là sự vận dụng sáng tạo học thuyết Mác - Lênin về cách mạng không ngừng, phù hợp với điều kiện nước ta và ngày nay trở thành quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam. Quy luật đó là "Trong thời đại ngày nay, khi độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không tách rời nhau và ở nước ta, khi giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo cách mạng thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng là sự bắt đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự bắt đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội"[3].

[1] Hồ Chí Minh, *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, HN, 1960, tr. 705.

[2] Hồ Chí Minh, *Tuyển tập*. Sđd., tr. 796.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*. Nxb Sự thật, HN, 1977, tr. 39.

Bước ngoặt lịch sử ấy đã diễn ra ở miền Bắc hơn 20 năm trước (1954-1975), và từ sau đại thắng mùa Xuân 1975 diễn ra trên phạm vi cả nước.

Sau đại thắng mùa Xuân 1975 và sau Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuyên bố thành lập (2-7-1976) - sự kiện đánh dấu việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, cả nước ta bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong thập kỷ đầu (1975-1986) của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội sau 30 năm đất nước trải qua cuộc chiến tranh cách mạng chống hai đế quốc lớn mạnh và trong hoàn cảnh hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa thế giới đang lâm vào khủng hoảng toàn diện, cách mạng nước ta gặp không ít khó khăn và thử thách to lớn.

Từ Đại hội VI (12-1986), với đường lối đổi mới của Đảng, cách mạng nước ta từng bước vượt qua khó khăn, thử thách. Đến Đại hội VIII (6-1996), đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có điều kiện để chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

Vậy, chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam từ thực tế 10 năm trước đổi mới và từ khi đổi mới như thế nào ?

I. QUÁ KHỨ CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM

1. Chủ nghĩa xã hội trên thế giới

a. Quá trình

+ Thời kỳ từ 1917 đến 1945:

Chủ nghĩa xã hội thắng lợi ở một nước châu Âu là nước Nga Xô viết. Đó là thắng lợi của cuộc cách mạng vô sản

tháng Mười Nga (7-11-1917), giành được từ trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) của chủ nghĩa đế quốc. Cách mạng tháng Mười chẳng những đã giải phóng nước Nga tư bản - một nước "chính quốc", mà còn giải phóng cho nhiều nước khác, là những nước thuộc địa của Nga. Nước Nga Xô viết tồn tại trong thế bị bao vây bốn phía và luôn bị tiến công. Thắng lợi của cuộc cách mạng vô sản đầu tiên này đã mở đầu thời đại cách mạng vô sản trên thế giới, mở ra con đường cứu nước và phát triển xã hội tiến lên xã hội cộng sản, bên cạnh con đường xã hội tư bản, để từ đó lịch sử lựa chọn chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội.

+ Thời kỳ từ 1945 đến giữa những năm 80:

Chủ nghĩa xã hội thắng lợi ở nhiều nước châu Âu, châu Á, Mỹ Latinh. Đó là thắng lợi của cuộc cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng thuộc địa các nước giành được từ trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) của chủ nghĩa đế quốc và sau chiến tranh. Nước Nga Xô viết thoát khỏi thế bị bao vây. Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới gồm nhiều nước. Thắng lợi đó khẳng định con đường cứu nước và phát triển xã hội tiến lên xã hội cộng sản. Chủ nghĩa xã hội có bước phát triển đáng kể và lớn mạnh không ngừng. Tuy nhiên, sự phát triển của chủ nghĩa xã hội với tốc độ chậm, thể hiện sự trì trệ kéo dài, đưa đến khủng hoảng toàn diện và ngày càng trầm trọng.

+ Thời kỳ từ giữa những năm 80 đến nay:

Chủ nghĩa xã hội được nhận thức lại. Các nước xã hội chủ nghĩa, đi tiên phong là Liên Xô, tìm lối thoát khỏi cuộc khủng hoảng bằng đường lối cải tổ, cải cách, đổi mới. Nhưng ở một số nước, do đường lối cải tổ, cải cách, đổi mới sai lầm,

nên chủ nghĩa xã hội chẳng những không thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, mà càng làm cho khủng hoảng tăng lên, đưa đến sụp đổ, như ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Đó là sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ. Các nước xã hội chủ nghĩa khác như Việt Nam, Trung Quốc, Cu Ba, Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, thực hiện đường lối cải tổ, cải cách, đổi mới đúng đắn, đã ra khỏi khủng hoảng, tiếp tục phát triển đi lên.

b. Thành tựu

Chủ nghĩa xã hội trong những năm 50, 60 và đầu những năm 70 đã đạt được những thành tựu to lớn trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hoá, chính trị. Nhất là Liên Xô, đã từng chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao của khoa học - kỹ thuật thế giới, từng đạt được những thành tựu to lớn trong cải biến cách mạng, trong phát triển lực lượng sản xuất, trong cải tạo quan hệ sản xuất, làm thay đổi cơ bản quan hệ xã hội.

Chủ nghĩa xã hội do Liên Xô đứng đầu, đã từng là lực lượng hùng hậu, từng góp phần quyết định đưa đến những thay đổi căn bản cục diện thế giới; đã từng là chỗ dựa vững chắc của phong trào hoà bình và cách mạng thế giới; từng là nhân tố quan trọng, góp phần quyết định đẩy lùi những cuộc tiến công tiêu diệt của chủ nghĩa đế quốc và phát xít, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hạt nhân, cứu loài người khỏi hoạ diệt vong, thúc đẩy cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của các nước trên thế giới phát triển và giành nhiều thắng lợi to lớn, thúc đẩy quá trình phát triển lịch sử xã hội loài người.

c. Hạn chế

+ Từ khuyết tật, trì trệ đến khủng hoảng:

Từ giữa những năm 70, khi thế giới đứng trước cuộc khủng hoảng chung về kinh tế - tài chính, chính trị - xã hội..., khởi đầu là khủng hoảng năng lượng (dầu mỏ) năm 1973, một loạt vấn đề được đặt ra đòi hỏi phải giải quyết, như vấn đề về bùng nổ dân số, về nguồn tài nguyên thiên nhiên với cạn dần.... Từ đó đòi hỏi các quốc gia phải có những điều chỉnh lớn để thích ứng với tình hình mọi mặt về kinh tế - tài chính, chính trị - xã hội; đòi hỏi xu thế quốc tế hoá, giao lưu mở cửa và hợp tác phát triển giữa các nước..., trước hết là đòi hỏi về một cuộc cách mạng khoa học và công nghệ.

Trong bối cảnh đầy thách thức ấy, những người lãnh đạo Liên Xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác vẫn cho rằng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã ưu việt, không chịu sự tác động của cuộc khủng hoảng chung trên thế giới. Chính trong điều kiện đã thay đổi đó, mô hình cũ của chủ nghĩa xã hội và những cơ chế của nó về kinh tế, chính trị, xã hội với những khuyết tật, thiếu sót vốn tích tụ từ lâu, nay đã bộc lộ rõ rệt sự không phù hợp và trở thành lực cản trong việc phát triển mọi mặt của đất nước. Nhiều nước xã hội chủ nghĩa lâm vào tình trạng trì trệ kéo dài, sản xuất gia tăng chậm chạp và ngày càng thua kém các nước tư bản. Nhân dân bất bình vì mức sống ngày càng giảm sút, cách xa so với cuộc sống của nhân dân các nước tư bản. Thêm vào đó là tình trạng thiếu dân chủ, thiếu công bằng xã hội, vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa với cơ chế quan liêu, độc đoán ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa.

Về chính trị: Các nước xã hội chủ nghĩa đã bộc lộ những mặt yếu kém, thậm chí phạm những sai lầm nghiêm trọng,

thất bại nặng nề. Sai lầm cơ bản nhất là trong nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội. Đó là mong muốn xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa một cách nhanh chóng, không cần những bước trung gian, quá độ; mong muốn xây dựng một kiểu chủ nghĩa xã hội nhà nước với hệ thống chính trị tập trung, quan liêu, chi phối toàn bộ đời sống xã hội bằng một trung tâm quyền lực tuyệt đối, làm cho chính quyền nhà nước xa rời nhân dân, và không thể thực hiện được chức năng là nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Về kinh tế: Chủ trương xây dựng nền kinh tế hiện vật với hai thành phần quốc doanh và hợp tác xã; thực hiện cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp; phủ định kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường. Đây là những sai lầm mang tính chủ quan, nóng vội, duy ý chí, giản đơn hoá, vi phạm các quy luật khách quan, bảo thủ, trì trệ, duy trì quá lâu mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, chậm trễ trong việc thích ứng với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ[1]. Đây là một trong những căn nguyên dẫn tới tình trạng trì trệ và khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội.

+ *Từ giải quyết khủng hoảng đến sụp đổ:*

Trong bối cảnh đó, năm 1985, M. Goocbachốp lên nắm quyền lãnh đạo đảng và nhà nước Liên Xô, tiến hành công cuộc cải tổ, nhằm sửa chữa những sai lầm, thiếu sót trước đây, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng trì trệ, khủng hoảng và xây dựng một chủ nghĩa xã hội theo đúng bản chất và ý nghĩa đích thực của nó. Công cuộc cải tổ được tiến hành trên

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Nxb Sự thật,HN-1991, Tr.4,6.

các mặt kinh tế, chính trị, xã hội. Nhưng trong gần 6 năm (1985-1991) tiến hành cải tổ, do không lường hết tính chất nặng nề và phức tạp của những khuyết tật, sai lầm đã tồn đọng quá lâu, lại không có sự chuẩn bị đầy đủ, và nhất là những sai lầm mới liên tiếp phạm phải trong quá trình tiến hành nên công cuộc cải tổ trở lên trục trặc, khó khăn và bế tắc. Đất nước Xô viết ngày càng lâm vào khủng hoảng trầm trọng và tình hình chính trị, kinh tế, xã hội trở lên rối loạn không kiểm soát được.

Vào lúc Liên Xô tiến hành cải tổ, tuy rằng đã quá muộn nhưng các nước Đông Âu vẫn chưa hề chuyển động. Những người lãnh đạo nhiều nước, như Rumani, Cộng hoà dân chủ Đức, Bungari cho rằng nước mình chẳng có gì sai lầm để tiến hành cải tổ hay cải cách. Cuối cùng, vốn cùng những khuyết tật, sự sai lầm của một mô hình, cuộc khủng hoảng đã nổ ra ở các nước Đông Âu, bắt dầu từ Ba Lan (cuối 1988), tiếp đó lan sang Hunggari, Tiệp Khắc, Cộng hoà dân chủ Đức, Rumani, Bungari, Nam Tư, Anbani. Biểu tình, tuần hành, mít tinh, bãi công nổ ra liên tiếp ở các nước này, đòi hỏi cải cách kinh tế và chính trị, thực hiện đa nguyên chính trị, mà mũi nhọn nhằm chủ yếu vào các Đảng Cộng sản cầm quyền. Tới cuối năm 1989, ở hầu hết các nước Đông Âu, Đảng Cộng sản mất quyền lãnh đạo nhà nước, chế độ đa nguyên về chính trị được thực hiện, chủ nghĩa xã hội đã sụp đổ. Riêng Cộng hoà dân chủ Đức bị sáp nhập vào Cộng hoà Liên bang Đức.

Cuộc khủng hoảng ở Đông Âu đã dội mạnh vào tình hình đất nước Xô viết đang chìm đắm trong khó khăn, bế tắc. Ngày 19/8/1991, một số người lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô tiến hành cuộc đảo chính lật đổ Tổng thống Goocbachốp.

Cuộc đảo chính không thành (21-8-1991) đã dẫn tới những hậu quả cực kỳ nghiêm trọng: Đảng Cộng sản Liên Xô bị cấm hoạt động trong toàn Liên bang, Chính phủ Liên Xô bị tê liệt, tan rã. Cuối cùng, ngày 21-12-1991, 11 nước cộng hoà ký kết Hiệp định thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG). Sự ra đời của SNG đã buộc Tổng thống Liên Xô Goocbachốp phải từ chức ngày 25-12-1991. Cùng ngày, vào một buổi tối trời đông giá lạnh, lá cờ đỏ búa liềm trên nóc điện Cremli bị hạ xuống, đánh dấu chấm dứt hoàn toàn sự tồn tại của Liên bang Xô viết ra đời năm 1922.

Thế là trong khoảng thời gian ngắn ngủi từ 1989 đến 1991 so với 74 năm tồn tại kể từ năm 1917, chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở các nước Đông Âu và Liên Xô. Đây là một bước lùi, một thất bại nặng nề chưa từng có trong lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và của chủ nghĩa xã hội trên thế giới, dẫn đến hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội trên thực tế không còn tồn tại nữa. Những tổ chức quốc tế của các nước xã hội chủ nghĩa lần lượt chấm dứt hoạt động vào tháng 6-1991 đối với Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) (thành lập ngày 8-1-1949) và vào tháng 3-1991 đối với tổ chức Hiệp ước Vácxava (thành lập ngày 14-5-1955, và giải thể 1-7-1991).

+ Nguyên nhân sụp đổ:

Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu do nhiều nguyên nhân:

Ở các nước xã hội chủ nghĩa đã xây dựng lên một mô hình chủ nghĩa xã hội chưa thật đúng đắn, trong đó mang nhiều khuyết tật và thiếu sót. Những khuyết tật và thiếu sót ấy lại duy trì quá lâu, càng làm cho các nước xã hội chủ nghĩa xa rời với những tiến hoá văn minh của thế giới.

Các nước xã hội chủ nghĩa chậm thích ứng, chậm thay đổi trước những biến động lớn của tình hình thế giới, nhất là trước cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão, thực hiện chính sách "khép kín cửa" đối với bên ngoài.

Sau khi những khuyết tật và thiếu sót được phát hiện và sửa chữa, và khi sửa chữa thì lãnh đạo của một số nước xã hội chủ nghĩa lại rời bỏ những nguyên lý đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lênin, tiếp tục phạm thêm những sai lầm khác nghiêm trọng.

Ở một số nước xã hội chủ nghĩa có hiện tượng hình thành nên tầng lớp có nhiều đặc quyền, đặc lợi, một số cán bộ Đảng và Nhà nước sống đế vương, tách xa quần chúng, tha hoá về phẩm chất, đạo đức, đã gây sự bất mãn của nhân dân.

Những hoạt động phá hoại của các thế lực chống chủ nghĩa xã hội trong và ngoài nước, đã tác động không nhỏ, làm cho tình hình các nước xã hội chủ nghĩa càng thêm rối ren, khủng hoảng trầm trọng.

2. Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a. Quá trình

+ Thời kỳ từ 1954 đến 1975: Miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong khi ở miền Nam vẫn tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, trên phạm vi cả nước tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đây vẫn là một trong nhiều thời kỳ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân bắt đầu từ 1930. Cách mạng nước ta diễn ra theo hình thái độc đáo: tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở hai miền.

+ *Thời kỳ từ 1975 đến 1986*: Đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội đầy khó khăn, thử thách, với mô hình cũ được xây dựng không theo những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học, kiểu chủ nghĩa xã hội nhà nước, khổ hạnh.

+ *Thời kỳ từ 1986 đến nay*: Đất nước trên con đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội với mô hình đổi mới được xây dựng theo những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học, kiểu chủ nghĩa xã hội văn minh, tiến bộ.

Từ Đại hội VI (12-1986) của Đảng, những sai lầm và yếu kém của chủ nghĩa xã hội xây dựng theo mô hình cũ ở Việt Nam được phát hiện, được nói thật, và bắt đầu khai phá con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đổi mới.

b. Thành tựu

+ Thời kỳ từ 1954 đến 1975, ở miền Bắc:

Miền Bắc thực hiện những nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh phải chống lại chiến tranh phá hoại, cả nước tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong việc thực hiện những nhiệm vụ của thời kỳ quá độ, mà mục tiêu chủ yếu của nhiệm vụ này nhằm phục vụ cho nhiệm vụ chống Mỹ cứu nước (nhiệm vụ của hậu phương lớn), miền Bắc đạt được những thành tựu to lớn:

- Khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh (sau 3 lần chiến tranh chống Pháp, chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, chiến tranh phá hoại lần thứ 2).

- Xoá bỏ về cơ bản chế độ người bóc lột người (sau hoàn thành cải cách ruộng đất và sửa sai 1954-1957, và sau những lần thực hiện các kế hoạch cải tạo quan hệ sản xuất theo chủ nghĩa xã hội).

- Củng cố vững chắc chính quyền dân chủ nhân dân, mở rộng mặt trận đoàn kết dân tộc, tăng cường lực lượng phòng thủ đất nước.

- Thiết lập bước đầu quan hệ sản xuất mới, xây dựng những cơ sở đầu tiên về vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

- Đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ, làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không" - trận thắng quyết định buộc Mỹ phải ký Hiệp định Pari 1973 về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, quyết định "Đánh cho Mỹ cút" (29-3-1973).

- Làm tròn nghĩa vụ của hậu phương lớn, chi viện về người và của cho tiền tuyến và nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia trong chống Mỹ, cứu nước.

Thành tựu của miền Bắc từ 1954 đến 1975 đã tạo ra sức mạnh, đồng thời là sự thể hiện sức mạnh của miền Bắc. Với sức mạnh đó, miền Bắc có đủ khả năng tự bảo vệ và đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, đáp ứng cao nhất yêu cầu chi viện cho tiền tuyến.

Sức mạnh của miền Bắc được tạo ra bởi chế độ mới, bởi lao động xây dựng miền Bắc theo định hướng xã hội chủ nghĩa,trở thành căn cứ địa cách mạng cả nước, hậu phương của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Sức mạnh của miền Bắc, trước hết là sức mạnh vật chất (kinh tế và quân sự) còn được tạo ra có sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ to lớn, có hiệu quả của Liên Xô, Trung Quốc, các nước dân chủ nhân dân khác và của loài người tiến bộ.

+ Thời kỳ từ 1975 đến 1986, trên cả nước:

Cả nước thực hiện những nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh đất nước vừa giành độc

lập và thống nhất sau 30 năm chiến tranh, và còn phải chống lại những cuộc chiến tranh xâm lấn biên giới, chiến tranh phá hoại toàn diện của các thế lực thù địch mới. Trong việc thực hiện những nhiệm vụ của thời kỳ quá độ, mà mục tiêu chủ yếu của nhiệm vụ này nhằm phục vụ cho nhiệm vụ xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (chống cuộc chiến tranh xâm lấn biên giới), miền Bắc đạt được những thành tựu to lớn:

- Khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh (ở cả 2 miền) và của chủ nghĩa thực dân mới, khôi phục kinh tế bị chiến tranh tàn phá (nhất là ở miền Bắc), ổn định tình hình miền Nam sau giải phóng (trước tiên là công việc tiếp quản).

- Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước (kết thúc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mới hoàn thành thống nhất về lãnh thổ). Trong kết quả đó, một hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân từ địa phương (cả ở miền Nam) đến trung ương được thiết lập. Tiếp đó là hoàn thành thống nhất toàn diện đất nước. Nhiệm vụ này được thực hiện gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Xoá bỏ về cơ bản chế độ người bóc lột người cả ở miền Nam, với việc thực hiện chính sách xoá bỏ bóc lột phong kiến và bóc lột tư bản, cải tạo giai cấp tư sản, cải tạo quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Thiết lập bước đầu quan hệ sản xuất mới, xây dựng cơ sở đầu tiên về vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội cả ở miền Nam.

- Đánh bại cuộc chiến tranh lấn chiếm, xâm lược biên giới Tây - Nam và phía Bắc Tổ quốc (1978 - 1979) và chiến tranh phá hoại toàn diện của các thế lực thù địch mới.

- Làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với Campuchia và Lào trong cuộc đấu tranh chống chế độ diệt chủng của tập đoàn Pôn Pốt ở Campuchia và trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, thực hiện chính sách hoà bình, hoà hợp dân tộc của nhân dân hai nước.

*c. **Hạn chế** (ở miền Bắc và trên cả nước)*

Trong hơn một thập kỷ, trải qua hai nhiệm kỳ Đại hội IV và V (1976-1986), Đảng và nhân dân ta vừa làm, vừa tìm tòi, thử nghiệm con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình đó, cách mạng xã hội chủ nghĩa đạt được những thành tựu và tiến bộ đáng kể trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhưng cách mạng cũng gặp không ít khó khăn và yếu kém. Khó khăn của ta trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng lớn, làm cho đất nước từ cuối những năm 70, đầu những năm 80 lâm vào tình trạng khủng hoảng, gay gắt nhất là từ giữa những năm 80, trước nhất là về kinh tế - xã hội, khi lạm phát lên tới mức phi mã. Một trong những nguyên nhân cơ bản của những khó khăn, yếu kém của ta là do ta mắc phải "sai lầm nghiêm trọng kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện"[1].

Sai lầm của ta thể hiện trước tiên trong sự mong muốn tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội; ở việc đề ra phương châm tiến lên chủ nghĩa xã hội: *nhanh, mạnh, vững chắc*... nên khi thực hiện đã không tuân thủ tính tuần tự lịch sử, dẫn đến "vi phạm quy luật khách quan".

[1] *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.26.

Trong cải tạo, ta nôn nóng muốn cải tạo nhanh, theo kiểu "chiến dịch", đồng nhất cải tạo với xoá bỏ cũng với mong muốn xoá bỏ nhanh, "dứt điểm" các thành phần kinh tế tư nhân và cá thể, bất kể nó còn hay không còn có tác dụng thúc đẩy sản xuất, nên khi thực hiện đã dẫn đến sai phạm "nguyên tắc tự nguyện", và không thực hiện đầy đủ các nguyên tắc xây dựng hợp tác xã: cùng có lợi, quản lý dân chủ. Đồng thời với việc xoá bỏ các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, các hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, là việc xác lập nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với hai thành phần chủ yếu là quốc doanh và hợp tác xã; duy trì hai hình thức sở hữu là nhà nước và tập thể, nên đã không tạo ra được sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế quốc dân nhiều thành phần.

Trong công nghiệp hoá, chung ta cũng nôn nóng muốn đẩy mạnh quá mức việc xây dựng công nghiệp nặng, "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng...", muốn hiện đại hoá nền kinh tế vốn nhỏ bé, phân tán, lạc hậu của ta, nhanh chóng trở thành nền kinh tế công - nông nghiệp hiện đại, nên đã đầu tư nhiều vốn, kỹ thuật, lao động, xây dựng theo quy mô lớn nhiều cơ sở công nghiệp nặng, nhiều công trình công cộng trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn to lớn, chưa có sẵn những tiền đề cần thiết.

Trong xây dựng kinh tế, chúng ta chủ trương phát triển nền kinh tế hiện vật chủ yếu bằng hai thành phần quốc doanh và hợp tác xã, nhằm đáp ứng việc thực hiện theo nguyên tắc phân phối hiện vật, có thành kiến với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, đồng nhất kinh tế hàng hoá nhiều thành phần với chủ nghĩa tư bản, và do đó "có thành

kiến không đúng, trên thực tế chưa thực sự thừa nhận những quy luật của sản xuất hàng hoá đang tồn tại khách quan"[1].

Nền kinh tế hiện vật lại đặt dưới sự quản lý kiểu hành chính, tập trung, quan liêu bao cấp của Nhà nước.

Sai lầm của chúng ta còn thể hiện ở việc đặt ra trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước nhiều mục tiêu, chỉ tiêu cũng với tư tưởng chủ quan, nóng vội, quá lớn, quá cao so với khả năng thực tế của đất nước, và ở việc mong muốn thực hiện nhanh chóng nhiều mục tiêu của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nước ta đang ở chặng đường đầu tiên.

Khuynh hướng tư tưởng chủ yếu của những sai lầm đó trước tiên là những sai lầm trong chính sách kinh tế, là "bệnh chủ quan duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội, là khuynh hướng buông lỏng trong quản lý kinh tế, xã hội..."[2]. Đó là khuynh hướng biểu hiện của tư tưởng vừa "tả khuynh" vừa "hữu khuynh".

Những sai lầm đó đã gây nên và làm trầm trọng thêm tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, không phát huy đầy đủ tính chủ động, sáng tạo của quần chúng, không tạo ra được động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển năng động của nền kinh tế - xã hội. "Những sai lầm đó cùng với sự trì trệ trong công tác tổ chức cán bộ đã kìm hãm lực lượng sản xuất và triệt tiêu động lực phát triển"[3].

[1] *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI.* Sđd... tr.27.

[2] *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI,* Sđd... tr.231.

[3] *Đảng Cộng sản Việt Nam: Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000.* Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.9.

II. NHẬN THỨC LẠI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI - CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ DÂN TỘC

Ở nước ta, chủ nghĩa xã hội được nhận thức lại bắt đầu từ Hội nghị Trung ương 6 (9-1979) nhiệm kỳ Đại hội IV của Đảng (12-1976), tiếp tục tại Đại hội V (3-1982). Đến Đại hội VI (12-1986), chủ nghĩa xã hội khoa học được nhận thức sâu sắc và toàn diện hơn một bước, chủ trương, quan điểm đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội của Đảng thực sự đi vào cuộc sống. Tại các Đại hội tiếp sau của Đảng (Đại hội VII - 1991, Đại hội VIII - 1996, Đại hội IX - 2001), nhận thức về chủ nghĩa xã hội tiếp tục được củng cố, chủ trương, quan điểm đổi mới không ngừng được điều chỉnh, bổ sung, phát triển sáng tạo và hiệu quả.

Nhận thức lại chủ nghĩa xã hội hoàn toàn không có nghĩa là xét lại để đi đến phủ định bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa xã hội, mà làm cho tính cách mạng và tính khoa học của nó ngày càng được nâng cao, phát triển phong phú và sinh động hơn. Nếu mất đi chăng là mất đi thói quen áp đặt những công thức có sẵn, những tín điều cứng nhắc, mất đi thứ chủ nghĩa xã hội kiểu cũ.

1. Về con đường phát triển lịch sử của đất nước

Cuộc khủng hoảng toàn diện, sâu sắc của các nước xã hội chủ nghĩa đưa đến sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu đã đặt chủ nghĩa xã hội trước sự phê phán gay gắt chưa từng thấy từ nhiều hướng, cả những người cộng sản cũng có hiện tượng dao động về lập trường, có khuynh hướng phủ định các thành tựu, từ đó đi đến phủ định con đường xã hội chủ nghĩa. Nhưng đối với chúng ta,

như Đại hội toàn quốc lần thứ VII của Đảng đã "khẳng định quyết tâm không gì lay chuyển nổi của nhân dân ta đi theo con đường xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng"[1] là con đường thật sự đưa lại độc lập, tự do, hạnh phúc. Đó là con đường do Bác Hồ tìm thấy ở chủ nghĩa Mác - Lênin và được lịch sử dân tộc lựa chọn. Sự lựa chọn đó đã dứt khoát từ năm 1930 với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong lúc các phong trào cứu nước từ lập trường Cần vương (phong kiến) cuối thế kỷ XIX đến lập trường tư sản, tiểu tư sản đầu thế kỷ XX, qua khảo nghiệm lịch sử, đều lần lượt thất bại. Từ đó, nhân dân ta dưới ngọn cờ của Đảng, phát huy cao độ truyền thống anh hùng, bất khuất của dân tộc, đã chiến đấu ròng rã mấy chục năm, hoàn thành về cơ bản những nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đã chuyển sang thực hiện những nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, không có lý do gì nay lại rẽ sang con đường khác ngược với mục tiêu đã chọn. Chẳng lẽ bao nhiêu thành quả cách mạng giành được bằng xương máu của biết bao thế hệ người Việt Nam lại đem trao vào tay những lực lượng đưa đất nước đi vào con đường tư bản chủ nghĩa, con đường chắc chắn không thể bảo đảm độc lập thật sự cho dân tộc, tự do, hạnh phúc thật sự cho tuyệt đại đa số nhân dân. Cũng không có lý do gì để chúng ta phải "lùi lại" giai đoạn dân chủ nhân dân mà lịch sử đã đi qua. Nếu có những việc của giai đoạn trước chưa làm xong hoặc chưa làm tốt thì chúng ta giải quyết nốt trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.108.

2. Về đặc điểm thời đại ngày nay tác động đến cách mạng nước ta trong thời kỳ quá độ

Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh quốc tế có những biến đổi to lớn và sâu sắc.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại dang diễn ra như vũ bão, cuốn hút tất cả các nước ở mức độ khác nhau, có tác động mạnh mẽ đến bước phát triển nhảy vọt về lực lượng sản xuất, đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đến việc hình thành các mối quan hệ qua lại nhiều mặt, vừa đối lập,cạnh tranh nhau, vừa nương tựa, phụ thuộc lẫn nhau. Nền sản xuất vật chất và đời sống xã hội đang trong quá trình quốc tế hoá sâu sắc, ảnh hưởng tới nhịp độ phát triển lịch sử và cuộc sống của các dân tộc. Những xu thế đó vừa tạo thời cơ phát triển nhanh cho các dân tộc, vừa đặt ra những thách thức gay gắt, nhất là đối với những nước lạc hậu về kinh tế.

Cộng đồng thế giới đang đứng trước những vấn đề toàn cầu cấp bách có liên quan đến vận mệnh của toàn thể nhân loại. Đó là tránh thảm hoạ một cuộc chiến tranh huỷ diệt (tuy đã bị đẩy lùi, nhưng chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng hoảng, chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi); bù đắp nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng vơi cạn; hạn chế sự bùng bổ dân số ngày càng tăng nhanh; khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái ngày càng nặng nề; ngăn chặn nạn lan truyền những bệnh truyền nhiễm; thu hẹp khoảng cách giữa nước giàu và nước nghèo (chênh lệch giàu nghèo giữa các nước ngày càng mở rộng)... và việc giải quyết những vấn đề đó đòi hỏi sự hợp tác và tinh

thần trách nhiệm cao của toàn thể nhân loại, của tất cả các dân tộc.

Chủ nghĩa xã hội đang đứng trước nhiều khó khăn, thử thách và khủng hoảng trầm trọng. Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ đã khiến cho chủ nghĩa xã hội lâm vào thoái trào, nhưng điều đó không làm thay đổi tính chất của thời đại là vẫn đang trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Và trong thời đại quá độ từ Cách mạng tháng Mười, những mâu thuẫn vốn có vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn, nội dung và hình thức biểu hiện có nhiều nét mới; đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp vẫn diễn ra gay gắt, dưới nhiều hình thức phức tạp.

Khu vực châu A - Thái Bình Dương đang phát triển năng động và tiếp tục phát triển với tốc độ cao. "Khu vực này cũng tiềm ẩn một số nhân tố có thể gây mất ổn định"[1].

Trong quan hệ quốc tế, đã và đang nổi lên những xu thế chủ yếu:

- Hoà bình, ổn định và hợp tác để phát triển là đòi hỏi ngày càng bức xúc đối với các quốc gia, dân tộc trên thế giới... Các nước dành ưu tiên cho phát triển kinh tế, coi phát triển kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với việc tăng cường sức mạnh của quốc gia.

- Các quốc gia lớn, nhỏ tham gia ngày càng nhiều vào quá trình hợp tác và liên kết khu vực, liên kết quốc tế về kinh tế,

[1] *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1991, tr.77.

thương mại và nhiều lĩnh vực hoạt động khác. Hợp tác càng tăng nhanh, cạnh tranh càng gay gắt.

- Các dân tộc nâng cao ý thức độc lập tự chủ, tự lực tự cường, đấu tranh chống lại sự áp đặt và can thiệp của nước ngoài, bảo vệ độc lập, chủ quyền và nền văn hoá dân tộc.

- Các nước xã hội chủ nghĩa, các đảng cộng sản, công nhân, các lực lượng cách mạng, tiến bộ trên thế giới kiên trì đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong tồn tại hoà bình.

Tình hình thế giới và khu vực tác động sâu sắc đến các mặt của đời sống xã hội nước ta.

3. Về điểm xuất phát trong quá khứ và hiện tại của đất nước khi bước vào thời kỳ quá độ

a. Về Lịch sử, Việt Nam quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một xã hội phong kiến ngót 10 thế kỷ, tiếp đó là nước thuộc địa (kiểu cũ rồi kiểu mới) và nửa phong kiến hơn một thế kỷ, không qua chế độ chính trị, hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa. Chế độ thực dân, phong kiến để lại những tàn dư nặng nề. Nhưng nhân dân ta có truyền thống dựng nước và giữ nước lâu đời và vẻ vang, có lòng yêu nước nồng nàn, có tinh thần chiến đấu dũng cảm, lao động cần cù, sáng tạo.

b. Về chính trị, các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại cách mạng, chống lại nền độc lập dân tộc của nhân dân ta. Nhưng cách mạng nước ta có Đảng tiên phong của giai cấp công nhân từng trải lãnh đạo; ta có chính quyền dân chủ nhân dân - "Tiền đề chính trị của chủ nghĩa xã hội" - kết quả của Cách mạng tháng Tám 1945; nước ta đã độc lập và thống nhất - "Điều kiện tiên quyết của chủ nghĩa xã hội" -

kết quả của hai cuộc kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ 30 năm (1945-1975).

c. Về kinh tế, Việt Nam quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện kinh tế vốn trước đây là nền kinh tế phong kiến, kinh tế tự nhiên, sản xuất nông nghiệp, phân tán, lạc hậu, tự cấp, tự túc. Tiếp đó, dưới chế độ thuộc địa hơn một thế kỷ, nền kinh tế tuy có bước phát triển nhất định theo hướng tư bản, nhưng dưới dạng thực dân, lại bị tàn phá nặng nề qua hai cuộc chiến tranh chống Pháp (1945-1954), chiến tranh chống Mỹ (1954-1975) và chiến tranh biên giới (1978-1979). Tuy nhiên, khi cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ở miền Bắc đã có những cơ sở đầu tiên về vật chất và kỹ thuật - "Tiền đề vật chất của chủ nghĩa xã hội" - kết quả của 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, và ở miền Nam, kinh tế của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ có bước phát triển nhất định, đang trong quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hoá.

4. Đặc điểm cách mạng Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

a. Trải qua thời kỳ quá độ gián tiếp lên chủ nghĩa xã hội

Từ chế độ xã hội này sang chế độ xã hội khác, tất yếu trải qua thời kỳ quá độ. Từ chế độ xã hội trước xã hội chủ nghĩa (tư bản hoặc trước tư bản) sang xã hội chủ nghĩa có thể thông qua một trong ba kiểu quá độ sau:

Kiểu thứ nhất, từ nước tư bản chủ nghĩa đã phát triển cao lên chủ nghĩa xã hội. Đây là kiểu quá độ trực tiếp, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không qua những bước quá độ đặc biệt.

Lịch sử đến nay chưa diễn ra một trường hợp nào về kiểu quá độ này.

Kiểu thứ hai, từ nước tư bản chủ nghĩa phát triển trung bình và thấp lên chủ nghĩa xã hội. Đây là kiểu quá độ gián tiếp, đã từng diễn ra ở Liên Xô và các nước Đông Âu, nhưng đã tỏ ra không thành công và bị phê phán gay gắt.

Kiểu thứ ba, từ nước thuộc địa, phụ thuộc, không qua tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội. Đây cũng là kiểu quá độ gián tiếp nữa, mới được Mác - Lênin đưa ra dự báo, chưa có những chỉ dẫn cụ thể. Nói chung, kiểu quá độ này đang trong quá trình tìm tòi, khám phá, chưa có mấy kinh nghiệm thực tiễn.

Những nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội thuộc kiểu gián tiếp, nhất là kiểu thứ ba, thường gặp nhiều khó khăn và rất lâu dài, trải qua những bước quá độ đặc biệt.

Việt Nam do điểm xuất phát là nước thuộc địa, trước đó là nước phong kiến, không qua chế độ tư bản chủ nghĩa, lực lượng sản xuất thấp kém, nên quá độ lên chủ nghĩa xã hội thuộc kiểu thứ ba, hết sức khó khăn, rất lâu dài, trải qua nhiều chặng, nhiều bước quá độ đặc biệt, nhiều khâu trung gian cần thiết. Do đó, về mặt nguyên tắc, Việt Nam không thể vận dụng lý luận, mô hình của hai kiểu quá độ đầu, cũng không thể căn cứ vào kinh nghiệm của hai kiểu quá độ đó, mà phải tự tìm tòi, khám phá.

b. Bỏ qua chế độ chính trị, hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội

Về mặt lý luận cũng như trong thực tế lịch sử, không phải bất cứ nước nào cũng phát triển tuần tự qua các hình thái kinh tế - xã hội có trong lịch sử. Việc bỏ qua một hình

thái kinh tế - xã hội nào đó là tuỳ thuộc những yếu tố trong nước và sự tác động của những yếu tố thời đại. Ở nước ta chưa qua chế độ tư bản chủ nghĩa, hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, cũng đã có những tiền đề và điều kiện (cả bên trong và bên ngoài) cho phép bỏ qua nó, chuyển sang bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng hình thái kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa.

Một nước không qua chế độ tư bản chủ nghĩa, không qua hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa như nước ta rõ ràng là đã tránh được những đau khổ và bất hạnh gắn với chế độ tư bản, nhưng lại gặp phải những đau khổ và bất hạnh khác. Đó là thiếu hẳn trình độ cần thiết do chủ nghĩa tư bản tạo ra về xã hội hoá lao động và sản xuất hàng hoá, về cơ sở vật chất và kỹ thuật, về dân chủ và pháp chế, về quan hệ kinh tế... Việc bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, bỏ qua hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa cũng cần được hiểu rõ là bỏ qua cái gì và không bỏ qua cái gì. Bỏ qua... là bỏ qua chế độ chính trị tư bản, sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản, bỏ qua hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa. Nhưng không bỏ qua những cái thuộc thành tựu văn minh mà nhân loại đã tạo ra, đã đạt được trong thời đại tư bản; không bỏ qua những cái mà chủ nghĩa tư bản đã tạo ra mầm mống cho một xã hội thay thế nó; không bỏ qua việc chuẩn bị những điều kiện tiền đề cần thiết cho bước quá độ lên xã hội chủ nghĩa, trước hết là những tiền đề vật chất và kỹ thuật.

c. Nhiệm vụ lịch sử trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Sau khi kết thúc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc năm 1954 ở miền Bắc, và năm 1975 trên phạm vi cả nước, khi đất nước hoàn toàn độc lập và thống nhất, cách

mạng nước ta nhất thiết chuyển giai đoạn sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đó là con đường hợp "quy luật tiến hoá của lịch sử". Nhưng chúng ta cũng không cho rằng kết thúc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc (1945-1975) đồng thời là kết thúc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (từ 1930) để đi đến chủ trương chỉ thực hiện những nhiệm vụ đặc trưng của chủ nghĩa xã hội mà đối tượng chủ yếu của nó là chủ nghĩa tư bản. Thực ra trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhất là trong chặng đường đầu tiên, cách mạng nước ta vẫn còn phải tiếp tục giải quyết những nhiệm vụ còn lại của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân chưa được giải quyết trước đây trong điều kiện chiến tranh. Nhiều nhiệm vụ của cuộc cách mạng trước phải được tính đến và tiếp tục giải quyết trong cuộc cách mạng sau.

d. Lực lượng cản trở đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội

Trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng kinh tế - xã hội, hiểu rõ điểm xuất phát của đất nước (từ một nước phong kiến ngót một nghìn năm, tiếp đó là nước thuộc địa hơn một trăm năm, không qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tồn tại lâu nền kinh tế tự nhiên, nông nghiệp lạc hậu, tự cấp tự túc) khi bước vào thời kỳ quá độ, chúng ta đã xác định đúng đối tượng kẻ thù, mâu thuẫn xã hội (lực lượng cản trở đất nước đi lên), chủ yếu không phải là quan hệ tư bản, tính tự phát tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa tự sản và vô sản, mà như Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đã nêu rõ, là những tàn dư của chế độ thực dân, phong kiến, là "tình trạng kinh tế - xã hội kém phát triển", là "các thế lực thù địch chống độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội"[1].

[1] *Đảng Cộng sản Việt Nam: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.* Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.9.

III. MẤY VẤN ĐỀ VỀ ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Đây là đổi mới đất nước trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội. Sự cần thiết phải đổi mới là do chủ nghĩa xã hội mắc phải những khuyết tật, làm cho nó không còn mang tính chất cách mạng và khoa học, đưa đến khủng hoảng từ cuối những năm 70; đồng thời là sự mong muốn vượt qua khủng hoảng, làm cho chủ nghĩa xã hội thật sự mang tính chất cách mạng khoa học.

Đổi mới đất nước trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội "không phải là thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp"[1], "nhằm kế thừa và phát huy những thành quả, những giá trị mà chủ nghĩa xã hội đã đạt được, thay đổi, uốn nắn những quan điểm, nhận thức cũ về chủ nghĩa xã hội chưa được xác định đúng hoặc hiện nay không còn phù hợp với tình hình mới; sửa chữa những sai lầm, khuyết điểm; đồng thời xây dựng những chính sách đổi mới, những giải pháp đúng, phù hợp với cuộc sống để đưa chủ nghĩa xã hội phát triển lên một giai đoạn mới"[2].

Đổi mới toàn diện, đồng bộ từ kinh tế, chính trị đến tư tưởng, văn hoá. Đổi mới kinh tế không thể không đi đôi với đổi mới về chính trị, nhưng trọng tâm là đổi mới về kinh tế.

[1] *Ban Tư tưởng- Văn hoá Trung ương: Những nội dung cần nắm vững về Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VI.* Hà Nội, 10-1989, tr.20.

[2] *Ban Tư tưởng- Văn hoá Trung ương...* Sđd, tr.16.

Đổi mới chính trị phải tích cực, nhưng vững chắc, mang lại kết quả thực tế, không gây mất ổn định về chính trị, không làm phương hại đến toàn bộ công cuộc đổi mới.

1. Về kinh tế - xã hội

Phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa theo quan điểm đổi mới ở Việt Nam là quá trình giải phóng sức sản xuất, khơi dậy mọi tiềm năng, động viên và tạo điều kiện cho mọi người Việt Nam phát huy ý chí tự lực, tự cường, cần kiệm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ra sức làm giàu cho mình và cho đất nước. Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế, đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người và vì con người. Kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá - xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân. Coi trọng phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện chính sách xã hội. Thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực thúc đẩy kinh tế phát triển.

a. Phát triển lực lượng sản xuất

Đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, Đảng ta luôn xác định xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ.

Trong việc thực hiện công nghiệp hoá đất nước, chúng ta vừa kế thừa thành tựu của công nghiệp hoá thời kỳ trước (tuy thành tựu đạt được chỉ là bước đầu), rút kinh nghiệm từ những sai lầm, thiếu sót để bổ sung, phát triển nhận thức (sai lầm chủ quan, nóng vội, quá thiên về công nghiệp nặng, hạm quy mô lớn), vừa đề ra những bước đi, giải pháp thích

hợp, nhằm triển khai có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong thời kỳ mới.

Công nghiệp hoá phải luôn gắn với hiện đại, với việc ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thời đại. Khoa học và công nghệ trở thành nền tảng của công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

Cần đặc biệt coi trọng công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, phát triển toàn diện nông - lâm - ngư nghiệp, các ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thuỷ sản, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, các ngành du lịch, dịch vụ; khôi phục, phát triển, từng bước hiện đại hoá các ngành tiểu thủ công nghiệp truyền thống đi đôi với mở mang những ngành nghề mới.

Trong xây dựng công nghiệp mới, cần cân nhắc, lựa chọn những dự án cũng như thời điểm khởi công các công trình công nghiệp nặng trọng yếu mà nhu cầu đòi hỏi cấp bách và có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường, có khả năng phát huy tác dụng nhanh và có hiệu quả cao. Nâng cấp, cải tạo, mở rộng và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế ở những khâu ách tắc nhất đang cản trở sự phát triển.

Chính sách phát triển công nghiệp phải gắn bó chặt chẽ với chính sách và giải pháp phát triển các ngành và các lĩnh vực khác, hỗ trợ và thúc đẩy nhau, tạo nên sự phát triển đồng bộ trong đời sống kinh tế - xã hội. Đặc biệt quan tâm xây dựng quan hệ hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, giúp đỡ nhau cùng phát triển giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa

thành thị và nông thôn, giữa công - nông và trí thức trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

b. Cải tạo quan hệ sản xuất

Nếu công nghiệp hoá và hiện đại hoá tạo nên lực lượng sản xuất cần thiết cho chế độ xã hội mới, thì việc phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần chính là để xây dựng hệ thống quan hệ sản xuất phù hợp. Yêu cầu cải tạo quan hệ sản xuất, các thành phần kinh tế lạc hậu kìm hãm sự phát triển, cải tạo đi đôi với sử dụng và thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa theo từng bước từ thấp đến cao với sự đa dạng hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, phải được coi là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ.

Nền kinh tế nhiều thành phần (bao gồm kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế cá thể - tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) mà Đảng chủ trương phát triển là một chủ trương lâu dài, thực hiện nhất quán, nhằm phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế, tạo ra sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế quốc dân nhiều thành phần.

Trong nền kinh tế nhiều thành phần phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mỗi thành phần kinh tế có vai trò, vị trí riêng:

- *Kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo*, làm đòn bẩy đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội; mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển; làm lực lượng vật chất để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết và quản lý vĩ mô; tạo nền tảng cho chế độ xã hội mới.

Tập trung nguồn lực để phát triển kinh tế Nhà nước trong những ngành, những lĩnh vực trọng yếu như kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; hệ thống tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; những cơ sở sản xuất và thương mại, dịch vụ quan trọng; một số doanh nghiệp thực hiện những nhiệm vụ có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- *Kinh tế tập thể*, mà nòng cốt là các hợp tác xã, một hình thức liên kết tự nguyện của những người lao động nhằm kết hợp sức mạnh của từng thành viên với sức mạnh tập thể để giải quyết có hiệu quả những vấn đề sản xuất, kinh doanh và đời sống.

Phát triển kinh tế tập thể với nhiều hình thức đa dạng, từ thấp đến cao, từ tổ nhóm hợp tác đến hợp tác xã, tuân thủ nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, quản lý dân chủ.

Hợp tác xã được tổ chức trên cơ sở đóng góp cổ phần và sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên, phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần, mọi xã viên có quyền như nhau đối với công việc chung.

- *Kinh tế tư bản Nhà nước* bao gồm các hình thức hợp tác liên doanh giữa kinh tế Nhà nước với tư bản tư nhân trong nước và hợp tác liên doanh giữa kinh tế Nhà nước với tư bản nước ngoài. Kinh tế tư bản Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc động viên tiềm năng to lớn về vốn, công nghệ, khả năng tổ chức, quản lý... của nhà tư bản vì lợi ích của bản thân họ, cũng như của công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

- *Kinh tế cá thể - tiểu chủ* có vị trí quan trọng, lâu dài. Giúp đỡ kinh tế cá thể - tiểu chủ giải quyết khó khăn về vốn, về khoa học và công nghệ, về thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Hướng dẫn kinh tế cá thể - tiểu chủ vì lợi ích thiết thân và nhu cầu phát triển của sản xuất, từng bước đi vào làm ăn hợp tác một cách tự nguyện, hoặc làm vệ tinh cho các doanh nghiệp Nhà nước hay hợp tác xã.

- *Kinh tế tư bản tư nhân* có khả năng góp phần xây dựng đất nước. Khuyến khích tư bản tư nhân đầu tư vào sản xuất, yên tâm làm ăn lâu dài; bảo hộ quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp, tạo điều kiện thuận lợi đi đôi với tăng cường quản lý, hướng dẫn làm ăn đúng pháp luật, có quyền tự chủ và liên kết, hợp tác và cạnh tranh trong sản xuất và kinh doanh.

- *Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*, bao gồm phần vốn đầu tư của nước ngoài vào các cơ sở sản xuất, kinh doanh ở nước ta. Ta chủ trương tạo điều kiện để thành phần kinh tế này phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm.

c. Quan hệ kinh tế đối ngoại

Trong hoàn cảnh mới, chúng ta chủ trương xây dựng một nền kinh tế mở, đa phương hoá và đa dạng hoá quan hệ kinh tế đối ngoại, hướng mạnh về xuất khẩu, coi xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của kinh tế đối ngoại, cần tạo thêm mặt hàng xuất khẩu chủ lực và nâng sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu trên thị trường; đồng thời thay thế nhập khẩu những mặt hàng trong nước sản xuất có hiệu quả, tranh thủ vốn, công nghệ và thị trường quốc tế để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nhưng sẽ không thể tham gia hợp tác quốc tế một cách thật sự bình đẳng và có lợi, không thể khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực bên ngoài, nếu chúng ta không tạo lập được một vị thế độc lập, tự chủ vững, không có nội lực mạnh.

Vì vậy, phải xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý bảo đảm khả năng giữ vững độc lập, tự chủ về kinh tế, quốc phòng, an ninh, chủ động tham gia phân công lao động và hợp tác quốc tế. Luôn luôn nêu cao phương châm dựa vào nguồn lực trong nước là chính, đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực nước ngoài.

d. Cơ chế quản lý kinh tế

Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần không thể tách rời việc xây dựng đồng bộ và vận hành có hiệu quả cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cơ chế thị trường có tác dụng tích cực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nhưng cơ chế thị trường cũng có tác dụng ngược lại - tác dụng tiêu cực, mâu thuẫn với bản chất của chủ nghĩa xã hội.

Vì vậy, vận dụng cơ chế thị trường đòi hỏi phải nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của Nhà nước, nhằm phát huy mặt tích cực đi đôi với ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục mặt tiêu cực, phải xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, hình thành đồng bộ các yếu tố thị trường, xây dựng và hoàn thiện các công cụ pháp luật, kế hoạch, các thiết chế tài chính, tiền tệ, các phương tiện vật chất và tổ chức cần thiết cho sự quản lý của Nhà nước, tạo điều kiện cho cơ chế thị trường hoạt động hữu hiệu.

Cơ chế thị trường đòi hỏi hình thành một môi trường cạnh tranh lành mạnh, hợp pháp, văn minh. Cạnh tranh vì lợi ích phát triển đất nước, chứ không phải làm phá sản hàng loạt, lãng phí các nguồn lực, thôn tính lẫn nhau.

Thực hiện đúng chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế và chức năng chủ sở hữu tài sản chung của Nhà nước. Tôn trọng và phát huy đầy đủ quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường. Các cơ quan chính quyền không can thiệp vào những việc thuộc chức năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Về chính trị

Sự nghiệp xây dựng đất nước đòi hỏi tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, phát huy sức mạnh của cả cộng đồng, nêu cao truyền thống yêu nước và lòng tự hào dân tộc, lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất, tiến lên dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh làm điểm tương đồng; đồng thời chấp nhận những điểm khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc...

Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân. Chế độ ta là chế độ do nhân dân làm chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là vấn đề có ý nghĩa chiến lược.

Thực hiện đại đoàn kết dân tộc, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, đáp ứng lợi ích hợp pháp của các giai cấp, các tầng lớp, các dân tộc, các tôn giáo, tạo ra động lực mới thúc đẩy phong trào cách mạng.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân là một nội dung cơ bản của đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới. Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống, trên

tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, thông qua hoạt động của Nhà nước do nhân dân cử ra (làm chủ thông qua đại diện) và thông qua làm chủ trực tiếp. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương phải được thể chế hoá bằng pháp luật và được pháp luật bảo đảm.

Nhà nước là trụ cột của hệ thống chính trị, là công cụ thực hiện quyền lực của nhân dân. Xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân, vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo; thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

3. Về khoa học, giáo dục, văn hoá

Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Các ngành khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và công nghệ phải được quan tâm đầu tư phát triển; chú trọng nghiên cứu và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các thành tựu khoa học và công nghệ của nhân loại để góp phần vào việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực con người.

Giáo dục và đào tạo (cùng với khoa học và công nghệ) phải thực sự trở thành "quốc sách hàng đầu". Bằng nhiều hình thức đa dạng, bảo đảm cho mọi người được học. Động viên phong trào toàn dân thi đua xoá mù chữ, hoàn thành phổ cập tiểu học trong cả nước và phổ cập trung học cơ sở ở những nơi có điều kiện. Cải tiến chất lượng dạy và học, khắc

phục những tiêu cực, yếu kém trong ngành giáo dục để hoàn thành tốt việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn lực con người cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Cùng với đổi mới nội dung giáo dục theo hướng cơ bản, hiện đại phải tăng cường giáo dục công dân, giáo dục thế giới quan khoa học, lòng yêu nước, ý chí vươn lên vì tương lai của bản thân và tiền đồ của đất nước.

Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, các hoạt động văn hoá có vị trí quan trọng trong việc hình thành nhân cách, làm phong phú đời sống tinh thần nhân dân. Bản sắc dân tộc và tính chất tiên tiến của nền văn hoá phải được thấm đượm không chỉ trong công tác văn hoá, mà cả trong mọi hoạt động xây dựng, sáng tạo vật chất, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo... sao cho trong mọi lĩnh vực, chúng ta có cách tư duy độc lập, có cách làm vừa hiện đại, vừa mang sắc thái Việt Nam. Đi vào kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu quốc tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tiếp thu những tinh hoa của nhân loại, song phải luôn luôn coi trọng những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc, quyết không được tự đánh mất mình, trở thành bóng mờ hoặc bản sao chép của người khác.

4. Về quan hệ đối ngoại

Nhiệm vụ đối ngoại của ta là tạo ra môi trường hoà bình và những điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Thực hiện chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá, với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển.

Mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, thông qua thương lượng để tìm những giải pháp phù hợp, giải quyết các vấn đề tồn tại, các vấn đề tranh chấp, bảo đảm hoà bình, ổn định, an ninh, hợp tác và phát triển.

Tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN, không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị trên thế giới; luôn luôn nâng cao tinh thần đoàn kết anh em với các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh, với phong trào không liên kết. Tăng cường quan hệ với các tổ chức của Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế khác. Tích cực hoạt động ở các diễn đàn quốc tế, tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu.

Phát triển quan hệ với các Đảng Cộng sản và Công nhân, các lực lượng cách mạng, độc lập dân tộc và tiến bộ; thiết lập và mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền và các đảng khác.

Mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân các nước, góp phần thúc đẩy xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển.

Cùng với những thắng lợi giành được từ trước trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, những thành tựu to lớn và rất quan trọng của 15 năm đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội làm cho thế và lực của nước ta lớn mạnh lên nhiều. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế được tăng cường. Đất nước còn nhiều tiềm năng lớn về tài nguyên, lao động. Nhân dân ta có phẩm chất tốt đẹp. Tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định. Môi trường hoà bình, sự hợp tác, liên kết quốc tế và xu thế tích cực trên thế giới tạo điều kiện để chúng ta tiếp tục phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đó là *cơ hội lớn*.

Đồng thời đất nước ta còn phải đối mặt với nhiều *thách thức*. Bốn nguy cơ mà Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (1-1994) khoá VII, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (6-1996) và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (4-2001) của Đảng đã nêu lên là những *thách thức lớn*.

Bốn *nguy cơ lớn* mà Đại hội lần thứ IX của Đảng nhấn mạnh là: sự tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; chệch hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ đất nước đổi mới, thực hiện chủ trương phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường; tệ quan liêu, nạn tham nhũng và sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên; âm mưu diễn biến hoà bình do các thế lực thù địch gây ra.

Trong 15 năm đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986-2000), trải qua ba nhiệm kỳ Đại hội (VI, VII, VIII), sau mỗi nhiệm kỳ thực hiện chủ trương đổi mới, Đảng ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu, có giá trị lâu dài (Đại

hội VII nêu 5 bài học, Đại hội VIII nêu 6 bài học). Đến Đại hội IX, Đảng nhấn mạnh bốn bài học chủ yếu:

- Trong quá trình đổi mới, phải kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Đổi mới phải dựa vào nhân dân, vì lợi ích của nhân dân, phù hợp với thực tiễn, luôn luôn sáng tạo.

- Đổi mới phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

- Đường lối đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới.

Như vậy, phía trước chúng ta, thuận lợi và khó khăn, thời cơ và thách thức đan xen nhau. Chúng ta phải chủ động nắm bắt thời cơ, tạo ra thế và lực mới, đồng thời luôn luôn tỉnh táo đoàn kết và kiên quyết đẩy lùi nguy cơ, đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên mạnh mẽ, đúng hướng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mác - Ăngghen: *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Nxb Sự thật.
2. Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*. Tập I và II. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9-1960), lần thứ IV (12-1976), lần thứ V (3-1982), lần thứ VI (12-1986), lần thứ VII (6-1991), lần thứ VIII (6-1996), lần thứ IX (4-2001)*.
4. *Những vấn đề lý luận của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*. Tập I và II. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1988.

5. *Mấy vấn đề cấp bách và đổi mới tư duy lý luận*. Học viện Nguyễn Ái Quốc, Hà Nội, 1988.

6. Viện Mác - Lênin: *Cương lĩnh đổi mới và phát triển*. Thông tin - Lý luận, Hà Nội, 1991.

7. Trần Bá Đệ: *Lịch sử Việt Nam từ 1975 đến nay - Những vấn đề lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996.

8. Lê Mậu Hãn (chủ biên), Trần Bá Đệ, Nguyễn Văn Thư: *Đại cương Lịch sử Việt Nam*. Tập 3 (1945-1995). Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.

9. Trần Bá Đệ: *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.

1VVa10622

Giá : 30.000đ